

**Dương Đình Khuê**

# **Lược Giải Kinh Dịch**

**Phước Quê**

## Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN MỘT	3
ĐẠI CƯƠNG VỀ KINH DỊCH.	3
PHẦN HAI.	34
SÁU MƯƠI TƯ QUÊ	34
I- BÁT THUẦN CÀN. 乾	34
II. BÁT THUẦN KHÔN. 坤	37
III. THỦY LÔI TRUÂN 屯	40
IV. SƠN THỦY MÔNG. 蒙	43
V. THỦY THIÊN NHU 需	46
VI- THIÊN THỦY TỤNG 訟	49
VII- ĐỊA THỦY SƯ 師	52
VIII. THỦY ĐỊA TỶ 比	55
IX - PHONG THIÊN TIỂU SÚC. 小 畜	57
X- THIÊN TRẠCH LÝ 履	60
XI - ĐỊA THIÊN THÁI. 泰	63
XII - THIÊN ĐỊA BỈ. 否	66
XIII - THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN. 同 人	69
XIV- HỎA THIÊN ĐẠI HỮU. 大 有	71
XV - ĐỊA SƠN KHIÊM. 謙	74
XVI - LÔI ĐỊA DỰ 豫	77
XVII - TRẠCH LÔI TÙY. 隨	80
XVIII- SƠN PHONG CỒ 蠱	83
XIX - ĐỊA TRẠCH LÂM 臨	86
XX - PHONG ĐỊA QUÁN 觀	89
XXI- HỎA LÔI PHỆ HẠP. 噬 嗑	92
XXII - SƠN HỎA BÍ 賁	95
XXIII - SƠN ĐỊA BÁC 剝	98
XXIV - ĐỊA LÔI PHỤC 復	101
XXV - THIÊN LÔI VÔ VỌNG. 无 妄	104

XXVI. SƠN THIÊN ĐẠI SÚC 大畜	107
XXVII- SƠN LÔI DI 頤	110
XXVIII - TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ 大過	113
XXIX - BÁT THUẦN KHÂM 坎	116
XXX - BÁT THUẦN LI. 離	119
XXXI - TRẠCH SƠN HÀM 咸	122
XXXII - LÔI PHONG HẰNG 恆	125
XXXIII - THIÊN SƠN ĐỘN. 遯	128
XXXIV - LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG 大壯	131
XXXV - HỎA ĐỊA TÁN. 晉	133
XXXVI - ĐỊA HỎA MINH DI. 明夷	136
XXXVII. PHONG HỎA GIA NHÂN. 家人	138
XXXVIII - HỎA TRẠCH KHUÊ 睽	141
XXXIX - THỦY SƠN KIÊN. 蹇	144
XL - LÔI THỦY GIẢI. 解	147
XLI - SƠN TRẠCH TÔN. 損	150
XLII - PHONG LÔI ÍCH. 益	153
XLIII - TRẠCH THIÊN QUẢI. 夬	156
XLIV - THIÊN PHONG CẦU. 姤	160
XLV - TRẠCH ĐỊA TỤY. 萃	163
XLVI - ĐỊA PHONG THĂNG. 升	166
XLVII - TRẠCH THỦY KHÓN. 困	169
XLVIII - THỦY PHONG TỈNH. 井	172
IL - TRẠCH HỎA CÁCH. 革	175
L - HỎA PHONG ĐỈNH. 鼎	178
LI - BÁT THUẦN CHẤN. 震	181
LII - BÁT THUẦN CÁN 艮	184
LIII - PHONG SƠN TIỆM. 漸	187
LIV - LÔI TRẠCH QUI MUỘI. 歸妹	190
LV - LÔI HỎA PHONG. 豐	193
LVI - HỎA SƠN LỮ. 旅	196
LVII - BÁT THUẦN TÓN. 巽	199

LVIII - BÁT THUẦN ĐOÀI. 兌	202
LIX - PHONG THỦY HOÁN. 渙	205
LX - THỦY TRẠCH TIẾT. 節	209
LXI - PHONG TRẠCH TRUNG PHU. 中孚	212
LXII - LÔI SƠN TIỂU QUÁ. 小過	215
LXIII - THỦY HỎA KÝ TẾ. 既濟	218
LXIV - HỎA THỦY VỊ TẾ. 未濟	221
PHỤ LỤC	224
PHÉP BÓI CỦA THIỆU ỨNG	224

## LỜI NÓI ĐẦU

*Chúng tôi đã may mắn mượn được quyển CHU DỊCH của cụ Phan Bội Châu tự Sào Nam, và quyển I CHING của Alfred Douglas. Cụ Phan thì chuyên về giảng triết lý kinh Dịch, không cho biết cách bói Dịch, vấn đề mà Douglas đã bỏ khuyết rất đầy đủ. Về ý nghĩa của mỗi quẻ và mỗi hào, cuốn của cụ Phan rất chi tiết, giải thích từng chữ từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, và tuy đôi khi cụ cũng mở rộng sự giải thích của cổ thánh hiền bằng cái sở học của một nhà nho tân tiến (như đem các biến cố cận đại của Đông, Tây làm ví dụ), nhưng vẫn câu nệ vào văn tự của các lời đoán, truyện và hào từ, mà không tự giải thích theo những nguyên lý của Dịch mà chính cụ đã nói qua, như thuộc chất của âm dương, vị trí của mỗi hào, sự tương quan giữa các hào, v . v . Đến cuốn của A. Douglas lại còn kém xa, chỉ tóm tắt nguyên văn của kinh Dịch trong vài câu quá ngắn ngủi thành ra thiếu mạch lạc, nên càng thêm bí hiểm.*

*Rồi chúng tôi tham khảo thêm những cuốn viết về kinh Dịch của các học giả Âu-Mỹ (Iulian K.Shcutkii, John Blofeld, Sam Reifler, James Legge) hy vọng tìm thấy ở đó một tia sáng của lý luận khoa học, nhưng vô ích, vì họ đều là những học giả chuyên nghiên cứu Hán tự và văn hóa Hán, chỉ có mục đích diễn tả thật trung thành nguyên ý của cổ thánh hiền Trung Hoa. Riêng chỉ có cuốn Méthode Pratique de Divination chinoise par le Yi King của Charle Canone đã viết theo lời giảng của đạo sĩ Nguyên Quang (Yuan Kuang) là bớt nô lệ vào các lời bàn của cổ thánh hiền, và giải thích mỗi quẻ và mỗi hào một cách giản dị hơn, nhưng vẫn chưa biết dùng lý luận chắc chắn để dẫn dắt lời giảng.*

*Đó là một trong những điều thắc mắc đã vẩn vương trí óc của chúng tôi sau khi đọc đi đọc lại các tài liệu tham khảo nói trên. Rồi chúng tôi nghiên ngẫm cố gắng tự mình giải quyết những thắc mắc của chính mình.*

*Tập biên khảo này là công phu suy nghĩ trong gần ba năm. Nó không giải quyết được mọi thắc mắc, và ngay cả khi tưởng rằng đã giải quyết được cái nào, thì cũng chưa chắc là đúng. Biết vậy, nhưng chúng tôi cứ*

## 2 Lược Giải Kinh Dịch

*làm vì biển học mênh mông, tiến được bước nào (hoặc tương thế) thì cứ tiến, chứ làm sao dám có ảo vọng đạt tới chân lý tối hậu?*

*Cuối cùng chúng tôi lại tò mò đọc thêm quyển I Ching numerology của Da Liu, nói về phép bói của Thiệu Khang Tiết. Thấy cũng hay hay, nên chúng tôi cũng thử tóm tắt và trình bày ở đây. Bởi vậy tập biên khảo này chia ra làm ba phần:*

**I - Đại cương về kinh Dịch :** gồm có mấy đoạn sau đây:

*1 - Nguồn gốc kinh Dịch*

*2- Tượng trưng những yếu tố vô hình chi phối sự vận chuyển thiên nhiên và nhân sự bằng dấu hiệu hữu hình;*

*3 - Cách xếp đặt thứ tự các quẻ trong kinh Dịch;*

*4 - Cách bói dịch;*

*5 - Cách giải quẻ bói;*

*6 - Triết lý kinh Dịch.*

**II - Sáu mươi tư quẻ :** *Trước hết trình bày lời giải thích của cổ thánh hiền về toàn quẻ và từng hào, tóm tắt theo cuốn của cụ Phan; tuy nhiên, để làm sáng tỏ thêm hào từ, chúng tôi cũng thỉnh thoảng tự ý ghi thêm, giữa hai dấu ngoặc, một nhân vật hoặc biến cố lịch sử phù hợp với hào đó. Sau lời giải thích cổ điển, đến phần nhận xét bổ túc của chúng tôi về ý nghĩa quẻ và bài học của nó.*

**III - Phụ lục :** *Phép bói của Thiệu Khang Tiết.*

## PHẦN MỘT

### ĐẠI CƯƠNG VỀ KINH DỊCH.

#### I- Nguồn gốc Kinh Dịch

Theo cổ truyền, Dịch kinh do thánh Phục Hy ở đời Thượng cổ nghĩ ra, và giải thích rất sơ lược mỗi quẻ bằng vài chữ gọi là Soán từ. Rồi đến thời Trung Cổ có các thánh Văn Vương, Chu công và Khổng tử giải thích thêm cho rõ nghĩa bằng Soán truyện, Đại Tượng truyện cho mỗi quẻ, và bằng hào từ, tiểu tượng truyện cho mỗi hào.

Quan sát thiên văn, địa lý và nhân loại, thánh hiền nhận thấy rằng tất cả mọi sự, mọi vật trong vũ trụ đều tuân theo một định luật chung là Dịch, biến chuyển không ngừng. Đây không phải chỉ là một nhận xét phiếm diện về hiện tượng bên ngoài, mà còn là một tin tưởng sâu sắc về bản thể nội tại. Nói một cách khác, tư tưởng Dịch không phải chỉ nhận xét rằng ở đời không có sự gì giữ y nguyên như thế mãi, nóng mãi rồi cũng phải lạnh, thịnh mãi rồi cũng phải suy, trị mãi rồi cũng phải có lúc loạn, v . v . Nó cao hơn sự hiểu biết thông thường đó về hai điểm:

1. Nó quả quyết rằng Dịch là nguyên lý của Vũ trụ, là nguyên nhân sinh tạo ra Vũ trụ, là sức mạnh giữ cho Vũ trụ được tiếp tục sinh tồn. Không có Dịch thì không có Vũ trụ, không có Dịch thì bộ máy Vũ trụ sẽ không chạy được nữa và sẽ tan vào hư vô. Nói cho rõ hơn, nguyên lý Dịch tức là ý niệm Thượng Đế trong Thiên Chúa giáo, hoặc ý niệm Chơn Như, Phật tính trong Phật giáo.

2. Và như vậy, hữu ý hay vô tình, nguyên lý Dịch chi phối cả thế giới cực đại và thế giới cực tiểu, bao hàm cả những khám phá của Thiên văn học và Nguyên tử học. Dịch thể hiện trong sự chuyển vận của các tinh tú trong bầu trời bao la. Dịch cũng thể hiện trong sự chuyển vận của các hạt điện tử chung quanh các hạt dương tử trong nguyên tử li ti.

## 4 Lược Giải Kinh Dịch

Như vậy, ta thấy rằng trên căn bản, Dịch lý rất khoa học, chứ không huyền hoặc chút nào. Tuy nó không dựa vào sự thí nghiệm (experimentation) như khoa học vật lý hóa, nhưng nó dựa vào sự quan sát (observation) rất thực tế và sâu sắc các hiện tượng thiên nhiên và nhân sự như Thiên Văn học và Xã hội học, và một lý luận vững chắc không kém gì lý luận toán pháp, miễn là ta có đủ khả năng nhìn thấy những liên hệ tế nhị giữa các sức mạnh âm dương hoạt động trong vũ trụ, từ những thiên hà đến một hạt bụi, từ những hiện tượng vật lý đến những hiện tượng tâm lý, xã hội. Những liên hệ đó không rõ ràng bằng sự liên hệ giữa ẩn số và biến số trong một phương trình toán pháp, và nhất là chúng động (dynamique) chứ không tĩnh (statique), ta không thể gò ép chúng vào một phương trình tĩnh, mà có lẽ phải diễn tả chúng bằng những matrices.

### II - Tượng trưng những yếu tố vô hình bằng những dấu hiệu hữu hình.

A - Dịch lý là cái vô hình, nên phải dùng những cái hữu hình để diễn tả nó. Theo Dịch học trong vũ trụ (thiên nhiên cũng như nhân sự), có hai nguyên tố đối nghịch nhau, gọi là Dương và Âm.

1. Trước tiên, Dịch kinh dùng hai vạch ngang để hình dung chúng. Vạch liền là dương  $\text{—}$ , vạch đứt là âm  $\text{-- --}$ . Dương tượng trưng cho nam, cương, thiện, đại, chính, thành, thực, quân tử, phú, quý. Âm tượng trưng cho nữ, nhu, ác, tiểu, tà, ngụy, hư, tiểu nhân, bần tiện. Đại khái là thế, nhưng không phải Dương bao giờ cũng tốt, Âm bao giờ cũng xấu đâu. Còn tùy ở thời đại, hoàn cảnh, Dương có thể vì cương mà trở nên xấu, Âm có thể nhờ nhu mà trở nên tốt.

2. Dịch kinh cũng còn dùng chữ số để mệnh danh âm dương:

Dương, vạch liền, được gọi trong các hào là **Cửu**, vì cửu là số thành của Dương (gồm các số lẻ 5, 7, 9 đi lên). Ví dụ Sơ Cửu là hào dương ở dưới cùng, Cửu Nhị là hào dương thứ hai kể từ dưới, Thượng Cửu là hào dương ở trên cùng.



Âm, vạch đứt, được gọi trong các hào là Lục, vì lục là số thành của âm (gồm các số chẵn **8, 6** đi xuống). Ví dụ Sơ Lục là hào âm ở dưới cùng, Lục Tam là hào âm thứ ba kể từ dưới, Thượng lục là hào âm ở trên cùng. Còn số **1** tượng trưng cho *Trời*, số **2** tượng trưng cho *Đất*, số **3** tượng trưng cho *nguyên lý động của trời*, số **4** tượng trưng cho *nguyên lý động của đất*.

**B** - Nhưng chỉ dùng có hai vạch âm dương thì làm sao diễn tả nổi vạn sự vạn lý? Thánh Phục Hy bèn chế ra 8 quẻ, mỗi quẻ gồm có ba vạch (để tóm tắt tam tài: thiên, nhân, địa). Mỗi trong 8 quẻ đó có thể có ba vạch hoặc toàn dương, hoặc toàn âm, hoặc vừa âm vừa dương thay đổi vị trí. Và đây là 8 quẻ ba hào (trigrams) căn bản đó: (xin xem bản vẽ ở trang sau)

Xin giải thích qua về tính âm dương của các quẻ ba hào:

- Nếu cả ba hào giống nhau, thì là âm (Khôn) hoặc dương (Càn)
- Nếu 1 âm 2 dương, thì quẻ đó là âm (Đoài, Li, Tốn)
- Nếu 1 dương 2 âm, thì quẻ đó là dương (Chấn, Khảm, Cấn)

**C - 1)** Nhưng số 8 quẻ vẫn còn quá ít để diễn tả mọi sự vật, và nhất là chúng mới chỉ diễn tả cái tính chất bất dịch hoặc đồng nhất (identity), chưa diễn tả được tính chất giao dịch và biến dịch khi cái nọ đụng chạm với cái kia. Do đó mà thánh Phục Hy mới biến 8 quẻ ba hào (trigrams) thành 64 quẻ sáu hào (hexagrams) bằng cách lần lượt đặt mỗi quẻ ba hào lên trên nó và trên 7 quẻ kia, 8 lần 8 thành 64 quẻ, tượng trưng được hết những hiện tượng thiên nhiên và nhân sự quan trọng nhất.

Như vậy, mỗi quẻ gồm có 6 vạch, gọi là hào. Quẻ gồm 3 vạch trên gọi là thượng quái hoặc ngoại quái, quẻ dưới gọi là hạ quái hoặc nội quái.

**2)** Thêm nữa, ta sẽ thấy rằng mỗi quẻ 6 hào được đặt tên theo hình dáng của nó giống đồ vật gì, hoặc theo đức tính chính yếu của nó. Ví dụ :quẻ gồm 6 vạch đều dương gọi là Bát Thuần Càn; quẻ có thượng quái là Cấn và hạ quái là Khảm thì gọi là Sơn Thủy Mông; quẻ có thượng quái là Càn, hạ quái là Khảm thì gọi là Thiên Thủy Tụng.

## 6 Lược Giải Kinh Dịch

TÊN	CÀN	ĐOÀI	LI	CHẤN	TÔN	KHÁM	CÁN	KHÔN
Hình quẻ	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —	— — — — — — — — —
Âm hoặc Dương tính	+	-	-	+	-	+	+	-
Hiện tượng tiêu biểu	Thiên (Trời)	Trạch (nước im lìm)	Hỏa (lửa)	Lôi (sấm sét)	Phong (gió)	Thủy (nước chảy)	Sơn (núi)	Địa (đất)
Đức tính	Nghị lực cương quyết	Hòa duyệt	Đẹp, văn minh	Chấn động, thúc đẩy	Uyển chuyển, khiêm tôn	Mạo hiểm, khó khăn	Dùng lại, kìm hãm	Nhu thuận, nhẫn nại

3) Với sự xoay vần của 8 quẻ ba hào biến thành 64 quẻ sáu hào, chúng tôi liên tưởng đến bảng chu kỳ (periodic table) của Mendelieev, trong đó tất cả các nguyên tử có trong vũ trụ (gồm có 92 và isotopes của chúng) được xếp thành 10 cột dọc, những nguyên tử cùng một cột có tính chất tương tự như sodium và potassium, và số protons cùng là số lẻ hoặc số chẵn, cứ sau một cột có số protons lẻ lại có một cột có số protons chẵn, và ngược lại cũng vậy.

Nói tóm lại, các quẻ trong kinh Dịch và bảng chu kỳ của Mendelieev đều căn cứ trên nguyên lý sau đây: Mọi sự mọi vật dù biến chuyển thiên hình vạn trạng hình như vô trật tự, nhưng vẫn theo những qui củ hẳn hoi, và biến cho hết một chu kỳ, rồi lại quay về một chu kỳ sau. Trong bảng của Mendelieev, các nguyên tử có số protons thêm dần từ cột 1 đến cột 10 trên một dòng ngang. Rồi lại sang dòng ngang tiếp sau, lại đi từ cột 1 đến cột 10. Như vậy bảng Mendelieev gồm có 10 dòng ngang và 10 cột dọc để ghi số protons, định vị trí và cắt nghĩa hoặc tiên đoán tính chất của tất cả các nguyên tử có trong vũ trụ. Còn các quẻ của kinh Dịch thì tám tám biến thành 64, để diễn tả tất cả các trạng thái thiên nhiên và nhân sự. Số các quẻ theo thứ tự 1, 2, 3, 4 . . . mà vạch ra các hào, sẽ nói rõ ở đoạn sau.

### III – Xếp đặt thứ tự các quẻ

A -Việc lập bảng các quẻ rất dễ, xin vẽ trước rồi giải thích sau :

- Lập một bảng 8 hàng ngang và 8 cột dọc, được 64 ô ghi thứ tự từ trái sang phải, và lần lượt từ trên xuống dưới, ở góc trên và bên trái của mỗi ô.

- Mỗi quẻ sáu hào gồm 2 quẻ ba hào, gọi là thượng quái và hạ quái.

1 KHÔN KHÔN II	2 CÁN KHÔN XXIII	3 KHẨM KHÔN VIII	4 TÓN KHÔN XX	5 CHẤN KHÔN XVI	6 LI KHÔN XXXV	7 ĐOÀI KHÔN XLV	8 CÀN KHÔN XII
9 KHÔN CÁN XV	10 CÁN CÁN LII	11 KHẨM CÁN XIX	12 TÓN CÀN LIII	13 CHẤN CÁN LXII	14 LI CÁN LVI	15 ĐOÀI CÁN XXXI	16 CÀN CÁN XXXIII
17 KHÔN KHẨM VII	18 CÁN KHẨM IV	19 KHẨM KHẨM XXIX	20 TÓN KHẨM LIX	21 CHẤN KHẨM XL	22 LI KHẨM LXIV	23 ĐOÀI KHẨM XLVII	24 CÀN KHẨM VI
25 KHÔN TÓN XLVI	26 CÁN TÓN XVIII	27 KHẨM TÓN XLVIII	28 TÓN TÓN LVII	29 CHẤN TÓN XXXII	30 LI TÓN L	31 ĐOÀI TÓN XXVIII	32 CÀN TÓN XLIV
33 KHÔN CHẤN XXIV	34 CÁN CHẤN XXVII	35 KHẨM CHẤN III	36 TÓN CHẤN XLII	37 CHẤN CHẤN LI	38 LI CHẤN XXI	39 ĐOÀI CHẤN XVII	40 CÀN CHẤN XXV
41 KHÔN LI XXXVI	42 CÁN LI XXII	43 KHẨM LI LXIII	44 TÓN LI XXXVII	45 CHẤN LI LV	46 LI LI XXX	47 ĐOÀI LI IL	48 CÀN LI XIII
49 KHÔN ĐOÀI XIX	50 CÁN ĐOÀI XLI	51 KHẨM ĐOÀI LX	52 TÓN ĐOÀI LXI	53 CHẤN ĐOÀI LIV	54 LI ĐOÀI XXXVII I	55 ĐOÀI ĐOÀI LVIII	56 CÀN ĐOÀI X
57 KHÔN CÀN XI	58 CÁN CÀN XXVI	59 KHẨM CÀN V	60 TÓN CÀN IX	61 CHẤN CÀN XXXIV	62 LI CÀN XIV	63 ĐOÀI CÀN XLIII	64 CÀN CÀN I

## 8 Lược Giải Kinh Dịch

- Thượng quái được viết lên phần trên mỗi ô. Cột 1 viết quẻ Khôn từ trên đến dưới cho cả 8 ô trong cột thứ nhất. Cột 2 viết quẻ Cấn cũng vậy. Cả 8 cột theo thứ tự Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Li, Đoài, Càn (thứ tự này sẽ được giải thích trong một đoạn sau).

- Hạ quái được viết ở phần dưới của mỗi ô. Hàng 1 viết quẻ Khôn từ trái sang phải cho 8 ô trong hàng đó. Hàng 2 viết quẻ Khôn từ trái sang phải cho cả 8 ô trong hàng đó. Hàng 2 viết quẻ Cấn cũng vậy. Và cả 8 hàng cũng theo thứ tự: Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Li, Đoài, Càn.

- Lập một bảng 8 hàng ngang và 8 cột dọc, được 64 ô ghi thứ tự từ trái sang phải, và lần lượt từ trên xuống dưới, ở góc trên và bên trái của mỗi ô.

- Mỗi quẻ sáu hào gồm 2 quẻ ba hào, gọi là thượng quái và hạ quái.

- Thượng quái được viết lên phần trên mỗi ô. Cột 1 viết quẻ Khôn từ trên đến dưới cho cả 8 ô trong cột thứ nhất. Cột 2 viết quẻ Cấn cũng vậy. Cả 8 cột theo thứ tự Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Li, Đoài, Càn (thứ tự này sẽ được giải thích trong một đoạn sau).

- Hạ quái được viết ở phần dưới của mỗi ô. Hàng 1 viết quẻ Khôn từ trái sang phải cho 8 ô trong hàng đó. Hàng 2 viết quẻ Khôn từ trái sang phải cho cả 8 ô trong hàng đó. Hàng 2 viết quẻ Cấn cũng vậy. Và cả 8 hàng cũng theo thứ tự: Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Li, Đoài, Càn.

- Số thứ tự được ghi trên đây là số thứ tự nguyên thủy. Nhưng về sau người ta xử dụng một thứ tự khác theo những lý được trình bày trong Tự quái ở mỗi đầu quẻ. Bảng thứ tự mới này được ghi trên đây bằng số La Mã ở góc dưới và bên phải của mỗi ô:

Quẻ Bát Thuần Càn (Càn-Càn), trước là 64 bây giờ là I

Quẻ Bát Thuần Khôn (Khôn-Khôn), trước là I, bây giờ là II

Quẻ Thủy Lôi Truân (Khảm-Chấn), trước là 35, bây giờ là III

Quẻ Sơn Thủy Mông (Cấn-Khảm), trước là 18, bây giờ là IV, v. v.

**B** - Có một nhận xét rất kỳ lạ, là trước đây 4, 5, nghìn năm để lập 64 quẻ kinh Dịch, cổ nhân đã xử dụng (một cách vô tình) lối tính lấy số 2

làm căn bản (binary system) thay vì lối tính lấy số 10 làm căn bản (decimal system). Mà binary system mãi đến năm 1679 toán học gia Leibniz mới phát minh, và bây giờ thì được sử dụng trong các máy toán điện tử.

1) Trước hết, xin trình bày qua binary system. Trong hệ thống này, chỉ sử dụng có hai dấu hiệu là 0 và 1, và mỗi dấu hiệu 1 đi trước dấu hiệu 1 đi sau có giá trị gấp đôi chứ không phải gấp 10 như trong decimal system.

Ví dụ:

Decimal system	Binary system
0	0
1	1
2	10 (2+0)
3	11 (2+1)
4	100 (4+0+0)
5	101 (4+0+1)
6	110 (4+2+0)
7	111 (4+2+1)
8	1000 (8+0+0+0)

2) Bây giờ xét các quẻ ở trang trước, thì ta thấy các hào của mỗi quẻ được tính theo binary system, nếu ta đặt hai ước lệ sau đây:

Tính 0 đến 63 thay vì từ 1 đến 64, nghĩa là mỗi số trên bảng đó phải trừ đi 1;

Hào âm được gọi là 0, và hào dương được gọi là 1.

Vài ví dụ:

Quẻ Địa Thiên Thái (Khôn-Càn), trên bảng ghi số 57, trừ đi 1 còn 56. Ta đem chia số đó với 2, rồi ghi số còn lại để vào Thượng. Rồi tiếp tục như thế cho đến khi số đem chia dividende) là 0

$$56 \quad 2$$

$$0 \quad 28 \quad 2$$

10 Lược Giải Kinh Dịch

0 14 2  
0 7 2  
1 3 2  
1 1 2  
1 0

Ta được quẻ 000111, tức là quẻ : Địa Thiên Thái



Quẻ Địa Lôi Phục (Khôn-Chấn) trên bảng ghi số 33, trừ đi 1 còn 32

32 2  
0 16 2  
0 8 2  
0 4 2  
0 2 2  
0 1  
1 0

Ta được 000001 tức là quẻ : Địa Lôi Phục



Quẻ Lôi Sơn Tiểu Quái (Chấn - Cấn) số 13, trừ đi 1 còn 12

12 2  
0 6 2  
0 3 2  
1 1 2  
1 0

Ta mới được 4 hào trên còn thiếu hai hào dưới. Vì số đem chia cuối cùng đã là 0, thì hai hào thiếu cũng là 0. Vậy ta có 001100 tức là quẻ :  
Lôi Sơn Tiểu Quá



Quẻ Hỏa Thủy Vị Tế (Li-Khảm) số 22 trừ đi 1 còn 21

21	2				
1	10	2			
	0	5	2		
		1	2	2	
			0	1	2
				1	0

Ta mới được 5 hào trên còn thiếu một hào dưới cùng. Vì số đem chia cuối cùng là 0, thì hào thiếu tất nhiên cũng là 0. Vậy ta có 101010 tức là quẻ:

Hỏa Thủy Vị Tế



C - Trong đoạn A, chúng tôi đã theo thứ tự 8 quẻ căn bản 3 hào: Khôn 1, Cấn 2, Khảm 3, Tốn 4, Chấn 5, Li 6, Đoài 7, Càn 8. để lập bảng thứ tự 64 quẻ sáu hào. Vậy phải đặt vấn đề: tại sao lại theo thứ tự đó cho 8 quẻ căn bản 3 hào?

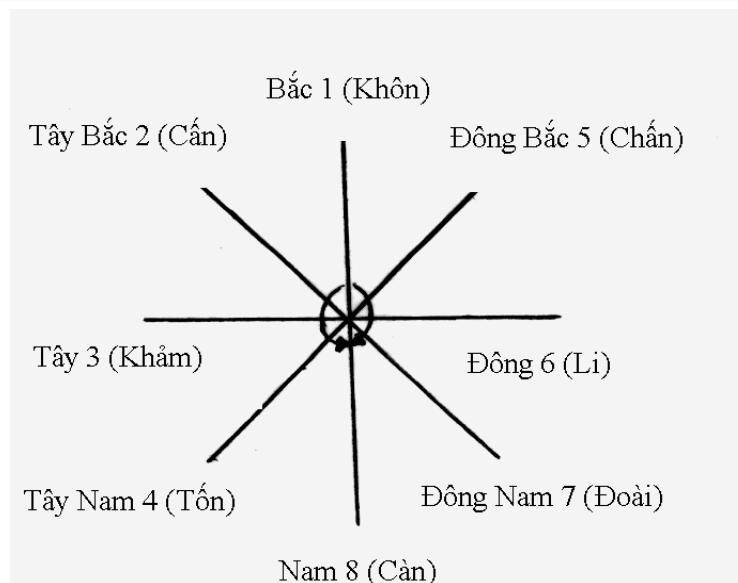
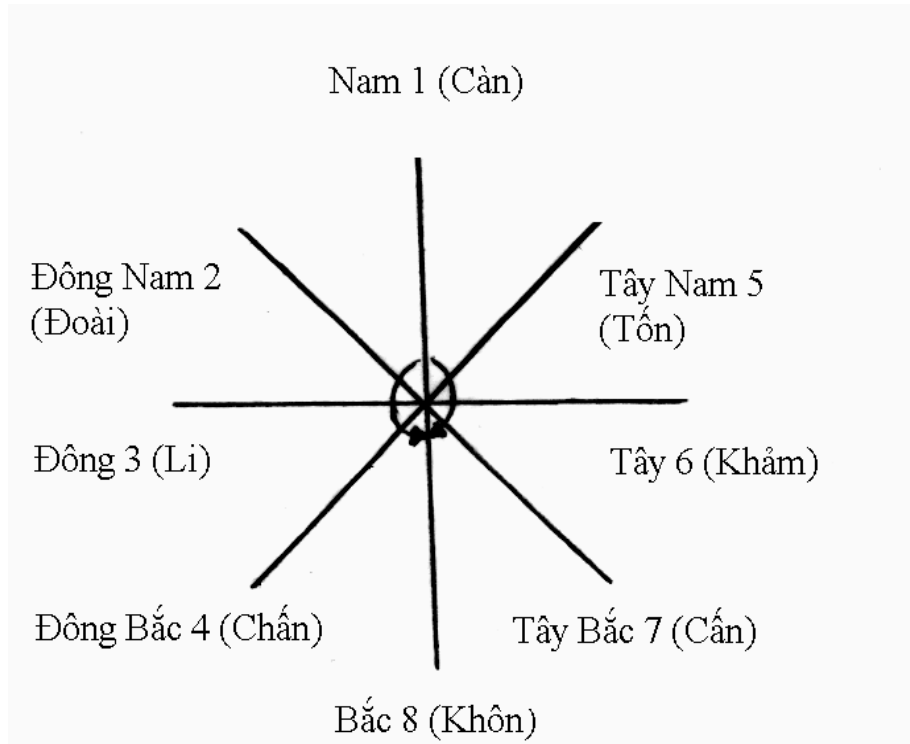
Khởi thủy người Trung Hoa lập bát quái đồ, họ vẽ 4 phương 8 hướng như sau: (Xem hình vẽ ở trang sau).

Sở dĩ họ đặt quẻ Càn 1 ở phương Nam vì giờ trưa thì mặt trời ở phương nam. Và đã đặt Nam ở trên, thì tự nhiên các phương hướng và các quẻ tượng trưng chúng theo thứ tự Càn (Nam 1), Đoài (Đông Nam 2), Li (Đông 3), Chấn (Đông Bắc 4). Tới đây, để đi tới Phương Bắc 8

## 12 Lược Giải Kinh Dịch

tượng trưng cho quẻ Khôn, họ không đi ngược chiều với kim đồng hồ nữa, mà đi thuận chiều: Tốn (Tây Nam 5), Khảm (Tây 6), Cấn (Tây Bắc 7), và Khôn (Bắc 8).

Sau đó, họ lập bản đồ theo cách thường dùng ngày nay, tức là phương Bắc ở trên, phương Nam ở dưới, Đông ở bên phải và Tây ở bên trái. Do đó mà ta có bảng thứ tự mới sau đây: Khôn 1, Cấn 2, Khảm 3, Tốn 4, Chấn 5, Li 6, Đoài 7, Càn 8.





**D** - Trong đoạn C, ta mới giải quyết vấn đề thứ tự 8 quẻ ba hào.

Bây giờ tới vấn đề thứ tự 64 quẻ sáu hào. Trên đây ở đoạn A, chúng tôi đã nói rằng thứ tự này được cắt nghĩa trong Tụ quái của mỗi quẻ. Những lý lẽ trình bày trong Tụ quái, chúng tôi nhận thấy đôi khi không có giá trị thuyết phục hoàn toàn, có lẽ chỉ vì chúng tôi người phàm mắt thịt, không có trực giác màu nhiệm như thánh nhân nên không thấy rõ. Chúng tôi chỉ có thể thấy những nét rõ rệt sau đây:

1) Những cặp quẻ Bát Thuần, nghĩa là thượng quái và hạ quái như nhau, đi liền với nhau để giúp đỡ lẫn nhau hoặc để bổ khuyết cho nhau:

Bát Thuần Càn đi liền với Bát Thuần Khôn, vì trời đất là nguồn gốc của muôn vật : I, II.

Bát Thuần Khảm đi liền với Bát Thuần Li, vì nước lửa, tức văn thành võ đức, cần cả hai để trị quốc : XXIX, XXX.

Bát Thuần Chân đi liền với Bát Thuần Cấn, vì động và tĩnh phải tùy thời thay đổi nhau : LI, LII.

Bát Thuần Tốn đi liền với Bát Thuần Đoài, tức là người trên có đức khiêm thì người dưới tuân theo vui vẻ : LVII, LVI.

2) Những cặp có thượng quái hạ quái trao đổi vị trí, cũng đi liền với nhau để đối chọi nhau, chứng tỏ dịch lý Cùng tắc biến:

Thủy Thiên Nhu đi với Thiên Thủy Tụng: V, VI.

Địa Thủy Sư đi với Thủy Địa Tỷ: VII, VIII.

Địa Thiên Thái đi với Thiên Địa Bĩ: XI, XII.

Thiên Hoả Đồng Nhân đi với Hỏa Thiên Đại Hữu: XIII, XIV.

Hỏa Địa Tấn đi với Địa Hỏa Minh Di: XXXV, XXXVI.

Thủy Hỏa Ký Tế đi với Hỏa Thủy Vị Tế: LXIII, LXIV.

3) Những quẻ có tính cách giống nhau như Tốn Đoài (khiêm tốn, vui vẻ) có thể thay thế nhau khi đi với một quẻ ba hào khác:

Phong Thiên Tiểu Súc đi với Thiên Trạch Lý: IV, X.

Địa Trạch Lâm đi với Phong Địa Quán: XIX, XX.

Phong Hỏa Gia Nhân đi với Hỏa Trạch Khuê: XXXVII, XXXVIII.

Trạch Thiên Quải đi với Thiên Phong Cầu: XLIII, XLIV.

Trạch Địa Tụ đi với Địa Phong Thăng: XLV, XLVI.

Trạch Thủy Tốn đi với Thủy Phong Tỉnh: XLVII, XLVIII.

14 Lược Giải Kinh Dịch

Trạch Hỏa Cách đi với Hỏa Phong Đỉnh: IL, L.  
Phong Thủy Hoán đi với Thủy Thạch Tiết: LIX, LX.

**4)** Những quẻ có tính cách đối nhau như Chân-Cấn (động-tĩnh) thay thế nhau khi đi với một quẻ khác để tỏ rõ tính chất tương phản:

Thủy Lôi Truân và Sơn Thủy Mông: III, IV { đi với Khảm

Thủy Sơn Kiến và Lôi Thủy Giản: XXXIX, XL {

Địa Sơn Khiêm và Lôi Địa Dur: XV, XVI. { đi với Khôn

Sơn Địa Bác và Địa Lôi Phục: XXIII, XXIV. {

Hỏa Lôi Phệ Hạp và Sơn Hoả Bí:XXI,XXI { đi với Li

Lôi Hỏa Phong và Hỏa Sơn Lữ: LV, LVI {

Thiên Lôi Vọng và Thiên Sơn Đại Súc:XXV, XXVI. {  
{ đi với Càn

Lôi Thiên Đại Tráng: XXXIII,XXXIV {

**5)** Một cặp tương tự (Tồn-Đoài) thay thế nhau để đi với một cặp tương phản (Chân-Cấn):

Trạch Lôi Tuyền và Sơn Phong Cổ: XVII, XVIII { Đoài Cấn

Sơn Lôi Di và Trạch Phong Đại Quá:XXVII, XXVIII { trên Chân Tồn

Trạch-Sơn-Hàm và Lôi-Phong-Hằng:XXXI, XXXII {Đoài Cấn thay  
{ đổi nhau và

Sơn Trạch Tồn và Phong Lôi ích : XLL, XLII {Chân Tồn cũng  
{ thay đổi nhau.

Phong Sơn Tiệm và Lôi Trạch Qui Muội: LIII , LIV {Tồn Chân trên

Phong Trạch Trung Thu và Lô Sơn Tiểu Quá: LXI, LXII { Cấn  
 { Đoài

Như vậy ta đã liên lạc với nhau 64 quẻ làm 32 cặp, và những cặp này có thể xếp vào 5 loại:

Loại 1 gồm 4 cặp :

- 2 - 6 -
- 3 - 8 -
- 4 - 8 -
- 5 - 6 -

Tuy nhiên, ta vẫn chưa tìm được một sợi dây hữu lý để liên lạc liên từ 32 cặp đó từ cặp 1, 2 đến cặp 63, 64. Đành phải nhận lời giải thích của Tự quái mà thôi.

## IV – Cách bói các quẻ

### A - Căn Bản Của Sự Tin Vào Bói Dịch

Bói Dịch cũng như bói Thái ất, bói mai rùa, chân gà, bài Tây, bã café v.v. đặt ra cho chúng ta một vấn đề tiên quyết, là việc bói có một căn bản hữu lý nào không, hay chỉ là mê tín dị đoan ? Lẽ tự nhiên, chúng ta không thể làm một cuộc thí nghiệm khoa học nào để chứng minh rằng nó là đúng. Chúng ta chỉ có thể suy luận đại khái như sau:

1. Óc ta là một bộ máy phát điện và thu điện thô sơ, chỉ khi nào bị xúc động hoặc chú ý mãnh liệt mới mong nhận được những luồng điện của vũ trụ siêu hình, có tần số đặc biệt. Một thí dụ thô sơ: mắt và tai ta không thể thu được những luồng điện vô tuyến, phải nhờ máy vô tuyến chuyên những luồng điện đó thành những rung động có tần số hợp với mắt và tai ta, thì ta mới thấy và nghe được. Vậy chúng ta có quyền nghĩ rằng những luồng sóng điện của vũ trụ siêu hình có tần số đặc biệt, khác tần số của những luồng sóng vô tuyến, nên cả óc ta và máy vô tuyến điện cũng không thể thu nhận được. Óc chúng ta chỉ có thể thu nhận

được chúng trong vài trường hợp đặc biệt như khi bị xúc động mạnh, hoặc tập trung tư tưởng vào một vấn đề.

2. Trên đây mới chỉ tạm giải được một nửa vấn đề là: Sự thông cảm với vũ trụ siêu hình không phải là một sự bất khả tuyệt đối. Còn một nửa vấn đề là : Giả thử ta có thể thông cảm với vũ trụ lúc ta đang bói thì cũng chỉ biết được những việc đang xảy ra ở ngay lúc đó, chứ làm sao biết được những việc chưa xảy ra, sẽ xảy ra trong tương lai? Đặt vấn đề tới đây, chúng tôi liên tưởng đến một câu của một khoa học gia mà chúng tôi quên mất tên. Viết rằng: Nếu giờ phút này ta biết được khối lượng, tốc độ và chuyển vận (mass, vitesse et direction) của mọi vật trong vũ trụ, và biết cách giải quyết phương trình của triệu triệu vật đó, thì ta có thể tính toán sự việc sẽ xảy ra trong giây phút sau, giờ sau, năm sau, v . v . Lẽ tự nhiên, ngay phương trình của ba vật (equation des trois corps) đã khó khăn vô cùng, huống hồ phương trình của triệu triệu vật trong vũ trụ ? Nhưng dù không giải quyết nổi bằng toán học, chúng ta vẫn còn hy vọng giải quyết nó bằng linh tính trực giác trong một lúc xuất thần. Vì thật ra vũ trụ, như Einstein đã nói, là một continuum espace-temps, gồm đủ nơi xa nơi gần, quá khứ, hiện tại và tương lai là một. Cái đáng trách là bộ óc quá thô sơ của chúng ta không nắm được cái continuum đó, chứ không phải là tại bản thể của nó không thể nắm được. Có những bậc thánh hiền như Phục Hy, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử, Nostradamus, Trạng Trình đã cho chúng ta chìa khóa để vào trong cõi huyền bí đó. Vào được hay không là tùy khả năng của ta, không phải là một bất khả tuyệt đối.

### 3. Vậy khi bói ta phải:

- thành tâm tịnh trọng đặt câu hỏi. Nếu không ăn chay cầu nguyện trong ba ngày đêm như cổ nhân đã làm, thì ít nhất cũng phải tắm rửa sạch sẽ, rồi vào một tĩnh thất, thắp hương trước bàn thờ, rồi tĩnh tọa cầu nguyện xin thần minh trả lời câu hỏi.

- nên đặt câu hỏi rất minh bạch, dứt khoát, có thể trả lời bằng Có hay Không, chứ không nên đặt vấn đề lung tung. Ví dụ nên hỏi: *“Tôi có nên nhận việc ở hãng A không?”*, chứ không nên hỏi: *“Tôi nên làm việc ở hãng nào?”*

- nếu câu hỏi có liên quan đến thời gian, thì nên đặt rõ: “*Tôi sẽ có việc làm trong một tháng không?*”, chứ không nên đặt vấn đề lung tung: “*Bao giờ tôi sẽ có việc làm?*”

### **B - Bói Bằng Cỏ Thi.**

Không có cỏ thi thì ta có thể tạm dùng 50 ống hút nước ngọt cũng được, đựng vào một cái hộp đựng sạch sẽ. Lối bói này khó khăn nhất. Phải tập trước cho thuần thục rồi mới bói cho khỏi lầm. Có những bước sau đây:

a)

1- Mở hộp đựng cỏ thi, để nó xuống bàn và để quyển kinh Dịch lên trên. Đứng trước quyển sách xá ba vái.

2- Nắm lại đám cỏ thi, rút ra một cái và để nó lại vào trong hộp. Cái cỏ đó không tham gia vào việc bói. Ý nghĩa của nó là cái bản thể Một của vũ trụ chưa hiện-tượng-hóa thành vạn thù.

3- Đặt lại 49 cái thành một đống trên bàn trước mặt, và thành khẩn đặt vấn đề, khiến tâm tư mình rung động hòa hợp với những luồng sóng siêu hình của càn khôn vũ trụ .

4- Dùng ngón tay cái bàn tay phải, chia đống đó thành hai đống một cách tự nhiên, không tính toán, không ước lượng, trong khi vẫn chú tâm vào vấn đề đặt ra.

5- Từ đống bên phải, với tay phải, lấy ra một cái, và đặt nó vào giữa khe ngón út và ngón tay đeo nhẫn của bàn tay trái.

6- Bây giờ chú ý vào đống bên trái. Với tay phải, lấy ra từng 4 cái gạt những nhóm đó sang bên trái, cho đến khi còn lại là 4 hay dưới, nghĩa là khi số còn lại là 4, hoặc 3, hoặc 2, hoặc 1.

7- Đặt số còn lại đó vào giữa ngón tay đeo nhẫn và ngón giữa của bàn tay trái.

8- Bây giờ lại chú ý đến đống cỏ bên phải. Lại gạt từng nhóm 4 cái cho tới khi số còn lại là 4 hoặc dưới.

9- Đặt số còn lại đó vào khe giữa ngón tay majeur và ngón tay chỏ của bàn tay trái.

10-Tom góp cả hai đống đã bị gạt bên trái và bên phải thành một đống.

Ta sẽ thấy bàn tay trái đang kẹp một tổng số cỏ là 5 ( $1+1+3$ ), ( $1+3+1$ ), ( $1+2+2$ ) hoặc 9 ( $1+4+4$ ). Tại sao vậy?

Vì bắt đầu ta có 49 cái, 1 cái đã để vào ngón tay út và ngón tay đeo nhẫn. Còn lại 48 cái, trừ những cái đã bị gạt ra (là 40 hay 44), thì còn lại là 8 hoặc 4. Vậy 1 cộng với 4 là 5, hoặc 1 cộng với 8 là 9. Ta cẩn thận đặt số 5 hoặc số 9 đó ra một chỗ.

**b)** Và lấy lại đồng cỏ bị gạt ra (bước 10 của giai đoạn a) là 40 hoặc 44. Ta lại làm như trên, và bắt đầu bằng bước 3, nghĩa là:

- 1- Đặt đồng 44 hoặc 40 làm một đồng ở trước mặt;
- 2- Dùng tay phải, chia đồng đó làm 2 đồng một cách tự nhiên;
- 3- Dùng tay phải, lấy ra ở đồng bên phải 1 cái, và đặt nó vào khe giữa ngón tay út và ngón tay đeo nhẫn của bàn tay trái.
- 4- Đồng bên trái, gạt từng nhóm 4 cái một, cho đến khi số còn lại là 4 hoặc ít hơn;
- 5- Đặt số còn lại đó vào khe giữa ngón tay đeo nhẫn và ngón tay majeur của bàn tay trái.
- 6- Đồng bên phải, gạt từng nhóm bốn cái một, cho đến khi số còn lại là 4 hoặc ít hơn;
- 7- Đặt số còn lại đó vào khe giữa ngón tay giữa và ngón tay trỏ của bàn tay trái.
- 8- Tom gộp hai đồng đã bị gạt bên trái và bên phải làm một.

Bàn tay trái đang kẹp một tổng số cỏ là 4 ( $1+1+2$ ), ( $1+2+1$ ), hoặc 8 ( $1+4+3$ ), ( $1+3+4$ ). Tại sao? Vì khởi đầu ta có 40 hoặc 44, 1 cái đã để vào khe giữa ngón tay út và ngón tay đeo nhẫn, còn lại 39 hoặc 43. Trừ những cái đã gạt ra là 32 hoặc 36, thì số còn lại phải là 3 hoặc 7. Cộng với 1 thành 4 hoặc 8. Ta lại cẩn thận đặt số 4 hoặc 8 đó ra một chỗ, cạnh số 5 hoặc 9 lần trước.

**c)** Ta lại làm công việc trên một lần thứ ba nữa. Bất tất nhắc lại các bước đi, chỉ cần biết rằng số còn lại này sẽ là 4 hoặc 8. Tại sao?

Vì lần này số khởi đầu là 40 hoặc 44 trừ đi 4 hoặc 8, còn lại 32, 36, hoặc 40. Một cái để vào giữa ngón tay út và ngón tay đeo nhẫn, còn lại 31, 35 hoặc 39. Bỏ đi các nhóm 4 gạt ra, số còn lại phải là 3 hoặc 7. Cộng với 1 thành 4 hoặc 8.

**d)** Như vậy ta đã hoàn thành hào Sơ, hào dưới cùng quẻ.

Lần thứ nhất ta được 5 hoặc 9, lần thứ hai và thứ ba được 4 hoặc 8.  
 Bây giờ ta kết hợp các số đó theo mọi cách:

5+4+4 là thái dương 13

9+8+8 là thái âm 25

5+8+8

9+8+4 là thiếu dương 21

9+4+8

5+4+8

5+8+4 là thiếu âm 17

9+4+4

Cách bói các hào nhị, tam, tứ, ngũ, thượng, cũng làm như vậy:

Bắt đầu bằng 49 cái để được số 5 hoặc 9

Bắt đầu bằng 40 hoặc 44 để được số 4 hoặc 8

Bắt đầu bằng 32, 36 hoặc 40 để được 4 hoặc 8.

Và làm xong tất cả 6 lần như thế, thì ta sẽ được 6 hào quẻ.

### C - Bói Bằng 3 Đồng Tiền :

Nên dùng 3 đồng trinh cũ, mặt ngựa có chữ, mặt xấp không chữ. Nếu không có tiền trinh cũ, thì đành dùng 3 đồng quarters, và lấy mặt có ghi giá trị của nó làm mặt ngựa.

Cách này giản dị hơn cách bói cỏ thi, theo mấy bước sau đây:

1- Lắc nhẹ ba đồng tiền trong hai bàn tay, rồi vớt cả ba xuống bàn.

2- Ghi mỗi đồng rơi xuống ngựa hay xấp. Ngựa thì tính là 2 (vì 2 là số chẵn, số âm); xấp thì tính là 3 (vì 3 là số lẻ, số dương). Như vậy:

Nếu cả ba đều ngựa, thì  $2 \times 3 = 6$ , là số hào thái âm

Nếu cả ba đều xấp, thì  $3 \times 3 = 9$ , là số hào thái dương

Nếu hai ngựa một xấp, thì  $2 + 2 + 3 = 7$ , là số hào thiếu dương

Nếu một ngựa hai xấp, thì  $2 + 3 + 3 = 8$ , là số hào thiếu âm

Thế là ta được hào Sơ. Muốn được năm hào trên, ta cũng lần lượt làm như trên.

### **D - Bói Dùng 6 Que :**

Mỗi que dài chừng 8 inch, rộng 1 inch, và dày 1/8 inch. Hai mặt đều sơn đen, nhưng một mặt có thêm một vạch sơn trắng rộng chừng 1.1/2" ở giữa.

Que nào ngửa đen tuyên là hào dương — (vì số mầu là 1, số lẻ)

Que nào ngửa có vạch trắng là hào âm -- (vì số mầu là 2, chẵn)

Cách bói này giản dị nhất, chỉ việc :

1 - Đưa cả 6 que ra đằng sau lưng

2 - Rồi lăn cả 6 lên mặt bàn

3 - Xếp chúng thành quẻ 6 hào, que gần mình nhất là hào Sơ, que kế cận là hào Nhị, v.v. như vậy ta có luôn quẻ bói, nhưng không thể có quẻ biến, và do đó ý nghĩa của quẻ bói chưa được đầy đủ.

### **E - Biến Quẻ :**

Sau khi bói bằng cỏ thi hay bằng 3 đồng tiền, ta có thể đứng trước một trong 3 trường hợp sau đây:

1 - Nếu trong quẻ không có hào chuyển (moving line) tức là không có hào thái dương hoặc thái âm nào, thì chỉ việc tìm xem quẻ đó tên là gì, và ý nghĩa của nó thế nào.

2 - Nếu trong quẻ có một vài hào thái dương hoặc thái âm, thì ngoài quẻ đó ta còn phải biến hào thái dương thành hào thiếu âm, và hào thái âm thành hào thiếu dương, để được một quẻ mới gọi là biến quẻ (new hexagram). Tại sao vậy?

Lý do là hào thiếu âm hoặc thiếu dương chỉ thời kỳ còn sung sức, chưa thay đổi, còn hào thái âm hoặc thái dương thì tới lúc quẻ sắp hết, phải biến thành hào trái ngược của nó.

Lấy một thí dụ ta bói được các hào :

Thượng 5 + 8 + 8 21 — thiếu dương



Ngũ	9 + 4 + 4	17	--		thiếu âm
Tứ	5 + 4 + 4	13	—	o	thái dương
Tam	9 + 4 + 8	21	—		thiếu dương
Nhị	9 + 8 + 8	25	--	x	thái âm
Sơ	5 + 8 + 8	21	—		thiếu dương

thành quẻ mẹ là : Bát Thuần Li, số XXX, và quẻ biến là : Sơn Thiên Đại Súc số XXVI.



離

biến thành



大畜

Nghiên cứu ý nghĩa của quẻ Bát Thuần Li là nghiên cứu tình hình hiện tại, những điều có thể xảy ra cho vấn đề đang hỏi. Còn quẻ Đại Súc cho biết những điều sẽ xảy ra trong tương lai, sự biến chuyển tất nhiên của vấn đề đang hỏi. Sự chuyển biến đó đã được ghi trong những hào Nhị và Tứ khiến quẻ Li biến thành quẻ Đại Súc. Biến quẻ này không cần phân tích từng hào như quẻ mẹ, toàn thể quẻ đó cho ta biết câu giải đáp tối hậu. Và với sự nắm được cả những tình hình tĩnh (statique) và động (dynamique) của vấn đề đang hỏi, câu giải đáp tối hậu sẽ hiện ra trong trực giác của người bói quẻ.

## V - Cách giải quẻ bói

### A - Về Toàn Thể.

I - Như chúng tôi đã trình bày trong Lời Nói Đầu, khi đọc các tác phẩm khảo cứu về kinh Dịch, chúng tôi thấy nảy ra một số thắc mắc không được giải quyết. Những thắc mắc đó phần nhiều thuộc về cách giải quẻ bói.

1) Trước hết, hình như trong một cái nhìn trực giác kỳ diệu, cổ thánh hiện thấy rõ ý nghĩa thâm trầm của mỗi quẻ hướng diễn tiến của nó mà không cần giải thích tại sao.

Cụ Phan nhiều khi đã cắt nghĩa cái nhìn trực giác đó bằng lý luận, nhưng cũng nhiều khi không. Chúng tôi sẽ cố gắng, khi có thể được, bổ khuyết sự thiếu sót của cụ Phan. Đó không phải là một thái độ bất kính mà chỉ là một cố gắng học đòi đi theo con đường sáng mà bậc tiền bối đã vạch ra.

2) Thứ hai, để trình bày cái nhìn trực giác, cổ thánh hiền đặt tên cho các quẻ, như quẻ Tụng số 6 có nghĩa là kiện cáo, quẻ Sur số 7 có nghĩa là đem quân đi đánh giặc, hoặc quẻ Tỉnh số 48 có nghĩa là cái giếng, quẻ Đỉnh số 50 có nghĩa là cái lư hương hoặc cái nồi nấu cơm, v. v . Và lời giải thích cổ điển về toàn quẻ và từng hào bám sát vào tên quẻ. Do đó có thắc mắc: Giả thử một người đang thất nghiệp muốn bói xem có nên đi xin việc ở hãng X không, mà bói được quẻ Sur, chẳng hoá trật quẻ sao? Vì đi xin việc làm có dính dáng gì đến việc mang quân đi đánh giặc đâu? Bởi vậy chúng tôi nghĩ rằng không nên bám sát vào tên quẻ để đoán quẻ, mà chỉ nên tìm trong mỗi quẻ những sức huyền bí nào đang chi phối vấn đề đang bói. Ví dụ quẻ Địa Thủy Sur có sức chịu đựng, nhẫn nại của KHÔN và sức quả cảm dũng lược của KHÂM, và vì Khâm ở hạ quái nên có khí thế xông lên, hướng dẫn quân chúng KHÔN theo mình làm một công việc gì. Đó là ý chính bàng bạc trong quẻ Sur, và nó có thể áp dụng cho bất cứ vấn đề nào đang bói, dù là đi xin việc làm, hôn nhân, kiện cáo, giáo dục, ngoại giao, v . v . chứ không riêng gì việc đem quân đi đánh giặc.

Nói như thế không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận lời giải của cổ thánh hiền mà chỉ có nghĩa là:

a) Cố gắng giải thích cái nhìn kỳ diệu đó bằng lý luận thông thường theo những nguyên lý kinh Dịch, tức là ảnh hưởng tương quan của các sức mạnh huyền bí (được tượng trưng bằng các quái) đang chi phối quẻ đó.

b) Các sức huyền bí đã được vạch rõ để đi tới một kết luận tương đương với cái nhìn trực giác kỳ diệu của cổ thánh hiền, thì bất cứ quẻ nào bói được trong 64 quẻ cũng có thể dùng để tiên đoán về bất cứ vấn đề nào mình đang bói.

**II.** Mỗi quẻ 6 hào gồm có hai quẻ 3 hào, một cái ở trên gọi là thượng quái hay ngoại quái, một cái ở dưới gọi là hạ quái hay nội quái. Trước hết, ta xem mỗi quái đó có khuynh hướng âm hoặc dương, được tượng hình bằng vật gì và có ý nghĩa nào về ngũ hành, phương hướng, tính chất, địa vị trong gia đình của người bói quẻ hoặc người đối tượng của quẻ bói, v . v .

a) Riêng về khuynh hướng âm dương, xin nói rõ nghĩa. Nói chung, những quẻ dương là Càn, Chấn, Khảm, Cấn, thường có ý nghĩa là đạo xử thế của người trên, cương quyết:

**Càn** biểu hiệu cho sức mạnh sáng tác, chỉ huy.

**Chấn** biểu hiệu cho sức mạnh vùng vẫy.

**Khảm** biểu hiệu cho những khó khăn sẽ gặp và tinh thần mạo hiểm.

**Cấn** biểu hiệu cho sức mạnh cần thiết để chống lại trào lưu, hoặc để tự kiềm chế.

Còn những quẻ âm là Đoài, Li, Tốn, Khôn, thường có nghĩa là đạo xử thế của người dưới, nhân nhượng:

**Khôn** biểu hiệu cho đức tính thuận tòng, nuôi dưỡng.

**Tốn** biểu hiệu cho đức tính khiêm nhường.

**Li** biểu hiệu cho đức tính văn minh, sáng sủa .

**Đoài** biểu hiệu cho đức tính vui vẻ, hòa duyệt.

Phân biệt tính chất âm dương như vừa trình bày không có nghĩa là dương tốt, âm xấu. Ví dụ tính cương quyết là tốt ở người cha, ở người đại tướng, nhưng lại xấu ở người vợ, người lính. Mỗi vật, mỗi người ở trong khoảng trời đất đều có cái đạo tự nhiên của nó. Hòn đá cầm trong tay mà buông ra là rơi xuống đất : rơi xuống là đạo của hòn đá. Ngọn lửa thì phải xông lên trên: lên trên là đạo của lửa. Con hổ phải ăn thịt dã thú để sống: giết hại dã thú là đạo của con hổ. Con trâu ăn cỏ để sống: ăn cỏ là đạo của con trâu. Ta không thể nói là cái đạo của ngọn lửa tốt hơn cái đạo của hòn đá, hoặc cái đạo của con trâu tốt hơn cái đạo của con hổ.

**b)** Mỗi quẻ ba hào được tượng hình bằng một vật: Càn là trời, Khôn là đất, Đoài là nước im lìm ở các hồ ao, Khảm là nước chảy cuộn cuộn ở các sông ngòi, v . v . Từ những hình tượng đó ta có thể rút ra những ý nghĩa khác nhau mà nó bao hàm. Ví dụ Càn chỉ phương Nam vì mặt trời ở phương nam lúc giữa trưa; Càn chỉ sức mạnh chỉ huy vì trời ở trên cao, bao trùm muôn vật; Càn chỉ người cha vì người cha là chủ gia đình, v.v .

Giải quẻ có hai lối:

- 1) Theo tượng quẻ
- 2) Theo đức quẻ

**III** - Sau khi đã nhận định rõ tính chất của hai quái thượng hạ, ta mới tìm hiểu ý nghĩa của quẻ. Và tùy quẻ ta có thể áp dụng một trong những nguyên lý sau đây:

1) Nếu hai quái thượng hạ trùng nhau, trên dưới như nhau, thì là 8 quẻ Bát Thuần Càn, Bát Thuần Khôn, Bát Thuần Li, v . v . Trường hợp này rất giản dị, chỉ là tăng cường tính chất chung của hai quái kết hợp. Ví dụ Càn đã là cương cường, thì Bát Thuần Càn là cương cường tột độ; Khảm là nguy hiểm, thì Bát Thuần Khảm là nguy hiểm cực độ, v . v .

2) Một trường hợp cũng dễ nhận xét là ở dưới có toàn hào dương, còn ở trên thì toàn hào âm, như vậy là chính đạo xua lên đuổi tà đạo: tốt. Ví dụ quẻ Phục số 24 ở dưới có một hào dương, quẻ Lâm số 19 có hai dương, quẻ Thái số 11 có 3 dương, quẻ Đại Tráng số 34 có 4 dương, quẻ Quải số 43 có 5 dương, xua đuổi những hào âm ở trên.

Và trái lại, nếu ở dưới toàn hào âm, còn ở trên toàn hào dương, tức là tà đạo xông lên đuổi chính đạo: xấu. Cũng có 5 quẻ thuộc trường hợp này.

3) Nếu trong một quẻ mà chỉ có một hào dương còn các hào khác đều âm, hoặc ngược lại chỉ có một hào âm còn những hào khác đều dương, thì hào duy nhất đó là chủ quẻ, và ảnh hưởng lớn đến ý nghĩa của quẻ. Tốt hay xấu sẽ tùy hào duy nhất đó chính hay bất chính, đặc trưng hay bất trưng. Đó là trường hợp của những quẻ 7, 8, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 23,

24, 43, 44. Nhưng bốn quẻ Bác số 23, Phục số 24, Quải số 43 và Cấn số 44 đã tùy thuộc nguyên lý 2 rồi, chỉ còn 8 quẻ tùy thuộc nguyên lý 3. Vậy trừ  $8+10+8$  là 26 quẻ thuộc ba nguyên lý 1, 2, 3 để nhận xét ý nghĩa, còn lại 38 quẻ khó nhận xét hơn, nhưng ta có thể tìm hiểu bằng cách nghiên cứu sự tương quan giữa hạ quái và thượng quái như thế nào. Đại để:

4) Hạ quái là cái đương tiền, sắp được thành trụ, còn thượng quái là cái đang lui, sắp bị tiêu vong. Nguyên lý 2 trình bày ở trên chỉ là một trường hợp đặc biệt của nguyên lý chung này. Ví dụ quẻ Sơn Hỏa Bí số 22 và quẻ Hỏa Sơn Lữ số 56 đều hợp bởi hai quái Cấn và Li, nhưng ở quẻ Bí thì Li ở dưới, và ở quẻ Lữ thì Cấn phải ở dưới. Nghĩa là ở quẻ Bí cái sẽ thắng lợi là Li, là ánh sáng, đối phó và đuổi lui sức mạnh kìm hãm của Cấn, khiến cho xã hội được một chút tô điểm văn minh nghệ thuật. Trái lại ở quẻ Lữ cái sẽ thắng là Cấn, là sức mạnh kìm hãm, đàn áp mọi nghệ thuật văn minh, khiến cho những bậc trí thức phải bỏ nhà ra đi, Lữ.

5) Khi quẻ tượng trưng cho một vận hội nào đó, thì tình trạng của vận hội nào đó tiến từ dưới lên trên, từ hạ quái đến thượng quái. Nguyên lý này hình như trùng với nguyên lý 4, nhưng thực ra có khác. Ở đây không phải là sức mạnh hạ quái thắng sức mạnh của thượng quái, mà là tình trạng của quẻ (do cả hai quái tạo ra) tiến theo thời gian từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết liễu. Ví dụ quẻ Thủy Hỏa Ký Tế số 63 là thời kỳ đã thành công, quẻ Hỏa Thủy Vị Tế số 64 là thời kỳ chưa thành công, đều hợp bởi hai quái Khảm và Li. Ở quẻ 63, tình trạng tốt đẹp thành công lúc ban đầu ở hạ quái, và dần dần sẽ suy sụp khi kết liễu ở thượng quái. Trái lại tình trạng xấu không thành công lúc ban đầu sẽ dần dần sáng sửa lúc kết liễu. Phải giải thích như vậy, chứ ta không thể nói rằng ở quẻ 63 lửa thắng nước, và ở quẻ 64 nước thắng lửa.

6) Cũng có khi ta phải xem xét hai quái tượng trưng cho những đức tính nào, chúng có thể hòa hợp với nhau được không, nếu được thì tốt, trái lại là xấu. Ví dụ:

- Quẻ Thủy Lô Truân số 3, tượng hình bằng ngoại Khảm (hiểm), nội Chấn (động), có thể giải thích rằng quẻ này ứng vào một tình thế hiểm nguy ở ngoài, lại bị rối loạn ở trong quấy phá.

- Quẻ Thiên Trạch Lý số 10, trên Càn dương dưới Đoài âm, cương ở trên, vui thuận dưới, như vậy là hợp với lẽ tự nhiên, hợp với Lễ: tốt.

- Quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu số 14, trên Li (lửa) dưới Càn (trời), có nghĩa là lửa trên trời, tượng trưng cho một ánh sáng, một đức độ chiếu xa khắp mọi nơi, mọi vật.

7) Cuối cùng, ta lại còn nhận thấy rằng một quẻ có ý nghĩa cho là xấu, nhưng nếu nó được hai hào đặc trưng là Nhị, Ngũ chính ứng, nghĩa là Nhị âm Ngũ dương, thì quẻ đó không hẳn là xấu đâu, còn có chỗ khả thủ. Ví dụ quẻ Thủy Sơn Kiển số 39 rõ ràng là điềm xấu, nhưng vì có hào Lục Nhị và Cửu Ngũ chính ứng, nên được Soán từ phê: “Lợi kiến đại nhân, trinh, cát”

## **B - Về Các Hào**

### **1. Các hào nói chung là cái gì?**

a) Một là chỉ tình trạng của vấn đề bói diễn tiến với thời gian như thế nào, từ lúc khởi thủy, trưởng thành, rồi đến độ cùng cực tàn tạ. Vì cổ thánh hiền đã tượng hình mỗi quẻ bằng một vật như cái giếng, cái đỉnh, hoặc một vấn đề nào đó như kiện tụng, chiến tranh, v . v ., nên lời giải thích các hào cũng mô tả quá trình diễn tiến của vật đó hoặc của vấn đề đó một cách sát nút.

Chúng tôi cũng nhận định rằng các hào, từ Sơ đến Thượng, chi-tiết-hóa quá trình diễn tiến của vấn đề đang bói, nhưng chúng tôi không quá lệ thuộc vào vật hay vấn đề tượng trưng cho quẻ bói. Nói một cách khác, chúng tôi sẽ mở rộng quá trình diễn tiến không nhất luật cho mọi vấn đề, hôn nhân cũng như giáo dục, đoàn kết cũng như chiến tranh. Mỗi quẻ bị chi phối bởi những sức mạnh siêu hình riêng biệt cho nó, hoạt động theo một kiểu đặc thù chứ không nhất luật cho tất cả các quẻ. Bởi vậy, với quẻ này sự diễn tiến có thể sẽ đều đặn, không chút vấp vấp; trái lại với quẻ kia, nó có thể sẽ qua nhiều bước nhiều khê, khi tiến khi lùi.

**b)** Quẻ cũng có thể có nhiều đáp số khác nhau tùy theo người bói quẻ, là một người ở địa vị thấp kém, tài nhỏ, hay là ở địa vị cao sang, có tài lớn, quyền hành rộng. Và đây theo cổ nhân:

- hào Sơ chỉ người dân thường, tiểu nhân;
- hào Nhị chỉ bậc lại, tổng lý;
- hào Tam chỉ bậc quan, hàng phủ huyện;
- hào Tứ chỉ bậc đại thần gần cận vua;
- hào Ngũ chỉ vị chí tôn, hoàng đế;
- hào Thượng chỉ bậc quân tử hoặc quyền thế lớn.

Vậy người bói phải thành thực nhận định việc bói đang ở giai đoạn nào ( tức là hào Sơ, hoặc các hào giữa, hoặc các hào Thượng). Và cũng phải thành thực nhận định mình là hạng người nào, nhu hòa thì là hào âm, cương cứng thì là hào dương, có địa vị thấp thì là ở các hào dưới, có địa vị cao là ở hào trên. Có sách còn máy móc giải thích phân vân đó mà nói rằng hào biến chính là hào thích ứng với người bói quẻ.

## **2) Mỗi hào phải giải thích theo những nguyên lý nào?**

**a)** Nói về bản chất thì một hào có thể là dương ( còn gọi là Cửu), hoặc là âm (còn gọi là Lục). Dương thì cứng, sáng, Âm thì mềm, tối, v . v .

**b)** Nói về vị trí thì những hào Sơ, Tam, Ngũ hợp với dương, còn những hào Nhị, Tứ, Thượng thì hợp với âm. Như vậy một hào bản chất là dương có khi cư dương vị (Sơ, Tam, Ngũ), tức là đắc chính. Trái lại, nếu nó ở vị trí âm (Nhị, Tứ, Thượng), tức là bất chính. Cũng vậy, một hào bản chất âm mà cư dương vị là bất chính, và cư âm vị là đắc chính.

Đắc chính là tính nết hoặc tài đức xứng đáng với địa vị của mình trong xã hội, hoặc thích hợp với hoàn cảnh của quẻ đó. Bất chính thì trái lại. Nhưng không phải bao giờ đắc chính cũng là tốt, và bất chính cũng là xấu. Có thể ở một thời kỳ nào đó, trùng dương (dương hào cư dương vị) lại là quá cương, và trùng âm (âm hào cư âm vị) lại là quá nhu nhược, đều làm hỏng việc. Trái lại, dương hào cư âm vị hoặc âm hào cư dương vị lại có khi tốt trong vài hoàn cảnh đòi hỏi cương nhu hỗ trợ nhau, bổ khuyết cho nhau.

**c)** Về vị trí còn phải nói thêm rằng hào Nhị ở giữa hạ quái và hào Ngũ ở giữa thượng quái đều là đắc trung, giữ địa vị tôn quý, còn những hào

Sơ, Tam Tứ, Thượng đều là bất trung. Chữ trung ở đây không có nghĩa là trung thành (fidèle) như trong danh từ trung thân, mà có nghĩa là trung dung (juste milieu), không thái quá cũng không bất cập. Đắc trung mà bất chính còn tốt hơn là đắc chính mà bất trung, vì một người biết xử sự trung dung thường biết tự kiềm chế mình, không quá cương cường (nếu cư Ngũ) hoặc không quá nhu nhược (nếu cư Nhị).

**d)** Nói về sự tương ứng giữa các hào, thì những cặp Sơ-Tứ, Nhị-Ngũ, Tam-Thượng, thường có liên hệ với nhau. Nhưng phải một âm một dương thì mới có sự tương ứng (như điện âm điện dương thu hút nhau), nếu cả hai đều âm hoặc đều dương thì không có sự tương ứng. Ở đây ta lại phải cảm phục kinh Dịch đã khám phá ra sự tương ứng đó, trái với thường tình cho rằng ‘đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu’. Ví dụ trong một cuộc hợp tấu âm nhạc, phải có tiếng trầm tiếng bổng xen lẫn vào nhau thì mới hay. Lại ví dụ nữa, hai anh hùng mới biết trọng nhau, nhưng một người phải ở địa vị quân vương, người kia phải ở địa vị thần hạ như Lưu Bị và Quan Công thì mới hợp tác với nhau được. Còn nếu cả hai đều ở địa vị quân vương như Tào Tháo và Lưu Bị, thì phải đi đến chỗ đố vỡ, không thể hợp tác với nhau lâu dài được.

Ngoài ra, hai hào trong mỗi quái thượng hoặc hạ, tuy không chính ứng với nhau nhưng vì gần nhau nên cũng có khi ảnh hưởng lẫn nhau. Tức là hào Sơ-Nhị, Tam-tứ, Ngũ-Thượng.

**3)** Chính vì ý nghĩa các hào thay đổi từ hào Sơ đến hào Thượng, nghĩa là tùy theo giai đoạn diễn tiến của vấn đề đang bói hoặc tài đức của người bói quẻ, mà chúng tôi nghĩ rằng cái quan trọng của kinh Dịch là ở lời giải thích các hào : Trước bất cứ vấn đề nào (giáo dục, hôn nhân, kinh tế, ngoại giao, chiến tranh, v . v .) và trong bất cứ hoàn cảnh nào (yếu kém hay hùng cường, chống đối hay hoà thuận, thái bình hay loạn lạc, v . v .), kinh dịch luôn luôn dạy ta học xử thế thích hợp với hoàn cảnh đó, để đối phó với nó.

**C - Ta Có Nên Tuân Theo Sự Chỉ Dẫn Của Quẻ Bói Không ?**



Nếu khi bói mà thiếu trang nghiêm thành khẩn, thì lẽ tự nhiên sẽ lãng quẻ. Dưới đây giả thử rằng quẻ bói đã cử hành rất trang nghiêm thành khẩn. Ta có thể đứng trước một trong ba trường hợp:

1) Câu trả lời của quẻ hình như không ăn nhập gì với câu hỏi. Chớ vội cho là lãng quẻ, vì ý nghĩa của quẻ thường xa, kín đáo, nói với tiềm thức hơn là với trí thức của ta, nên ta chưa hiểu. Nhưng rồi một ngày nào đó, ta sẽ bừng hiểu (cũng như các câu sấm).

2) Câu trả lời xấu, bảo ta rằng nếu ta tiến hành việc dự định thì sẽ thất bại. Nhưng vì có nhiều lý do thuận tiện, ta cho rằng quẻ đã bảo sai, cứ làm thế nào cũng thành công. Tuy nhiên, cũng nên cẩn thận, vì tương lai có nhiều bất ngờ, cái mà ta tưởng ngày nay là thuận tiện, có thể ngày mai sẽ bất lợi. Sự đó, quẻ bói trông thấy mà ta không trông thấy. Ví dụ ta hỏi: có nên hợp tác với ông X không trong một việc làm ăn có lời lớn, như đầu thầu, xuất nhập cảng. Quẻ trả lời: không nên. Nhưng vì ta thấy ông X đang làm ăn thịnh vượng, ta cứ hợp tác. Nhưng chẳng bao lâu ông làm việc phi pháp, rồi ta cũng bị liên can vào.

3) Câu trả lời tốt. Ta cứ vững tin mà tiến hành công việc dự định.

## VI – Triết lý Kinh Dịch

Vấn đề bói Dịch, ta có thể tin hay không tin vì nó rất huyền bí, phải là người có căn cơ đặc biệt mới dễ cảm thông với các luồng điện siêu hình của vũ trụ. Nhưng phần triết lý của kinh Dịch thì khác, ai cũng có thể lĩnh hội được nếu chịu khó suy nghĩ. Đó có lẽ là quan niệm của cụ Sào Nam nên trong cuốn Chu Dịch của cụ không hề đề cập đến cách bói mà chỉ trình bày triết lý của kinh Dịch trong quẻ. (Và có lẽ, theo cụ Phan, ta chỉ nên nghiên cứu kinh Dịch, rồi có vấn đề nào nghi ngờ, khó quyết định, thì thay vì bói toán, chọn trong số 64 quẻ, quẻ nào liên quan đến vấn đề hiện tại của mình. Rồi tự xét mình và cảnh ngộ của mình trong vấn đề đang hỏi, đáng được tượng trưng bằng hào nào, từ Sơ đến Thượng trong quẻ đó. Việc lựa chọn này còn khó khăn hơn là việc bói

toán máy móc, vì nó đòi hỏi ở ta một chính tâm thành ý tuyệt đối, không tự tôn mà cũng không hạ, rồi đọc lời giải trong quẻ đó).

Trở lại triết lý kinh Dịch, nó không phải là một triết lý không tưởng mà rất thiết thực, căn cứ vào sự quan sát các hiện tượng thiên nhiên và nhân sự. Nó gồm mấy nhận xét sau đây :

### **A - Vấn Đề Hiện Tượng Thiên Nhiên.**

1) Mọi sự mọi vật đều biến chuyển, không có cái nào vẫn y nhiên mãi. Như ngày đêm thay đổi, xuân hạ thu đông, trăng tròn rồi lại khuyết, triều đại thịnh suy, đời người từ thiếu niên đến già lão, v . v . Điều nhận xét này, phạm nhân chúng ta cũng có.

2) Nhưng sự biến chuyển diễn ra vì sao (why), thì phạm nhân chúng ta không biết. Đó là chỗ huyền diệu của kinh Dịch. Đã từ 5000 năm trước, cổ thánh hiền đã biết rằng trong bản thể của vũ trụ, gọi là Thái Cực, có hai nguyên lý vừa đối chọi nhau, vừa bổ khuyết cho nhau, gọi là Âm Dương. Và khoa học ngày nay đã chứng minh rằng tất cả vũ trụ chỉ là những kết quả giao dịch của hai loại điện, một âm và một dương, của một bản thể chung là energy-matter.

3) Vẫn chưa hết. Sự giao dịch giữa âm và dương diễn ra thế nào (how), có theo một quá trình (processus) hữu lý nào không, hay là vô trật tự ? Khoa học ngày nay mới chỉ thấy vài khía cạnh, như luật Mendelieev đã nói ở trên, và luật Mendel chi phối sự di truyền (heredity), nhưng chưa đạt thành một hệ thống chung cho hiện tượng vật lý hóa, tâm lý, sinh lý, v . v . Kinh Dịch đã dám đưa ra một quá trình diễn tiến cho khắp mọi biến chuyển. Có thể cái việc hệ-thống-hóa đó quá táo bạo, không đủ mềm dẻo để ăn khớp với mọi biến chuyển, mỗi cái có những cái đặc điểm của nó, không cái nào giống cái nào. Dù sao thì ta cũng phải công nhận rằng, sự cố gắng hệ-thống-hóa đó, với 64 quẻ và 384 hào, đã đem lại một chút rationality, một chút sáng sủa trong cái hỗn độn mịt mờ của muôn sự muôn vật. Các ngành khoa học cũng vậy, đã đi từ cái lộn xộn chỉ tả cảnh (science descriptive) mà chưa biết tiên đoán của thời Trung cổ, đến ngày nay tiến dần dần đến các định luật toán học rất xác thực, có

thể tiên đoán cho một tình trạng nào đó, cái gì sẽ xảy ra. Thiên văn học, Vật lý học, Hóa học, Sinh vật học, và cả đến Tâm lý học, Xã hội học đều tiến như thế, nhưng vẫn chưa đi đến một quá trình hệ-thống-hoá duy nhất. Phải chăng thuyết Unified Field (Thống nhất trường) của Einstein có tham vọng đó, nhưng chưa hoàn thành mỹ mãn và chưa chứng minh được?

Trở lại cái quá trình hệ-thống-hoá của kinh Dịch, nó được trình bày trong Tự quái ở mỗi đầu quẻ, và chứa ngầm 2 ý kiến sau đây:

a) Mọi biến chuyển đều theo một chu kỳ, dài ngắn khác nhau, được thể hiện bằng số ngày hoặc tháng, năm, thế kỷ, thời đại, v . v . Vũ trụ tiến hoá không theo đường thẳng (linéaire) mà theo đường tròn ốc (spirale). Ví dụ chu kỳ glaciation-réchauffement của địa cầu, không có lạnh lẽo mãi mãi, cũng không có nóng mãi mãi, chu kỳ glaciation-réchauffement này xong thì lại bắt đầu một chu kỳ glaciation-réchauffement mới. Các sinh vật cũng vậy, có thực vật, động vật chỉ sinh trưởng trong một vài ngày, trái lại có thực vật, động vật khác có thể sinh trưởng tới một vài trăm năm.

b) Trong mỗi chu kỳ, cái gì đi đến tột độ phát triển của nó thì sẽ bắt đầu suy vong, và cái gì đến tột độ suy vong của nó thì sẽ bắt đầu phát triển. Ví dụ ban ngày từ đông chí sang hạ chí ngày càng dài, đến tiết hạ chí thì ngày sẽ bắt đầu ngắn trở lại. Rồi từ hạ sang đông, càng ngắn đến tiết đông thì sẽ bắt đầu dài trở lại. Lại ví dụ thảo mộc từ trẻ đến già thì phải chết, nhưng chết rồi thì lại tái sinh nhờ hoa quả.

## **B - Về Các Hiện Tượng Nhân Sự.**

Cái giá trị của kinh Dịch là đem áp dụng cái thiên đạo đó vào nhân đạo, gồm trong mấy ý kiến sau đây:

1) Tin vào lý nhân quả: trị, loạn, thịnh, suy, cát, hung, cái gì cũng có nguyên nhân của nó, không phải là chuyện vô cơ ngẫu nhiên.

2) Tin vào lý biến dịch, vì trong âm có dương và trong dương có âm. Thời trị không phải trị mãi đâu, ngay trong lúc đang thịnh trị đã ngầm chứa những mầm loạn có thể nảy nở để phá vỡ nó. Và trong lúc bĩ cực chớ nên bi quan tuyệt vọng, phải nghĩ đến và giúp đỡ những mầm trị sẽ nảy nở để phục hưng lại thời trị.

3) Nên xử sự theo thiên đạo, nghĩa là tùy thời. Kinh Dịch không bảo ta một cách cứng nhắc như Nho Giáo rằng: “thà làm cây thông cứng còn hơn làm cây gậy cong, thà làm viên ngọc vỡ còn hơn làm viên ngọc lành”. Thế cho nên, khi nên chết thì phải chết, không chịu nhục. Ví dụ Trần bình Trọng chửi vào mặt quân Nguyên mà chết, là bậc quân tử xử sự đúng với tinh thần Nho Giáo. Nhưng người quân tử trong kinh Dịch nên tiến thì tiến, nên lui thì lui để bảo toàn, không phải thân mệnh riêng của mình mà vì việc lớn của quốc gia. Quản Trọng, Án Anh không chịu chết với chủ cũ, mà để dành tấm thân hữu ích sẽ đổi nguy thành an cho nước Tề, chính là những bậc quân tử hiểu thấu kinh Dịch.

Như vậy, ta chớ nên nghĩ lầm rằng tinh thần kinh Dịch trái ngược với tinh thần Nho giáo. Kinh Dịch không khuyên người quân tử luôn luôn tìm sống lánh chết, mà chỉ khuyên người quân tử coi vấn đề sinh tử một cách rộng rãi hơn quan niệm của Nho giáo thôi, căn cứ vào lợi ích quốc gia hơn là vào sự vinh nhục bản thân. Sống chết có khi nặng bằng núi Thái Sơn, cũng có khi nhẹ bằng chiếc lông chim, câu đó mới tả rõ quan niệm của kinh Dịch.

Thêm nữa, tùy thời tiến lui không phải chỉ giới hạn trong vấn đề nên chết hay nên sống. Nó được áp dụng trong mọi công việc ở đời: âm thực, hôn nhân, giáo dục, thưởng phạt, thương mại, kỹ nghệ, hợp tác hay chống đối với một chính quyền, ngoại giao, chiến tranh, v . v . Bậc gia trưởng tề gia, chính khách trị quốc, giáo sư dạy học trò, thẩm phán xử kiện, thương gia kinh doanh, ngoại trưởng đi thương thuyết, tướng lãnh cầm quân ra trận nếu biết thấm nhuần triết lý kinh Dịch, thì sẽ tránh được những lỗi lầm đáng tiếc.

### **C - Biến Đồi Tuần Tự Hay Đột Ngột ?**

Ta có thể ngờ rằng kinh Dịch chấp nhận thuyết tiến hoá chậm chạp và tuần tự (évolutionnisme) của Darwin, mà không chấp nhận thuyết Biến hóa đột ngột (mutationnisme hay Catastrophisme) của một số nhà sinh vật học và thiên văn học tân tiến (De Vries, Velikovsky).

1) Xin lấy một thí dụ : Trong quẻ Bác số 23, khí âm dần dần lấn áp khí dương, có tới 5 hào âm ở dưới xua đuổi 1 hào dương ở trên còn sót lại. Rồi tiếp đến quẻ Phục số 24, khí dương sau khi bị tiêu diệt lại xuất hiện, 1 hào dương xuất hiện ở dưới có khí thể tiến lên chống với 5 hào âm ở trên. Từ quẻ Bác sang quẻ Phục, ta thấy có một quá trình tiến hóa từ từ.

2) Tuy nhiên, ta cũng thấy trong kinh Dịch có rất nhiều quẻ hoàn toàn trái ngược nhau và đi liền với nhau. Ví dụ quẻ Thái số 11 và quẻ Bĩ số 12. Trong hai quẻ đó, đều có 3 hào âm và 3 hào dương, nhưng ở Thái thì 3 dương ở dưới đang tiến lên, còn Bĩ thì trái ngược. Ta không thể nói rằng quá trình tiến hóa từ quẻ Thái sang quẻ Bĩ là một tiến hóa từ từ được, vì sự đổi 3 hào dương sang chỗ 3 hào âm, ngược lại, đòi hỏi nhiều bước đi chứ không phải một bước là đủ như ở trường hợp quẻ Bác tiến sang quẻ Phục. Ở đây, ta thấy thế cờ lật ngược một cách đột ngột, bất ngờ, tức khắc chứ không từ từ. Rõ rệt là ở đây tư tưởng Dịch ngả theo thuyết Mutationisme của De Vries hay Catastrophisme của Velikovsky, chứ không theo thuyết Evolutionnisme của Darwin.

Một lần nữa, ta thấy triết lý Dịch nói riêng và triết lý Á Đông nói chung, luôn luôn uyển chuyển chứ không cứng nhắc như triết lý Tây phương. Đạo Phật há chẳng nói: ‘Phi hữu, phi vô, diệt hữu diệt vô’ là gì? Và các khoa học gia Tây Phương, ngày nay mới nhận thấy chân lý đó. Ánh sáng vừa là luồng sóng từ điện vừa là quang từ (De Broglie), năng lượng và vật chất cũng là một (Einstein).

## PHẦN HAI.

### SÁU MƯỜI TƯ QUẾ

#### I - BÁT THUẦN CÀN.



#### A - Giải Thích Cổ Điển

##### 1) Toàn quẻ :

- **Càn** : nguyên, hanh, lợi, trinh. (Nguyên: khởi đầu, lớn. Hanh: thông suốt, đạt tới. Lợi: tiện lợi, nên. Trinh: bền chặt, kiên trì).

- Quẻ Càn tượng trưng tính tình của trời, hoàn toàn dương cương, và lại trung chính. Tài đức mà cũng được như Càn, thì làm việc gì cũng có thể được to lớn, lợi tiện, mà lại kiên cố mỹ mãn.

##### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ở vị thấp nhất, nên tượng trưng bằng tiềm long, rồng còn ở trong hang.

- Vật dụng: chớ nên xuất hiện vội, tuy lánh đời mà không lấy thế làm buồn ( Ví dụ: Lã Vọng câu cá chờ thời ở Bàn Khê).

**Cửu Nhị** : dương hào cư âm vị, đắc trung, là hiện long tại điền, rồng đã ra khỏi vực.

- Lợi kiến đại nhân: nếu gặp được minh chủ thì sẽ làm được sự nghiệp to tát. (Ví dụ: Lã Vọng, tức Khương Tử Nha, sau khi được Văn Vương mời về cầm quyền chính, phạt Trụ, lập nên cơ nghiệp nhà Chu).

**Cử Tam** : dương hào cư dương vị, trùng dương, lại ở chênh vênh trên cùng hạ quái và dưới thượng quái, một địa vị khó xử, nên có lời răn:

- Chung nhật kiên kiên, nghĩa là phải suốt ngày hăng hái tự cường mà như có điều lo sợ. (Ví dụ: Tư Mã Ý được vua Ngụy thác cô, rồi bị dèm pha nghi kỵ, phải giả vờ giả lẩn, cáo lui để bảo tồn tính mệnh).

**Cử Tứ** : cũng ở chênh vênh như Tam, nhưng hơn Tam ở chỗ Tứ đã ở quẻ trên có thể tiến thoái dễ dàng hơn nên Thánh nhân bảo:

- Hoặc được, tại uyên, vô cửu, nghĩa là biết xử sự tùy thời, thì sẽ không mắc lỗi. (Ví dụ: Lưu Bị vào Tây Xuyên, thấy Lưu Chương hèn yếu, có thể cướp nước mà không mất lòng dân, cứ tiến. Và Trịnh Tùng, sau khi khôi phục Thăng Long, có thể lên ngôi vua, nhưng thấy lòng dân còn tưởng nhớ nhà Lê, nên chỉ lập vương nghiệp mà không chiếm đế hiệu).

**Cử Ngũ** : đắc trung, ở vị chí tôn, nên tượng trưng bằng phi long tại điền rồng bay trên trời, bậc lãnh tụ tung hoành thiên hạ. Lợi kiến đại nhân, là gặp vị hiền tài để cùng làm việc lớn. ( Ví dụ: Hán Cao Tổ bình được thiên hạ nhờ công của Trương, Tiêu, Hàn).

**Thượng Cử** : tuy ở trên Cử Ngũ, nhưng Ngũ đã là vị chí tôn rồi, nên Thượng chỉ có thể là bề tôi. Nên gọi là kháng long, rồng lên cao cùng cực, bậc nhân thần được quý hiển tột độ.

*Hữu hối*: sẽ có việc phải hối nếu không biết thoái lui để giữ mình (Ví dụ: sau khi diệt được Ngô rồi, Văn Chung không biết theo gương Phạm Lãi cáo lui, ở lại bị Câu Tiễn giết).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Càn :**

Quẻ càn có 6 hào đều dương, hình dung một cảnh vật, một tình trạng sáng sủa và cương cường cực độ. Tuy mạnh mẽ nhưng không tàn bạo, vẫn giữ chính nghĩa của đạo trời che chở muôn vật, của đạo quân tử giúp

đời an dân. Nói tóm lại, hai đặc tính của quẻ Càn là mạnh mẽ và sáng suốt, mạnh mẽ để có khả năng hành động và sáng suốt để hướng dẫn hành động.

## 2) Bài học :

Tuy quẻ Càn nói chung rất tốt, nhưng cũng phải để ý đến vị trí của mỗi hào biểu tượng cho địa vị riêng của người bói quẻ. Dù là rồng nhưng không phải bao giờ cũng tung hoành được đâu, có khi phải ẩn nấp hoặc thoái lui.

Vậy nếu bói được quẻ càn, nên theo Càn đạo, nghĩa là dũng được tiến lên nếu tự xét mình có đủ tài hành động, và ở hoàn cảnh thuận tiện. Hai thời kỳ hoặc loại người tốt nhất để hoạt động là hào Nhị và Ngũ vì đắc trung. Còn hai hào Tam, Tứ thì nên đề phòng cẩn thận, tùy thời tiến thoái.

Bài học này đặc biệt áp dụng cho việc mưu cầu công danh và hoạt động kinh tế, nhưng cũng có thể áp dụng cho bất cứ vấn đề nào khác. Như hôn nhân chẳng hạn, bói được quẻ Càn là điềm tốt, trừ phi ở trường hợp Cữu Tam (với quá cao là Thượng Cữu, sẽ bị khinh khi), hoặc ở trường hợp Thượng Cữu (mình đã giàu sang rồi, cầu hôn ở đâu chẳng được, hà tất phải đi tranh hơn với kẻ khác, gây thị phi).



## II. BÁT THUẦN KHÔN.



### A - Giải Thích Cổ Điển

#### 1) Toàn quẻ :

**Khôn:** nguyên, hanh, lợi, tấn mã chi trinh, nghĩa là thuần âm cực thuận như đức Khôn, vẫn đủ nguyên khí được vạn vật là Nguyên, và cũng có công dụng khiến cho vạn vật phát đạt là Hanh. Nhưng vì bản chất Khôn là âm, thuận, nên chỉ theo đức kiện hành của Càn mà tiến hành, như ngựa cái thừa thuận với ngựa đực.

Địa thế Khôn, quân tử dĩ hậu đức tải vật, nghĩa là quẻ Khôn này, 6 hào đều âm, tầng lớp chồng chất, tượng như đất dày mà lại thuận, nên chờ được muôn vật. Quân tử nên học lấy sức rộng lớn sâu dày của Khôn mà dung chờ loài người.

#### 2) Từng Hào :

**Sơ Lục :** âm hào ở dưới cùng, cũng như dưới chân đạp thấy sương, phải đề phòng băng hàn sẽ càng ngày càng nhiều. Tượng trưng cho nguy hiểm mới manh nha, phải trị ngay chứ không nên dung túng. (Ví dụ: Trần Nghệ Tông ngu tối, không biết chế ngự quyền thần Lê Quý Ly ngay từ đầu, về sau hối không kịp).

**Lục Nhị :** đắc chính và đắc trung, rất tốt trong quẻ Khôn. Vừa chính đính vừa nhu thuận, nên tuy âm mà cũng là bậc quân tử (Ví dụ: Lê Hiền Tông bị chúa Trịnh áp chế mà chịu nhẫn nhục, nên giữ được lộc lâu dài).

**Lục Tam :** âm hào cư dương vị, cương nhu bổ xung cho nhau: tốt. Lại ngồi trên hạ quái, chỉ bậc nhân thần lập được công lớn nhưng biết quy công về bề trên, nên không nguy hại đến bản thân ( Ví dụ: Trương

Lương công cao mà không đòi quyền lợi như Hàn Tín, nên giữ được an toàn).

**Lục Tứ** : âm hào cư âm vị, nhiều âm quá thành ra nhu nhược, vô tài. Chỉ vì gần gũi Lục Ngũ nên được quyền cao, nếu biết an phận thì tránh được tai họa. ( Ví dụ: Tào Sấn vô tài lại lộng quyền vì không hiểu lẽ đó, nên sau bị Tư Mã Ý đánh lừa).

**Lục Ngũ** : đắc trung, tức là hợp với đức Nguyên của Khôn, nên ở vị chí tôn mà vẫn khiêm tốn. (Ví dụ: Chu Công Đán kính hiền hạ sĩ).

**Thượng Lục** : âm lớn quá, tất phải tranh thắng với Dương, đôi bên đều hại (Ví dụ Lê quý Ly cướp ngôi nhà Trần, rồi bị họa diệt vong).

## **B - Nhận Xét Bổ Túc .**

### **1) Ý nghĩa quẻ khôn :**

Tượng quẻ là vũ trụ đầy khí âm nhu thuận, đang thành hình, nuôi dưỡng vạn vật. Tượng trưng cho vị trung thân, hoặc người vợ hiền, mẹ từ, vui với đạo tam tông tứ đức. Hoặc một bậc tài trí kiên cố phi thường, biết lấy nhẫn nại đối phó với mọi hiểm nguy. Ví dụ Quan Âm thị Kính chịu hàm oan rồi đắc đạo, hoặc Joffre bình tĩnh lui quân tới sông Marne mới phản công.

### **2) Bài học :**

Toàn quẻ tuy rất tốt, nhưng các hào tùy vị trí mà kết quả tốt xấu có khác nhau. Về hào Sơ, chúng tôi không đồng ý với lời giải thích cổ điển rằng hào này tạo hình cho tà đạo mới phát sinh, phải diệt trừ ngay, vì đại ý của quẻ Khôn là nhu thuận, trinh kiên. Vậy có lẽ nên hiểu hào Sơ Lục là bậc hiền nhân còn ở địa vị thấp (như sương buổi sáng), nhưng nếu chịu kiên trì Khôn đạo thì cũng có ngày làm nên sự nghiệp đáng kể (băng dày).

Còn những hào Nhị và Ngũ đắc trung, và Tam cư dương vị, có âm dương bổ khuyết cho nhau, nên tốt. Trái lại hào Tứ quá nhu nhược, và hào Thượng quá ngu tối, nên xấu.

Vậy nếu bói được quẻ Khôn, thì nên theo Khôn đạo, nghĩa là bền bỉ chịu đựng, chớ tự mình vọng động, mà nên kiên trì lấy nhu đối phó với cương, thì mọi sự sẽ được tốt lành.

Bài học này đặc biệt áp dụng cho võ thuật, lấy nhu thắng cương ( Nhu đạo) và cho việc chiến tranh lấy mưu trí thắng binh cường. Nhưng nó cũng có thể áp dụng cho bất cứ vấn đề nào khi người bói quẻ ở địa vị dưới, ví dụ đạo người con, người vợ, người em trong gia đình, đạo thần tử đối với quân vương, v . v .

### III. THỦY LÔI TRUÂN



#### A. Giải Thích Cổ Điển.

##### 1) Toàn quẻ :

Sau hai quẻ Càn, Khôn trình bày đức tính của hai nguyên tố Âm, Dương chi phối vũ trụ, chúng sẽ giao dịch với nhau để mở ra các vận hội, tạo ra các tình thế.

Truân nghĩa là đầy, tức là lúc vạn vật mới sinh ra. Vì lúc đầu vạn vật mới sinh, chưa lấy gì làm hanh thái, nên truân còn có nghĩa là khốn nạn, gian truân. Trong quẻ này, Khảm là mây, thời chỉ mới thấy mây, nghe sấm mà chưa thấy mưa, nên gọi bằng Truân. Áp dụng vào nhân sự, thì là đời truân nạn, người quân tử phải đem tài kinh luân ra giúp đời, tức là bậc quân tử phải hành động (Chấn) để cứu đời qua hiểm (Khảm).

##### 2) Từng Hào :

**Sơ Cửu** : đắc chính, chỉ người có tài ở vị trí thấp, nên còn dùng dằng, chờ gặp thánh chúa mới giúp nước. (Ví dụ: Khổng Minh ẩn náu ở Ngọa Long cương trước khi gặp Lưu Bị).

**Lục Nhị** : đắc chính đắc trung. Nhưng vì ở thời Truân, nên dụ dụ nửa muốn kiên trinh với Ngũ, nửa muốn theo Sơ ở kẻ bên. Nên chờ Ngũ thì hợp hơn. (Ví dụ: Kiến Thạc không chịu ra làm quan với vua Ngu, đợi vua Tần mới chịu xuất chính).

**Lục Tam** : bất chính bất trung, không chịu suy nghĩ chín chắn mà bước liều. ở thời Truân, hấp tấp phò tá một vua hèn, sau sẽ hối (Ví dụ Trần Cung là bậc trung nghĩa có tài, mà lầm theo phò Lã Bố).

**Lục Tứ** : đắc chính, tức là vui ở phận kém, không tham vọng được nương tựa Cửu Ngũ, quay xuống ứng với Sơ Cửu. (Ví dụ: con gái nhà nghèo nên lấy trai quê tử tế, còn hơn lãng nhãng với công tử thị thành).

**Cửu Ngũ** : ở ngôi cao, nhưng ở thời Truân thực quyền ở Sơ Cửu, làm việc nhỏ thì được (ứng với lục Nhị), nếu mưu việc lớn sẽ thất bại. (Ví dụ Tự Đức có khả năng về văn học nghệ thuật, giá ở thời thái bình thì có thể là một vị thánh quân, nhưng vì ở thời Truân, tài trị nước đối phó với ngoại xâm lại không có, nên cơ nghiệp nhà Nguyễn phải sụp đổ).

**Thượng Lục** : Truân nạn đã đến cực điểm, mà thượng lại là bất tài và không có người tài giúp đỡ (cả Thượng và Tam đều âm), nên không đương nổi tình thế, càng cựa quậy càng thất bại. (Ví dụ: Lê Chiêu Thống, tự mình không đối phó được với quyền thần nhà Tây Sơn, hết cầu cứu với Nguyễn hữu Chỉnh lại đến quân Thanh, kết cục phải chết nhục ở bên Tàu).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Truân :**

Tượng là quẻ nguy hiểm ở ngoài (Khảm) mà ở trong thì náo loạn (Chấn). Tức là những khó khăn gặp phải khi mới lập quốc, mới thành lập một tổ chức (chính trị, kinh tế, v . v .).

Nhưng ta cũng có thể giải thích rằng ở trong lúc hiểm (Khảm) mà dám hành động (Chấn) tất nhiên là người có tài phi thường, dám làm việc phi thường. Hiểu theo nghĩa này, thì Truân là ‘thời thế tạo anh hùng’, là lửa thử vàng, là gian truân hun đúc chí anh hùng. (Các quẻ trong kinh Dịch luôn luôn có 2 ý nghĩa như thế: một mặt cho biết tình trạng đang chờ đợi người bói, một mặt khác chỉ bảo cho biết nên đối phó với nó như thế nào).

### **2) Bài học :**

**a)** Đề cao cảnh giác (Chấn) trước một tình thế nguy hiểm (Khảm), chớ vội vàng hành động. Đó là thái độ hành động của Sơ, Nhị, còn Tam và Thượng thì hấp tấp dần thân, nên nguy.

**b)** Nếu tự biết mình không đủ sức đối phó với thời cuộc, thì nên ẩn nhẫn là hơn. Tứ và Ngũ nhận thức được điều đó, nên được an toàn.

Nói tóm lại bói được quẻ Truân không hẳn là quẻ xấu, tuy báo có nguy hiểm trước mắt, nhưng nên cẩn thận đề phòng và tích cực đối phó, thì sẽ

thắng được. Bài học này đặc biệt áp dụng cho những vấn đề mạo hiểm, như khởi nghĩa lật đổ một chính quyền, hoặc bỏ vốn to kinh doanh trong lúc kinh tế chưa ổn định. Nhưng nếu có tài phi thường (hai hào đặc trưng là Nhị và Ngũ đều đắc chính), thì chính là lúc khai sáng một triều đại như Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, hoặc trở thành tỷ phú triệu phú trong chớp mắt như Onassis, và những người đi tìm mỏ vàng, mỏ dầu.

## IV . SƠN THỦY MÔNG.



### A . Giải Thích Cổ Điển .

#### 1) Toàn Quẻ :

Truân là bắt đầu một vận hội, còn khó khăn và mù mờ. Nên tiếp sau quẻ Truân là quẻ Mông.

- *Mông, sơn hạ hữu, hiểm nhi chỉ mông.* Đây là lấy tượng quẻ, đức quẻ, mà thích tên quẻ : dưới có núi hiểm, trong hiểm mà ngoài chẳng dám bước vào, tượng như con trẻ, đồng mông.

- *Mông hanh, dĩ hanh hành thời trung, phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã, chí ứng dã.* Đọc lời này, nên chú ý hai chữ thời trung. Nếu dạy học chẳng đúng thời, thì người thụ giáo chẳng vui nghe, mà công dạy cũng uổng phí vô ích. Cửu Nhị có đức dương cương đặc trưng, là thầy phát mông. Còn Lục Ngũ là chủ đám mông, đám học trò mù mờ. Nếu thầy sẵn lòng dạy trò và trò cũng hết lòng theo thầy, tất nhiên được hanh. Nhưng trò phải hạ mình tìm thầy, chứ thầy không nên với cao mà tìm trò.

#### 2) Từng Hào :

**Sơ Lục** : trò ngu tối, hôn ám, phải dùng kỷ luật để bắt nó vào khuôn phép, nhưng không nên lạm dụng kỷ luật. (Không nên dùng roi vọt như thời xưa, cũng không nên buông thả như thời nay).

**Cửu Nhị** : dương cương đặc trưng, chỉ người con hoặc bề tôi giỏi, có thể sửa đổi lỗi lầm của cha hoặc quân vương là Lục Ngũ. (Ví dụ ông Thuần hiên có cha là Cổ Tẩu ác. Hoặc Khổng Minh giỏi giữ vững được ngôi vua cho Hậu Chủ ngu tối).

**Lục Tam** : âm nhu bất chính, chỉ trò bất chính, chớ có nhận dạy, hoặc người con gái bất chính, chớ lấy làm vợ.

**Lục Tứ** : âm hào cư âm vị, lại ở thượng quái, chỉ vị hôn quân chung quanh lại toàn tiểu nhân, bậc hiền tài nên xa lánh. (Ví dụ : biết Lưu Biểu tài hèn, mặc dù có Kinh Châu mà sẽ không làm nổi sự nghiệp, nên Từ Thúc bỏ đi tìm chủ khác).

**Lục Ngũ** : âm hào cư vị chí tôn, chỉ bậc quân vương ngu tối nhưng có thiện chí, chịu tín nhiệm bề tôi giỏi là Cửu Nhị. (Ví dụ : khi Khổng Minh còn sống Hậu Chủ còn nghe lời).

**Thượng Cửu** : dương hào cư âm vị, ở thời Mông chỉ kẻ cương cường nhưng ngu tối. Nếu công kích nó nặng lời, thì nó nổi khùng không nghe. Nếu khéo dẫn nó, thì có thể có kết quả tốt. (Ví dụ Án Anh khuyên can vua Tề khéo léo, vua Tề không bị phạm lòng tự ái nên nghe theo ).

## **B . Nhận Xét Bỏ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Mông :**

**a)** Tượng quẻ là trước mặt có núi chặn, sau lưng có sông ngăn, hoặc một mặt bị lực lượng bảo thủ lôi kéo và một mặt bị lực lượng cấp tiến thúc đẩy, phân vân khó nghĩ, mù mờ.

**b)** Và kết quả của sự xung đột này, cơ cấu quẻ Mông cho ta thấy rằng kinh nghiệm mạo hiểm từng trải (hạ quái Khảm) có thể thắng được tình trạng cản trở (của thượng quái Cấn), nghĩa là phải tự giáo dục bằng kinh nghiệm bản thân, hoặc giáo dục kẻ trì độn bằng tấm gương hành động.

### **2) Bài Học .**

**a)** Trước một việc mà mình còn mù mờ chưa hiểu, cần phải thỉnh giáo một người nào có kiến thức hơn mình. Đó là vấn đề giáo dục cho trẻ thơ, hoặc chỉ giáo dục bậc quân phụ. Trong quẻ này, hào Cửu Nhị là bậc thầy



minh triết, hai hào Sơ Lục và Lục Tam ở hạ quái là trẻ con, còn ba hào Tứ, Ngũ, Thượng ở thượng quái là bậc quân phụ ngu tối.

**b)** Việc khó khăn mới xuất hiện, chưa rõ rệt, ta chớ nên khinh thường bỏ qua nó, hoặc rối trí loạn tâm, mà phải bình tĩnh đối phó ngay, ngăn chặn nó ngay. Áp dụng vào việc trị quốc, thì phải bình tĩnh giải quyết sự chống đối mới chớm nở. Áp dụng vào việc tề gia, thì chồng phải khéo bắt vợ vào khuôn phép ngay từ tuần trăng mật, hoặc phải giáo dục con cháu từ khi chúng còn bé, để uốn nắn. Nghĩa là, đứng trước một khó khăn nguy hiểm (Khảm), ta phải xử dụng đức tính cương của Cấn.

**c)** Quẻ này lại còn một bài học quan trọng nữa, chứa đựng trong Soán từ : *“Mông, hanh. Phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã”*, nghĩa là thầy không nên tìm đến trò, trái lại trò phải tìm đến thầy. Nói một cách khác, khi mình thấy có bậc trưởng thượng hoặc bạn hữu có vấn đề khó giải quyết, mình chớ vội lên mặt thầy đến chỉ bảo, có khi bị thương tổn tình nghĩa với người đó mà không ích gì. Mình nên đợi người ta đến vấn kế, chắc chắn người ta tin mình, lúc đó sẽ chỉ dẫn. Đó không phải là thái độ ích kỷ, mà chỉ là thận trọng. Như Lưu Kỳ vấn kế Khổng Minh để tránh bị Sái phu nhân mưu hại, Khổng Minh ba lần bày lượt từ chối, mãi sau mới hiến kế bảo Lưu Kỳ xin với cha ra trấn thủ Giang Hạ thay Hoàng Tô.

## V. THỦY THIÊN NHU



### A - Giải Thích Cổ Điển

#### 1) Toàn quẻ :

Mông là lúc nhân vật ấu trĩ, còn ấu trĩ tất cần phải nuôi. Vậy tiếp theo quẻ Mông là quẻ Nhu.

Đại tượng truyện: quẻ này dưới Càn trên Khảm, là mây ùn lên tận trời, chắc nay mai sẽ mưa. Quân tử ở vào thời này, chỉ nên nuôi thân thể bằng ẩm thực, và tâm trí bằng yến lạc.

Soán truyện: Nhu nghĩa là chờ đợi. Vì quẻ này Khảm ở trên Càn, là trước mặt có đám hiểm, chưa tiến ngay được, tất phải chờ đợi. Tuy nhiên, tính Càn cương kiện nên không bị sụp vào Khảm hiểm. Người xử thế mà theo quẻ Nhu, thì chắc không bị khốn cùng.

#### 2) Từng Hào :

**Sơ Cửu** : người quân tử còn cách xa ngoại khảm hãy nên chịu khó làm công việc thường ngày, bồi dưỡng tự lực, chớ vội hành động. (Ví dụ Lê Lợi ẩn náu ở Lam Sơn, chờ ngày khởi nghĩa).

**Cửu Nhị** : đã tiến đến gần ngoại khảm, nhưng chưa gặp hiểm nhờ đắc trung và âm vị làm mềm bớt tính dương cương, nên chỉ tổn hại chút đỉnh. (Ví dụ Lê Lợi khi thất trận, rút lui về Chí Linh để bảo tồn thực lực).

**Cửu Tam** : đã sát hiểm, sẽ nguy. Nhưng ứng với Thượng Lục, nếu biết bổ xung dương cương bằng âm nhu thì sẽ không việc gì. ( Ví dụ

Napoléon sau khi rút quân khỏi Nga, nếu biết nhượng bộ giảng hòa thì sẽ không đến nỗi mất ngôi vua).

**Lục Tứ** : đã sụp vào hiểm, nhưng tính chất thuận nhu vì là âm hào cư âm vị, thuận theo vận trời, nên không đến nỗi bị họa. (Ví dụ Hậu Chủ Lưu Thiện, sau khi mất Thục, chịu nhu nhược đầu hàng Tấn Vương, nên được hưởng tuổi thọ vui chơi).

**Cử Ngũ** : ở ngôi chí tôn, muôn dân trông nhờ ở mình để được no ấm thái bình. Nhưng ở thời nhu chớ mê say yến lạc thì mới giữ được hạnh phúc lâu bền. (Ví dụ Lê Thánh Tông thì giữ được nước vững bền, đến Lê Uy Mục ham chơi, làm mất nước).

**Thượng Lục** : ở thời Nhu, tuy âm Nhu nhưng ứng với Cử Tam có Sơ Cử và Cử Nhị giúp đỡ, nên thoát được hiểm. ( Ví dụ Câu Tiễn tướng đã mất nước nhờ Phạm Lãi, Văn Chủng biết khéo nuôi dân luyện binh, nên lại khôi phục được nước Việt).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Nhu :**

**a)** Hình như quẻ Nhu có tới 2 ý nghĩa: một là nuôi dưỡng yến lạc (theo Đại Tượng truyện), hai là chờ đợi (theo Soán truyện). Nhưng hai ý nghĩa đó bổ túc cho nhau chứ không mâu thuẫn nhau: Trước một hiểm họa, ta không nên vội xông xáo, phải chờ thời cơ thuận tiện để thắng nó, và trong khi chờ đợi phải bồi dưỡng thân thể và tinh thần.

Quẻ Nhu cũng có Khảm như những quẻ Truân và Mông, nhưng ý nghĩa có khác. Khác ở chỗ nào?

**b)** Ở Mông, Khảm ở dưới Cấn, tức là nước xông lên phá vỡ sức ngăn chặn của núi, hoặc tinh thần mạo hiểm tấn công sự trì độn, có thể thắng được dễ dàng bằng giáo dục hoặc khuyến can.

c) Ở Truân và Nhu, Khảm ở trên còn Chấn hoặc Càn ở dưới. Thế nghĩa là có nguy hiểm đang trước, nhưng sẽ bị sức phát động của Chấn hoặc sức bành trướng của Càn xông lên diệt trừ. Và rõ ràng là sức của Càn toàn dương hơn hẳn sức của Chấn chỉ mới có 1 dương xuất hiện. Vậy kết quả của Nhu chắc chắn sẽ thuận lợi hơn Truân. Một mặt khác, Càn toàn dương cũng mạnh hơn Khảm chỉ có 1 dương. Thế nghĩa là mặc dù có nguy hiểm đang chờ đợi, người bói quẻ đủ sức thắng nó, miễn là biết xử sự theo đúng Càn đạo, vừa cương cường vừa sáng suốt.

## 2) Bài học :

Bài học của quẻ Nhu nằm trong tính cương cường và sáng suốt của nội quái Càn.

- Áp dụng vào việc trị quốc, thì người cầm quyền phải nắm vững tình thế, khi nào nên mở rộng, khi nào nên thu hẹp tự do cá nhân, khi nào nên hạ thuế, khi nào nên tăng thuế, v . v . .

- Áp dụng vào việc tề gia, ví dụ như người chồng lấy phải vợ ngang ngược, đừng để cho nó xỏ mũi, nhưng phải chính mình mưu sinh kế cho gia đình, chớ ăn bám vào vợ khiến nó có cơ sinh hỗn láo.

- Và áp dụng vào việc tu thân, phải lo bồi bổ thân thể và đạo đức để có đủ sức đối phó với đời, chớ vội kiếm ăn bằng những phương tiện bất chính.

## VI – THIÊN THỦY TỤNG



### A - Giải Thích Cổ Điển

#### 1) Toàn quẻ :

- Vì ăn uống nên sinh ra tranh tụng. Vậy tiếp sau quẻ Nhu là quẻ Tụng.
- *Tụng, hữu phu, trát dịch.* Hữu phu là mình có tin thực mà bị người vu hãm. Trát là lấp, là có ý oan ức; dịch nghĩa là lo sợ.
- *Tụng, thượng cương hạ hiểm, hiểm nhi kiện, tụng.* Nghĩa là trên cương dưới hiểm, hoặc bề trong âm hiểm mà bề ngoài cương kiện, cũng chẳng khỏi tranh nhau.
- *Trung, cát; chung, hung.* Việc kiện cáo là việc bất đắc dĩ. Nếu sự khúc trực của mình được minh bạch rồi, thì nên thôi kiện, được Cát. Nếu cứ cố theo kiện hoài, tất chung cục sẽ xấu: hung.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : mình yếu, không nên tranh hơi với kẻ mạnh. Tuy có thể bị kẻ vu cáo vô lý, nhưng rồi lẽ phải cũng sẽ được tỏ rõ (nhờ ứng với Cửu Tứ). (Ví dụ bị báo chí nói xấu, kệ nó, không thêm thanh minh, rồi thiên hạ sẽ hiểu mình).

**Cửu Nhị** : dương hào cư âm vị, đắc trung, chỉ người khỏe nhưng không gây sự, mọi người xung quanh sẽ được yên ổn. (Ví dụ vị quan tốt không nhiều dân, dân đến kiện cáo thì cố gắng giải quyết êm đẹp).

**Lục Tam** : bất chính bất trung, lại tài hèn, không thể tranh hơi với ai, nên an bản thủ phận là hơn. Nếu Tam biết vậy sẽ được Cát.

**Cửu Tứ** : cũng bất chính bất trung như Lục Tam, nhưng là dương cương, ở thời Tụng ứng vào kẻ thích tranh đấu, nhiều sự. Nếu biết bình tâm hạ khí, lắng nghe mệnh trời, thời sẽ được trình cát, vì Tứ vốn là người có tài.

**Cửu ngũ** : đắc chính đắc trung, là người hùng, vẫn giữ lòng trung chính, tranh đấu giỏi, sẽ thắng lợi. (Ví dụ Napoléon Bonaparte thời còn làm đại tướng và Premier consul, chưa quá tham lam mà lên ngôi vua).

**Thượng Cửu** : cứ ham tranh đấu mãi, lòng tham không chán, họa đôi khi được thắng lợi, nhưng gây ác không bao giờ có thiện quả, chốc được chốc mất. (Ví dụ Hitler)

## **B - Nhận Xét Bồ Túc**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tụng :**

**a)** Tượng quẻ là trên Càn dưới Khảm, tượng trưng cho sức mạnh của giai cấp trên có quyền thế, và sức mạnh của giai cấp dưới bị đè nén, đấu tranh nhau bằng những biện pháp bất bớ, tù đầy của cấp thống trị, và đình công, biểu tình của cấp bị trị: Tụng.

**b)** Nếu ta so sánh quẻ Tụng này với quẻ Nhu, thì thấy hai quái thượng hạ đã thay đổi vị trí, ở Nhu thì Khảm trên Càn dưới, còn ở Tụng thì Càn trên Khảm dưới. Thế có nghĩa là ở Nhu có nguy hiểm ở đằng trước, bậc quân tử sẽ phải đối phó và sẽ thắng được, còn ở Tụng nguy hiểm ở sau lưng, ở dưới xông lên đe dọa phe cầm quyền.

### **2) Bài học :**

**a)** Vậy muốn thoát hiểm không thể chờ đợi thời cơ thuận tiện để khắc địch được nữa, mà phải theo một đường lối khác. Đường lối nào? Vì việc Tụng là xấu, bất đắc dĩ, nên trong 6 hào:

- Sơ và Tam biết thân tài hèn, chẳng kiện với ai nên được an lành;
- Nhị và Tứ có thể kiện được, nhưng biết tự kìm hãm, cũng được an ổn;
- Thượng là tay gây sự, nên bị nhục;
- Duy chỉ có Ngũ là người có đủ tài đức và ân uy để điều giải thắng lợi.

**b)** Quẻ Tụng nêu cao một đặc điểm của triết lý Dịch là : tùy thời. Người quân tử khi thấy mình ở thế kém, không thể tiến được thì lui để bảo toàn danh mệnh. Nhưng lui trong danh dự, trong ý thức biết người biết mình, trong Càn đạo, chứ không phải lui vì khiếp sợ, vì hèn nhát. Đó là bài học của quẻ Tụng, nếu mình bói được quẻ đó để tìm giải đáp cho một vấn đề tranh chấp khó giải quyết: tranh chấp với lân bang, tranh chấp nội bộ giữa đảng nọ với đảng kia, tranh chấp trong gia đình giữa vợ chồng, anh em, v . v .

## VII - ĐỊA THỦY SƯ



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tranh tụng tất có phe đảng, có chúng khởi. Vậy tiếp theo quẻ Tụng là quẻ Sư (Sư là quân đội, là quần chúng).
- Tượng quẻ là đất trên nước dưới, ở giữa đất có nước nhóm, tức là quần chúng. Lại có tượng nội quái là Khảm hiểm, ngoại quái Khôn là thuận, giữa đường hiểm mà đi bằng cách thuận, gọi ý đem quân đi đánh giặc.
- Trong quẻ, hào Cửu Nhị sai khiến được 5 âm. Cửu Nhị xử được đạo trung, ứng với Lục Ngũ, tượng như Chính phủ tín nhiệm một ông Tướng. Được vậy thì dù đi giữa đường hiểm mà cứ thân thuận được.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : nói lúc xuất sư, phải có chính nghĩa và kỷ luật (vì cư dương vị). Trái lại sẽ gặp hung. (Ví dụ chư hầu hợp đánh Đông Trác, tuy có chính nghĩa nhưng vô kỷ luật, nên không phá được Trác, rồi chư hầu ly tán).

**Cửu Nhị** : dương hào cương âm vị, đắc trung, chỉ ông tướng giỏi, gồm đủ ân uy, trên lại ứng với Lục Ngũ là quốc trưởng, nên sẽ thành công. (Ví dụ Chu Du phò Tôn Quyền, phá Tào ở trận Xích Bích).

**Lục Tam** : bất chính bất trung, chỉ tướng vô tài, sẽ thua. (Ví dụ Trịnh tự Quyền cầm quân ra chống cự với Tây Sơn, quân chưa đánh đã tan vỡ) .



**Lục Tứ** : âm đắc chính, không đủ tài để tiến quân giao tranh, nhưng biết rút quân không tan rã (Ví dụ trước nạn xâm lăng Mãn Thanh, Ngô Thời Nhiệm khuyên Tây Sơn rút lui về núi Tam Điệp).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, tính nhu thuận, nếu chỉ xua đuổi quân xâm lăng ra khỏi cõi mà không đi gây sự ở ngoài, sẽ được vô sự. (Ví dụ các vua ta, sau khi thắng được quân ngoại xâm, đều xin giảng hòa ngay).

**Thượng lục** : âm hào ở thượng cùng, chỉ kẻ tiểu nhân đắc chí. Lúc quẻ sự chấm dứt, đánh giặc đã thành công, đến lúc kiến thiết, đừng dùng kẻ tiểu nhân, nó sẽ làm loạn. (ví dụ Đường Minh Hoàng sau khi dẹp loạn Vi thị, tin dùng bọn tiểu nhân như Dương Quốc Trung, An lộc Sơn, nên sau gặp nguy).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Sư :**

**a)** Ta nhận thấy ngay rằng trong quẻ này toàn hào âm, trừ Cửu Nhị làm chủ quẻ. Hào này dương cương đắc trung, thống lãnh được quần âm, hình dung một tướng lãnh đem quân đi đánh giặc.

**b)** Hoặc có thể hiểu khác nữa là trong quẻ này có một hào dương phải chiến đấu chống quần âm đè nặng lên mình. Đó là hình ảnh của sự chiến đấu nội tâm, giữa ý thức và những giặc lục trần lục căn, giữa Phật tính sáng sủa và các khuynh hướng đen tối của tiềm thức.

### **2) Bài học. :**

Bài học của quẻ Sư khác hẳn bài học của quẻ Tụng (cả hai đều có hạ quái là Khảm, nhưng thượng quái ở Tụng là Càn còn ở Sư là Khôn). ở quẻ Tụng, thánh nhân khuyên nên dè dặt, từ tốn, không nên theo đuổi việc Tụng đến kỳ cùng. Trái lại ở quẻ Sư, ta có quyền nghĩ rằng:

**a)** Vị anh hùng lãnh đạo chống ngoại xâm phải tổ chức quần chúng chặt chẽ thành một khối đồng tâm, và chiến đấu như thác nước đổ. Ví dụ Danton, Nguyễn Huệ.

**b)** Trong trường hợp chiến đấu nội tâm, thì phải tận dụng đức cương cường của lý trí để trấn áp những dục vọng của tình cảm và xác thịt, không cho chúng ngóc đầu lên được. Tức là áp dụng phép Tứ Chính Cần của nhà Phật:

1. Những ác pháp đã sinh ra rồi, phải đoạn trừ ngay.
2. Những ác pháp chưa sinh, phải cấm ngay không cho nó nảy nở.
3. Những thiện pháp chưa sinh, phải giúp cho chúng nảy nở.
4. Những thiện pháp đã sinh ra rồi, phải làm cho nó tăng trưởng mãi lên .

## VIII. THỦY ĐỊA TỠ



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Sư là quần chúng, tất phải nương tựa vào nhau. Nên tiếp sau quẻ Sư là quẻ TỠ (tỷ là liên lạc, nương tựa nhau).

- Tượng quẻ là trên Khảm dưới Khôn, nước trên đất nên dễ thấm, gợi ý sự nước thấm nhuận các hạt đất thành một khối: thống nhất.

- Hơn nữa, Ngũ ở trên mà bao nhiêu người dưới đều thuận theo, vì Cửu Ngũ có đức dương cương mà lại đắc trung, nên được Cát.

#### 2) Từng hào.

**Sơ Lục** : khởi đầu cho thời kỳ thống nhất này, cần đức thu nhuận thành tín với người khác, sẽ được Cát. (Ví dụ Lưu, Quan, Trương kết nghĩa vườn đào).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, lại ứng với Cửu Ngũ, nghĩa là theo vị lãnh tụ vì chính nghĩa chứ không phải vì ham phú quý, trinh cát. (Ví dụ Khổng Minh, Triệu Vân theo Lưu Bị).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, là kẻ tiểu nhân xu thời, có lợi thì bám vào đến lúc nguy thì chạy lảng. (Ví dụ Trần Ích Tắc, tôn thất nhà Trần, khi quân Mông Cổ xâm lăng, bèn hàng giặc).

**Lục Tứ** : đắc chính biết trung thành với Cửu Ngũ thì sẽ được Cát. (Ví dụ các bề tôi tòng vong công tử Trùng Nhĩ, sau là Tấn Văn Công).

**Cửu Ngũ** : là bậc lãnh tụ thiên hạ trông vào. Nếu anh minh và có đức độ khoan dung, thì thiên hạ sẽ theo về đông, ai không muốn theo thì để tự do, không bắt buộc. (Ví dụ vua Văn Vương không cần đánh dẹp mà chư hầu đều theo). Trái lại, nếu quá cương khắc nghiệt, thì sự việc thống nhất sẽ không lâu bền. (Ví dụ Tần Thủy Hoàng).

**Thượng Lục** : âm hào cư âm vị, là hôn ám chi cực, ngay từ lúc khởi xướng thống nhất đã không thành tín rồi, nên sự nghiệp khó thành. (Ví dụ Viên Thiệu được chư hầu tôn lên làm minh chủ để đánh Đổng Trác, mà ngu tối, nghe lời gièm pha, nên chẳng bao lâu chư hầu ly tán).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tỷ :**

Ta nhận thấy ngay rằng, cũng như quẻ Sư, quẻ Tỷ toàn hào âm trừ một hào dương làm chủ quẻ. Nhưng hào Cửu Ngũ ở đây có địa vị tôn quý như hào Cửu Nhị của Sư, vì nó thượng quái, lại không đắc trung mà còn đắc chính. Nên nó tượng trưng cho vị quốc trưởng, hoặc vị lãnh tụ các đảng phái chính trị, hoặc nhà tài phiệt muốn quy tụ xí nghiệp thành một tổ hợp thống nhất.

### **2) Bài học :**

Đường lối thống nhất thế nào? Chủ quẻ là Cửu Ngũ, dương hào cư dương vị, trùng dương nhưng lại đắc trung, nên không lạm dụng sức mạnh của mình để đè nén quần chúng, mà biết sáng suốt dùng cả ân uy. Vậy nếu bói được quẻ Tỷ, có nghĩa là mình có ưu thế để dẫn dụ kẻ khác vào phe mình, thì sự thống nhất đó phải căn cứ trên chính nghĩa, trên đức khoan dung đại độ, thì mới vững được.

Đó là nói về trường hợp người bói quẻ có đủ điều kiện để làm Cửu Ngũ. Còn những người khác thì tùy khả năng và địa vị tương xứng với hào nào khác, thì nên tuân theo hào từ khuyến khích hoặc cảnh cáo về hào đó mà xử sự.

## IX - PHONG THIÊN TIÊU SÚC.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ:

- Đã liên lạc với nhau, tất phải có chỗ súc dưỡng. Do đó mà sau quẻ Tỹ tiếp theo quẻ Tiêu Súc.

- Tượng hình bằng trên Tốn dưới Càn. Tại sao lại gọi là Tiêu Súc? Vì ngoài nghĩa là nuôi dưỡng, súc còn có nghĩa là ngăn đón, súc chỉ. Tốn lại nằm trên Càn, tức là tiểu nhân súc được quân tử, âm ở trên súc được dương dưới. Hơn nữa, có 5 hào dương, và 1 hào âm là Lục Tứ ở thượng quái, tức là nhu đắc vị.

- Còn có thể giải thích quẻ như sau: gió đi trên trời, nhưng công dụng của gió là cổ động vạn vật ở trên mặt đất, nếu mới chỉ đi trên trời thì công dụng của gió còn nhỏ hẹp lắm.

- Vậy ý nghĩa của quẻ này là có lúc âm súc được dương, tiểu nhân súc được quân tử, kẻ nhỏ súc được việc lớn. Tuy có hanh, nhưng chỉ là tạm thời.

#### 2) Từng hào :

**Sơ cửu** : ứng với Lục Tứ, có thể vịn vào đó mà tiến thân trong thời kỳ này. Nhưng bậc quân tử nên ngồi yên, hàm dưỡng đạo đức, thì hơn. (Ví dụ Trạng Trình được triều Mạc trọng dụng, nhưng từ quan).

**Cửu Nhị** : Trong thời Tiêu Súc này, Nhị cũng như Sơ nên ẩn nhẫn kết giao với Cửu Ngũ là người đồng chí hướng. (Ví dụ các bậc khoa bảng như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, có thể ra làm quan để vinh

thân phi gia trong thời Tây đặt đô hộ trên nước ta, nhưng không thềm làm).

**Cửu Tam** : ở dưới Lục Tứ, ví như chồng bị vợ xỏ mũi, không thể làm gì được. (Ví dụ Louis XIV về già, quá tin bà Maintenon, nên thất chính).

**Lục Tứ** : tức nhất âm súc được quân dương, bởi đắc chính, tức là có đức thành tín, thành thực trồng cây vào Sơ Cửu, nên dù âm mưu vẫn thắng lợi. (Ví dụ Louis XIII tin Richelieu).

**Cửu Ngũ** : đắc trung đắc chính, nên cảm hoá được cả bảy dương Lục Tứ. (Ví dụ Khổng Minh cảm hóa được số nghĩa sĩ nhà Hán, nên dù vận trời đã chuyển, còn duy trì được nước Thục một thời gian).

**Thượng Cửu** : thời Tiểu Súc đã đến lúc toàn thịnh, quân tử phải đề phòng, nếu cứ hoạt động sẽ mắc họa. (Ví dụ sau khi Khổng Minh tạ thế, Hậu Chủ tin bọn hoạn quan, triều chính đổ nát. Khương Duy không hiểu, cứ đòi đi phạt Ngụy, bị gièm pha, suýt nguy).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tiểu Súc :**

**a)** Chủ quẻ là Lục Tứ, một âm mà cai quản được cả bảy dương, tượng hình cho một thời đại, một tình thế trong đó tiểu nhân lấn áp được quân tử, những thủ đoạn tiểu xảo thắng được những chính sách quang minh chính đại, như biểu tình hoan hô đả đảo, tuyên cử bịp bợm, dân chủ giả hiệu, v . v .

**b)** Còn có nghĩa quẻ Tiểu Súc diễn tả một biện pháp thực tế, là có khi bậc quân tử, đứng trước một kẻ địch bạo tàn mạnh hơn mình, cũng phải dùng đến những thủ đoạn tiểu xảo để thắng địch, miễn là mục đích hành động của mình vẫn quang minh chính đại. Như Khổng Minh phải dùng kế “không thành” để đuổi đại quân hùng hậu của Tư Mã Ý, hoặc Phạm

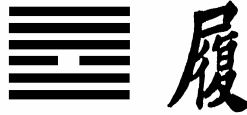
Lãi phải dùng kế mỹ nhân, hiến Tây Thi cho Phù Sai để hại Ngô lợi Việt.

## **2) Bài học :**

Vậy nếu bói được quẻ Tiểu Súc, thì:

- a) để đối phó với một kẻ địch bạo tàn hơn mình, ta có thể dùng mưu mẹo tiểu xảo, miễn là mình vẫn có chính nghĩa.
- b) để đối phó với kẻ địch dụ mình vào bẫy đời sống vật chất đầy đủ như thực dân Pháp đã dùng với các nhân tài buổi giao thời, hoặc Cộng sản dùng tà thuyết giả nhân giả nghĩa để lung lạc các người ái quốc, ta phải đề cao cảnh giác, không chịu để chính nghĩa bị “tiểu súc”.

## X- THIÊN TRẠCH LÝ



### A - Giải Thích Cổ Điển

#### 1) Toàn quẻ :

- Súc là chứa nhóm, tất cả lớn nhỏ, tốt xấu hỗn hợp. Vậy cần phải có trật tự, lễ, để chỉnh đốn. Lý là chiếc giày cho ta đứng vững chân, nên Lý là lễ, đi sau quẻ Tiểu Súc.

- Quẻ này có Càn là dương cương ở trên, Đoài là âm nhu ở dưới. Đó chính là hợp với lễ thường của Vũ trụ và nhân loại. Lễ thường đó là Lễ.

- Duyệt nhi ứng hồ Càn, thị dĩ Lý hồ vĩ, bất diệt nhân, hanh. Nghĩa là nội Đoài có đức hòa duyệt mà ứng phó với đức cương của Càn, cũng cảm hóa được, tượng trưng như dẫm phải đuôi cọp mà cọp chẳng cắn người.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : là người mới vào đời, theo đúng đạo, không đua đòi danh lợi với ai, sẽ được vô cữu.

**Cửu Nhị** : đặc trưng, là bậc quân tử biết giữ mình, dù bên trên có tiểu nhân là Lục Tam, cũng không đổi chí, như vậy sẽ được Cát. (Ví dụ Quách Gia, Tuân Du, tuy thờ Tào Tháo nhưng không thèm nịnh hót, nên Hán sử vẫn phải khen).

**Lục Tam** : âm hào cư dương vị, là tài hèn mà đương việc lớn, nên tự hại. (Ví dụ Viên Thiệu hữu danh vô thực, được lập làm minh chủ xử sự không công bằng, nên chẳng bao lâu thất bại)



**Cửu Tứ** : dương hào Cự âm vị, là có tài mà biết răn sợ, ví như người dẫm lên đuôi hổ (Cửu Ngũ) một cách khéo, nên giữ vững được thân danh. (Ví dụ Nguyễn công Hãng thường khuyên can chúa Trịnh, tuy chúa bị trái ý bực mình, mà vẫn phải nể sợ và theo lời ông).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, tài giỏi, nhưng nếu độc đoán (vì trùng dương) sẽ gây nguy hiểm. (Ví dụ Trịnh Sâm là bậc tài trí hơn đời, nhưng quá kiêu, không biết đem Lễ trị dân, nên cơ nghiệp họ Trịnh bị lung lay).

**Thượng Cửu** : là quân tử hoàn thành sự nghiệp giữ gìn trật tự ( vì ứng với Lục Tam), rất đáng mừng. (Ví dụ Tề Hoàn Công biết triều bái thiên tử nhà Chu, làm bá chủ hầu).

**Chú ý** - Thường thường hào từ chỉ thủ nghĩa bản thân hào đó. Riêng về quẻ Tiểu Súc trước và quẻ Lý này, hào từ về Thượng nhắc nhở đến cả ảnh hưởng của toàn quẻ. Quẻ Tiểu Súc đi tới thượng quái là lúc Âm đã đến chỗ toàn thịnh, mà Thượng Cửu vẫn giữ tính cương, nên mắc họa. Quẻ Lý đi tới thượng quái là lúc công việc trật tự đã hoàn thành, nên Thượng Cửu được nguyên Cát. Xem đó thì biết rằng ý nghĩa của mỗi hào không những nằm trong bản chất và vị trí của hào đó, mà còn phải tìm hiểu hào đó thích ứng với toàn quẻ như thế nào. Cũng là Thượng Cửu cả mà ở quẻ Tiểu Súc thì xấu, ở quẻ Lý thì tốt. Trong các quẻ khác, hào từ không nói rõ, ta phải tự tìm hiểu lấy.

## **B - Nhận Xét Bồ Túc**

### **1) Ý nghĩa quẻ Lý :**

Đây lại là một quẻ có toàn hào dương, trừ một hào âm làm chủ quẻ. Và hào chủ quẻ này, Lục Tam, âm nhu, bất trung bất chính, tự nó không tốt. Nhưng nó lại là một yếu tố rất cần thiết cho một xã hội quá cương cường, là yếu tố nhu thuận, hòa duyệt, vì có trật tự trên dưới, cấp lãnh đạo ở trên có quyền hành, và quần chúng ở dưới phải vui vẻ tuân theo. Đó là tư tưởng của chế độ phong kiến, ta không lấy gì làm lạ.

## 2) Bài học :

Nhưng điều đáng chú ý, là tư tưởng có vẻ phong kiến cổ thời đó lại chứa đựng một bài học rất tân tiến dân chủ. Thật vậy, muốn giữ vững trật tự xã hội, dù là phong kiến, quân chủ lập hiến, cộng hòa xã hội, thì vẫn phải điều hòa âm dương, điều hòa đức tính cương cường của thượng quái Càn với đức tính độ lượng khoan hòa của hạ quái Đoài. Thế cho nên, những dương hào cư âm vị là Nhị, Tứ, Thượng, đều tốt, vì gồm cả âm dương nhị tính. Trái lại, Sơ và Ngũ trùng dương, không tốt. Sơ thì ở vị thấp, không đua đòi với ai, còn khá. Ngũ thì ở vị cao, quá cương.

## XI - ĐỊA THIÊN THÁI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Có Lễ rồi mới được an ổn, nên sau quẻ Lý tiếp đến quẻ Thái.

- Được hình dung bằng trên Khôn dưới Càn, tức là khí âm trọng trọc hạ xuống và khí dương khinh thanh bay lên, như vậy nhị khí giao hòa, khiến cho vạn vật được hanh thông.

- Tượng quẻ còn có nghĩa là tuy âm dương (tiểu nhân và quân tử) ngang sức nhưng dương ở thế đang tiến, còn âm ở thế đang lui.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : tài cao, vị thấp, cùng tiến tới Cửu Nhị, Cửu Tam, tốt. (Như học trò thông minh, mới vào học còn bỡ ngỡ, được bạn tốt dìu dắt, dễ tiến)

**Cửu Nhị** : tài cao, lại ứng với Lục Ngũ, được giao phó trọng trách. Thi hành đạo quân tử, gồm cả ân uy (dương hào cư âm vị, đắc trung), thì thiên hạ sẽ thái bình. (Ví dụ: sau khi lấy được đất Thục, Khổng Minh đặt ra luật lệ mới để thưởng phạt đúng mức, vẫn có độ lượng nhưng không còn quá lỏng lẻo để dân chúng khinh nhờn như với Lưu Chương)

**Cửu Tam** : trùng dương bất trung, đáng lẽ không tốt. Nhưng ở quẻ Thái, lại nằm trên hai dương, là bậc đàn anh quân tử, nên tốt. Tuy nhiên, cảnh Thái, đã tột độ, theo lẽ biến dịch sẽ sang cảnh Bĩ. Người quân tử không lo sợ, nếu thấy mầm loạn cứ bình tĩnh đối phó thì thái bình sẽ giữ được. (Ví dụ thời Trịnh Căn, Trịnh Cương là thời cực thịnh của họ Trịnh. Đến Trịnh Giang vô đạo nên loạn lạc lung tung. May được Trịnh Doanh lên

thay, gần hiền xa nịnh, nên cơ đồ họ Trịnh còn được thịnh vượng vài chục năm nữa)

**Lục Tứ** : mặc dù còn ở thời Thái, mầm họa đã nảy, Lục Tứ âm nhu, đề cho nhị âm ở trên toa rập cùng làm bậy, khiến cho thế nước ngửa nghiêng.

(Ví dụ thời Linh đế nhà Hán còn tương đối vững chắc, chỉ vì bọn hoạn quan làm lộng và tướng quốc Hà Tiến ngu tối, nên gây họa Đông Trác, mở đầu cho thời loạn Tam quốc)

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, biết hạ mình tin theo hiền thần là Cửu Nhị, nên được Cát. (Ví dụ Thành Vương biết tin cần Chu công Đán, nên giữ vững được cơ nghiệp đã bị đe dọa bởi cuộc loạn do con cháu nhà Thương và chính các chú Thành Vương cầm đầu).

**Thượng Lục** : thời Thái đã đến giai đoạn cuối, người này lại ngu tối (trùng âm), chỉ nghe lời bọn tiểu nhân (nhị âm tứ, ngũ), nên sẽ làm hỏng cơ đồ. (Ví dụ đến Nghệ Tông, vận nhà Trần đã hết, mà Nghệ Tông ngu tối, chỉ nghe lời Lê quý Ly, nên làm mất cơ nghiệp nhà Trần).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Thái :**

Tượng quẻ rất rõ rệt: các hào dương ở dưới có khí thể xông lên xua đuổi các hào âm, tượng trưng cho thời kỳ thái bình, quân tử cầm quyền, tiểu nhân không lũng loạn được.

### **2) Bài học :**

**a)** Tuy thời Thái tốt thật, nhưng theo lẽ biến dịch của Càn Khôn, nên đề phòng Thái có thể biến thành Bĩ một lúc nào đó. Đề phòng bằng cách nào? Bằng đức độ bao dung (Cửu Nhị), bằng thái độ điềm tĩnh (Cửu Tam), bằng cách khiêm cung hạ sĩ (Lục ngũ). Nói tóm lại, trong quẻ Thái, bậc quân tử nên hăng hái ra giúp đời, ân uy gồm đủ, giữ vững nếp

hanh thông sẵn có giữa người quân tử với nhau, và giữa quân tử (Chính quyền) với tiểu nhân (dân chúng).

**b)** Trong quẻ này ta thấy rõ rệt rằng tuy cùng một thời mà có thể chia thành nhiều giai đoạn nhỏ: ở ba hào Sơ, Nhị, Tam, cảnh Thái đang vững bền. Đến hào Tứ thì cảnh Thái đã bắt đầu suy. Hào Ngũ, nếu biết dùng người (Cửu Nhị) thì có thể giữ được thái bình thêm một thời gian. Đến hào Thượng thì cảnh Thái chấm dứt.

## XII - THIÊN ĐỊA BỈ.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Việc đời không cái gì lâu bền mãi mãi, nên sau quẻ Thái hanh thông, tiếp đến quẻ Bỉ là ngưng trệ.

- Tượng hình ngược lại quẻ Thái, trên Càn dưới Khôn, khí dương ở trên đi lên, khí âm ở dưới đi xuống, không giao hòa với nhau, vạn vật ngưng trệ.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : tiểu nhân mới ra đời, còn có thể cảm hóa được nếu chịu theo Cửu Tứ. Nếu nó a dua với bọn Nhi, Tam thì sẽ gây loạn.

**Lục Nhi** : là thủ lĩnh của phường tiểu nhân. Nó muốn kết liên với quân tử (tam dương) để làm việc cho nó. Nhưng quân tử giữ tiết không thèm hợp tác (Ví dụ Tần Cối mại quốc cầu vinh, để tiếng xấu muôn đời).

**Lục Tam** : rất âm hiểm bất trung bất chính, lại ở vào thời Bỉ đang thịnh. (ví dụ Tần Cối mại quốc cầu vinh, để tiếng xấu muôn đời).

**Cửu Tứ** : vạn Bỉ đã quá nửa, Cửu Tứ nên vững tin, sẽ lôi kéo được các bậc quân tử khác. (Ví dụ Nguyễn Kim hô hào lập vua Trang Tông để trung hưng nhà Lê).

**Cửu Ngũ** : vạn Bỉ sắp hết, Cửu Ngũ chính là người có tài chấm dứt nó. Tuy nhiên, Bỉ chưa hết hẳn, nếu không bền gan thì sẽ hỏng việc. (Ví dụ

Câu Tiễn sau khi được tha về nước, vẫn nung nấu chí phục thù, nằm gai nếm mật, lo nuôi dân luyện binh).

**Thượng Cửu** : vận Bĩ đã hết, sang vận Thái. Thượng là người có tài dắt khéo mọi người ở dưới cùng gắng sức đánh đổ Bĩ. (Ví dụ Lê Lợi sau khi chiếm Tây Đô, đem quân ra Bắc, hô hào dân chúng đuổi tàn quân Minh).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Bĩ :**

Trái với quẻ Thái, đây là thời âm thịnh dương suy, tiểu nhân lấn áp quân tử.

### **2) Bài học :**

**a)** Thời Bĩ tuy xấu thật, nhưng không nên bi quan mà phải chuẩn bị cho nó chấm dứt. Chuẩn bị bằng cách nào? Bằng cách lánh xa, không thêm cộng tác với phường tiểu nhân cầm quyền (tam dương đối với Lục Nhị), bằng cách đoàn kết với những người quân tử (Cửu Tứ), bằng chí kiên trì bền bỉ (Cửu Ngũ), và dũng mãnh thừa thắng xông lên (Thượng Cửu).

**b)** Vận đạo của bậc quân tử nên tùy thời mà thay đổi:

- Ở thời Thái thì nên hăng hái làm việc cho đời, nhưng bao dung và khiêm nhường.

- Ở thời Bĩ thì nên lui tránh việc đời, kiên trì chính đạo, và khi vận Bĩ có mùi suy đốn, phải nỗ lực phá tan nó.

Nói một cách khác, Thái là hanh thông, bậc quân tử nên cố gắng giữ nếp hanh thông cho đến cùng, đến khi không thể làm được nữa. Còn Bĩ là bế tắc, khi Bĩ còn thịnh thì bậc quân tử nên tuân theo vận hội, giữ bế tắc, không chen lấn vào đám tiểu nhân. Khi Bĩ đã suy, thì phá bế tắc để mở lại hanh thông.

c) Sau hết, mặc dù trong kinh Dịch xếp hai quẻ Thái và Bĩ liền nhau, nhưng thực ra chúng không biến từ cái này sang cái kia, như người ta thường nói để tự an ủi và khuyến khích: “Bĩ cực Thái Lai”. Thái và Bĩ chỉ là hai trạng thái tương phản cũng như Càn và Khôn, chứ không thể biến từ cái này sang cái kia một cách trực tiếp. Muốn thấy sự lật lại thế cờ, muốn thấy sự chuyển từ một trạng thái cực xấu, cực đen tối, sang một trạng thái hé mở có chút ánh sáng ta phải chờ nghiên cứu hai quẻ Bác và Phục số 23 và 24. Và muốn thấy sự chuyển từ một trạng thái cực tốt, cực sáng sủa, sang một trạng thái bắt đầu đen tối, ta phải chờ nghiên cứu hai quẻ Quải và Cấu, số 43 và 44.



## XIII - THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Bĩ mãi, bây giờ quân tử và tiểu nhân lại bắt đầu hợp tác, do đó tiếp sau quẻ Bĩ là quẻ Đồng Nhân.

- Tượng hình bằng trên Càn dững dực, dưới Ly sáng sủa, nghĩa là lửa chiếu sáng tới trời, soi khắp thế giới. Vậy chẳng cứ chốn láng giềng, dù xa lạ đến đâu cũng đồng hết thấy, nên Hạnh.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : là người mới ra đời, mới thu phục được người ở ngoài cửa thôi. (Ví dụ Lê Lợi khi còn ẩn nấu ở Lam Sơn, hoặc Phan Bội Châu khi bắt đầu du thuyết bạn hữu văn thân).

**Lục Nhị** : đắc chính trung, nhưng ở thời Đại Đồng mà lại ứng riêng với Cửu Ngũ, e sẽ hối hận. (Ví dụ các nhà cách mạng chống Pháp thuở xưa, chỉ phát triển được trong giới sĩ phu mà chưa phát động được trong quảng đại quần chúng, nên thất bại).

**Cửu Tam** : dương hào cư dương vị, bất trung, nên quá cương, thành ra tàn bạo. Muốn cướp ngôi của Cửu Ngũ, nhưng thiếu sự hợp tác của Lục Nhị (dân chúng), nên không thành công. (Ví dụ Hồng Tú Toàn muốn lập Thái Bình thiên quốc, đại đồng thiên hạ, nhưng chính nội bộ chia rẽ, nên chẳng bao lâu lại tan rã).

**Cửu Tứ** : tuy cương nhưng cư âm vị, nên tuy muốn làm xằng mà còn hiểu nghĩa lý, biết tự kiềm chế nên được Cát. (Ví dụ Trịnh Tùng muốn thay thế vua Lê, nhưng biết rằng dân chúng còn tưởng nhớ nhà Lê, nên chỉ lập vương nghiệp, truyền được 200 năm).

**Cửu Ngũ** : muốn ứng với Lục Nhị (quần chúng nhân dân), nhưng còn vướng bởi Cửu Tam và Cửu Tứ cũng muốn tranh thủ Lục Nhị, nên lúc đầu gặp khó khăn vì quần hào đều mạnh. Về sau cũng hòa hợp được với họ, nên vui cười. ( Ví dụ Triệu Khuông Dẫn lúc đầu dẹp loạn cũng gian

nan, sau được anh hùng thiên hạ từng phục, mới lên ngôi, sáng lập nhà Tống).

**Thượng Cửu** : ở ngoại quái, tuy đồng được với người ở cửa ô, nhưng không đồng được với người ở xa, sự nghiệp còn kém. (Ví dụ Lê duy Mật giữ được Trấn Ninh vài chục năm chống với chúa Trịnh, sau cũng bại vong).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Đồng Nhân :**

a) Quẻ này toàn hào dương, trừ một hào âm làm chủ quẻ. Và hào Lục Nhị này lại là chủ nội quái Li, sáng sủa. Vậy quẻ Đồng Nhân là lấy trí tuệ, văn minh, để soi sáng một xã hội sẵn có căn bản quân tử (5 hào dương), làm gì mà chẳng thành công trong công việc đoàn kết, đồng nhân?

b) Quẻ này giống quẻ Lý số 10 ở chỗ cả hai đều có thượng quái là Càn, và hạ quái có một hào âm. Nhưng ở quẻ Lý hào âm là Tam, bất chính bất trung nên hạ quái Đoài yếu, chỉ có thể vui vẻ phục tùng Càn. Trái lại, ở quẻ Đồng Nhân hào âm là Nhị, đắc chính đắc trung, nên hạ quái Li khỏe hơn, Càn không thể dễ dàng cai quản được bằng luật lệ xã hội, mà chỉ có thể dùng chính nghĩa để đoàn kết quần chúng. Lý là Lễ, trật tự, từ trên ban xuống một quần chúng nhu mì, dễ bảo. Còn Đồng Nhân là đoàn kết thỏa thuận giữa cấp trên có chính nghĩa, và quần chúng ý thức được quyền lợi của mình.

### **2) Bài học :**

Vậy bài học của quẻ Đồng Nhân là đoàn kết trên những căn bản sau đây:

a) Trước hết, phải đồng tâm vị nghĩa chứ không vị kỷ, đặt quyền lợi của dân lên trên hết, chứ không mưu đồ lợi ích riêng tư cho bản thân mình, cho gia đình mình, cho đảng phái mình.

b) Thứ hai, phải mở rộng đoàn kết để có một căn bản rộng rãi, vững chắc. Dưới thời Pháp thuộc, sở dĩ các chiến sĩ văn thân và Việt Nam Quốc Dân đảng thất bại, vì công việc tuyên truyền giới hạn hoặc trong một địa phương, hoặc trong một tầng lớp nhân dân, thiếu bề rộng.

## IV- HỎA THIÊN ĐẠI HỮU.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Mọi người sẽ đồng tâm, thì của cải sẽ dồi dào. Vì đó tiếp sau quẻ Đồng Nhân là quẻ Đại Hữu.

- Tượng hình bằng trên Ly dưới Càn, nghĩa là ánh sáng đã lên cao tột bậc, hoặc trong có đức cường kiện của Càn, ngoài có đức văn minh của Ly.

- Soán truyện rằng: Đại Hữu, nhu đắc tôn vị, đại trung nhi thượng hạ ứng chi, viết Đại Hữu, nghĩa là: Trong quẻ này, Lục Ngũ âm nhu ở vị chí tôn. Ở vào thời Đại Hữu, thì đức trung lớn lắm, tất thấy 5 dương đều thuận ứng với âm Ngũ.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ví như con nhà giàu, chưa giao thiệp nhiều nên chưa tội lỗi. Nhưng phải cẩn thận giữ gìn, vì giàu có dễ làm cho con người hư hỏng. (ví dụ Hậu Chủ Lưu Thiện lúc mới thừa hưởng cơ nghiệp của Tiên Chúa Lưu Bị).

**Cửu Nhị** : dương hào đắc trung, cư âm vị, ví như người có tài lớn mà khiêm tốn. Ứng với Lục Ngũ, được trao trọn quyền, nhưng với tài đức sẵn có, làm việc gì cũng thành công. (Ví dụ Chu công Đán).

**Cửu Tam** : dương cương đắc chính, lại ở trên cùng nội quái, tức là người có quyền hành. Tuy nhiên, có chính đính mới giữ được phúc. Kẻ tiểu nhân mà ở ngôi cao đó, sẽ không đương nổi, và tội lỗi sẽ tới ngay. (Ví dụ Hoàng Tổ giữ Giang Hạ cho Lưu Biểu, bị bại).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, có địa vị cao lúc thời Đại Hữu cực thịnh. Nếu biết khiêm tốn mới được vô cực. (Ví dụ Tiêu Hà tướng quốc). Trái lại, kiêu ngạo hồng hách, sẽ gặp vạ (Ví dụ Nghiêm Tung, làm tể tướng thời vua Minh Chánh Đức).

**Lục Ngũ** : âm hào cư âm vị, đắc trung, tức là vừa lễ độ vừa có uy để người dưới mến mà không dám khinh lờn, Cát. (ví dụ Lê Thánh Tông trị nước được phú cường).

**Thượng Cửu** : theo thông lệ, đến hào Thượng là lúc cùng sắp biến. Nhưng thời Đại Hữu là sau Đồng Nhân, thiên hạ đã đại đồng rồi, không còn tiểu nhân nữa, tất cả đều sung sướng vui vẻ. Do đó thượng Cửu cũng hợp với đạo trời, thịnh mà chẳng đầy, đầy mà chẳng kiêu, nên được Cát. (Ví dụ Tô Hiến Thành còn giữ được cơ đồ nhà Lý thịnh trị phú cường trong vài chục năm nữa).

**Chú ý** : Kể trong 64 quẻ, thì quẻ Thái là tốt nhất vì tượng trưng cho sức đang lên của đạo quân tử, xua đuổi đạo tiểu nhân. Nhưng còn là thời kỳ tranh đấu, mặc dù thắng lợi, chưa được hưởng kết quả là giàu sang thịnh trị. Nên nói về giàu sang thịnh trị, thì quẻ Đại Hữu là nhất. Trên dưới thuận hòa, quân dương tin theo và chịu mệnh lệnh của Lục Ngũ, vừa có Lễ Độ, vừa có uy quyền.

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Đại Hữu :**

**a)** Quẻ này chính là quẻ Đồng Nhân lộn ngược. Ở đây phe cầm quyền (thượng quái) không có sức mạnh của Càn mà có tài trí của Li, còn phe quần chúng (hạ quái) thì trái lại có sức mạnh hợp quần đáng kể. Do đó quẻ Đại Hữu không ở giai đoạn đoàn kết nữa, mà đã tiến đến giai đoạn gạt hái kết quả của sự cấp trên văn minh, sáng sủa, biết điều khiến cấp dưới mạnh mẽ. Kết quả tất nhiên của sự trạng đó là nước giàu dân mạnh, đại hữu.

**b)** Quẻ Đại Hữu lại là hình ảnh trái ngược của quẻ Tỹ số 8 trong đó thượng quái là Khảm và hạ quái là Khôn, còn ở quẻ Đại Hữu thượng quái là Li trái ngược với Khảm, và hạ quái là Càn trái ngược với Khôn. Do đó mà có hai điểm khác biệt:

- Quân chúng ở quẻ Tỹ là âm, tiểu nhân, cần phải lãnh đạo khéo léo. Trái lại, quân chúng ở quẻ Đại Hữu là dương, quân tử, tự động tuân theo vương pháp .

- Vị lãnh tụ ở quẻ Tỹ là Cửu Ngũ, trùng dương, có thể quá cứng rắn, nên không biết ôn hòa khoan dung thì hỏng việc. Trái lại, vị lãnh tụ ở quẻ Đại Hữu là Lục Ngũ, âm hào cư dương vị, cương nhu bổ xung cho nhau, nên dễ thành công.

## **2) Bài học :**

Vậy nếu ta bói được quẻ Đại Hữu, tức là điềm tốt, không còn có sự tranh chấp nữa và ta đã đến lúc gặt hái kết quả của sự đồng tâm nhất trí rồi : tổ quốc, gia đình đều được sung túc. Chỉ cần người cầm quyền, quốc trưởng hay gia trưởng, biết khéo léo vừa cương vừa nhu, chính đính vừa sáng suốt, thì sẽ giữ được lâu bền cảnh tượng phú cường đó.

## XV - ĐỊA SƠN KHIÊM.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đây quẻ thì đồ, muốn khỏi đồ phải hơi vui, cho nên sau quẻ Đại Hữu tiếp theo quẻ Khiêm.
- Tượng hình bằng trên Khôn dưới Cấn, nghĩa là núi cao mà chịu lún ở dưới.
- Đại Tượng truyện rằng: Địa trung hữu sơn, Khiêm, quân tử dĩ biên đa ích quả, xứng vật bình thí. Nghĩa là: trong đất có núi là quẻ Khiêm. Quân tử xem tượng, nên bớt chỗ nhiều bù chỗ ít, cân xứng các sự vật.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : bản chất nhu thuận, lại khởi đầu thời Khiêm, nghĩa là quân tử vốn khiêm lại khiêm thêm, nên Cát, dù gặp cảnh nguy hiểm cũng thoát được (Ví dụ Lạn Tương Như xuất thân bần tiện, sau khi lập được công cao vẫn chịu nhường nhịn Liêm Pha).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, trong tâm vốn khiêm tốn rồi, không phải là làm ra vẻ khiêm tốn, Cát. (ví dụ Án Anh làm tướng quốc nước Tề cường thịnh mà mặc áo cừ rách, đi xe ngựa gầy).

**Cửu Tam** : làm chủ cho toàn quẻ nhưng không khoe khoang vì ở thời Khiêm lại ở hạ quái, Cát. (Ví dụ Hưng Đạo Vương công trùm đời mà không bao giờ lạm dụng quyền vua ban cho)

**Lục Tứ** : nhu thuận đắc chính, đáng lẽ Cát. Nhưng vì ở trên Cửu Tam là người có công cao, và ở dưới

Lục Ngũ là bậc chí tôn, nên địa vị khó khăn. Cần phải phát huy khiêm mới giữ được an toàn. (Ví dụ Trương Lương).

**Lục Ngũ** : vị chí tôn gồm đủ ân uy (âm hào cư dương vị), lấy khiêm thu phục nhân tâm, lấy uy vũ khuất phục kẻ chống đối. (Ví dụ Đường Thái Tôn).

**Thượng Lục** : quá Nhu (Âm hào cư âm vị), tuy biết Khiêm mà không biết dùng uy vũ. (ví dụ: Lưu Biểu, Lưu Chương).

## B - Nhận Xét BỔ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Khiêm :

a) Hào chủ quẻ là Cửu Tam ở trên cùng hạ quái, đắc chính, tượng trưng cho bậc thần tử có tài lớn và công lao trùm đời, nhưng chịu ở dưới thượng quái âm, như vậy gợi ý đức tính khiêm tốn.

b) Vì quẻ này thượng quái Khôn toàn hào âm, và hạ quái có 1 hào dương, nên ta có thể so sánh nó với những quẻ tương tự có thượng quái cũng là Khôn, và hạ quái cũng chỉ có một hào dương nhưng ở vị trí khác. Ví dụ với quẻ Địa Thủy Sư số 7, trong đó hào dương ở vị trí Nhị, đắc trung, nên tượng trưng cho vị tướng soái gồm đủ ân uy, chỉ huy được quân lính. Còn hào Cửu Tam của quẻ Khiêm, vốn là dương hào cư dương vị, có thể quá cương hồng việc nhưng may ở thời Khiêm, biết nhún nhường nên cũng được ngũ âm tin theo. Vậy quẻ Sư và quẻ Khiêm tuy bất đồng nhưng đều đưa đến cùng kết quả tốt.

### 2) Bài Học :

a) Quẻ này tiếp theo quẻ Đại Hữu là một bài học triết lý: Đầy quá sẽ đổ, phải vui bớt đi mới giữ được thân danh. Bài học này Washington đã biết khi từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ 3, còn Napoléon không biết khi từ địa vị Premier Consul leo lên ngôi Hoàng đế.

**b)** Vậy nếu ta bói được quẻ Khiêm, có nghĩa là ta đã tới lúc cực thịnh rồi thì nên tỏ ra khiêm tốn để tránh sự đổ ky của thiên, địa, nhân. Đây là một triết lý không những đạo đức mà còn rất thực tế, vì lịch sử và kinh nghiệm hàng ngày đều cho ta biết rằng cao quá sẽ đổ, phú quý càng lớn thì càng dễ bị làm vật hy sinh khi sơn hà đổi chủ.



## XVI - LÔI ĐỊA DỰ



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Khiêm tốn tất được lòng người, nên sau quẻ Khiêm là quẻ Dự (Tin tưởng)

- Quẻ này Chấn có tính động ở trên, Khôn có tính thuận ở dưới. Hành động mà hoà thuận, bởi vậy vui vẻ, nên đặt tên quẻ là Dự.

- Hoặc còn có nghĩa là sấm nổ ở trên đất, khí dương phát động thì muôn vật nở sinh.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : bất chính bất trung, là kẻ hèn hạ cậy thế Cửu Tứ, đặc chí khoe khoang, hung.(ví dụ bọn đây tớ cậy chủ giàu và bọn lại cậy thế quan, hống hách làm xằng)

**Lục Nhị** : đặc trung đặc chính, trong cảnh vui vẫn giữ cao cảnh giác, không sa đọa. (Ví dụ Tề hoàn Công tuy ham mê tửu sắc, nhưng vẫn tin cậy hiền thần, chăm chỉ làm việc Bá)

**Lục Tam** : bất trung bất chính như Sơ Lục, nhưng ở địa vị cao hơn, gần người trên là Cửu Tử, nịnh hót để cầu danh lợi. Kết quả sẽ hữu hối. (Ví dụ Dương quốc Trung, anh của Dương quý Phi)

**Cửu Tứ** : làm chủ quẻ, mọi người đều trông chờ vào Tứ để được an vui. Nhưng trên và dưới Tứ đều là âm nhu, nên địa vị của Tứ cũng nguy nghi. Tứ phải lấy lòng thành đãi người, sẽ được mọi người tin theo. (Ví

dụ Richelieu chỉ nghĩ làm sao cho quyền vua được mọi người tôn trọng và nước Pháp được cường thịnh, chứ không nghĩ đến lợi riêng, nên thành công)

**Lục Ngũ** : nhu ở vị trí tôn, trên Cửu Tứ, có hư vị chứ không có thực quyền (Ví dụ Louis XIII giao trọn quyền cho Richelieu, hoặc vua Lê để chúa Trịnh đè nén. Tuy mất thực quyền, nhưng vì lòng dân quyền luyến, nên vô hại)

**Thượng Lục** : mê tối vui chơi. Nhưng cũng may Thượng ở Chân thể, nếu còn biết tự cường sửa đổi thì không đến nỗi tội lỗi. (ví dụ Sở Trang vương, sau một thời gian vui chơi không nghĩ đến việc nước, phát phần tự cường, thành một vị minh quân)

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Dự :**

**a)** Quẻ này toàn hào âm, trừ Cửu Tứ làm chủ quẻ. Tứ là dương hào, tức người có tài, lại gần Lục Ngũ là vị chí tôn, nên có thể được lòng tin theo của mọi người, cả trên lẫn dưới. Nhưng cũng nên để ý rằng hạ quái âm có khí thể đang lên, phải đề phòng một lúc nào đó nó có thể lấn áp thượng quái dương.

**b)** Ta có thể so sánh quẻ Dự này với quẻ tương tự, có hạ quái là Khôn và thượng quái chỉ có một hào dương, nhưng ở vị trí khác. Ví dụ với quẻ Thủy Địa Tỷ số 8, trong đó chủ quẻ là hào Cửu Ngũ, đắc chính, đắc trung, ở địa vị chí tôn, nên có thể thống nhất được quần âm. Còn ở quẻ Dự, chủ quẻ là Cửu Tứ bất chính bất trung, chỉ có thể là một vị nhân tài cao quyền lớn, lấy được lòng tin của quần vương và thiếp phục được dân chúng trong một thời, nhưng không đủ tư cách để thống nhất toàn dân.

### **2) Bài học :**

- Quẻ này nói chung rất tốt, quần âm đều tin theo Cửu Túc, nên thiên hạ được an vui. Tuy vậy vẫn phải nhớ rằng địa vị của Túc bất Chính, nếu quá say mê thắng lợi mà bỏ chính đạo, thì sẽ bị lật nhào.
- Vậy nếu ta bói được quẻ Dự, tức là điềm tốt, ta đã lấy được lòng tin tưởng của đôi phương, thì nên xử sự sao cho giữ vững được niềm tin đó, nếu không sẽ gặp hung. Ví dụ:
  - Họ Ngô trong mấy năm đầu xây dựng miền Nam chống cộng, được dân tin theo, nhưng về sau rơi vào tệ gia đình trị, nên bị lật đổ.
  - Mussolini là vị lãnh tụ có tài, lúc đầu được toàn dân ý tin theo, nhưng rồi nghiêng về chính sách hiếu chiến, ngược với quyền lợi của dân ý, nên bị hạ bệ và mạng vong.
  - Một người chồng tài giỏi, nuôi gia đình được ấm no, nên vợ tin phục, nhưng về sau chơi bời, làm mất lòng tin của vợ, nên gia đình sinh lục đục, lụn bại.

## XVII - TRẠCH LÔI TÙY.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đã có an vui rồi thì người ta sẽ theo. Do đó tiếp sau quẻ Dự là quẻ Tù.
- Tượng hình bằng ngoại Đoài nội Chấn, tức là khi Sấm động thì nước trong đầm cũng động theo.
- Hào dương quái Chấn ở dưới cùng, nhường cho hào âm quái Đoài ở trên hết như vậy là động mà hòa duyệt, nên gọi là Tù.
- Quân tử xem tượng ấy mà tùy thời động tĩnh.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương đắc chính, chỉ bậc quân tử ở vị thấp, vào thời Tù phải mềm mỏng với hai âm ở trên, nhưng vẫn giữ trinh chính, sẽ thành công. (Ví dụ Lưu Bị phải tạm ẩn nhẫn ở nhờ Tào Tháo, nhưng dám ký tên vào tờ huyết thệ diệt Tào cứu Hán)

**Lục Nhị** : trùng âm, ở thời Tù thân cận ngay với Sơ Cửu, bỏ rơi Cửu Ngũ, nên mất chính nghĩa. Nói một cách khác, thấy lợi gần bỏ nghĩa xa. (Ví dụ người Quốc Gia mà đi theo Cộng Sản)

**Lục Tam** : cũng âm hào nhưng cư dương vị, ở thời Tù biết theo Cửu Tứ, bỏ Thượng Lục, tức là bỏ tà theo chính, trái với Lục Nhị bỏ chính theo tà, nên được lợi cư trinh. (Ví dụ: Châu Xương, trước theo giặc Khăn Vàng, may gặp được Quan Công, liền theo ngay).

**Cửu Tú :** có tài, nhưng vì kẻ theo phần nhiều là tiểu nhân (Nhị, Tam), nếu không biết xử sự đúng đạo lý, buông thả che chở chúng, thì sẽ bị họa. (Ví dụ Hồng Tú Toàn tụ họp quân ô hợp phá nhà Thanh, nhưng vì thiếu kỷ luật nên Thái Bình Thiên Quốc sớm bị tan rã)

**Cửu Ngũ :** ở vị chí tôn, hết lòng tin theo hiền thần Lục Nhị, nên được Cát (ví dụ Tề Hoàn Công cương quyết tín nhiệm Quản Trọng, nên nước Tề được cường thịnh)

**Thượng Lục :** đạo Tùy đã đạt tới cực điểm, vì người lãnh tụ xứng đáng, biết khoan dung đại lượng. (Ví dụ Thái Vương, tổ nhà Chu, bỏ ấp Mân chạy sang Kỳ Sơn, dân chúng đều theo đi).

**Chú ý :** Theo thường lệ, đến hào Thượng thì vận hội đang diễn tiến biến sang một vận hội mới. Duy quẻ Tùy chỉ nói đến tâm lý, nên hào thượng vẫn còn Tùy mà được Hạnh.

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tùy :**

- Thượng quẻ cho ta thấy hạ quái Chấn dương sẽ thắng, thượng quái Đoài âm sẽ phải tùy theo, mặc dù Đoài ở địa vị trên và Chấn ở địa vị dưới. Do đó quẻ này ứng với câu hỏi: nên tin theo ai, bất kể ở địa vị nào.

- Theo lời giải thích của cổ nhân, Tùy không những có nghĩa là tùy theo một người hoặc một hệ thống tư tưởng nào, mà còn có nghĩa là tùy thời, nên cương như Chấn thì cương, nên hòa duyệt như Đoài thì cứ hoà duyệt.

### **2) Bài học :**

a) Toàn quẻ cho biết hai điều:

- nếu mình tài kém, dù ở địa vị cao, cũng nên theo người tài trí dù người đó ở địa vị thấp;

- nếu mình tài cao mà ở địa vị thấp, cũng nên hạ mình mà theo phò bặc quốc trưởng ít tài nhưng đôn hậu.

**b)** Mỗi hào lại cho ta biết đường lối Tùy thích hợp với hoàn cảnh của mình:

- Sơ Cửu ở địa vị thấp, phải mềm mỏng với kẻ tiểu nhân cầm quyền, nhưng vẫn phải giữ trình chính, không xu phụ.

- Lục Nhị không nên ham lợi nhỏ ở gần mà bỏ nghĩa lớn ở xa.

- Lục Tam là kẻ biết bỏ tà theo chánh.

- Cửu Tứ có tài lớn, được thiên hạ theo, nhưng chính vì đó mà có thể bị hung vì còn có Cửu Ngũ ở trên, không nên lộng hành hồng hách.

- Cửu Ngũ lấy chí thành mà đãi Lục Nhị, tốt.

- Thượng Lục vì ôn hoà, khoan dung đại độ, nên được mọi người tin theo đến cùng.

## XVIII- SƠN PHONG CỔ



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Nhiều người theo rồi, sẽ sinh nhiều việc, thịnh trị có thể bị suy đồi. Do đó tiếp theo quẻ Tỳ là quẻ Cổ, nghĩa là hoại loạn.

- Theo về tượng quẻ, gió ở dưới núi, gió đụng vào núi mà quay vắn lại, là Loạn. Hoặc gió tượng cho gái, núi tượng cho trai, gái vì say trai mà mê hoặc.

- Cổ, nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên. Cổ là một thời đại xấu, mà sao lại được hai chữ nguyên hanh? Là vì không cần lo thời loạn, mà phải lo có người ra dẹp loạn, có đại tài, vũng vàng trực tiến, không ngại khó khăn (như qua sông lớn).

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : con sửa lỗi lầm của cha (hay quân vương), phải cương trực (vì ở vị dương), gánh vác trọng trách trong gia đình và quốc gia. (Ví dụ Trịnh Doanh hạ bệ Trịnh Giang để sửa sang triều chính)

**Cửu Nhị** : dương cương đặc trưng, ứng với Lục Ngũ âm nhu, tượng cho mẹ (hoặc quân vương nhu ám), phải dùng cách khuyên nhủ dịu ngọt, không được quá cương, e lỗi đạo thần tử. (Ví dụ các quan Ngự Sử can gián vua chúa.

**Cửu Tam** : trùng dương, quá cương trong việc sửa lỗi lầm, có thể vì quá nóng nảy nên có chút ăn năn nhỏ, nhưng Cửu Tam là người chính đính, nên không có tội lỗi lớn. (Ví dụ Trương Phi tướng lâm Quan Công hàng Tào, nên ở cổ thành vác xà mâu ra đâm Quan Công).

**Lục Tứ** : trùng âm quá nhu, không sửa được lỗi lầm, chỉ kéo dài họa loạn mà thôi. (Ví dụ Trần nguyên Đán khoanh tay ngồi nhìn Lê quý Ly mưu thoán đoạt ngôi nhà Trần).

**Lục Ngũ** : tuy âm nhu nhưng đặc trung, biết ứng với Cửu Nhị, nên thành công tái lập trật tự. (Ví dụ Đường Túc Tôn biết tin dùng Quách tử Nghi, tái lập được cơ nghiệp nhà Đường đã bị Minh Hoàng làm mất).

**Thượng Cửu** : bậc quân tử ở dưới thời Cổ, không dính dáng vào việc đời để giữ tròn danh tiết. (Ví dụ Tư mã Huy tức Thủy Kính tiên sinh; ở thời loạn Tam Quốc, không chịu ra giúp Lưu Bị vì biết vận nhà Hán đã hết, không thể cứu vãn được).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Cổ :**

**a)** Hạ quái Tốn âm nhu sẽ thắng được thượng quái Cấn cứng rắn, gợi ý một thời kỳ đổ nát, hoại loạn, trong đó kẻ cầm quyền phải nhượng bộ trước những yêu sách của cấp dưới.

**b)** Ta lại có thể nhận xét rằng quẻ này là quả biến thể của quẻ Tuyền. Thượng quái Đoài biến thành Cấn, và hạ quái Chấn biến thành Tốn. ở quẻ Tuyền thì dương thắng nên âm phải tùy theo, còn ở quẻ Cổ thì âm thắng nên kết quả là gây hoại loạn.

### **2) Bài học :**

Thánh nhân biết vậy nên chỉ dẫn cho chúng ta cách trấn chỉnh, lập lại trật tự. Bằng cách nào ? Phải gồm đủ cả hai đường lối cứng và mềm, cương và nhu, nằm trong thượng quái Cấn và hạ quái Tốn.



**a)** Đối với bậc quân phụ lỗi lầm, cương là kiên trình theo chính đạo, dù phải làm trái ý bề trên cũng không từ. Nhu là khéo léo khuyên can nếu có thể, không cần dùng đến bạo động.

**b)** Đối với dân chúng láo xược, vô kỷ luật, cũng phải vừa cương vừa nhu. Cương là bắt dân chúng tuân theo luật pháp, không để cho họ khinh lờn luật pháp (Như Khổng Minh biến pháp khi lấy xong Tây Xuyên). Nhu là giải thích, tuyên truyền, để dân hiểu mà tự động theo chính sách của mình (không như Thương Ưởng biến pháp nước Tần một cách quá tàn bạo, hoặc như Vương An Thạch biến pháp nhà Tống quá vội vàng, thiếu chuẩn bị nên dân chúng không hiểu và không tuân theo).

Vậy nếu bói được quẻ CỎ, tức là điềm xấu, trong vấn đề bói có một cái gì đang phá hoại, phải nhận xét cho rõ và loại trừ nó đi. Bằng cách nào, trên đây vừa trình bày rồi. Còn điềm phải nhận xét cho rõ cái gì đang phá hoại, có lẽ chúng ta sẽ tìm được giải đáp trong quẻ Quán số 20 và quẻ Phệ Hạp số 21. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự nhận xét tình hình, chớ tự bịt mắt mình trước hiểm nguy như con đà điểu. Ví dụ: người quốc gia ở miền Nam trước kia, chính vì không chịu nhận xét những nguyên nhân của CỎ, những mối tệ hại đang phá hoại xã hội, kinh tế, quốc phòng, v . v . nên đã phải chịu sự nhục nhã ngày 30 tháng 4 năm 1975.

## XIX - ĐỊA TRẠCH LÂM



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Có việc rồi mới làm lớn được. Vậy sau quẻ Cổ tiếp quẻ Lâm là lớn, còn có nghĩa nữa là gần gũi.

- Tượng hình bằng trên Khôn dưới Đoài. Quẻ Đoài là quẻ Khôn mà Sơ và Nhị đã từ âm biến sang dương, tức là gần đến ngày thịnh lớn. Ngoài ra, trên đầm có đất, tức là đất gần với nước, nội Đoài hòa duyệt tiến gần đến ngoại Khôn nhu thuận.

- Quẻ này ứng vào thời kỳ dương trưởng, nhưng chớ quên rằng sẽ có thể biến dịch sang âm trưởng, nên phải lo giáo dưỡng dân cho phải đạo.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : cương đắc chính, liên kết với Cửu Nhị đồng chí hướng, sẽ thành công áp đảo được tứ âm. (Ví dụ Lưu Bị liên kết với Đông Ngô để ngăn chặn quân Tào xuống Nam).

**Cửu Nhị** : cũng như Sơ Cửu, lại thêm đắc trung, dương hào cư âm vị, vừa cương quyết vừa mềm mỏng, đúng là thái độ của bậc lãnh tụ.

**Lục Tam** : bất chính bất trung, là tiểu nhân muốn dụ nhị dương đi với mình, sẽ thất bại. Nếu biết cải quá thì cũng được khỏi tội lỗi. (Ví dụ Đỗ Anh Vũ dưới triều Lý Anh Tông, tư thông với thái hậu, muốn kết nạp triều thần để soán ngôi vua, nhưng các quan không theo, nên Vũ không dám cử sự) .

**Lục Tứ** : cũng là hạng tiểu nhân nhưng đắc chính, khéo thu thuận để ứng với Sơ Cửu, sẽ không việc gì. (Ví dụ vợ cả nhu nhược, biết chiều vợ lẽ sắc sảo, khiến cho gia đình được êm ấm).

**Lục Ngũ** : đắc trung, lại ứng với Cửu Nhị, tin cậy trao trọng trách cho Nhị sẽ được Cát. (Ví dụ chồng tài hèn, nhờ vợ đảm đang mà có được cơ đồ).

**Thượng Lục** : âm nhu đắc chính cũng như Lục tứ, nhưng ở địa vị cao tột, đứng đầu bốn âm. Ở thời Lâm, biết dẫn dắt cả bầy tiểu nhân từng phục hai dương, nên được Cát. (Ví dụ Mạc Cửu chiêu dụ bọn dân tứ chiếng ở Hà Tiên, thần phục chúa Nguyễn).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Lâm :**

- Hạ quái đã có tới 2 hào dương nương tựa nhau, có thể làm lớn được, gần tới chỗ toàn Cát, nên gọi là Lâm. Tuy chưa tốt bằng quẻ Thái trong đó cả ba hào hạ quái đều dương, nhưng cũng gần tới được chỗ đó.

- Tượng trưng cho một thời kỳ có thể làm được việc lớn, mặc dù đạo tiểu nhân (4 âm) còn mạnh hơn quân tử (2 dương).

### **2) Bài học :**

**a)** Vậy nếu bói được quẻ Lâm, điềm tốt báo hiệu một thành công lớn sắp tới, lại càng phải củng cố nội bộ và phát triển ra ngoài:

- Áp dụng vào việc chiến tranh, lúc bên mình đã bắt đầu mạnh, phải thống nhất lực lượng đồng minh và phản công địch liên tiếp, như Foch đã làm vào mùa hạ-thu năm 1918.

- Áp dụng vào việc kỹ nghệ, phải hiện-đại-hóa máy móc dụng cụ để hạ giá thành sản xuất, đồng thời phải tăng cường quảng cáo để mở rộng thị trường.

**b)** Làm được việc lớn là nhờ hai hào dương đứng sát nhau, biết hợp tác để xua đuổi quân âm. Sự hợp tác gồm có hai điểm:

- Một là muốn làm đại sự thì cần phải đoàn kết rộng rãi với những người đồng chí hướng. Khi một dương mới đột khởi như ở quẻ Phục số 24, thì việc mới bắt đầu, chưa thể thành công hẳn được. Và đến khi 3 dương cùng đoàn kết, biến thành quẻ Thái số II, thì đại sự sẽ hoàn thành triệt để.

- Hai là trong khi đảng mình bành trướng, thì cần phải giữ vững chính đạo, nếu để tà đạo xen lẫn vào, nghĩa là thỏa hiệp với nó, dùng thủ đoạn xảo trá để chóng thắng, thì cũng sẽ chóng tan rã.

- Làm được lớn không phải chỉ nhờ sự đoàn kết của thiểu số quân tử, mà phải trông cả vào đám đa số tiểu nhân mà mình cố gắng cảm hoá để họ bỏ tà theo chính.

## XX - PHONG ĐỊA QUÁN



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Lâm là lớn, biểu thị cái gì lớn quan sát khắp chung quanh, và cũng được mọi người thấy rõ. Vậy sau quẻ Lâm tiếp đến quẻ Quán.
- Tượng hình bằng trên Tôn dưới Khôn, là gió đi trên mặt đất. Tiên vương bắt chước tượng đó, tuần xét bốn phương.
- Quẻ gồm hai quái đều âm, hạ quái Không chỉ dân chúng tòng phục, thượng quái Tôn chỉ cấp lãnh đạo khiêm tốn, lấy chí thành mà xem xét và cảm hoá kẻ dưới.
- Quán là xem xét, xem xét người và cũng xem xét ngay cả chính mình. Vậy quẻ này trở bảo đường lối quan sát.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : đã âm nhu lại ở vị dưới cùng, cũng như đứa trẻ dòm ngó, không đáng trách. Nhưng nếu người lớn mà có hành động như thế thì đáng xấu hổ. Ví dụ người đa sự, hay xoi bói việc nhà của người ta.

**Lục Nhị** : cũng ý trên, ví dụ người con gái dòm ra cửa sổ, mơ tưởng ông hoàng tử cao quý (Cửu Ngũ), đó là nhi nữ thường tình, không đáng trách. Nhưng nam nhi mà xét việc hồ đồ như thế thì đáng xấu hổ.

**Lục Tam** : âm hào cư dương vị, lại ở trên hạ quái, dưới thượng quái, nửa tiến nửa lùi. Hãy tự xét mình, không nên cầu may rủi. nếu thấy hoàn

cảnh thuận lợi cho việc tiến thân (ứng với Thượng Cửu) thì cứ tiến. Nếu tự xét không đủ tài thì an phận là hơn.

**Lục Tứ** : đắc chính, lại gần Cửu Ngũ, ví như một hiền thần giúp vua quan sát dân tình một cách chính xác, trung thực. Được vậy vì Tứ nhu thuận với Ngũ, và bản thân đắc chính, nghĩa là có tài quan sát.

**Cửu Ngũ** : vị chí tôn, cả thiên hạ trông vào. Ngược lại, nếu muốn biết mình tốt hay xấu, cứ quan sát dân chúng sướng hay khổ, sẽ biết.

**Thượng Cửu** : không ở vị chí tôn như Cửu Ngũ, không có trách nhiệm trực tiếp với quốc gia, nhưng vẫn được quốc gia trông vào vì tài đức lớn. Không nên vì chính mình không giữ chức vụ nào trong chính quyền mà buông thả bỏ mặc việc đời. Miễn là giữ vững chính đạo thì sẽ được vô sự. (Ví dụ Nguyễn bỉnh Khiêm đã từ quan nhưng vẫn lo chỉ giáo cho những người tìm đến hỏi kế: Bảo đảm học trò là Phùng Khắc Khoan, Lương hữu Khánh vào Nam giúp việc trung hưng cho nhà Lê, bảo chúa Mạc nếu sau này thất bại thì cô thủ Cao Bằng được thêm vài đời, bảo Nguyễn Hoàng lánh vào Nam).

## **B- Nhận Xét Bồ Túc :**

### **1) Ý nghĩa quẻ Quán :**

**a)** Tượng quẻ này gợi ý một cái gì ở trên cao nhìn xuống dưới, hoặc ở dưới nhìn lên: Quán.

**b)** Vì cả nội quái và thượng quái đều âm, nên quẻ Quán chứa đựng một khuynh hướng xung đột hơn là ứng hợp, nghĩa là quan sát với ác ý hơn là thiện ý. Thêm nữa, có tới 4 hào âm dưới, có vẻ lấn áp 2 hào dương ở trên. Nên quẻ Quán còn gợi ý một xã hội trong đó cấp lãnh đạo nhu nhược, bị dân chúng dòm ngó phê bình.

### **2) Bài học :**

**a)** Quẻ Quán nhấn mạnh đến sự quan sát, cả tri bỉ và tri kỷ, để thủ thắng. Tuy nó hình như đặc biệt áp dụng vào việc tình báo khi có ngoại xâm, hoặc dò la dư luận trong việc nội trị, nhưng nhu cầu tri bỉ tri kỷ thật ra được đặt cho mọi vấn đề: cầu hôn nhân, diễn thuyết, cạnh tranh thương mại, đi xin việc, chọn bạn, v . v .

**b)** Và thánh nhân đã cho biết, qua các hào từ, thái độ thích ứng với người bói quẻ:

- Kẻ dưới là Sơ, Nhị, Tam, chớ nên đem dạ tiểu nhân mà đo bụng anh hùng, chớ có xàm ngôn, chỉ trích vô trách nhiệm.

- Tứ là bề tôi nhu thuận và chính trực, được gần quân vương, nên đem tài ra giúp quân vương quan sát dân tình một cách trung trực.

- Cửu Ngũ là vị lãnh tụ, phải tự xét mình qua sự sướng khổ của dân chúng.

- Thượng Cửu tuy ngoài vòng cương tỏa nhưng vẫn nên chỉ giáo cho đời.

## XXI- HỎA LÔI PHỆ HẠP.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Nhận thấy nhân tình khả quan, sau mới thấy chỗ hợp. Bởi vậy tiếp theo quẻ Quán là quẻ Phệ Hạp. Hạp là hợp, và Phệ Hạp là cắn tan những mối gián cách có thể gây chia rẽ.

- Tượng hình bằng trên Ly dưới Chấn, lửa có sức sáng, sấm có đức động. Lại hình giống như hàm trên hàm dưới miệng người ta, ở giữa có một cái quai cắn ngang. Tiên vương xem tượng đó mà biện minh hình phạt, trừ khử kẻ gian, thì sẽ được hanh thông.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : tượng trưng cho đứa gây chia rẽ, còn non, ở thời Phệ Hạp phải trừng trị, nhưng mới phạm tội nhỏ, nên phạt nhẹ để giáo hóa.

**Lục Nhị** : đắc chính đắc trung, rất hợp với dụng cụ dụng hình. Dám dùng hình phạt nặng đối với kẻ gian ác. Vô cữu, vì tội tại người thụ hình, không phải tại người dụng hình. (Ví dụ Bao Công đòi Tống).

**Lục Tam** : ở trên hạ quái, nên ở thời Phệ Hạp cũng có quyền dụng hình. Nhưng vì bất trung, nên làm việc dụng hình gặp khốn nạn, người thụ hình không tâm phục. (Ví dụ Lê Quý Đôn khi xử án Trịnh Khải).

**Cửu Tứ** : cương trực, dám đối phó với khó khăn, có thể làm nổi việc dụng hình. Nhưng vì tứ bất chính trung, e sẽ có việc làm, nên thánh nhân khuyên nên giữ vững chính đạo mới được Cát. (Ví dụ Đặng Trần Thường)



vì tư thù sai đánh Ngô Thời Nhiệm đến chết, sau chính Thường cũng bị Gia Long xử tử).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, âm nhu, nhưng được Cửu tú là người minh đoán giúp đỡ, nên vượt qua được mọi khó khăn. Nhưng ở thời Phệ Hạp, có nhiều kẻ ly gián, nên phải cẩn thận xa chúng mới được vô sự. (Ví dụ Tống Nhân Tông nghe lời Bao Công, trị được gian thần; trái lại Ngô Phù Sai cự lời gián can của Ngũ tử Tư, chỉ theo lời xiểm nịnh của thái tử Bá Hi).

**Thượng Cửu** : cũng như Sơ Cửu, cường ngạnh, nhưng tội ác lớn hơn nhiều, cần phải trừng phạt nặng. (Ví dụ Hitler khi lên cầm quyền, làm loạn Âu Châu, mà các cường quốc Anh-Pháp cứ nhượng bộ hoài, nên sau gây vạ lớn).

## **B - Nhận Xét Bỏ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Phệ Hạp :**

**a)** Nương theo tượng quẻ hình dung một hàm răng (Thượng Cửu và Sơ Cửu), giữa là cái mồm bị vật gì ngáng (Cửu Tú), cố nhân cho rằng quẻ này ứng với một tình thế bị một yếu tố ngang trở khiến nó không được thông suốt, phải trừ bỏ cái yếu tố ngăn trở đó đi. Bởi thế nên đặt cho quẻ này cái tên Phệ Hạp, là cắn đứt cái ngang trở đó đi, tức là vấn đề trừng trị, hình phạt.

**b)** Tuy nhiên, chúng tôi không hoàn toàn đồng ý với quan niệm đó, vì đến quẻ sau, quẻ Sơn Hỏa Bí số 22, chúng ta cũng thấy tượng quẻ có 2 hào dương ở hai đầu trên dưới, ở giữa 3 hào âm, và 1 hào dương ngăn cách, không ở vị trí Tứ mà ở vị trí Tam. Cả hai tượng quẻ đều hình dung một cái mồm bị ngáng, nhưng cách cắt nghĩa lại khác nhau.

**c)** Thế cho nên chúng tôi bỏ hình ảnh Phệ Hạp mà chỉ muốn giữ lại hình ảnh Lửa trên Sấm dưới, sự hợp tác của trí tuệ soi sáng (lửa) và quyền lực đàn áp (sấm) để làm một cái gì. Cái gì đó có thể là việc dụng hình trừ gian, nhưng cũng có thể là bất cứ vấn đề gì : giáo dục, hôn nhân, ngoại

giao, binh bị, v . v . đòi hỏi người giải quyết phải có cả hai đức tính trí tuệ sáng suốt và can đảm dùng võ lực nếu cần.

## **2) Bài học :**

Quẻ Phệ Hạp này hình như xấu, báo điềm có một trở ngại ngăn trở công việc của mình, nhưng thật sự là hanh nếu biết đập tan nó đi. Đập tan bằng cách xử dụng cả trí tuệ soi sáng (lửa) và quyền lực đàn áp (sấm) như đã nói ở trên, nghĩa là không từ nan đàn áp khi cần, không nhân nghĩa rút rút kiêu đàn bà như Chamberlain, Daladier. Nhưng không đàn áp mù quáng, luôn luôn dùng trí tuệ sáng suốt để phân biệt khi nào nên đàn áp, khi nào nên không. Nhà Ngô không biết lý do, đã phệ hạp càn, đàn áp Phật Giáo một cách vô lý, nên mới bị xụp đổ.

## XXII - SƠN HÒA BÍ



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Vật không thể lộn xộn mà hợp được, tất phải có văn sức. Nên tiếp quẻ Phệ Hạp là quẻ Bí (trật tự uy nghi).

- Tượng hình bằng trên Cấn dưới Ly. Quẻ Cấn là quẻ Khôn lấy một hào dương cho lên trên, là lấy cương làm văn cho nhu vậy. Quẻ Ly là quẻ Càn lấy một hào âm cho vào giữa, là lấy nhu làm văn cho cương vậy. Thánh nhân xem tượng ấy, dùng văn sức (lễ, nhạc) để giáo hóa dân chúng. Nhưng lửa ở dưới núi tuy có sáng, nhưng không sáng được xa, lấy văn sức chỉ được những chính tích nhỏ mà thôi.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : quân tử ở vị thấp, chỉ nên tu sức phẩm hạnh của mình, không cần khoa trương để được đời biết đến. (Ví dụ Hứa Do, Sào Phủ).

**Lục Nhị** : đắc chính đắc trung, có bản chất tốt, nếu thêm văn sức vào thì càng tốt thêm. (Ví dụ nước Pháp dưới thời Louis XIV nhân tài rất nhiều, văn thần võ tướng đều xuất chúng, nhưng được coi là kiểu mẫu cho cả Âu châu chính nhờ công của các văn sĩ, nghệ sĩ).

**Cửu Tam** : dương cương đắc chính, đủ sức bí được nhị âm (Nhị, Tứ), nghĩa là biến một xã hội thô bạo thành một xã hội văn minh. Nhưng e rằng quá mê say văn sức, nên thánh nhân răn: phải giữ trình chính mới được cát. (Ví dụ Đường Minh Hoàng cũng là một bậc anh hùng, dẹp xong loạn Vi hậu, bèn say mê tửu sắc, thi văn nên mới sinh ra loạn An Lộc Sơn. Hoặc như bà Récamier mở khách thính, cải thiện được cử chỉ

và ngôn ngữ thô lỗ của người đồng thời, nhưng hơi đi quá trớn, khiến thành kiêu cách, bị Molière châm biếm trong vở kịch Les Précieuses Ridicules).

**Lục Tứ** : âm nhu đắc chính, ứng với Sơ Cửu, muốn kết với Sơ dũng mãnh để dùng cả văn minh và vũ lực. Nhưng bị Cửu Tam gián cách, nên tình thế phải nghi. Nhưng Tam không dám làm ầu đầu, kết quả Tứ không có điều gì oán hận. (Ví dụ Lưu Bị nhu nhược, nghe tin Lưu Bị anh hùng bị khốn, muốn đón về Kinh Châu. Bị bọn Sái Mạo ngăn cản, nhưng được Tôn Quyền giảng giải, nên vẫn mời được Lưu Bị đến giúp sức).

**Lục Ngũ** : ở thời bí mà có hơi keo sến, bị thường tục chê cười. Nhưng mặc đời xa hoa chê cười, mình cứ kiêu phác, chỉ tu sức tài đức, nên vẫn được tốt lành. (Ví dụ Án Anh dưới thời Tề Tuyên vương xa hoa, làm đến tể tướng mà vẫn mặc áo cừ cũ, cưỡi xe ngựa gầy).

**Thượng Cửu** : thời Bí đã cùng cực rồi, sắp quay về bản chất nguyên tố. Người quân tử hiểu vậy, bí bằng tự nhiên, ý chí của mình rất tự đắc vậy. (Ví dụ Đào Tiềm xa lánh phồn hoa, lui về làm ruộng).

## **B - Nhận Xét Bỏ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Bí :**

- Hình tượng quẻ này hơi giống quẻ Phệ Hạp, cũng có hai hào dương ở Sơ và Thượng, và một hào dương ở giữa 3 hào âm. Nhưng khác ở chỗ ở Phệ Hạp thì hạ quái là dương và thượng quái là âm, còn ở Bí thì ngược lại. Thế nghĩa là ở thời Phệ Hạp đức tính chần động, trừ gian, cần thiết hơn lối sống văn minh, cần phải dụng hình để đập tan các trở ngại. Trái lại, ở thời Bí thì khuynh hướng hưởng thụ một cuộc sống văn minh lấn áp khuynh hướng bảo thủ, khắc khổ.

### **2) Bài học :**

Tức là lấy lễ nghi, hào nhoáng bề ngoài để tô điểm cho xã hội, phong tục. Văn sức tự nó là tốt, một người con gái khéo trang điểm tất nhiên hấp dẫn hơn là cứ để mộc mạc, một bài thơ có nhiều ý kiến hay mà lại dùng lời đẹp vắn êm thì càng dễ cảm hoá người đọc.

Nhưng nên nhớ rằng văn sức chỉ là cái phụ, cái chính vẫn là thực chất. Thế cho nên thánh nhân răn: Thà giữ mộc mạc như Sơ Cửu, Lục Ngũ, còn hơn là quá say mê văn sức như Cửu Tam. Sparte thô bạo thắng được Athènes văn minh, rợ Liêu, Kim, Mông Cổ thắng được nhà Tống có văn hoá rực rỡ, chính là tấm gương tầy liếp không bao giờ nên quên.

Đó là bài học quẻ Bí: khi làm bất cứ việc gì, nên lấy bồi bổ thực chất làm trọng, còn văn sức bề ngoài chỉ là phụ. Ví dụ:

- làm thơ, diễn thuyết cần ý hay hơn văn đẹp.
- lực lượng quốc phòng căn cứ vào binh tinh nhuệ, khí giới tối tân, hơn là vào số đông binh tạp nhạp, binh phục đẹp mà khí giới lạc hậu.
- quảng cáo rùm beng mà hàng xấu, giá đắt, chỉ có thể đánh lừa khách hàng một lần thôi.

## XXIII - SƠN ĐỊA BÁC



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Trau dồi mãi đến cực điểm tất phải mòn. Nên tiếp theo quẻ Bí là quẻ Bác (mòn hết).

- Tượng hình bằng trên Cán dưới Khôn, có 5 hào âm trường lên cực độ rồi. Một hào dương ở trên chẳng bao lâu sẽ bị tiêu bác.

- Một mặt khác có nghĩa là trên núi dưới đất, núi cao phải nhờ có đất dày ở dưới thì mới bền. Do đó người trên phải lo cho kẻ dưới mình được vui vẻ, thì mình mới được an trạch

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : kẻ tiểu nhân bắt đầu phá hoại trật tự xã hội. Nếu cứ để nó tiến dần, sẽ hung. (Ví dụ Cộng sản khi mới nho nhoe tuyên truyền).

**Lục Nhị** : trùng âm, sự phá hoại thêm mạnh, hung đến nơi, từ dưới lên trên. (Ví dụ các cuộc biểu tình gây rối, các cuộc đình công, khủng bố).

**Lục Tam** : âm hào cư dương vị, lại ứng với thượng cửu, nếu chịu mất lòng với đảng tiểu nhân mà làm bạn với quân tử, sẽ được vô cực. (Ví dụ Hoàng phi Hồ phản Trụ đầu Chu).

**Lục Tứ** : thời Bác đã lên đến thượng quái, tai họa đã đến rồi. (ví dụ loạn kiêu binh thời chúa Trịnh Khải).

**Lục Ngũ** : là thủ lĩnh bọn tiểu nhân, nếu thân cận với Thượng Cửu, đem đồ đệ theo Thượng, sẽ chuyển được thời Bác, kết quả tốt. (ví dụ Dương Tái Công, nguyên là tướng giặc kiệt liệt thời Nam Tống, cảm đức độ của Nhạc Phi, theo Nhạc đi đánh quân Kim, được hiển danh đời đời).

**Thượng Cửu** : là người quân tử còn sót lại ở thời Bác, nhân dân còn chờ nương tựa. Nếu tiểu nhân diệt nốt, thì chúng sẽ lâm nguy. (Ví dụ Nhạc Phi là cây cột chống đỡ cho nhà Nam Tống, bị Tần Cối diệt, nên nhà Nam Tống bị lụn bại).

## B - Nhận Xét Bồ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Bác :

a) Quẻ này có tới 5 hào âm ở dưới xông lên xua đuổi 1 hào dương, gọi ý một thời suy vi, tiểu nhân múa gậy vườn hoang, quân tử không còn chỗ đứng.

b) Trên đây ta đã nghiên cứu quẻ Bĩ có 3 âm, quẻ Quán có 4 âm, quẻ Bác này thì 5 âm, và quẻ Khôn thì hoàn toàn 6 âm. Theo lý luận thô sơ, thì kết quả hung phải tăng dần từ Bĩ đến Khôn. Nhưng lý luận Dịch lại khác hẳn. Trong quẻ Quán có 4 âm kình với 2 dương, nhưng hai dương này sát cánh với nhau, nên đôi bên (tiểu nhân, quân tử) còn giữ thế thủ, dính mò nhau, bên quân tử dù yếu thế chưa hẳn đã thua. Đến quẻ Bác chỉ còn 1 dương, bị cô lập trước thế 5 âm, nên tương quan lực lượng đã nghiêng hẳn về phe tiểu nhân. Rồi đến quẻ Bĩ tuy có 3 dương đối chọi với 3 âm, nhưng đây không phải hình dung sự quân bình lực lượng giữa đôi bên, mà hình dung sự thắng thế của âm đang lên trên mọi hoạt động. Sơ Lục thắng Cửu Tứ, Lục Nhị thắng Cửu Ngũ, và Lục Tam thắng Thượng Cửu. Quẻ Bĩ mới là sự thất bại hoàn toàn của phe quân tử. Và kỳ lạ hơn, quẻ Bát Thuần Khôn có 6 hào toàn âm, không tượng trưng cho một tình thế mới, một tinh thần mới, trong đó âm không trái ngược với dương mà bổ khuyết dương, không là ác, phá hoại, mà là thiện, nuôi dưỡng.

Lý luận Dịch như thế, chúng ta chỉ thần phục sát đất !

## 2) Bài học :

a) Sự nghiên cứu các hào quẻ này cho ta thấy rõ định luật diễn tiến của nó:

- Khởi đầu tiểu nhân nho nhoe gây rối loạn nhỏ, mà kẻ cầm quyền vì thói nát, đồng tình hay bất lực, cứ để yên không chịu đập tan ngay.

- Rồi tiểu nhân càng mạnh bạo gây loạn, nhà cầm quyền lúc đó có muốn chống lại cũng muộn rồi.

Thỉnh thoảng cũng có kẻ tiểu nhân sáng suốt hơn, biết tách rời khỏi gian đảng mà đi theo quân tử để vẫn hồi trật tự, nhưng cũng khó lắm.

- Cuối cùng, tiểu nhân toàn thắng, diệt nốt cái gì còn sót lại của đạo quân tử. Nhưng chính trong sự toàn thắng đó mà chúng sẽ tự tiêu diệt. Vì một khi chúng đã biết ăn ngon, mặc đẹp, đã tập nhiễm đời sống văn minh thì chúng cũng sẽ hủ hoá, tham ô.

b) Vậy nếu ta bói được quẻ Bác, cố nhiên là điềm xấu rồi, vô phương cứu chữa, vì quân tử còn sót lại, làm sao khỏi bị quân tiểu diệt nốt ? Đó là bài học đắng cay phải chấp nhận, và phải cố gắng sửa chữa từ trước, đừng để cho tình thế rơi vào cảnh Bác thì không kịp nữa.



## XXIV - ĐỊA LÔI PHỤC



### A- Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Âm lên mãi đến hào thượng là cùng cực, thì một hào dương sẽ xuất hiện ở dưới. Bởi vậy tiếp quẻ Bác là quẻ Phục.
- Tượng hình bằng trên Khôn dưới Chấn: sấm động từ dưới lên, sẽ làm rạn nứt mặt đất, một luồng sinh khí sẽ tràn vào âm khí nặng nề.
- Ta lại có thể coi quẻ này là quẻ Cấu số 44 lật ngược, dương lên đến cực độ thì âm sẽ sinh, và âm lên đến cực độ thì dương sẽ sinh, đạo trời lưu hành như thế. Thánh nhân xem tượng quẻ, biết rằng lòng người đã bắt đầu quay về chính đạo.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : chính đạo mới nhóm lên, bậc quân tử nên phần chân chuẩn bị để phục hưng chính đạo. (Ví dụ năm 1418, sau 10 năm bị nhà Minh đô hộ nước ta một cách tàn bạo, Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, đem lại cho dân Nam hy vọng đầu tiên).

**Lục Nhị** : đặc trưng đặc chính, lại được gần gũi với Sơ Cửu, sửa đổi lỗi lầm nhanh chóng, Cát. (Ví dụ một số sĩ phu đã làm theo giặc Minh tưởng chúng khôi phục nhà Trần, đến khi Lê Lợi khởi nghĩa bèn bỏ quan tước đi theo kháng chiến).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, đã biết chừa lỗi rồi lại tái phạm, không bền chí: tần phục. (Ví dụ người nghiện thuốc phiện, đã cai, rồi hút lại. Nếu cuối cùng cai hẳn thì sẽ được vô sự).

**Lục Tứ** : đặc chính ứng với Sơ Cửu, quyết theo Sơ: độc phục. (Ví dụ Nguyễn Trãi tìm gặp Lê Lợi ở Lam Sơn để phù tá, trong khi phần đông sĩ phu còn lẩn tránh).

**Lục Ngũ** : đặc trung và ở giữa quẻ Khôn có đức thuận, nên phục thiện rất dày bền: đôn phục. Mặc dầu trải qua nhiều cơn hoạn nạn, không bỏ chí.( Ví dụ Lê Lợi chịu cam khổ 10 năm mới bình định xong giặc Ngô).

**Thượng Lục** : mê phục nghĩa là chưa chuẩn bị kỹ càng đã hấp tấp hành động, nên kéo cả quốc gia vào nguy khốn. (Ví dụ Việt Nam Quốc Dân Đảng khởi nghĩa năm 1930, bị thất bại).

## **B -Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Phục :**

- Là tiếng sấm đầu tiên nổ khi đông tàn sang xuân, cũng như lúc tuyết còn phủ mặt đất mà một chòm cây đã nảy mầm. Tượng trưng cho tia hy vọng đầu tiên được nảy nở sau một thời kỳ đen tối.

- Ta lại có thể nói rằng quẻ Phục là bước đi tiếp theo sau ngay quẻ Bác, theo một quá trình tiến hoá tất nhiên và tuần tự. Và đáng lẽ nói: ‘Bĩ cực thái lai’, phải nói ‘Bác cực phục lai’ mới đúng hơn.

### **2) Bài học :**

Phục là thời kỳ đạo quân tử đã bị tiêu diệt lại có cơ phục hưng, lật ngược thế cờ. Và sự nghiên cứu các hào quẻ này đã cho ta biết định luật tiến hóa của nó:

- Trước hết phải có người can đảm khởi xướng, dù công việc Phục còn nhiều gian nan, nhưng cũng thức tỉnh được lòng người.

- Trong số những người theo Phục, có người theo ngay từ buổi đầu, có người vẫn bền chí theo mặc dầu trải qua nhiều gian nan, lại có kẻ đã

theo rồi lại bỏ đi, rồi trở lại theo. Và có người quá nóng nảy, hấp tấp bạo động, sẽ thất bại.

Vậy nếu ta bói được quẻ Phục, thì là điềm rất tốt, tia hy vọng cho ta thấy chính nghĩa đã có cơ phục hưng, nền kinh tế sau một thời gian bị suy sụp lại có cơ chấn chỉnh, vận đen đã chấm dứt và vận đỏ đã bắt đầu.

Bài học là phải kiên nhẫn nuôi cái mầm hy vọng đó, dù có gian lao nhưng cứ cần răng bám vào (đôn phục), chớ có nản chí (tân phục). Biết kiên trì như thế, như các nghĩa sĩ theo Lê Lợi, hoặc trung thần tòng vong công tử Trùng Nhĩ, sẽ có ngày được hiển vinh.

## XXV - THIÊN LÔI VÔ VỌNG.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Trật tự đã phục hồi rồi thì không nên làm càn nữa. Vậy tiếp quẻ Phục là quẻ Vô Vọng.
- Tượng hình bằng trên Càn dưới Chấn. Hoạt động này hợp với lẽ trời, không càn rỡ.

Xem tượng quẻ nhận thấy:

- 1- Quẻ Chấn là quẻ Khôn mà một dương mới sinh: Sơ Cửu làm chủ nội quái.
- 2- Lục Nhị ứng với Cửu Ngũ, tức là thu thuận phục tòng cương chính, hợp với đạo trời, rất tốt.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : hào dương làm chủ nội quái, là người bản tính quân tử, hồn nhiên thành thực, nên làm việc gì cũng tốt trong thời tình thế ổn định. (Ví dụ Trần Nhân Tông, sau khi việc nước đã xong, bèn bỏ ngôi vua mà đi tu, thành tổ phái Trúc Lâm).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, lại ứng với Cửu Ngũ cũng trung chính, nên thu hoạch tự nhiên đến mà không cần cầu, hình như vô vi. (Ví dụ Tào Tham làm tể tướng tiếp theo Tiêu Hà, không cần sửa đổi gì cả mà nước vẫn được thịnh trị).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, là người vọng ở thời Vô Vọng, sẽ gặp họa nếu không giữ bốn phận. (Ví dụ Richelieu đã bắt buộc các vương công phải tuân theo vương pháp, thế mà em vua Louis XIII là hoàng thân Gaston còn âm mưu gây rối).

**Cửu Tứ** : trên dưới không ứng với ai, thật là một người tự do, không có gì ràng buộc, và cũng không vọng tưởng giàu sang. Được vô cực. (Ví dụ Hứa Do, Sào Phủ).

**Cửu Ngũ** : trung chính dưới có Lục Nhị (dân chúng) ứng với mình, thật không gì tốt bằng. Nếu chẳng may có tật bệnh gì (tai nạn), cứ yên xử như thường, không cần uống thuốc (chạy chọt), tự khắc sẽ qua khỏi. (Ví dụ Tiêu Hà bị xâm tấu, không cần biện bạch, rồi được Hán Cao Tổ biết nỗi oan).

**Thượng Cửu** : thời vô vọng đã cực rồi, nếu còn manh động tất nhiên sẽ gặp tai họa. (ví dụ sau khi Lê trung hưng, thiên hạ đã thống nhất, con cháu họ Mạc còn cựa quậy và thất bại nhục nhã).

## **B-Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Vô Vọng :**

**a)** Tượng quẻ là sấm động dưới bầu trời, đó là một hiện tượng tự nhiên của trời đất, không có gì phải thắc mắc cả. Suy sang việc người cũng vậy tuy thỉnh thoảng kẻ tôi con hiếu động chút ít cũng chẳng sao, bậc quân vương, gia trưởng đủ sức mạnh để duy trì trật tự. Tại sao? Vì xã hội đang sống cảnh thanh bình, sự kiện tốt đẹp này được thể hiện ở hai hào đặc trưng là Cửu Ngũ và Lục Nhị đều đặc chính, chính ứng với nhau.

**b)** Do đó mà mọi vọng động trong tình thế đó đều sẽ thất bại. Bậc quân tử chỉ nên giữ đạo thường, vô vọng (nghĩa là không nghĩ càn, không làm càn), là hơn cả.

### **2) Bài học :**

**a)** Quẻ này trình bày một triết lý hình như tiêu cực, là khi thời thế đã ổn định rồi, trong nước đã thái bình rồi, thì không nên cải cách gì cả, cứ tuân theo luật lệ cũ đã chứng tỏ hữu hiệu, mà hưởng thụ. Nói theo danh từ ngày nay, thì khuynh hướng bảo thủ (Conservatism), trái với khunh hướng cấp tiến (Radicalism).

Ta có thể không đồng ý với triết lý đó, vì ta đã biết rằng muôn sự ở đời đều biến dịch, làm sao có thể theo chính sách bảo thủ được ? Chẳng hóa ra quẻ này dậy một điều trái với tinh thần của kinh Dịch sao ?

Nhưng nghĩ cho kỹ lại thì không phải thế. Tinh thần kinh Dịch là tùy thời, nên tiến thì tiến, nên ngừng thì ngừng, chứ không phải bảo ta cứ nhắm mắt dịch hoài, tiến bừa trong mọi hoàn cảnh. Ở thời Vô Vọng, tình thế đã ổn định, thì bảo thủ là phải. Bao giờ tình thế biến đổi (và chắc chắn sẽ biến đổi, thời Vô Vọng chỉ là một giai đoạn đứng vững được một thời gian mà thôi), thì ta sẽ tùy thời có một chính sách khác, một thái độ khác.

**b)** Khi nào tới quẻ lộn ngược của quẻ này là quẻ Lôi Thiên Đại Tráng số 34, thì ta sẽ thấy lời khuyên bảo của thánh nhân hoàn toàn trái ngược với Vô vọng là Đại Tráng, phấn chấn xông lên.

## XXVI. SƠN THIÊN ĐẠI SÚC



### A- Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tình thế đã ổn định, sau nên tiếp tục súc tỵ. Vậy sau quẻ Vô Vọng tiếp đến quẻ Đại Súc. Tượng hình bằng trên Cấn dưới Càn, thế là súc tỵ trời vào trong núi, thật là lớn, nên gọi là Đại Súc. Càn có đức cương kiện, Cấn có đức đốc thực, nghĩa là hay chỉ ở nơi kiện, không quá cứng rắn, đó là đại chính vậy: tốt.

- Người có uẩn súc đạo đức, học thức, tài trí, thì làm việc gì cũng tốt. Nhưng lại cần phải chính. Vì sao ? Lục Ngũ ở ngôi tôn, hạ ứng với Cửu ở dưới, tượng là ứng với trời. Vì Nhị có tài đức thuận ứng với trời, thiên hạ dù có nham hiểm đến đâu, cũng cứu tế được cả.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : trùng dương, nên không rõ nghĩa trên, cứ tiến liều, không chịu để cho Tứ súc, sẽ nguy. (Ví dụ các đảng cách mạng phát triển bừa bãi, thu nạp đảng viên không kiểm soát chặt chẽ).

**Cửu Nhị** : dương hào cư âm vị, đắc trung, hiểu rõ nghĩa trên, nên tuy có tài mà không tiến vội, vì còn bị ngũ súc, được vô cữu. (Ví dụ Câu Tiễn chịu nhục, nuôi chí phục thù trong 10 năm).

**Cửu Tam** : đã uẩn Súc được đầy đủ, trên lại được Thượng Cửu đồng chí hướng nên miễn là phòng bị cẩn thận, có kế hoạch chu đáo, thì hành động sẽ thắng lợi. (Ví dụ Câu Tiễn chờ đợi mãi, khi thấy thời cơ đã đến, bèn tấn công Ngô).

**Lục Tứ** : ở thời Đại Súc, Tứ có thể tìm hãm được Sơ Cửu, vì Sơ ở đầu quẻ còn yếu. Nghĩa là phòng bị ngay từ buổi đầu thì dễ. (Ví dụ Hán Cao Tổ chế ngự được Anh Bố, Bành Việt khi họ mới manh động).

**Lục Ngũ** : muốn tìm hãm Cửu Nhị, không nên dùng sức mà phải dùng trí, công phu ít mà hiệu quả lớn. (Ví dụ Hán Cao Tổ giả du Vân Mộng, bắt Hàn Tín).

**Thượng Cửu** : thời Súc đã hết, không cần tìm hãm nữa, đạo trời lưu thông tự do. (ví dụ nhà Trần, sau khi dẹp yên các cuộc khởi nghĩa của di thần triều Lý, theo chính sách khoan hồng để nhân dân được an cư lạc nghiệp).

## **B- Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Đại Súc :**

a) Tượng quẻ là sức bành trướng của Càn bị sức đốc thực của Cấn kiểm soát, điều khiển. Tượng trưng cho người uấn súc được tài trí rộng lớn bằng tính điềm tĩnh, tất sẽ lập được sự nghiệp hiển hách.

b) Ta có thể so sánh quẻ Sơn Thiên Đại Súc này với quẻ Phong Thiên Tiểu Súc số 9. Cả hai đều có hạ quái là Càn, nhưng thượng quái ở Tiểu Súc là Tốn âm, khiêm nhường, còn thượng quái ở Đại Súc là Cấn dương, mạnh mẽ hơn. Trái với quẻ Tiểu Súc là tiểu nhân tìm hãm được quân tử, ở quẻ Đại Súc là quân tử tự tìm hãm mình.

### **2) Bài học :**

-Súc là chỉ, là tìm hãm, làm sao giữ được thế quân bình giữa những đối thủ có quyền lợi khác nhau (như các cường quốc đối chọi nhau, hoặc người trong gia đình: cha với con, vợ với chồng).

- Quẻ này gồm ngoại quái là Cấn vốn có đức chỉ đã đành, và nội quái là Càn vốn dương cương, cũng phải tự súc mới tốt.



- Ba hào dưới là đối thủ cần phải Súc. Sơ không chịu, nên nguy. Nhị biết tự súc, nên giữ được tính mệnh. Tam lại đồng chí hướng với thượng, nên cả hai cùng tiến, thắng lợi.

- Ba hào trên là kẻ có nhiệm vụ kìm hãm đối thủ. Tứ có may mắn là Sơ còn yếu, dễ súc. Ngũ dùng trí và súc được Nhị. Đến Thượng thì thời Súc đã hết, không cần phải súc nữa, có thể cho đối thủ Tam tự do sinh sống trong thế quân bình đã thành lập.

## XXVII- SƠN LÔI DI



### A. Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Hễ vật đã súc tỵ, thì phải nuôi. Vậy sau quẻ Đại Súc tiếp quẻ Di (nuôi dưỡng).
- Tượng hình bằng trên Cán dưới Chấn, sấm ở dưới núi, làm cho các sinh vật nhờ được khí dương mà nứt mầm mọc chồi.
- Ngoài ra, trên cùng và dưới cùng đều là vạch liền, ở giữa 4 vạch đứt, trông giống như cái mồm để ăn uống.
- Thánh nhân xem tượng quẻ, nghĩ ra hai cách nuôi dưỡng: dưỡng đức và dưỡng thể. Dưỡng đức thì phải cẩn thận lời ăn tiếng nói, dưỡng thể thì phải ăn uống cho có điều độ.
- Xem rõ cách nuôi người và tự nuôi mình thì đoán được thiện, ác, cát, hung.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : thể dương cương, đáng lẽ tự nuôi mình được. Nhưng lại theo Lục Tứ âm nhu, bỏ chính đạo, nên hung. (Ví dụ: con nhà khá giả, nếu chăm chỉ học hành thì làm gì chẳng phú quý? Nhưng theo bạn bè hư hỏng, bê tha cờ bạc, hát xướng, nên đi vào mặt lộ) .

**Lục Nhị** : âm nhu, không chính ứng với Lục Ngũ, cầu dưỡng với Sơ Cửu là trái đạo vì Sơ là kẻ dưới, cầu với Thượng Cửu là mang nhục vì

Thượng quá cao. (Ví dụ người nước Tề có 2 vợ, không nuôi nổi vợ, lại khoe khoang giao du với người giàu sang, nhưng thật ra là đi ăn xin).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, không chịu tự nuôi bằng những nghề lương thiện, sinh ra trộm cắp. Hung.

**Lục Tứ** : đặc chính, là bậc quân tử. Được gán gửi với Lục Ngũ là một bậc đại hiền. Lại chịu hạ mình chiêu cố đến Sơ Cửu, tìm hiền tài cho quốc gia ( Ví dụ Tiêu Hà biết tài Hàn Tín hàn vi, liền cố gắng tiến cử lên Hán Vương).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn nhưng âm nhu tài hèn, không trị nước được. Nếu biết thành tín đối với bề tôi hiền, sẽ được Cát. Nhưng không thể làm được việc gì quá to tát, sẽ thất bại. (Ví dụ Tống Tương Công tài hèn, cứ yên phận thì giữ được nước thái bình. Đòi tranh làm bá chủ, nên phải nhục với Sở).

**Thượng Cửu** : có đức Dương cương mà ở trên hết quẻ Di, tượng cho bậc thầy đế vương, cả thiên hạ được Thượng mà được ấm no. Nhưng vì ở địa vị cao tột nên phải lo lắng sợ hãi; nếu có họa loạn xảy ra, tự mình phải đem thân ra chống đỡ. (ví dụ Khổng Minh chịu sự thác cô của Tiên Chúa, chăm lo mọi việc quân quốc, từ việc nhỏ tới việc lớn).

## B - Nhận Xét Bỏ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Di :

Chúng tôi không đồng ý với cách giải thích cổ điển, và nghĩ rằng: tượng quẻ là sấm động dưới núi, gợi ý của sự yêu sách của quần chúng nào động (Chấn) đòi giới cầm quyền bất động (Cấn) phải làm sao cho dân được no cơm ấm áo. Quẻ này ở hai đầu đều là hào dương, nghĩa là có sức mạnh thực sự, nhưng ở giữa lại rỗng, nghĩa là phần di dưỡng kém, cần phải bồi bổ. Do đó Di còn có nghĩa là tuy khoẻ nhưng cần phải nuôi dưỡng cái khỏe đó, đừng để nó bị kiệt lực.

## 2) Bài học :

a) Quẻ Di chứa đựng một bài học tâm lý, là cứ xem cách nuôi người và tự nuôi thì có thể đoán trước được thiện, ác, cát, hung. Kẻ nuôi cha mẹ hoặc dân chúng như chó lợn, tất nhiên không thể là người hiền được.

Kẻ tự bê tha trong tiệc tùng phê phỡn, cũng không thể là người hiền được.

b) Quẻ Di cũng chứa đựng một bài học xử thế vừa cương quyết (chấn), vừa tự kiềm chế (Cấn):

- Áp dụng vào chiến tranh, không vút tất cả thực lực vào đạo quân chiến đấu, mà phải tổ chức, huấn luyện quân trừ bị.

- Áp dụng vào việc ăn uống, thì phải cho đầy đủ nhưng có tiết độ.

- Áp dụng vào việc phát biểu ý kiến, thì phải nói rõ sự thật, nhưng chớ có chỉ trích quá nặng kẻ lỗi lầm.

- Áp dụng vào việc ngoại giao, chiến tranh kiện tụng, v.v. thì phải làm cho ra lẽ, nhưng chớ có lạm dụng thắng thế của mình mà dồn kẻ địch đến bước đường cùng, phải biết ngừng ở chỗ nên ngừng, không nên đi quá xa.

## XXVIII - TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ



### A- Giải Thích CỐ ĐIỂN.

#### 1) Toàn quẻ :

- Nuôi tất thành, thành tất động, động thời nẩy ra quá. Vậy tiếp theo quẻ Di là quẻ Đại Quá.

- Tượng hình bằng trên Đoài dưới Tốn, 4 dương ở giữa, 2 âm ở hai đầu, ví như cây cột tuy cứng nhưng đầu đuôi yếu, nên dễ bị đổ. Nhưng vẫn là thể quân tử thịnh, tiểu nhân yếu. Hơn nữa, Tốn thuận, Đoài hòa duyệt, nên làm việc dễ hanh thông.

- Lại có nghĩa nước đầm (đoài) ngập cây (tốn), tượng cho đạo quân tử bị tiểu nhân vây quanh. Tuy nhiên, nói về thể quẻ, thì có đủ những đức tính tón thuận và đoài duyệt sẽ có thể làm được những việc vĩ đại.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : tài hèn, yên phận thì tốt, nếu làm việc to quá sức, sẽ hỏng. (Ví dụ Ngụy Báo dám thống lĩnh quân Hán chiến đấu với Hạng Võ, bị thua to) .

**Cửu Nhị** : dương hào cư âm vị, ở thời Đại Quá, tốt, biết mượn nhu giúp cho cương. (Ví dụ Bonaparte khi làm Premier Consul, biết ôn hoà giữ lại các thắng lợi của Cách Mạng và trừ bỏ đường lối quá khích của Convention).

**Cửu Tam** : cương quá, chắc phải hỏng ở thời Đại Quá. (Ví dụ Hitler tham lam quá đáng).

**Cửu Tứ** : cương nhu tương trợ, tốt. Nhưng nếu quá tin vào kẻ dưới (Sơ Lục) sẽ lẫn. (Ví dụ vua Auguste quá tin Cinna, suýt bị nguy).

**Cửu Ngũ** : quá cương, lại gần gũi với Tượng Lục quá nhu, nên không thể giúp nhau làm nên việc gì. Tuy không tội lỗi nhưng cũng không danh dự gì. (Ví dụ Necker có tài, nhưng Louis XVI quá nhu nhược, nên vô công).

**Thượng Lục** : tài không xứng với việc to tát định làm, lại ở thời Đại Quá cùng cực, tất sẽ gặp hung. Xét việc thì hung, nhưng xét tâm lý thì là người tài kém mà dám làm việc vĩ đại, đáng phục và đáng thương. (ví dụ Kinh Kha vào Tần).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Đại Quá :**

a) Quá là lệch lạc, thiếu sự quân bình giữa âm và dương. Quẻ Đại Quá có 4 hào dương ở giữa, bị hai hào âm vây bọc trên dưới, gợi ý đạo quân tử còn có bề thế lớn như cây đại thụ, nhưng gốc và ngọn đều yếu.

b) Thêm nữa, quẻ này ngoài hoà duyệt, trong khiêm nhường, cả hai đức tính đó đều âm nhu, thiếu nghị lực, e sẽ quá thiên về chính sách mềm mỏng làm vừa lòng dân, mà thiếu nghị lực trừng trị kẻ tiểu nhân gây rối loạn.

### **2) Bài học :**

Nếu bói được quẻ Đại Quá, tức là mình ở trong một tình thế hình như vững mạnh, nhưng thực ra dựa trên nền tảng mong manh, thì có tới hai lời khuyên răn khác nhau tùy trường hợp:

a) Trường hợp đặc biệt, nếu đối phương còn biết nghe lẽ phải, thì vững tin ở sức cảm hóa của hoà duyệt và khiêm tốn, và đây chính là cơ hội

làm nên sự nghiệp vĩ đại. Ví dụ Trần Nhật Duật được cử đi dẹp Mường, chỉ lấy lòng thành tín mà chiêu dụ, không cần phải dụng binh.

**b)** Nhưng phần nhiều thì nên e rằng phải lấy cường lực để đối phó với kẻ tiểu nhân, nếu không thì kết cục sẽ không phải là thành công mà là rơi vào lầm lỗi quá trớn, đại quá.

## XXIX - BÁT THUẦN KHẨM



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Vật lý không thể quá mãi được, hễ quá rồi tất nhiên sụp vào hiểm. Do đó sau quẻ Đại Quá tiếp đến quẻ Khảm.

- Tượng hình bằng trên dưới đều Khảm, là hiểm nguy, vì mỗi quái hào dương bị hai hào âm vây. Tuy nhiên, dương ở chính giữa, là sẵn có lòng tin thực, tuy ở giữa hiểm mà vẫn giữ bền tin thực thì sẽ thoát khỏi hiểm.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm nhu lại ở dưới cùng, ví như người sụp hầm, càng vùng vẫy càng nguy. (Ví dụ Louis XVI đã bị cách mạng vây hãm, không biết phận còn mưu đồ tái lập quân quyền).

**Cửu Nhị** : dương cương đặc trung, ở thời Khảm cũng khó lòng tránh được nạn. Duy chỉ có cách tích lũy thiện hạnh, tuy chưa ra khỏi được hiểm nhưng cũng không rơi xuống thêm sâu. (ví dụ thời Lê mạt kiêu binh làm loạn, tham tụng Bùi huy Bích không đủ tài trị loạn nhưng là người đôn hậu, ai cũng nể vì, nên qua cơn loạn mà thân danh đều toàn).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, lại ở thế trên hiểm dưới hiểm, tất nguy. (Ví dụ Nguyễn hữu Chính bị kẹt giữa Tây Sơn và sĩ phu Bắc hà, không biết tội công rắn cắn gà nhà, còn làm oai làm phước).

**Lục Tứ** : đặc chính lại gần Cửu Ngũ, tượng như bậc đại thần gần vua. Trong thời Khảm, không đủ sức dẹp loạn, nhưng vẫn giữ lòng thành thực và biết dùng quyền biến khéo léo, có thể có kết quả tốt. (Ví dụ



Địch Nhân Kiệt khi Võ Hậu tiếm ngôi, vẫn ở tại chức, khéo vận động, nên sau khôi phục được nhà Đường).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn và dương cương, lại ở thời Khảm đã quá nửa. Có thể thoát khỏi hiểm và lập lại trật tự. (Ví dụ Trịnh Tùng, thừa hưởng cơ nghiệp của Trịnh Kiểm, đánh bại nhà Mạc)

**Thượng Lục** : ngu tối, lại ở lúc hiểm cực, tất nguy. (Ví dụ Mạc Mậu Hợp khí thế nhà Mạc đã hết, còn say mê tử sắc, nên bị Trịnh Tùng bắt giết).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Khảm :**

Lời giải thích cổ điển rất rõ ràng, không có gì phải bàn thêm. Điều xấu, báo hiệu nguy hiểm trùng trùng, vừa ở ngoài vừa ở trong, như tình trạng nước Pháp năm 1793, nội loạn ở Vendée và ngoại xâm biên giới.

### **2) Bài học :**

Tuy nhiên, thánh nhân cũng dạy cho ta biết cách thoát hiểm. Hai hào đặc trưng là Nhị và Ngũ đều có tính cách dương cương, quang minh chính đại có khả năng thoát hiểm. Bằng cách nào? bằng sức mạnh của dòng nước chảy siết không ngừng (khảm) tượng trưng cho lòng kiên trì giữ vững chính đạo, không ngại gian lao.

- Áp dụng vào việc dụng binh, ngay trong lúc bại trận, vẫn không nao núng vững tin ở thắng lợi cuối cùng. Đó là thái độ của Trần thủ Độ với câu nói bất hủ: “Đầu tôi còn thì xã tắc còn, bệ hạ không lo”. Đó là thái độ của Dalton với câu trấn an Quốc Hội và nhân dân:”De l’audace, encore de l’audace, toujours de l’audace, et la France est sauvée “.

- Áp dụng vào địa hạt kinh tế, là trong lúc nền kinh tế suy sụp, các xí nghiệp lần lượt bị phá sản, vẫn không rối trí, tìm biện pháp thích nghi để

cứu vãn tình thế, như tổng thống Roosevelt đã làm với chính sách New Deal sau cuộc đại khủng hoảng năm 1930.

- Áp dụng vào tình trạng người Việt lưu vong, sau khi bị tũ nhục về biến cố 1975 còn phải đối phó với bao nhiêu trở ngại ở nơi đất khách quê người: ngôn ngữ và phong tục bất đồng, kỳ thị chủng tộc, con cháu càng ngày càng quên gốc, v.v. ở trong cảnh đó nếu ta bói được quẻ Khảm cũng chẳng có chi làm lạ và đáng lo sợ. Trái lại, ta phải phấn chấn chiến đấu để một mặt thích ứng với cuộc sống mới, một mặt khác luôn luôn nhớ về nước cũ, và tích cực trong mọi hoạt động để cho công cuộc phục quốc được chóng thành công.

Đó là bài học quẻ Khảm, một bài học vô cùng phần khởi khi người bói lâm vào một tình trạng nguy khốn, tưởng như vô phương cứu chữa.

## XXX - BÁT THUẦN LI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đã gặp hiểm tất phải tìm chỗ nương tựa. Nên tiếp theo quẻ Khảm là quẻ Li (Li là lệ, lệ thuộc).

- Tượng hình bằng trên Li dưới Li, có hai nghĩa. Một là trong mỗi quái Li, hào âm ở giữa nương tựa vào hai hào dương, tức chính đạo, thì sẽ được hạnh.

- Hai là minh, sáng suốt. Thánh nhân e rằng minh át quá thì mất lòng dân, nên răn: Phải theo kiểu nuôi trâu cái, nghĩa là nuôi bằng đức thuận, thì sẽ được cát.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương cư hạ, tính nóng nảy, lại không ứng với Cửu Tứ. Phải cẩn thận giữ gìn mới được vô cữu.

**Lục Nhị** : đắc chính đắc trung lại ở thời Li, phát huy được văn minh, lại được các tiền nhân giúp đỡ, (Ví dụ Lê Thánh Tông).

**Cửu Tam** : ví như mặt trời gần lặn, uy thế đã tàn, còn không biết hạ mình nương tựa vào chính nghĩa. (Ví dụ Trịnh Bồng, Trịnh Lệ, sau khi Tây Sơn về Nam, lại đàn áp vua Lê).

**Cửu Tứ** : bất chính bất trung, toan hãm lại Lục Ngũ, nên cả thiên hạ không dung. (Ví dụ tên Trang lừa bắt chúa Trịnh Khải nộp cho Tây Sơn, sau bị nghĩa sĩ bắt giết).

**Lục Ngũ** : âm nhu lại ở giữa hai dương (cường thần), nên hoàn cảnh khó khăn. Nhưng hiền lành nên được cát. (Ví dụ Lê Hiến Tông bị chúa Trịnh áp chế và Tây Sơn đem quân ra Bắc, mà vẫn giữ được ngôi ).

**Thượng Cửu** : cương minh cực điểm, dẹp loạn tất thành công. Nhưng e rằng quá cương dũng, nên thánh nhân răn: phải khoan dung mới được vô cữu. (Ví dụ Tấn Văn Công sau khi dẹp nội loạn, chỉ xử tử tội khôi, và khoan hồng với từng đảng, nên nước Tấn lại phồn thịnh. Trái lại Minh Mạng sau khi dẹp xong loạn Lê văn Khôi, còn xử tử mấy ngàn người, do đó loạn lạc liên miên, thế nước suy vi).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Li :**

Quẻ này là biến thể của quẻ Bát Thuần Khảm. Thay vì tượng trưng cho tình trạng hung hiểm và đức tính cương quyết giữ vững chính đạo qua cơn thử thách, thì quẻ Li tượng trưng cho tình trạng nương tựa vào nhau để qua hiểm, và đức tính sáng suốt nhận nương tựa vào người khi cần, tuy rằng bản thân mình vẫn phải cố gắng.

### **2) Bài học :**

Thế cho nên sự cát hung của các hào trong quẻ này đều căn cứ vào sự có biết sáng suốt nương tựa vào các bậc hiền tài, hay không. Chịu nương tựa người hơn mình là mục đích, sáng suốt chọn nơi nương tựa là phương cách, hai cái đó mật thiết đi đôi với nhau.

Sơ Cửu, Cửu Tam, Cửu Tứ, Thượng Cửu, không hiểu lẽ đó, nên nguy. Lục nhị và Lục Ngũ, âm nhu đặc trưng, trí óc sáng suốt, chính là người hiểu tình thế, nên được Cát. Và ta thấy rằng trái với quẻ Khảm trong đó có những hào tốt là những hào dương, biểu thị lòng can đảm đối phó với những khó khăn, những quẻ tốt trong quẻ Li là những hào âm, biểu thị đức tính sáng suốt nhận định tình thế.

Vậy ta có thể thắc mắc nêu ra câu hỏi: Giữa hai quẻ Khảm và quẻ Li, phải chăng có sự trái ngược tuyệt đối ? Không phải thế, vì tinh thần Dịch là trong âm có dương và trong dương có âm. Hai đức tính cương quyết tự tìm cách vượt khỏi hiểm, và sáng suốt nương tựa vào người hiền để vượt khỏi hiểm, không chống đối nhau, mà chỉ là vấn đề khi nghiêng về bên này một chút, khi thì nghiêng về bên kia một chút, mà thôi.

Và cách giải quyết châm chước như thế áp dụng cho mọi tình trạng mâu thuẫn khác như nước-lửa, sấm-gió, núi-đầm.

## XXXI - TRẠCH SƠN HÀM



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- 30 quẻ trên đây thuộc về Thượng kinh, bắt đầu bằng Càn, Khôn, và lấy Khảm, Li làm trung tâm điểm của vũ trụ. Bắt đầu từ quẻ này trở đi là thuộc về Hạ kinh, bắt đầu bằng Hàm, Hằng, làm đầu mối cho nhân sự.

- Quẻ Hàm tượng hình bằng trên Đoài dưới Cấn, có thể hiểu theo 2 nghĩa:

**Một:** Đoài là nhu và duyệt, còn Cấn là cương và chí. Hai khí âm dương đó cảm ứng nhau mà hòa hợp.

**Hai:** Đoài là nữ, Cấn là nam, nam ở dưới phải cầu nữ ở trên thì việc hôn nhân mới tốt, mới chính đính.

Vậy cả hai cách hiểu đó đều đưa đến kết luận: quẻ Hàm tượng trưng cho sự cảm ứng, mà là cảm ứng chính đính, vô tư tà.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục :** cầu Cửu Tứ, nghĩa là thấp với cao. Mới có ý thế thôi, chưa hành động, nên chưa nói cát, hung.

**Lục nhị :** cũng như Sơ, nhị cầu Cửu Ngũ nghĩa là thấp với cao, xấu. Nhưng Nhị vốn trung chính, nếu biết giữ đức đó, cầu mà vẫn tự trọng, thì sẽ được Cát. (Ví dụ con trai nhà nghèo mà mơ tưởng tiểu thư con quan. Nếu ve vãn thì xấu. Nhưng nếu chịu khó học hành thi đỗ, thì sẽ có ngày được toại nguyện).

**Cửu Tam** : quá nóng, đã vội đi cầu người hơn mình, không biết tự trọng. Tư cách hèn hạ.

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, nghĩa là quyết cầu người và lễ độ cầu người. Nếu vô tư thì tốt, người sẽ cảm ứng lại. Còn nếu có lòng tư tà, dùng mẹo vặt, thì không chính đại. (Ví dụ Lưu Bị ba lần tới cầu Khổng Minh, không phải vì mình mà vì thiên hạ, nên được Khổng Minh cảm ứng ra giúp. Trái lại họ Ngô dùng danh lợi để mua chuộc gia nô nghị sĩ, củng cố gia đình trị thì khi hữu sự, gia nô bỏ).

**Cửu Ngũ** : đã ứng với Lục Nhị, đáng lẽ phải một lòng với Nhị, lại còn ve vãn Thượng Lục, nên đê mạt. (ví dụ chồng có vợ hiền, lại còn đi ve vãn một cô gái xinh)

**Thượng Lục** : âm hiểm, ở thời Hàm, dùng miệng lưỡi để o bế Cửu Ngũ, có ý gian, kết quả xấu. (Ví dụ Võ Hậu mê hoặc Cao Tông, hoặc Đặng thị Huệ mê hoặc Trịnh Sâm).

## B - Nhận Xét Bỏ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Hàm :

a) Tượng quẻ là cái hồ trên đỉnh núi, hồ trang điểm cho cảnh núi thêm xinh, và núi nâng cao giá trị của cảnh hồ thêm hùng vĩ. Cũng ví như cặp trai tài gái sắc, tài cao của kẻ sĩ xây được nhà vàng để chứa người ngọc, và sắc đẹp của giai nhân tô điểm nhà vàng thành bông lai tiên cảnh. Vậy quẻ Hàm có nghĩa là sự cảm ứng giữa nam nữ, giữa sức đẹp hào hùng và vẻ đẹp quyến rũ, giữa ý chí sắt đá và tình cảm thấm thiết.

b) Trong hai quái Cấn và Đoài thành lập quẻ này, các cặp Sơ-Tứ, Nhị-Ngũ, Tam-Thượng đều một âm dương, chính ứng với nhau, nên được gặp nhau, thông cảm nhau trong sự chính đính và hòa duyệt vui vẻ. Đó là ý nghĩa của quẻ này, nên đặt tên cho nó là Hàm, cảm ứng.

## 2) Bài học :

Một cây làm chẳng nên non, nên bất cứ trong kế hoạch nào, dù tự lực mình hay yếu, cũng nên tìm ngoại viện. Do đó đặt ra vấn đề: Nên cảm ứng với ai? Nên làm sao cho họ cảm ứng với mình ? Thánh nhân dạy:

- Kẻ cầu cảm tình của người khác phải biết tự trọng, chớ vọng cầu chỗ quá cao sang mà mang nhục. Người dưới vẫn có thể cầu người trên, nhưng phải cố gắng tỏ ra mình tuy ở địa vị thấp kém nhưng là người quân tử, có tài trí, xứng đáng với kẻ mình đang cầu thân.

- Nếu là người ở địa vị trên muốn cầu người ở địa vị dưới, thì phải dùng lễ độ, và lòng cầu hiền phải dựa vào công ích chứ không vì tư lợi. Bài học này đặc dụng nhất cho việc cầu công danh, hoặc kết liên giữa các cường quốc, đảng phái chính trị, hoặc giữa các xí nghiệp kinh tế. Nhưng cũng có thể áp dụng cho mọi vấn đề, khuyên bảo ta nên tìm vây cánh ở ngoài để thêm bạn bớt thù, chớ tự tôn tự đại mà thành cô lập.



## XXXII - LÔI PHONG HẰNG



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đã cảm ứng để hợp tác, thì phải giữ cho bền vững. Do đó tiếp sau quẻ Hàm là quẻ Hằng.
- Tượng hình bằng trên Chấn dưới Tốn, sấm và gió, thế là có động, nhưng là thuận với đạo lý mà động (vừa nhu vừa cương), vì thế nên được trường cửu.
- Thêm nữa, quẻ Hằng hơn quẻ Hàm ở chỗ Chấn (con trai) ở trên Tốn (con gái), thế là hợp với đạo phu phụ, mới bền vững được.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : bất chính bất trung, ở địa vị thấp và dụng tâm ích kỷ, theo đóm ăn tàn. Tuy hằng mà hung.

**Cửu Nhị** : tuy bất chính nhưng đặc trung, nên biết tới lui kịp thời. Tuy không hằng mà không đến nỗi phải hối. (Ví dụ Pháp Chính là bề tôi Thục, nhưng biết bỏ Lưu Chương mà thờ Lưu Bị)

**Cửu Tam** : dương hào cư dương vị, là người có tài mà lại cam tâm theo hầu Thượng Lục, bỏ cái đức lớn của mình để theo hầu kẻ tiểu nhân, sẽ không có chỗ dung thân. (Ví dụ Dương Hùng là một học giả có tài mà bỏ nhà Hán, theo Vương Mãng, nên sau có họa sát thân).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, là trái với đạo hằng, đáng lý phải hằng với Sơ Lục lại bỏ, vì mê say hoàn cảnh mới (âm vị). (Ví dụ chồng bỏ vợ tầm cảm mà theo gái giang hồ).

**Lục Ngũ** : ở vị cao nhưng nhu, ứng với Cửu Nhị ở vị thấp nhưng cương. (Ví dụ chồng tài hèn có vợ giỏi, nếu biết công mà thương yêu vợ thì tốt. Trái lại, nếu sợ vợ đến nỗi bị vợ áp chế thì xấu). Nghĩa là trong đạo Hằng cũng có tôn tri trật tự, không thể đảo lộn được.

**Thượng Lục** : ở cuối quẻ Chấn là động chi cực, ví như người trên không còn dựa vào người dưới nữa, táo động nên hung.

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Hằng :**

Quẻ này giống quẻ Hàm ở chỗ những cặp Sơ-Tứ, Nhị-Ngũ, Tam-Thượng đều một âm một dương, chính ứng với nhau. Nhưng khác ở chỗ Hàm thì lấy hòa duyệt và chính đính để cảm ứng với nhau, còn Hằng thì lấy chấn động và khiêm nhường để cấu kết với nhau, trung thành với nhau. Hoặc nói một cách khác, ở quẻ Hàm âm Đoài đè lên dương Cấn, cảm tình nặng hơn lý trí. Trái lại ở quẻ Hằng dương chấn đè lên âm Tốn, lý trí nặng hơn cảm tình, nên không những cảm ứng được mà còn giữ bền được cảm ứng đó: Hằng.

Để lấy một tỷ dụ cụ thể, khi chưa thành hôn thì người con trai phải cầu người con gái mới đính chính, chứ con gái mà cầu con trai là vô sỉ, dĩ thỏa. Trái lại, khi đã thành hôn rồi, thì phu xướng phụ tùy, chồng cầm quyền, vợ tuân theo, thì gia đình mới được bền vững. Chứ nếu vợ sở mũi chồng, thì gia đạo sẽ mất thể thống, sẽ tan rã.

Nói rộng ra về việc nước cũng vậy, bậc quân vương phải khiêm tốn đi cầu hiền thần, như Lưu Bị tam cố thảo lư, nên Khổng Minh cảm lòng tri kỷ đó, hết sức phò tá cơ nghiệp Thục đến hơi thở cuối cùng. Khác thế, Lưu Bang lúc đầu không chịu dùng Hàn Tín, Tiêu Hà phải năn nỉ nhiều

phen mới chịu phong Tín làm tướng: Hàm đã thiếu ở buổi đầu. Về sau Tín lập được công to, Hán đế phong làm Sở vương nhưng vẫn nghi kỵ, nên mới xảy ra nạn ở cung Vị ương: không có Hằng ở buổi cuối.

## **2) Bài học :**

**a)** Bài học của quẻ Hằng là gì? Là đạo trung thành với một cá nhân hoặc một chính sách, lý tưởng, cũng có những qui luật nhất định:

- Chỉ nên trung với vị có chính nghĩa, với chính sách nhân đạo.

- Nếu chót đi theo một vị lãnh tụ tưởng là quân tử nhưng rồi tỏ ra tiểu nhân, hoặc theo một chính sách, lý tưởng khoe là nhân đạo, lợi dân, nhưng rồi tỏ ra tàn bạo, hại dân, thì không cần phải ngu trung, nên thoát ly càng sớm càng tốt.

Thực tế thay triết lý Dịch!

**b)** Ta lại phải thán phục thêm cổ thánh hiền, để tiêu biểu cho sự hằng cửu, đã lấy những thể động là sấm và gió, chứ không lấy những thể tĩnh như đầm ao và núi. Động mới là hằng, cũng như các vì tinh tú trên bầu trời vận chuyển mới hằng còn, bốn mùa xuân hạ thu đông có lần lượt thay đổi nhau thì sự sống của vạn vật trên trái đất này mới khả tồn. Triết lý Dịch cao siêu như vậy : biến chuyển là thể tự nhiên thường hằng của đạo trời đất (và của đạo người cũng thế), trái lại im lìm bất động là chết. Phải tùy thời biến đổi mới tồn tại mãi mãi được.

## XXXIII - THIÊN SƠN ĐỘN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Việc không thể hằng mãi được, phải có lúc tránh lui. Vậy tiếp quẻ Hàm là quẻ Độn (tránh lui).

- Tượng hình bằng trên Càn dưới Cấn. Trời là khí dương bốc lên, núi thì đứng im, do đó không hợp nhau. Quân tử xem tượng ấy, tránh xa bọn tiểu nhân, cứ lo giữ mình trong sạch.

- Soán từ rằng: ‘Độn hanh, tiểu lợi trinh’, nghĩa là: Trong quẻ này âm trưởng dương tiêu, do đó quân tử phải độn; thân mình tuy là độn nhưng độn mình như thế mới là hanh. Làm việc lớn không thắng lợi, mà trinh chính bằng việc nhỏ cũng có lợi.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : ví như cái đuôi, chậm trễ ở lại sau khi mọi người đã độn, sẽ nguy.

**Lục Nhị** : ứng với Cửu Ngũ, bị cố kết vì đạo nghĩa, không chịu độn. Ví như bậc trung thần thấy nguy vẫn theo chúa, không chịu bỏ. (Ví dụ Phan Đình Phùng biết đại cuộc đã hỏng, nhưng không đành làm ngơ để cầu sống).

**Cửu Tam** : dương cương, nhưng bị rịn với Lục Nhị, không chịu Độn, thế là nguy. (Ví dụ Lã Bố bị vây, không chịu bỏ thành trốn ra ngoài vì bị rịn với vợ con). Trái lại biết, biết dùng sự vui chơi với bọn thần thiếp để che lấp chí lớn, thì việc nhỏ còn có thể cát. (Ví dụ Lê Hiến Tông bị

chúa Trịnh áp bức rình mò, độn trong việc vui chơi với ca nhi cung nữ, tránh được họa.)

**Cửu Tứ** : có cảm tình với Sơ Lục. Khi biết Sơ tiểu nhân, nếu biết cắt đứt tư tình, thì được Cát. Nếu không biết thế, tất gặp hung. (Ví dụ Vi Tử thấy vua Trụ vô đạo, trốn đi, giữ được hương hỏa họ Ân nhà Thương. Trái lại, Trần Cung chót theo Lã Bố, rồi không nở bỏ, nên phải chịu chết ở lầu Bạch Môn).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, dưới ứng với Lục Nhị (được lòng thần dân). Nhưng ở vào thời Độn, tự ý rút lui để giữ đạo hạnh. (Ví dụ Trần Nhân Tông sau hai lần chiến thắng quân Nguyên, chán cảnh phồn hoa, nhường ngôi đi tu).

**Thượng Cửu** : là bậc quân tử, dưới không ứng với ai, ra đi thông thả. (Ví dụ Trương Lương công thành thân thoái).

## **B - Nhận Xét BỔ TÚC.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Độn :**

Theo đúng một nguyên lý đã trình bày, quẻ này có 2 hào âm ở dưới xông lên, 4 hào dương ở trên đang phải lui tránh, tức là ở thời tiểu nhân đang bành trướng, quân tử phải tránh nó. Độn ở đây nhẹ mục đích tránh nguy hiểm, mà nặng về chủ trương xa lánh tiểu nhân để duy trì đạo quân tử.

Nếu nghiên cứu biến thể của quẻ Độn là quẻ Địa Trạch Lâm số 19, ta sẽ thấy rằng Độn có thể đưa tới sự thành công to lớn. Vậy Độn không hẳn là điềm xấu, mà chỉ là một phương pháp tự cứu.

### **2) Bài học .**

Vậy nếu ta bói được quẻ Độn lúc đang sống trong một hoàn cảnh bất trắc, quốc thể hoặc gia đình suy vi, khó cứu vãn, thì:

**a)** Nên độn kịp thời, ví dụ ty nạn trước ngày 30/4/1975; Từ Thứ theo kế Bàn Thống xin với Tào Tháo ra trận thủ Tản quan, tránh được nạn Xích Bích. Có vợ mất nết, ngoại tình, nên ly dị ngay.

**b)** Nếu không độn được kịp thời, thì phải tranh đấu hy sinh cho chính nghĩa (phục quốc quân), hoặc nhẫn nhục sống trong cảnh đói rét tối tăm mà vẫn giữ vững chính đạo.

**c)** Nếu độn quá chậm, có thể nguy (boat people).

Nói tóm lại, độn là một phương pháp tự cứu và nhất là cứu vãn chính đạo, đòi hỏi một sức sáng suốt cương cường (Càn) và một ý chí quả quyết (Cấn) giữ vững chính đạo trong mọi trường hợp, hoặc tránh lui, hoặc ở lại.

## XXXIV - LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Vật lý không thể lui mãi, hết lui sẽ tiến lên rất mạnh. Vậy tiếp theo quẻ Độn là quẻ Đại Tráng.

- Theo tượng quẻ thì trên Chấn dưới Càn, sấm động trên trời. Hai hào âm đang lui, 4 hào dương đang lên, vậy nên thịnh.

- Theo đức quẻ, thì Càn dương ở trong, Chấn động ở ngoài, thế là lấy đức dương cương mà động, vậy nên thịnh, bởi vì Càn hàm nghĩa chính nghĩa. Quân tử xem tượng ấy, tự cường bất tức, hễ cái gì không hợp lẽ không thêm làm.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ở hạ vị, hăng lên mà chỉ dùng ngón chân nên sẽ vấp ngã. (Dụ cho những người chỉ hăng bằng đầu lưỡi, không làm gì thiết thực, sẽ bị vạ miệng.

**Cửu Nhị** : dương hào cư âm vị, biết tráng mà không quá chùng, rất tốt. (Dụ cho những bậc quân tử hành động ăn khớp với tình thế biến chuyển)

**Cửu Tam** : trùng dương, lại ở cuối quẻ Càn, là người cực kỳ tráng, có thể gặp nguy. Quân tử gan liền còn thế, hướng hồ tiểu nhân làm càn, như dê húc đậu sẽ bị gãy sừng.

**Cửu Tứ** : đứng đầu các hào dương, bên trên là các hào âm bắt đầu suy, ví như bức tường đã có lỗ hỏng, gặp cơ hội đó Tứ có thể ra lệnh tấn công, sẽ thành công. (Ví dụ Lê Lợi sau khi chiếm được Tây Đô, thế quân Minh đã suy, bèn ạt tiến quân ra Bắc, vây Đông đô, giết Liễu Thăng, bắt Mộc Thạnh, thế như chẻ tre).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, bị quân dương ở dưới tiến lên mạnh, Ngũ không địch nổi. Nhưng Ngũ nhu thuận, nên may ra không việc gì. Tuy vậy ở

thời Tráng mà Ngũ chỉ nhu hòa, không xứng đáng. (Ví dụ Hiến Đế bị Đổng Trác, rồi Lý Thôi, Quách Dĩ, rồi Tào Tháo hiếp chế).

**Thượng Lục** : ở cuối quẻ Tráng, nghĩa là nếu háu tấu làm càn, sẽ bị nguy. Nhưng cùng tắc biến, nếu Thượng biết chịu nhẫn nhục nuôi chí khí, thì sẽ được Cát. (Ví dụ Phù Sai khi Việt đã đem quân tấn Ngô, còn đi tranh bá chủ với Tề, tất nguy. Trái lại Câu Tiễn sau khi thua trận Cối Kê, nhẫn nhục chờ thời, sau phục hưng được Việt).

## B - Nhận Xét BỔ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Đại Tráng :

Quẻ này có tới 4 hào dương ở dưới, xua đuổi 2 hào âm ở trên. Tức là thời quân tử đang thắng thế, hăng hái xông lên. Chữ Đại Tráng ở đây không có nghĩa là mạnh mẽ, mà là cái mạnh của đạo quân tử (đại chỉ quân tử).

### 2) Bài học :

Hăng hái thừa thắng xông lên, trên nguyên tắc vẫn là tốt, nhưng cũng phải thận trọng chọn đúng lúc và áp dụng kế hoạch hữu hiệu.

a) Hăng hái xông, lúc thời thế thuận lợi mới chớm nở, chưa chín mùi, e sẽ bị vạ miệng. Ví dụ các nhà nho lập phong trào Đông Kinh nghĩa thực, ngây thơ để lộ chí phục quốc, bị sa vào bẫy của mật thám pháp mà không biết. Hoặc phong trào Nhân Văn Giai Phẩm của các nhà văn Bắc, sau bị cộng sản tiêu diệt .

b) Hăng hái thực sự, nhưng hấp tấp, còn thiếu kế hoạch chuẩn bị kỹ càng, cũng có thể nguy. Ví dụ Việt Nam Quốc Dân Đảng hoạt động năm 1930.

c) Hăng hái có tính toán, căn cứ vào tình thế biến chuyển, sẽ thành công. Ví dụ Trung Hoa Quốc Dân Đảng lật đổ Mãn Thanh năm 1911.

Trên đây tuy chỉ nói về việc cách mạng, nhưng bài học quẻ Đại Tráng có thể áp dụng cho mọi lãnh vực khác như: cải cách giáo dục, chấn hưng kinh tế, chấn hưng Phật giáo, v.v. Và điểm cốt yếu không được quên là hoạt động phải theo chính nghĩa (đại tráng) thì mới thu hoạch được kết quả chắc chắn còn xử dụng những mưu mô xảo trá, lừa dối, thì dù có được kết quả nhất thời cũng không thể bền vững được.



## XXXV - HỎA ĐỊA TẤN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Hễ đã tráng thịnh, tất nhiên tiến lên, nên sau quẻ Đại Tráng tiếp đến quẻ Tấn.
- Tượng hình bằng trên Li dưới Khôn, nghĩa là mặt trời đã mọc lên trên mặt đất, đem lại sáng sủa để tiến bước.
- Còn có nghĩa là người trên minh triết, người dưới có đức thuận, vui lòng tiến theo người trên.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : ở vị trí thấp, lại ứng với Cửu Tứ bất trung bất chính, nên bị ngăn cản, muốn tiến mà không được. (Ví dụ Trương Tùng, thấy Lưu Chương hèn yếu muốn hiến Ba Thục cho Tào Tháo, nhưng Tháo kiêu ngạo, hồng hách, nên Tùng phải ôm hận rút lui).

**Lục Nhị** : có đức trung chính, nhưng không ứng với ai, chưa được đời biết đến, nên buồn rầu chưa tiến lên được. Nếu bền gan giữ đạo trung chính, sẽ có lộc vị tự đem đến, như được phúc âm tổ tiên. (Ví dụ Lương hữu Khánh ở Bắc dưới thời nhà Mạc, không chịu theo Mạc, lẩn mò vào Nam, thành một bậc công thần thời Lê trung Hưng).

**Lục Tam** : tuy bất trung bất chính nhưng ở thời Tấn, được nhị âm ở dưới tin cậy đẩy lên, nên có thể thành công nhất thời.

**Cửu Tứ** : cũng bất trung bất chính, lại ngồi trên tam âm, nếu tham lam tàn bạo quá độ, sẽ nguy tới nơi. (ví dụ Đổng Trác cầm đầu bọn tiểu nhân, muốn tiến lên làm vua thay Hiến Đế, nên bị Vương Doãn đánh lừa và Lã Bố đâm chết).

**Lục Ngũ** : làm chủ quẻ Tấn, có đức đại minh, lại được quân âm phụ thuộc, nên tấn hành được Cát, không lo sợ gì (Ví dụ công tử Trùng Nhĩ được các kẻ tòng vong hết sức giúp đỡ, nên phục quốc được).

**Thượng Cửu** : dương cường cùng cực, không chịu an phận trong quốc quận của mình, đòi tiến lên gồm thâu thiên hạ. Sẽ bị nguy (Ví dụ Napoléon, Hitler).

Nói tóm lại, cùng ở thời Tấn, nhưng tùy tính nết và địa vị của mỗi người mà việc Tấn có kết quả khác nhau:

- Sơ Lục thì ở địa vị quá thấp, không tiến được.
- Lục nhị trung chính nhưng chưa được đòi biết đến, phải chờ thời.
- Lục tam kết hợp được quân âm ở dưới, nên tiến được.
- Cửu tứ kiêu ngạo vội tiến, sẽ thất bại.
- Lục Ngũ mềm mỏng, được quân hào tin cậy, nên thành công rực rỡ.
- Thượng Cửu quá cương cường, tham lam, nên tiến lên chỉ có hại.

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tấn :**

Cả hai lời giải thích cổ điển đều rất hữu lý, chỉ xin thêm ý kiến sau đây: Quẻ Tấn này là biến thể của quẻ Thủy Thiên Nhu số 5 biểu tượng cho sự chờ đợi, chưa tiến ngay được, vì trước mặt có đám hiểm (Khảm) và do đó phải dùng đức cương cường của Càn để bồi dưỡng tự lực trước khi vượt hiểm. Đến quẻ Tấn, tình thế đã biến đổi: nguy hiểm đã hết, và trước mắt ta là cuộc đời sáng sủa văn minh (Li). Và do đó, ở đây chỉ cần đức tính nhu thuận của Khôn để tiến bước đằng sau cấp lãnh đạo anh minh.

### **2) Bài học :**

Quẻ Tấn có lẽ còn tốt hơn quẻ Đại Tráng, vì nhận định rằng thời cơ đã thuận tiện rồi, có thể tiến mà không đòi hỏi điều kiện như quẻ Đại Tráng.

Tuy nhiên, hành động tấn cũng phải theo vài quy luật:

- a) Muốn tiến, phải có người theo mình hoặc có một vị lãnh tụ để mình theo, đồng chí hướng với mình. Cô lập không thể tiến được.
- b) Muốn có người theo mình, thì phải quảng đại độ lượng. Và muốn theo một vị lãnh tụ nào, cũng phải xem xét trước vị đó có nhân hậu sáng suốt không (đức tính của Khôn và Li).
- c) Và nên lượng sức mình, có thể tiến đến đâu là vừa. Tiến quá tài sức của mình, sẽ bị thất bại.

## XXXVI - ĐỊA HỎA MINH DI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tiến lên mãi tất có lúc bị đau thương. Nên tiếp theo quẻ Tấn là quẻ Minh Di (Di là đau).

- Tượng hình bằng trên Khôn dưới Li, tức là quẻ Tấn lộn ngược. ý nghĩa: mặt trời lặn xuống dưới đất, ánh sáng bị che lấp, người hiền có khi phải dấu tài mình để thoát nạn.

- Cũng có nghĩa là ở thời Minh Di, quân tử biết dùng tài của kẻ tiểu nhân làm lơ tội lỗi của chúng, hình như mù mờ mà thật ra rất sáng suốt, chỗ nào cũng soi xét tới.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : có chất minh, ở thời Minh Di phải trốn chạy ngay mới thoát nạn, mặc dù bị nghèo hèn. (Ví dụ Trang Tử từ chối không ra làm quan).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, nên ở thời Di cũng chạy trốn được và giữ vững trình chính. (Ví dụ Từ Thứ ở với Tào Tháo mà vẫn giữ được lòng trung với chủ cũ là Lưu Bị).

**Cửu Tam** : trùng cương, có đủ tài để thoát nạn ở thời Di. Nhưng lại bất trung, e rằng quá nóng, nên có lời răn: không được quá gấp. (Ví dụ Tôn Kiên bất hòa với Viên Thiệu, sợ Thiệu bắt, vội trốn về Giang Đông, không dè bị Lưu Biểu mai phục đằng trước).

**Lục Tứ** : âm nhu đắc chính, vốn là người hiền ở vào cảnh nguy. Nhưng vì chính tâm nên có thể thoát ra được. (Ví dụ Tô Vũ bị Hung Nô cầm tù hơn 10 năm, rồi lại được về Hán).

**Lục Ngũ** : ở địa vị cao, bỏ đi làm kẻ nghèo hèn để tránh vạ. (Ví dụ Cơ Tử hoàng thân nhà Thương, trốn đi ẩn nấu giả làm kẻ tội tó).

**Thượng Lục** : ở vị tột cao, nhưng lại quá hôn ám, nên bị sụp xuống đất. (Ví dụ: thượng hoàng Trần Nghệ Tông).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Di :**

Cũng như ở quẻ Tấn, lời giải thích cổ điển về quẻ Minh Di đã rất rõ ràng, chúng tôi chỉ xin góp thêm ý kiến sau đây : Quẻ Minh Di này là biến thể của quẻ Thiên Thủy Tụng số 6, biểu tượng cho sự kiện tụng giữa cấp trên có quyền thế và cấp dưới nguy hiểm. Tới quẻ Minh di, giai đoạn kiện tụng đó đã qua rồi, bây giờ chỉ còn sự vùi lấp tài trí (Li) dưới một chính sách ngu dân, mê muội (khôn).

### **2) Bài học :**

Đã được trình bày trong hào từ, giải thích rõ ràng tài năng và địa vị của mỗi hào, và chỉ dẫn phải xử sự như thế nào để tránh khỏi bị Di.

Và tóm lại, muốn tránh Di, có thể dùng ngay đức tính của quẻ này là sáng suốt ở trong (nội li) và nhu thuận ở ngoài (ngoại khôn). Nghĩa là tuy hiểu tình thế bất lợi, nhưng làm như không biết gì, ngu si, không đương đầu chống kẻ ác.

Nhưng cách hay nhất để tránh Di, là trốn chạy khỏi nơi ô uế, nếu có thể được. Nghĩa là hoặc trốn ngay như Sơ Cửu, hoặc phải giữ trinh chính như Lục Nhị và Lục Tứ.

## XXXVII. PHONG HÒA GIA NHÂN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Di là bị thương, ở ngoài bị thương tất quay trở về nhà. Nên sau quẻ Minh Di tiếp đến quẻ Gia Nhân.

- Tượng hình bằng ngoại Tốn nội Li, ở ngoài thuận, ở trong lại công minh, tất đạo tề gia được hoàn tất. Rất tốt. Quân tử xem tượng quẻ, mở rộng ý nghĩa nó ra, là: Muốn trị quốc phải tề gia. Và muốn tề gia thì trước hết phải tu thân, vừa sáng suốt vừa khoan hòa.

- Trong quẻ này, hai hào đắc trung là Cửu Ngũ và Lục Nhị đều đắc chính, có nghĩa là người nào ở địa vị người ấy, trên ra trên, dưới ra dưới, nên được Cát.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ví như người mới lập gia đình, vợ còn dễ răn dạy, trong yêu thương phải pha lẫn khí tượng của người trượng phu, chủ gia đình.

**Lục Nhị** : tượng trưng cho người vợ. Nếu đòi làm chủ gia đình thì hơi quá nhu, thiếu quyết đoán. Nếu biết yên phận trong việc bếp núc, tòng thuận với Cửu Ngũ, thì tốt.

**Cửu Tam** : trùng dương, bất trung, ấy là quá cương. Tề gia mà quá nghiêm khắc, sẽ có hối. Tuy nhiên, còn giữ được trật tự trong gia đình, tốt hơn là quá lỏng lẻo, làm loạn kỷ cương.

**Lục Tứ** : âm nhu đắc chính, lại ở vào thượng quái là vị tôn, tượng cho bà mẹ hiền nên gia đình được phú thịnh, cát.

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, cương dũng, lại ứng với Lục Nhị nhu thuận. Tượng cho người cha có tài giữ được trên thuận dưới hòa, mọi người yêu mến lẫn nhau.

**Thượng Cửu** : ở cuối quẻ, tức là lúc gia đạo đã hoàn thành. Người chủ gia đình chỉ cần có đức thành tín, lại uy nghiêm, sẽ có kết quả tốt. Hoặc

hiểu theo nghĩa không phải là uy nghiêm với người khác đâu, mà chính là tự mình phải uy nghiêm, tu được thân mới tề được gia.

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Gia nhân :**

**a)** Tượng hình là gió thổi ở ngoài còn ở trong thì có lửa, hình ảnh một gia đình tụ họp quanh bếp lửa, đúng là hình ảnh của gia đình hạnh phúc, do đó đặt tên cho quẻ là Gia Nhân.

**b)** Và mở rộng ra, đó là hình ảnh của một tổ chức, một cộng đồng, trong đó cấp trên khoan hồng độ lượng (Tôn), chịu để cho cấp dưới được tự do phát triển những nguyện vọng chính đáng về ăn ngon mặc đẹp, hưởng thụ cuộc đời sung sướng cả về vật chất lẫn tinh thần (Li).

### **2) Bài học.**

Nếu bói được quẻ này, đó là điềm tốt, chỉ cần hành động đúng với các lực siêu hình chi phối quẻ đó là khiêm nhường (Tôn) và văn minh (Li).

**a)** Cấp trên dễ dãi, chớ quá khắc khổ, nhưng cũng không vì thế mà để cho cấp dưới khinh lờn, làm mất tôn tri trật tự. Trong phạm vi gia đình chồng nên dịu dàng với vợ, nhưng phải tránh đừng để cho vợ xỏ mũi. Trong khuôn khổ xã hội, cấp cầm quyền nên thi hành một chính sách ôn hòa, nhưng phải tránh đừng để cho dân chúng tự do quá trớn, không còn kiêng nể luật pháp nữa.

**b)** Cấp dưới có thể tùy khả năng tô điểm cho cộng đồng được sáng sủa văn minh, nhưng vẫn phải phục tùng cấp trên. Trong phạm vi gia đình, vợ có thể sẵn sóc sắc đẹp và trang điểm cho nhà cửa được khang trang, nhưng không vì thế mà sao lãng bổn phận nội trợ. Trong khuôn khổ xã hội, dân chúng có thể phát triển tự do kinh tế, văn hóa, tôn giáo, chính kiến, nhưng không nên vì thế mà đi đến biểu tình bừa bãi, công kích vô trách nhiệm.

Nói tóm lại, bài học chính của quẻ Gia Nhân là khoan dung (tolerance) để đời sống được dễ dãi nảy nở. Phải giữ sao cho quyền lực và tự do được ở thế quân bình. Quá nghiêng về quyền lực thì dân chúng sẽ bắt

mãn, không chịu làm việc nữa, rơi vào cảnh đói rét. Quá nghiêng về tự do thì dân chúng sẽ khinh lờn luật pháp, rơi vào tình trạng hỗn loạn.



## XXXVIII - HỎA TRẠCH KHUÊ



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Gia đạo đến lúc cùng, tất có chống đối chia lìa. Vậy sau quẻ Gia Nhân tiếp đến quẻ Khuê (là chống đối).

- Tượng hình bằng trên Li dưới Đoài, có 2 nghĩa: Một là lửa bùng lên trên, còn nước thấm dưới. Hoặc Li là chị, hướng về nhà chồng, còn Đoài là em, hướng về cha mẹ. Theo cả hai nghĩa đó, đều có sự trái ngược chiều hướng. Thánh nhân xem tượng quẻ, biết rằng nên đại đồng với thế tục (dĩ nhi đồng), nhưng khi thế tục quá sai lầm thì thà độc lập, không đồng nữa (dĩ đồng nhi dị) mới là bậc hiền.

- Theo về đức quẻ, thì Li có đức minh, Đoài có đức duyệt, nếu nương tựa vào nhau thì dễ thành công. Nhưng ở thời Khuê, nhân dân ly tán, chỉ đủ làm những việc nhỏ là được tốt.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : tính cương, nếu hành động sẽ hữu hối. Ở thời Khuê vẫn không nên cộng tác với kẻ ác, nhưng nếu biết nhẫn nhục hòa nhã với nó thì sẽ được vô cữu. (Ví dụ Khuất Nguyên không chịu hòa đồng với tiểu nhân nên bị bắt phải tự trầm, còn Văn Vương bị cầm tù vẫn không oán thán, nên sau được vua Trụ thả về nước).

**Cửu Nhị** : ở thời khác thì Cửu Nhị dễ dàng ứng với Lục Ngũ, nhưng ở thời Khuê thì khó. Nhị phải làm thế nào để cứu Ngũ là chủ mình? Phải khôn khéo mềm mỏng mới thành công. (Ví dụ Án Anh khôn khéo khuyên can Tề Tuyên)

**Lục Tam** : muốn nương tựa Thượng Cửu, nhưng đằng trước bị Tứ, Ngũ ngăn chặn, đằng sau bị Sơ, Nhị kéo lại, nên khó gặp Cửu, bị họa. Nhưng vì có chính ứng nên về sau cũng được gặp. (Ví dụ nàng Kiều qua bao nhiêu gian truân mới được tái hội Kim Trọng).

**Cửu Tứ** : ở giữa hai hào âm, ví như người cô độc giữa thù nghịch. Nhưng nếu biết kết giao với Sơ Cửu đồng chí hướng, thì có thể thành công. (Ví dụ Liêm Pha ở giữa triều đình Triệu toàn tiểu nhân, chịu hòa hợp với Lạn Tương Như, giữ được nước Triệu bình yên).

**Lục Ngũ** : có đức trung, thuận theo Cửu Nhị, nên được khánh. (Ví dụ Tề Hoàn Công tuy có nhiều tật xấu nhưng biết dốc lòng tin nghe Quản Trọng, nên nước Tề được cường thịnh).

**Thượng Cửu** : cô độc, muốn liên kết với Lục Tam, nhưng thấy Tam ở giữa nhị dương, nên nghi kỵ. Sau biết rõ Tam, tạ lỗi, hóa hợp với Tam, nên đắc Cát. (Ví dụ trong truyện Nửa Chừng Xuân, Lộc con cụ Án muốn kết duyên với Mai một cô gái nghèo. Nhưng cụ Án lập kế phản gián, khiến Lộc nghi ngờ Mai và bỏ nàng. Sau Lộc hối hận được Mai tha thứ).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Khuê :**

**a)** Đoài là nước, Li là lửa; thủy hỏa vẫn xung khắc với nhau, đó là lẽ thường của ngũ hành, ta phải đề phòng sự chống đối, nhưng chớ quá lo sợ.

**b)** Hạ quái đoài sẽ thắng được thượng quái Li, mát mẻ sẽ thắng được nóng bức, bất bạo động sẽ thắng được địch thủ bạo tàn.

**c)** Hai hào đắc trung là Nhị và Ngũ chính ứng, nhưng Nhị dương phải ở dưới Ngũ âm nên dù có thắng được sự chống đối cũng chỉ làm việc nhỏ.

**2) Bài học :**

Nếu bói được quẻ Khuê là điềm xấu, báo hiệu việc mình đang bói có hiểm họa chống đối. Vậy trái với bài học quẻ Gia Nhân là hợp tác, bài học của quẻ Khuê là chống đối. Nhưng chống đối cách nào? Chống đối tất nhiên rất nguy hiểm, nên cần phải theo lời dạy bảo đã chỉ dẫn trong quẻ, là lấy sức mát mẻ của nước đầm ao để trị sức nóng thiêu đốt của lửa. Nghĩa là phải lấy nhu trừ cương, đối thủ bạo tàn thì ta khoan hòa, nó tấn công thì ta phòng thủ. Đó chính là chính sách của Bái Công đặc nhân tâm để chống đối Hạng Vũ bạo tàn, đó cũng là chính sách của các chúa Nguyễn cần mật phòng thủ chống lại những cuộc tấn công liên tiếp của chúa Trịnh.

Nói tóm lại:

- a) Phải nhẫn nhục, tạm hòa hoãn với kẻ kia, may ra được vô cữu
- b) Hoặc kết giao với người đồng chí hướng, may ra có thể giữ vững được tình thế ổn định. Ví dụ: vợ chồng lục đục, muốn cứu vãn tình thế đó, hoặc vợ nhờ bạn chồng khuyên nhủ chồng, hoặc chồng nhờ chị em bên vợ khuyên nhủ vợ.
- c) Nhưng không nên công rấn cắn gà nhà, như Nguyễn Hữu Chính xui Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh, hoặc như Chiêu Thống cầu viện quân Thanh để dẹp loạn Tây Sơn.

## XXXIX - THỦY SƠN KIÊN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Trong lúc nhân tâm ly tán, tất nhiên có kiến nạn (gay go ngăn chặn). Nên tiếp sau quẻ khuê là quẻ Kiên.

- Tượng hình bằng trên Khảm dưới Cấn, trước mặt bị sông ngăn, sau lưng bị núi chặn. Còn một nghĩa nữa là dù gặp cảnh ngộ nguy hiểm (Khảm), cứ bền lòng không nao núng (Cấn), sẽ được Cát.

- Quẻ này ứng vào thời kỳ đầy nguy hiểm, vấn đề tiến lui vô cùng quan trọng. Nhưng được hai hào đắc trung là Cửu Ngũ và Lục Nhị chính ứng. Vậy người quân tử gặp cảnh ngộ đó chỉ nên trở lại xét mình, tu thêm đức, thì sẽ có thể thoát hiểm được.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : bản chất âm nhu, lại bất chính, không qua được Kiến đâu. Cứ tiến lên sẽ nguy, biết dừng lại chờ thời thì sẽ tốt hơn. (Ví dụ gặp thời kinh tế khủng hoảng, muốn làm giàu sẽ bị sạt nghiệp).

**Lục Nhị** : trung, chính, trên được Cửu Ngũ giao phó cho trọng trách đối phó với những khó khăn. Cứ việc tiến hành công việc. Dù thành công hay thất bại, cũng giữ đạo quân tử. (Ví dụ vì vua Trụ vô đạo, chư hầu đều phản, riêng thái sư Văn Trọng vẫn một lòng trung).

**Cửu Tam** : cương dũng, gặp thời Kiến nếu tiến sẽ gặp nguy vì người ứng là Thượng Lục lại tài hèn. Chi bằng lui về thế thủ, hòa hoãn với Sơ, Nhị, may ra khỏi được kiến nạn. (Ví dụ Hitler cậy vào đồng minh hèn là

Mussolini muốn thống trị Âu Châu, nên gặp sự chống đối mọi cường quốc. Nếu biết hòa hoãn với Anh, Pháp, thì may ra đánh được Nga cộng sản là kẻ thù chính).

**Lục Tứ** : trùng âm, là người tài hèn, không đủ sức để một mình thoát kiếp nạn đâu (vì không ứng với Sơ Lục). Nếu biết lấy lòng chí thành đãi Cửu Tam, có thể được giúp đỡ đắc lực. (Ví dụ Lưu Biểu tự biết mình kém tài, không dám tung hoành thiên hạ, lại biết thu dụng Lưu Bị nên Kinh Châu được tạm yên một dạo).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, thời Kiển phải chịu trách nhiệm to lớn. Cũng may được Lục Nhị trung chính, kéo cả mọi người cùng theo. (Ví dụ Henri IV lên làm vua lúc hai đạo Công giáo và Tin Lành đang tranh giành. May được Sully và các trung thần giúp đỡ, nên nước Pháp lại được thống nhất và thái bình).

**Thượng Lục** : thời Kiển đã cùng cực rồi, sắp thông. Tiến liệu sẽ sụp hiềm. Biết chờ bạn dương cương là Ngũ tới giúp, sẽ thành công. (Ví dụ đầu năm 1918, Đức đã bắt đầu suy, Foch không vội công mà chỉ thủ, chờ quân đồng minh Mỹ tới nhiều mới tổng phản công).

## B - Nhận Xét Bồ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Kiển :

a) Ta có thể nhận thấy rằng quẻ này là quẻ Sơn Thủy Mông số 4 lộn ngược. Tượng quẻ Mông là dưới núi có hiềm nên ngoài chẳng dám bước vào, vì mù mờ. Còn ở quẻ Kiển thì là sông ngăn chặn đằng trước, núi ngăn chặn đằng sau, biểu thị một tình trạng nguy hiểm chứ không phải chỉ mù mờ mà thôi.

b) So sánh với quẻ Khuê, thì quẻ Kiển còn hung hiểm hơn, vì ở đây không còn nói chuyện khoan hòa chống lại bạo tàn nữa (một việc chỉ có thể làm được khi sức mình không đến nỗi quá kém đối thủ), mà phải bèn

gan chịu đựng mọi gian khổ, miễn sao có thể sinh tồn để tìm lối thoát thân.

## **2) Bài học.**

Đồng thời quẻ này cũng chỉ bảo cho ta phương pháp đối phó là óc mạo hiểm (Khảm) và đức tự Kiềm (Cấn).

**a)** Nếu nhìn thấy nguy hiểm trước mắt, thì phải dừng lại, đừng có liều lĩnh tiến bước. Ví dụ trước sự tấn công ồ ạt của 100 vạn quân Tào, Khổng Minh khuyên Lưu Bị bỏ Tân Dã, Phàn Thành, tạm lui về Kinh Châu.

**b)** Nếu đã sa vào nguy hiểm rồi, thì phải mạo hiểm tiến lên tìm cái sống trong cái chết. Ví dụ: trong trận Đương Dương Trường Bàn, Trương Phi liều một mình một ngựa chặn cầu, tạo thế nghi binh, khiến cho quân Tào nghi là mẹo Khổng Minh, phải bỏ chạy.

## XL - LÔI THỦY GIẢI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Nạn không thể kéo dài mãi, tất có lúc tan. Nên tiếp theo quẻ Kiển là quẻ Giải.
- Tượng hình bằng trên Chấn dưới Khảm, có sấm ròi thành mưa, khí u uất được giải tán.
- Thánh nhân xem tượng quẻ, biết rằng vì hiểm mà sinh ra nạn, vì động mà thoát được nạn. Và sau khi nạn đã được trừ ròi, nên dùng đường lối quảng đại khoan dung, chớ phiền nhiễu mà cũng tránh nhu nhược (Lục ngũ khoan hòa và Cửu Nhị cương quyết).

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm hào cư dương vị, trên ứng với Cửu Tứ, tức là cương nhu đắc nghi ở thời Giải, cứ vô vi là được vô cữu, việc gì cũng xong. (Ví dụ Tào Tham tiếp quyền Tiêu Hà, cứ ngồi rủ áo mà thiên hạ vẫn thái bình).

**Cửu Nhị** : dương cương đắc trung, lại ứng với Lục Ngũ là bậc chí tôn. Không thể vô vi như Sơ, mà phải gánh vác việc nước mạnh mẽ. (Ví dụ Khương tử Nha giúp vua Văn vua Vũ phạt Trụ).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, là kẻ tiểu nhân huênh hoang, chỉ rước vạ vào mình. (ví dụ Dương Khuông, cậu Trịnh Khải, vô tài mà đòi trừng trị kiêu binh. Nếu không được Dương Thái phi ra lấy van thì đã bị kiêu binh xé tan xác).

**Cửu Tứ** : có tài dương cương, nhưng lại ứng với Sơ Lục là kẻ tiểu nhân. Phải tuyệt giao với Sơ thì quân tử mới tin cậy Tứ được, (ví dụ Đường Minh Hoàng say đắm Dương quý Phi, gây loạn An Lộc Sơn. Sau phải giết Quý Phi, quân lính mới chịu theo).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn nhưng âm nhu, ở thời Giải quan hệ với thế đạo rất lớn nên thánh nhân răn: “Phải xa tiểu nhân”. (ví dụ Lê Thái Tông thừa hưởng cơ nghiệp của Thái Tổ, công việc kiến thiết còn bề bộn, mà đã gần tiểu nhân, mê say tử sắc, nên đoán thọ ở Lệ chi viên).

**Thượng Lục** : thời Giải đã tới, dù ở phía ngoài còn vài kẻ bội loạn, cũng dễ dàng đối phó được. (ví dụ Tấn Văn Công sau khi phục quốc, ân xá cả những kẻ thù nghịch trước. Hoặc Trần Nhân Tông, sau khi đánh lui được quân Nguyên, sai đốt chập thơ từ mật của vài kẻ hai lòng thông tin với giặc).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Giải :**

Quẻ này rất tốt, mặc dù có Khảm, vì trên Chấn dưới Khảm có nghĩa là Sấm nổ sẽ có mưa, giải được khí oi bức. (Khảm ở đây không phải là nguy hiểm mà là mưa). Tức là báo điềm các khó khăn đã được hoặc sẽ được giải quyết, người bói quẻ bắt đầu được hưởng một cuộc sống dễ dãi hơn. Còn ý nghĩa là tinh thần mạo hiểm, không ngại khó khăn (Khảm) sẽ thắng được những cuộc náo động gây rối (Chấn) .

### **2) Bài học .**

Vậy tùy trường hợp, bài học của Giải có thể là:

- vô vi, đừng nhiều sự, như Sơ Lục
- hành động sấm sét ngay, như Cửu Nhị
- chớ có huênh hoang cầm quyền nếu mình bất tài, như Lục Tam



- chớ gần tiểu nhân như Cửu Túc và Lục Ngũ.
- khoan hồng ân xá như Thượng Lục.

## XLI - SƠN TRẠCH TỒN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Giải là khoan nói, là quên lo, chắc có thiệt hại, nên tiếp quẻ giải là quẻ Tồn.

- Tượng hình bằng trên Cấn dưới Đoài, là núi có trạch, lâu ngày chân núi phải hỏng. Thêm nữa, quẻ này nguyên là quẻ Thái, nội Càn biến hào Tam mà thành Đoài, ngoại Khôn biến vào Thượng mà thành ra Cấn. Tức là Tồn hạ ích thượng, nên tăng hỏng.

- Ứng vào thời kỳ người dưới (ba hào nội quái) phải chịu tổn để giúp ích cho người trên (ba hào quái).

Đó là theo nguyên tắc: thừa tất phải bớt đi, hạ quái phải chịu tổn để cân bằng với thượng quái.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương ứng với Lục Tứ đắc chính, nên giúp Tứ là phải. (Ví dụ dân chịu tăng thuế để cân bằng ngân sách).

**Cửu Nhị** : cũng như Sơ giúp Tứ, Nhị giúp Ngũ, nhưng Ngũ bất chính, nên Nhị phải cẩn thận hơn, kéo bị hung vì Ngũ. (ví dụ dân chịu tăng thuế nhưng chính quyền lại dùng vào việc tăng binh bị, xâm lăng ngoại quốc).

**Lục Tam** : Đây là quẻ tổn hạ ích thượng, Sơ và Nhị dương cương, chịu Tồn cho Tứ, Ngũ còn khá, đến Tam là âm nhu mà Tồn cho thượng là

hại. Tốt hơn là Tam đi một mình. (Ví dụ dân đã đói rét, còn phải tăng thuế thêm).

**Lục Tứ** : âm nhu, được Sơ Cửu giúp, rất tốt. Tứ nên biết khuyết điểm của mình để được Sơ giúp.

**Lục Ngũ** : cũng thế; thêm nữa, Ngũ và Nhị đều đắc trung, nên việc Nhị chịu tổn giúp Ngũ sẽ đem lại kết quả tốt đẹp.

**Thượng Cửu** : ở quẻ tổn hạ ích thượng, Thượng được mọi người đều hy sinh cho mình, rất tốt. Nhưng thượng được thụ ích nhiều quá, e đầy quá sẽ đổ. Nên thánh nhân răn: phải làm ích cho người khác thì sẽ được vô cữu. (Ví dụ Louis XIV được toàn dân sùng bái, nước Pháp lúc đầu được cường thịnh, nhưng đến cuối đời vua, dân kiệt quệ, và Pháp bắt đầu suy)

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tổn :**

Thượng quẻ là có đầm ao dưới núi, lấy nước đầm (tổn hạ) để tưới cho cây cỏ trên núi được xanh tốt (ích thượng). Nói rộng ra, làm yếu hạ tăng cơ sở để tăng cường thượng tầng kiến trúc. Ví dụ:

- Trong việc giao thiệp, không lấy thực thà làm cốt, mà chỉ muốn phô trương bằng cách nói khéo, tiệt tưng vồn vã giả dối.

- Trong gia đình, cắt sén những chi tiêu cần thiết như ăn, mặc, giáo dục con cái, để có thể hoang phí trong các cuộc du hí xã hội, lấy sĩ diện với người ngoài.

- Trong quốc gia, bắt dân nộp sưu cao thuế nặng, không phải để mưu dân sinh, mà để thỏa mãn tham vọng đế quốc.

### **2) Bài học .**

Lý tưởng cho bất cứ cộng đồng nào là giữ thế quân bình giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, nếu cả đôi đều tiến song song là tốt nhất. Nhưng nếu phải hy sinh cái dưới để làm lợi cái trên, thì là trường hợp quẻ Tôn này. Và bài học là:

- Nếu cấp dưới có khả năng chịu tổn và mục đích ích thượng chính đáng, như trường hợp Sơ Cửu, thì nên chịu tổn.

- Dù rằng cấp dưới còn có khả năng chịu tổn, nhưng nếu mục đích ích thượng bất chính, như trường hợp Cửu Nhị, thì phải cẩn thận hơn, chớ chịu tổn một cách mù quáng để đi đến chỗ nguy vong.

- Mục đích ích thượng đã bất chính rồi, và nếu kẻ dưới đã kiệt quệ rồi, như trường hợp Lục Tam, thì chịu tổn là ngu dại. Ví dụ vợ làm việc kiệt sức để cho chồng phung phí chơi bời, hoặc dân kiệt sức để nuôi một đạo quân viễn chinh. Tam phải từ chối không chịu tổn nữa, nên ly khai gia đình hoặc chống đối chính quyền.

## XLII - PHONG LÔI ÍCH.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tôn đã cùng cực tất nhiên phải đến ích. Vậy tiếp theo quẻ Tôn là quẻ ích.

- Tượng hình bằng trên Tôn dưới Chấn, gió và sấm làm lợi cho nhau. Tôn là Càn bớt đi được một hào dương được thay thế bằng hào âm. Và Chấn là Khôn thêm một hào dương thay thế cho một hào âm, có nghĩa là bớt người trên thay thế cho người dưới, nên gọi là ích.

- Quẻ này cũng ứng vào thời kỳ giúp đỡ lẫn nhau như quẻ Tôn, nhưng nhìn ở khía cạnh người dưới, tôn thượng ích hạ.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương, được tứ biết tài, giao phó trọng trách, cát. Nhưng Sơ ở dưới mà gánh trách nhiệm to, phải khôn khéo mới được vô cữu. (ví dụ Colbert xuất thân bần tiện, được Mazarin tin cậy, rồi gửi gắm cho Louis XIV, được trao nhiều quyền hành).

**Lục Nhị** : trung chính, được ngũ đem lại cho ích lợi thật lớn. Nhị nên bền chí giữ trung chính sẽ được cát. (ví dụ Lục Tôn được lòng tin của Tôn Quyền, từ chân thư sinh nhẩy lên địa vị đại tướng, cai quản cả những cựu tướng của Đông Ngô).

**Lục Tam** : bất trung bất chính đáng lẽ không nên giúp. Nhưng thời ích, Thượng Cửu giúp Tam bằng cách răn đe trừng trị, thì Tam có thể sửa tánh mà được vô Cữu. (Ví dụ Đặng Trần Côn bị Đoàn thị Điểm chê là vô tài, phần chí cố học, sau cũng thành bậc danh sĩ).

**Lục Tứ** : nhu thuận, tuy không ở địa vị đắc trung, nhưng lại ở thượng quái, kề cận với Cửu Ngũ, được Ngũ nghe theo mà giúp ích cho thiên hạ. (Ví dụ Tiêu Hà hết sức tiến cử Hàn Tín với Hán vương) .

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, dương cương trung chính, ban ích cho thiên hạ, nguyên cát. (Ví dụ Lê Thánh Tông, giảm bớt quyền lợi quý tộc và quan lại, nâng cao đời sống của dân chúng).

**Thượng Cửu** : dương cương bất chính, ở cuối quẻ ích, nên lòng tham cầu ích quá độ, mà không chịu giúp ai. Do đó thiên hạ đều ghét, phản đối, hung. (Ví dụ Đông Trác quá tham lam, hà hiếp Hiến đế, bóc lột lương dân, nên bị chư hầu nổi lên chống đối).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ ích :**

**a)** Tượng quẻ là gió sấm giúp sức nhau (vì một âm một dương). Gió mang điện âm xuống, hiệp với điện dương đang lên, nên thành mưa.

**b)** Quẻ này trái ngược với quẻ Tồn, tồn thượng để ích hạ. Nói rộng ra, là chăm lo cho hạ tầng cơ sở được vững bền, dù phải khiến cho thượng tầng kiến trúc kém huy hoàng.

Trong cách giao thiệp, chuộng thực thà mộc mạc, không cần hoa hòe hay hoa sỏi.

Trong gia đình, chú trọng đến những nhu cầu cần thiết, không cần phô trương phú quý.

Trong quốc gia, nặng về chính sách dân sinh hơn là biểu dương lực lượng

### **2) Bài học.**

Nếu bói được quẻ ích :

- Người ở địa vị thấp nhưng có tài như Sơ Cửu, tất nhiên sẽ được giúp đỡ, và nên xử dụng đúng với lòng tin cần của thượng cấp.
- Người có tài lạ như Lục Nhị sẽ được bậc chí tôn giao phó cho trọng quyền.
- Vào thời ích, ngay cả những kẻ kém tài đức như Lục Tam cũng có cơ hội được giúp đỡ bằng cách này hay cách khác.

Nói tóm lại, bói được quẻ ích là điềm tốt cho người nghèo yếu, sẽ có quý nhân phù trợ, nhưng phải trung chính, xứng đáng với sự giúp đỡ đó. Nếu không thì cái may mắn đó sẽ tan biến đi.

## XLIII - TRẠCH THIÊN QUẢI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Ích đã đến lúc cùng cực, tất tràn đầy, nên sau quẻ ích tiếp đến quẻ Quải, có 2 nghĩa:

- Theo tượng quẻ, trên Đoài dưới Càn, là nước chăm lên cao tận trời, tất nứt vỡ;
- Theo thể quẻ, 5 dương ở dưới cương quyết trừ khử 1 âm ở trên.

- Quẻ này ứng vào thời kỳ dương thịnh âm suy, nhưng phải cẩn thận trừ khử âm cho tận gốc. Vẫn cương quyết (Càn) nhưng mà hòa thuận (Đoài).

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ở vị thấp mà tính lại quá hăng, sức không tiến được mà cứ tiến liều, tất nhiên sẽ hỏng việc. (Ví dụ Cát Bình mưu đầu độc Tào Tháo).

**Cửu Nhị** : dương cương đắc trung, ở thời Quải biết cẩn thận đề phòng, nên dù có giặc tới cũng không sợ. (Ví dụ Tấn Văn Công sau khi phục quốc, còn phải đề phòng bọn Khước Nhuế mưu hại).

**Cửu Tam** : vốn là quân tử, nhưng trót làm bạn với tiểu nhân Thượng Lục, nên e mắc vạ vào thân. Phải cương quyết bỏ tiểu nhân theo quân tử mới được vô sự. (Ví dụ Mirabeau đầu thời cách mạng, còn giao kết với triều đình Louis XVI, nên bị quần chúng cách mạng hết tín nhiệm).



**Cửu Tứ** : bất trung bất chính, nên do dự không quyết tin theo lời quân tử. (Ví dụ Tào Sảng ngu tối, không đề phòng Tư Mã Ý, trở lại bị Ý đánh lừa).

**Cửu Ngũ** : cũng như Cửu tam, vốn là quân Tử nhưng gần Thượng Lục, e sẽ bị gần mực thì đen. Nhưng Ngũ đắc chính trung, nên quyết bỏ được Thượng. (Ví dụ Tề Hoàn Công nghe lời Quản Trọng, đuổi bọn Dịch Nha).

**Thượng Lục** : là tên tiểu nhân ở trong rừng quân tử, sẽ bị quân tử xúm lại mà trừ khử. (Ví dụ Viên Thuật được ấn ngọc của Tôn Sách, vội xưng đế, nên bị chư hầu tiêu diệt).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Quải :**

Tượng quẻ là nước đầm đã dâng cao đến tận trời, nghĩa là âm hào đã gần tàn lực còn hồng hách đè nén quần dương, nên quần dương phải quyết liệt (quải là quyết liệt) trừ bỏ nó. Vậy quẻ này tượng trưng cho thời kỳ quần hào xúm lại trừ diệt đạo tiểu nhân tuy đã suy tàn nhưng còn ngự trị, quyết liệt chống đối cho tới toàn thắng.

### **2) Bài học :**

Đạo tiểu nhân đã suy tàn rồi, nhưng muốn tiêu diệt nó cũng không phải dễ, vì nó tới bước đường cùng tất đẫm liều, đôi bên đều sẽ bị tổn hại.

Thế cho nên muốn thắng nó phải sử dụng cả sức cương cường của Càn, và thái độ khoan dung của Đoài.

Thêm nữa, quần hùng (ngũ dương) có thể mỗi người một bụng, nên trước khi trừ ngoại họa, phải củng cố nội bộ đã. Lê Lợi đã hiểu rõ những lẽ đó, nên vừa cứng rắn vừa mềm mỏng. Sau khi thắng được quân Minh, bèn tha cho tù binh về Tàu, và dâng biểu cầu hòa với Minh đế. Vương

còn chiêu dụ cả người Nam trước làm đường theo giặc, ân xá cho họ và tùy tài bổ dụng.

Nói tóm lại, Quải là quyết liệt diệt trừ tận gốc mầm tội lỗi, nhưng đồng thời cũng nên khoan dung cho nó hồi cải. Đó là chính sách của vua Auguste đối với Cinna, đem lại cho đế quốc La Mã một nền thái bình thịnh trị khá lâu bền.



## XLIV - THIÊN PHONG CẦU.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Trong quẻ Quải, ngũ dương thịnh khu trục nhất âm suy. Nhưng thế cờ có thể trở ngược: sau khi bị diệt, âm lại xuất hiện bất ngờ để phá dương. Nên tiếp sau quẻ Quải là quẻ Cầu (đụng gặp).

- Tượng hình bằng trên Càn dưới Tốn, gió dưới bầu trời đi tới đâu đụng chạm nấy, hoặc 1 gái mà đờ 5 trai. Đó là hình ảnh tên tiêu nhân cường tráng, cần phải đề phòng.

- Còn có nghĩa là nhất âm sinh trong quẻ Bát Thuần Càn, mầm loạn sinh ở thời trị (trái với quẻ Phục tiếp theo quẻ Bác, là mầm trị sinh ở thời loạn).

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : là đưa tiêu nhân mới sinh, phải trừ nó ngay đi thì đạo quân tử mới được vững bền. (Ví dụ hoạn quan Hoàng Hạo, Hậu Chủ không đuổi nó ngay nên sau đó dèm pha làm mất nước Thục).

**Cửu Nhị** : là bậc quân tử dương cương, tuy đụng gặp Sơ nhưng đủ tài đức để chế ngự nó. (Ví dụ Quán Trọng chế ngự được bọn Thụ Điêu, Dịch Nha).

**Cửu Tam** : quá cương bất trung, trên dưới không ứng với ai. (ví dụ Quán Trọng không làm đẹp lòng Tề Hoàn Công, nên trị nước không được. Nhưng vẫn là người đắc chính, cứ đi đường thẳng cũng không mắc lỗi).

**Cửu Tứ** : bất chính bất trung, để cho Sơ Lục sống mất, khiến cho mầm loạn tung hoành. (ví dụ dưới thời Hán Linh Đế, quốc cữu Hà Tiến muốn dẹp loạn Thường Thị, triệu Đổng Trác về triều, gây loạn Tam Quốc).

**Cửu Ngũ** : trung chính, nên cơ hội may sẽ đến tự nhiên, để trừ gian (Ví dụ Trịnh Doanh nhân ái, thay anh là Trịnh Giang tàn bạo, nên giúp được hết giặc giã trong nước).

**Thượng Cửu** : chí cương mà ở trên quẻ, như muốn lấy sừng húc càn, sẽ lẫn. (Ví dụ Kinh Kha liều vào Tần).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Cầu :**

Tượng quẻ là gió thổi dưới trời, gặp đầu đưng nẩy, nên đặt tên quẻ là Cầu (gặp bất thành linh). Tại sao lại bất thành linh? vì khi quẻ Quải kết liễu, tượng là âm khí đã tiêu tan, nhưng lại thấy một hào âm xuất hiện ở dưới, đội 5 hào dương ở trên. Gợi ý thời kỳ đạo quân tử đang thịnh hành nhưng đạo tiểu nhân đã bắt đầu xuất hiện để cám dỗ. Phải cẩn thận coi chừng. Ví dụ:

- Vũ Tắc Thiên chỉ là một cung nữ của Thái tôn. Cao Tôn bị nó mê hoặc, khiến cho cơ nghiệp nhà Đường bị mất một thời gian khá lâu.

- Dịch Nha, Thụ Điều là những đứa tiểu nhân hầu cận Tề Hoàn Công. Bị Quản Trọng đuổi đi, rồi sau khi Quản mất, Hoàn Công lại gọi chúng về, gây loạn cho nước Tề.

### **2) Bài học :**

Bài học của Cầu là dùng sức cương cường của Càn mà đối phó với sức xâm nhập tế nhị của Tôn, kẻ tiểu nhân được tượng hình bằng hào Sơ Lục. Ta phải đối phó với nó như thế nào?

- Phải diệt trừ nó hoặc thắt chặt nó ngay khi nó mới chớm nở.

- Cương quyết và trung chính trừ nó khi nó đang phát triển (như Nhị và Ngũ làm).
- Không nên quá hẹp hòi đối với nó (như Tam).
- Cũng không nên thả lỏng nó (như Tứ).
- Và chớ có húc càn, thiếu suy xét (như Thượng).

## XLV - TRẠCH ĐỊA TỤY.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Cấu là đụng gặp, có gặp mới thành bày. Vậy sau quẻ Cấu tiếp đến quẻ Tụy

- Tượng hình bằng trên Đoài dưới Khôn, nước tụ ở trên mặt đất.

- Quẻ này ứng vào nhóm họp đồng chí, phải lấy lòng thành thực (hoà duyệt và thuận thụ) thì mới xong. Và tụ nhóm người đông thường sinh ra việc tranh nhau, nghi kỵ nhau, do đó phải đề phòng.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : chính ứng với Cửu tứ, nếu theo Tứ thì được tốt. Nhưng Sơ lại đại đột đàn đúm với Lục Nhị, Lục tam để làm sàng. Nếu Sơ dứt được bọn đó đi thì mới được vô cữu. (Ví dụ Dương Tu không làm tôi vua Hán mà làm chủ bạ trong phủ Tào thừa tướng, sau bị hại. Trái lại, Cam Ninh bỏ Hoàng Tổ, theo về Tôn Quyền, được nổi danh).

**Lục Nhị** : nhu thuận trung chính, lại ứng với Cửu Ngũ, rất lợi ở thời Tụy. Nếu kéo được cả bày Sơ, Tam cùng làm với mình theo Ngũ thì sẽ được cát. (Ví dụ Dương Tái Công kéo cả bày thủy khấu đầu hàng Nhạc Phi).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, không tụy được với ai. Chỉ còn có cách cầu với Thượng cũng âm nhu như mình, tuy có xấu hổ chút đỉnh, nhưng vẫn là vô cữu. (Ví dụ Nguyễn Hữu Chỉnh không lấy được lòng tin của Tây sơn, còn bị dân Bắc phỉ nhổ).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, trên có Cửu Ngũ là bậc tài đức, dưới có quần âm tiểu nhân. Vị không đáng làm lãnh tụ hợp người, phải tạo nhân tốt lành mới vô sự. (Ví dụ Viên Thiệu nhờ công lao tổ tiên, được bầu làm minh chủ chống Đổng Trác, nhưng tham lam ngu tối nên hỏng việc).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, rất xứng đáng để tụ người. Nếu còn có người chưa tin theo, Ngũ cứ việc giữ mình thành thật, thì sẽ thành công. (Ví dụ Tôn Dật Tiên, cha đẻ ra Trung Hoa dân Quốc).

**Thượng Lục** : tài hèn, lại ở cuối thời Tụy, nên không tụ được ai, không thể an hưởng vị trên được. (Ví dụ Viên Thế Khải muốn lập lại đế chế, nhưng thất bại nhục nhã).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tụy :**

a) Tượng quẻ là nước đầm tụ trên mặt đất, nên đặt tên quẻ là Tụy (tụ). Vậy quẻ này gợi ý sự tập hợp quần chúng.

b) Nó có ý nghĩa tương tự với quẻ Thủy Địa Tỷ số 8, nhưng khác ở điểm quẻ Tỷ có thượng quái là Khảm, nguy hiểm, tượng trưng cho quần chúng bất mãn, còn quẻ Tụy có thượng quái là Đoài, vui vẻ, tượng trưng cho quần chúng dễ bảo.

### **2) Bài học .**

a) Ở quẻ Tỷ sự thống nhất trông nhờ vào lãnh tụ là Cửu Ngũ, hào dương duy nhất, đầy đủ ân uy, vừa cương cường vừa khoan dung đại độ.

Ở quẻ Tụy, việc hợp chúng là sự nghiệp của Cửu tứ và Cửu Ngũ. Tứ vị không đáng cũng quy tụ được dân chúng vì có tài lại khoan dung (dương



hào cư âm vị). Cửu Ngũ là bậc chí tôn xứng đáng quy tụ dân chúng theo mình, nhưng lại có Cửu Tứ bên cạnh nên bị chia ảnh hưởng.

**b)** Một mặt khác, cơ cấu quẻ Tụy cho chúng ta biết rằng những đức tính cần thiết để cho Tụy thành công là khoan hòa (Đoài) và thuận thừa, kiên trinh (Khôn).

**c)** Sau hết, việc quy tụ quần chúng là một việc khó, vì đám đông dân dễ bảo, hưởng ứng, thế nào mà chẳng có kẻ phá ngang? Nên muốn thành công phải:

- tuyên bố đường lối quang minh chính đại (như chư hầu tuyên bố tội trạng của Đổng Trác).

- khoan dung, chớ khắt khe, tham lam (minh chủ Viên Thiệu tham ấn ngọc của Tôn Kiên, nên đồng Minh tan rã)

- và vẫn phải đề cao cảnh giác, tự cường để đối phó với mọi biến cố bất thường. (Tôn Dật Tiên không đề phòng sự phản trắc của cáo già Viên Thế Khải).

## XLVI - ĐỊA PHONG THĂNG.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tự nhóm lại tất sẽ chồng chất lên cao. Vì thế sau quẻ Tụy tiếp đến quẻ Thăng.
- Tượng hình bằng trên Khôn (hành Thổ) dưới Tốn (hành Mộc), nghĩa là cây mọc ở trong đất, lớn lên dần dần. Còn có nghĩa là nội quái có đức khiêm, ngoại quái có đức thuận, người khác thuận cho mình tiến lên, Cát.
- Quân tử xem tượng ấy mà tu đức, từ nhỏ đến cao đại.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm nhu, thuận với hai dương ở trên, vào thời thăng rất tốt. (Ví dụ Ngọc Hân công chúa vâng lệnh cha kết hôn với Nguyễn Huệ).

**Cửu Nhị** : có tài, ứng với Lục Ngũ ngu tối, như tôi giỏi thờ vua hèn, nếu thành thực chỉ bảo cho Ngũ tiến, thì được vô cữu và ban phúc cho cả thiên hạ. (Ví dụ Khổng Minh hết lòng phò tá Hậu Chủ, khiến cho Thục dân thưa đất nghèo cũng giữ được thế chân vạc với Ngụy, Ngô).

**Cửu Tam** : dương cương đắc chính, lại ở nội Tốn tức là có đức Khiêm, nên tam âm ở trên dễ dàng theo Tam tiến lên như vào chỗ không người. (Ví dụ Chu Công Đán có đại tài lại khiêm tốn, nên giữ được cơ nghiệp nhà Chu mới thành lập được vững bền).

**Lục Tứ** : nhu thuận đắc chính, trên thuận với Lục Ngũ, dưới thuận với hạ quái, ví như văn vương ở Kỳ Sơn vẫn tòng phục vua Trụ, mà cả thiên hạ đều theo mình).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, lại ứng với Cửu Nhị là bậc hiền thần, nên dễ dàng tiến lên như người bước lên thảm vậy. Chỉ cần giữ được đức nhu thuận, đừng thấy thắng lợi dễ quá mà sinh kiêu ngạo. (Ví dụ Võ Vương nhờ có Khương Tử Nha, đánh bại được vua Trụ dễ dàng).

**Thượng Lục** : ở cuối thời Thăng, còn hôn ám cầu thăng mãi, tất sẽ bị ngã. ( Ví dụ Trịnh Sâm lòng tham không đáy, đã nắm hết quyền bính còn muốn soán ngôi vua Lê, gây nên chia rẽ giữa triều thần, đào mồ chôn cơ nghiệp 200 năm của họ Trịnh).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Thăng :**

**a)** Tượng quẻ là gió thổi tung đất lên, tượng trưng cho cơ hội thuận tiện để thăng tiến trong mọi hoạt động (văn hóa, kinh tế ngoại giao, v.v.)

**b)** Ta lại nhớ rằng hạ quái Tốn (khiêm nhường) có đức tính gần giống với Đoài (hòa duyệt) . Và ta đã từng biết thượng quái Khôn đi với hạ quái Đoài là quẻ Địa Trạch Lâm số 19, có nghĩa là làm lớn, tương tự với nghĩa Thăng của quẻ Địa Phong Thăng. Chỉ khác ở chỗ Đoài thì 1 âm trên 2 dương, còn Tốn thì 2 dương trên 1 âm. Do đó tuy kết quả hai quẻ Lâm và Thăng gần tương tự, nhưng bài học có hơi khác.

### **2) Bài học :**

Muôn thăng tiến, vươn lên một địa vị xã hội cao hơn, hoặc một tình trạng kinh tế, ngoại giao, v.v. tốt đẹp hơn, thì đức tính cần thiết là Khiêm của nội quái Tốn, nhún nhường để cảm hóa đối phương, khiến hẳn có thiện cảm với mình. Đó là chính sách của Quản Trọng khuyên bảo Tề Hoàn Công, lấy nước bẻ nấu muối, lập ra các nhà kỹ nữ ở các thị trấn

buôn bán để thu hút thương khách bốn phương và kiếm lời, cho dân chuộc những tội nhỏ bằng khí giới, cung tên, để tăng cường binh lực.

Trong đã nuôi dân chúng được phú cường, ngoài lại được lòng lân bang, làm gì mà chẳng thăng tiến lên địa vị bá chủ chư hầu?

Mở rộng ra mọi vấn đề (thương mại, hôn nhân, tranh tụng, v.v.), bài học quẻ Thăng là: bồi dưỡng tự lực và lấy lòng đối thủ.

## XLVII - TRẠCH THỦY KHỐN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Lên mãi tất khốn. Vậy tiếp theo quẻ Thăng là quẻ Khốn.
- Tượng hình bằng trên Đoài dưới Khảm, nước ở trạch chảy xuống sông, phải cạn đi nên khốn. Hơn nữa, trong quẻ này các hào dương đều bị các hào âm vây hãm, nên khốn.
- Tuy vậy, đó là nói về tình cảnh, nhưng nói về đức hạnh thì khác. có vui, duyệt (Đoài) trong cảnh nguy (Khảm), nếu mình biết coi cảnh đó là một hòn đá thử vàng để tôi luyện cho đức hạnh được thêm vững bền, thì cứ nên vui.
- Ở thời Khốn, kẻ tiểu nhân dễ biến tâm hoặc chán đời. Duy chỉ bậc quân tử vẫn giữ được đạo trình chính, nên kết quả được Cát.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm nhu, ở đáy quẻ Khốn, lại không được Cửu Tứ giúp đỡ vì Tứ bất trung bất chính. Nên sơ bị vướng mắc, không được ai cứu. (ví dụ Chiêm Vũ Hầu, thờ Trịnh Khải vô tài, nên bị kiêu binh loạn đao phân thân).

**Cửu Nhị** : dương cương đắc trung, là người tài đức. Ở thời Khốn tuy mình được giàu sang nhưng thấy thiên hạ khốn khổ cũng buồn lây. Bạo động thì hung, chờ thời thì vô cừ. (Ví dụ khi Pháp xâm lăng ta, Tuy Lý vương tọa thị thì giữ được giàu sang, còn Phan Đình Phùng khởi nghĩa thì khốn đốn, nhưng vẫn vui giữ được nghĩa lớn).

**Lục Tam** : âm nhu, lại bất trung bất chính, lại ở vị khảm chi cực. Tiến lên đụng phải Tứ như hòn đá, lùi xuống vấp phải Nhị như gai góc: hung. (Ví dụ Nguyễn Văn Tường, bị thiên hạ khinh bỉ và Pháp cũng không dong, đem đi đày).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, bất chính bất trung. Muốn ứng với Sơ Lục nhưng bị Cửu Nhị ngăn cách, nên tự thương thân và thẹn. Nhưng nếu tứ cố gắng thì cuối cùng Sơ cũng sẽ giúp đỡ được Tứ và kéo ra khỏi hiểm. (Ví dụ hoàng thân Lê Duy Mật. Muốn ứng với vua Lê nhưng bị chúa Trịnh ngăn cách. Vì trung nghĩa nên được một số nghĩa sĩ hưởng ứng, giữ được Trấn Ninh vài chục năm).

**Cửu Ngũ** : là vị chí tôn. ở thời Khốn, trên bị Thượng Lục đè ép, dưới bị Cửu Tứ lộng hành, nên không làm được gì. Nhưng Ngũ là người cương trung, cứ giữ lòng chí thành thì sẽ được phúc. (Ví dụ Lê Hiền tông ở giữa cảnh khốn, nào kiêu binh nào chúa Trịnh, nào Tây sơn, mà vẫn giữ được lộc vị).

**Thượng Lục** : ở thời Khốn chi cực, tất nhiên bị khốn. Nhưng cùng tác biến, nếu Thượng biết hồi quá, xét lại cách cư xử của mình chưa đúng đạo mà sửa đổi đi thì chắc được Cát. (Ví dụ Chiêu Thống không hiểu lẽ đó như tổ phụ Hiền Tông, nên bị khốn, lần lượt bị Trịnh Lê, Trịnh Bồng, Nguyễn Hữu Chỉnh chèn ép, rồi mời quân thanh sang tái lập hư vị, nên mới ngậm hờn ở Trung Quốc. Trái lại Nguyễn Ánh cũng bị khốn đốn vì Tây Sơn, nhưng biết tự cường, chiêu tập binh sĩ, khéo dụng binh, nên sau thống nhất được đất nước)

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Khốn :**

Thượng quái Đoài có 1 âm trên 2 dương; hạ quái thì hào dương bị vây giữa 2 hào âm; và toàn quẻ thì quái âm đè lên trên quái dương: rõ rệt là thời quân tử bị khốn.

## 2) Bài học :

Tuy nhiên, đó là xét về vận mệnh. Nhưng xét về tâm lý, thì người ở cảnh khốn vẫn có thể vui vẻ điềm tĩnh (Đoài) chấp nhận số phận hẩm hiu mà không oán thán, để trau dồi đức hạnh của mình. Ví dụ:

- Tô Vũ bị rợ hồ cầm giữ, bắt chẵn dê ở quan ngoại trong mười năm, vẫn trung thành với Hán.
- Nguyễn Công Trứ khi bị biếm làm lính đi tiền quân hiệu lực, vẫn giữ được đức độ của bậc đại thần tri mệnh.
- Nguyễn Đình Chiểu, đã bị mù, lại gặp quốc biến, vẫn hăng hái tham gia kháng chiến.

Đó là những người trong hoàn cảnh khốn mà tâm không khốn, vẫn vui vẻ làm hết nhiệm vụ mình. ở quẻ này ta lại một lần nữa thấy rõ tính cách tích cực của Nho học thừa xưa, gần giống như tinh thần Phật giáo: gian truân để tôi luyện chí khí, khổ cực để rửa sạch tội lỗi.

## XLVIII - THỦY PHONG TỈNH.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Khôn ở chót vót cao tât ngã xuống dưới. Vậy sau quẻ Khôn tiếp đến quẻ Tỉnh (cái giếng, chỗ thấp nhất).

- Tượng hình bằng trên Khảm dưới Tốn, giống hình cái giếng: Sơ là mạch nước chảy lên, Nhị Tam là thành giếng giữ nước, Tứ là lòng trống để mức nước, Ngũ là miếng gỗ đập miệng giếng, và Thượng là miệng giếng. Một cách giải thích khác là tôn hành Mộc, tượng trưng cho cái gàu gỗ, mức nước lên (Khảm).

- Giếng tượng trưng cho cái nuôi dân làng mãi mãi, mặc dầu tình thế đôi thay. Muốn lấy được nước giếng, phải có gàu tốt không vỡ, và giầy kéo dài Quân tử xem tượng ấy, biết rằng: Muốn nuôi dân phải cung cấp cho dân đủ phương tiện để cho dân được no ấm, yên ổn làm ăn.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : bất chính, ở đáy giếng, là giếng cạn nước chỉ còn bùn, không dùng được. (Dụ cho cán bộ vô tài hoặc tham nhũng, dùng chỉ hại dân).

**Cửu Nhị** : dương cư âm vị, là thành giếng bị nứt, để cho nước giếng tràn ra ngoài, nước giếng cũng không dùng được. Dụ cho người cầm quyền có tài nhưng luật lệ đặt ra không được thi hành chính tề, bị xuyên tạc, nên vô dụng (Ví dụ Vương An Thạch biến pháp nhà Tống để quốc phú binh cường, nhưng quan lại và dân chúng không hiểu, nên thất bại).



**Cử Tam** : dương cương đặc chính, nhưng còn hạ quái, là nước giếng trong sạch nhưng chưa được dùng đến. Dụ cho bậc hiền tài mà chưa được trọng dụng. (ví dụ Bàng Thống khi mới sang Kinh Châu, Lưu Bị chỉ cho làm một chức huyện lệnh, buồn, chưa thi thố được tài to).

**Lục Tứ** : âm nhu đặc chính, lại thượng tiếp với Cử Ngũ, ví như mạch nước yếu, nhưng giếng được tu bổ nên vẫn có nước, dùng được. (Ví dụ Lỗ Túc tuy không đại tài, nhưng quân tử nhân hậu, thân với Tôn Quyền, nên cũng giữ yên được Đông Ngô sau khi Chu Du tạ thế).

**Cử Ngũ** : dương cương trung chính, là giếng nhiều nước trong. (Ví dụ Lê Thánh Tông là vị minh quân, âm đức thấm nhuần cả thiên hạ).

**Thượng Lục** : âm nhu đặc chính, là miệng giếng để hở cho thiên hạ tới lấy nước về dùng, Cát. (ví dụ Tiêu Hà vận lương khéo, trị dân giỏi, giữ yên Ba Thục cho Hán Vương yên chí ra tranh đua với Hạng vũ)

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tỉnh :**

**a)** Nội quái Tốn là chính sách khoan hồng đại độ, sẽ thu phục được ngoại quái Khảm là những phần tử có óc mạo hiểm, do đó nguy hiểm có thể gây rối loạn nếu không khéo xử dụng họ (cũng như nếu biết giữ giếng khéo thì nước giếng sẽ trong sạch, dùng được, không bị cạn thành bùn hoặc rỉ ra ngoài vô dụng).

**b)** Quẻ Tỉnh còn một triết lý nữa là: giếng một khi được đào rồi thì vẫn ở yên chỗ, mặc dù làng mạc có thể xê dịch đi chỗ khác. ý nghĩa đó nhắc ta đến giáo lý của đạo Phật là bản thể của vạn pháp bất biến, y nhiên, mặc dù tướng của nó là vạn pháp muôn hình vạn trạng. Thể vô sai biệt, còn tướng có sai biệt.

### **2) Bài học :**

Hiểu theo nghĩa thứ nhất, thì quẻ Tỉnh bày tỏ chính sách xử dụng nhân tài, cán bộ. Và bài học của nó là:

- Không dùng kẻ bất tài như Sơ Lục
- Đừng để mai một những kẻ có tài như Cửu Nhị, Cửu Tam, chưa được dùng, hoặc chưa đúng khả năng.
- Nên khai thác triệt để những bậc quân tử đôn hậu như Lục Tứ, hoặc tài cao đức lớn như Cửu Ngũ, hoặc khéo giao thiệp với quần chúng như Thượng Lục.

## II - TRẠCH HỎA CÁCH.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Nước giếng để lâu đục, nên thỉnh thoảng phải tát đi cho sạch. Vậy sau quẻ Tỉnh tiếp đến quẻ Cách.
- Tượng hình bằng trên Đoài dưới Li, nước và lửa khó dung nhau vì nước làm tắt lửa và lửa làm cạn nước.
- Một lối giải thích khác là: Đoài là con gái út, Li là con gái giữa, hai chị em chung một nhà mà chí hướng khác nhau.
- Vậy nên có mâu thuẫn phải Cách. Nhưng sự cải cách có thể gây ra xáo trộn nên phải làm một cách sáng suốt (nội Li) mới được dân chúng vui theo (ngoại Đoài)

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ở vị thấp, lại không ứng với ai, cách mạng lại mới ở bước đầu, chưa thành thực. Hấp tấp hành động sẽ hỏng. (Ví dụ cuộc khởi nghĩa Yên Bái).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, trên ứng với Cửu Ngũ, vậy là người có quyền thế. Thời Cách đã đến rồi, tiến lên sẽ gặp Cát. (Ví dụ Nguyễn Huệ khi tiến quân ra Bắc lần đầu, diệt Trịnh phù Lê).

**Cửu Tam** : dương cương bất trung, lại ở trên nội quái, nóng nảy muốn làm cách mạng ngay, sẽ gặp hung. (Ví dụ Nguyễn Thái Học, nếu biết

chờ đợi nhiều đồng chí (thượng Lục), thảo luận kế hoạch chín chắn, thì sẽ được kết quả hay hơn).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, vậy là cương nhu hoà hợp, vô hồi. Lại ở giữa hai hào dương, được họ tín nhiệm, và thời Cách đã quá nửa, hành động sẽ được Cát. (Ví dụ Tôn Văn phát động cách mạng ở Vũ Hán năm 1911)

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, đặc trưng đặc chính, lại ứng với Lục Nhị, Cát. Thời Cách đã thành công đến 9 phần 10. (Ví dụ vua Quang Trung khi xưng đế, tiến quân ra Bắc lần thứ 2 để đáp ứng lòng dân chờ đợi được thoát khỏi sự tàn bạo của quân Thanh).

**Thượng Lục** : thời cách đã đến lúc cực điểm, quân tử được phát huy đạo đức tiểu nhân phải thay đổi ngoài mặt đi vào đường lương thiện. Vậy Cách không nên phá hoại nữa, sẽ hung. Nếu giữ được ôn hòa, mới cát.

## **B - Nhận Xét Bỏ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Cách :**

**a)** Có thể bỏ túc cách giải thích cổ điển bằng nhận xét rằng: hạ quái Li (lửa tàn khốc) sẽ thay thế không khí hòa nhã của thượng quái Đoài, sẽ gây ra nhiều xáo trộn xã hội: Cách mạng.

**b)** Ta lại để ý rằng quẻ này là quẻ lộn ngược của quẻ Hỏa Trạch Khuê số 38, trong đó lửa trên nước dưới, lửa thì bốc lên, nước thì chảy xuống, hai cái không đụng chạm nhau, chỉ không hợp nhau mà chưa đi đến chỗ cái nọ tiêu diệt cái kia. Vậy ta có thể coi quẻ Cách là bước tiến cuối cùng của quẻ Khuê.

**c)** Quẻ Cách áp dụng cho mọi trường hợp cần phải đổi mới hoàn toàn:

- cách mạng chính trị lật đổ một chính quyền

- cách mạng văn hóa, phong tục, triết lý, thay đổi một nhân sinh quan cũ bằng một nhân sinh quan khác
- cách mạng kỹ nghệ, thay sức lao động của chân tay bằng năng lực của hơi nước, của dầu hỏa, của nguyên tử. . .

## **2) Bài học.**

Muốn thực hiện việc Cách cho được thành công tốt đẹp, không gây xáo trộn tai hại, thì phải dùng cả óc sáng suốt (Li) và đức hòa duyệt (Đoài).

**a) Có óc sáng suốt mới nhận đúng:**

- những khuyết điểm của cái cũ cần phải thay thế. Cách bừa bãi, cuồng tín như kiểu cách mạng của Mao, vứt bỏ tất cả những giá trị văn hóa cổ truyền, thì là cuồng dại.
- thời cơ Cách, tình thế đã chín mùi chưa? Cuộc khởi nghĩa năm 1930 của Việt nam Quốc Dân Đảng thất bại vì thiếu sáng suốt nhận định thời cơ (Lúc đó đế quốc chủ nghĩa còn mạnh, chưa bị lung lay mấy).

**b) Có đức hòa duyệt, tức là phải lấy nhân ái mà điều động cán bộ quân chúng. Chớ làm việc Cách theo lối bạo ngược như Vệ Ưởng, Hồ Quý Ly đã làm.**

## L - HỎA PHONG ĐỈNH.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Muốn biến các đồ sống thành đồ chín, phải dùng nồi đun. Vậy sau quẻ cách là quẻ Đỉnh.

- Tượng hình bằng trên Li dưới Tốn, lấy lửa để đốt gỗ, nấu đồ ăn trong nồi. Còn có hình dạng cái đỉnh: vạch đứt ở dưới là chân đỉnh, 3 vạch liền ở giữa là thân đỉnh, vạch đứt ở ngũ là hai tai đỉnh, và vạch liền ở trên là đòn khiêng đỉnh.

- Ý nghĩa: biến cách được vật, hóa cương thành nhu; ngoài ra, đỉnh có dáng nghiêm trang đoan chính; quân tử xem tượng ấy, lấy thân mình làm đỉnh cho đời, phát lệnh cho người dưới theo.

- Quẻ này ứng vào thời kỳ trị quốc, chính vị ngưng mệnh, giữ an ninh trật tự, khác với thời kỳ cải cách là thời cải mệnh, đập đổ cái cũ rồi mới xây dựng cái mới.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : trên ứng với Cửu Tứ, ví như cái đỉnh chổng chân lên trời, chưa bắc bếp, chỉ mới úp xuống để đổ đi các đồ dơ bụi. Tuy có vẻ trái ngược, nhưng có tác dụng thiết thực. (Ví dụ: thanh lọc hàng ngũ trước khi thi hành chính sách mới).

**Cửu Nhị** : dương cương đắc trung, tượng trưng cho lòng đỉnh đã chứa đồ ăn. Gân nhị có Sơ Lục là kẻ tiểu nhân muốn hãm hại cũng không nổi.

Nhị không ác nhưng nghiêm, thế là Cát. (ví dụ Quản Trọng cầm quyền chính nước Tề, bọn tiểu nhân không làm gì nổi).

**Cửu Tam** : dương hào cư dương vị, là người cương cường. Nhưng không ứng với Thượng Cửu, ví như đồ ăn ngon có sẵn mà không đem được ra cho người ăn. Nhưng rồi Lục Ngũ cũng biết tài Tam, sau sẽ được tốt lành. (Ví dụ Bá Lý Hề tài cao, vua Ngu không biết dùng, đến sau được vua Tần mời đến chấp chính).

**Cửu Tứ** : cương nhưng bất chính bất trung, là cái vạc gãy chân, đổ, phí của. Tượng cho người có tài, đáng lẽ phải phò Lục Ngũ lại đi hạ ứng với Sơ Lục là kẻ tiểu nhân. (Ví dụ Trần Cung không chọn minh chủ, lại đi theo Lã Bố).

**Lục Ngũ** : là quai vạc. ở vị chí tôn, quai vạc nắm vững, sẽ được lợi trình (Ví dụ Lê Lợi trong 10 năm bình Ngô, trải nhiều gian nan mà không nản chí nên thành công).

**Thượng Cửu** : ở thời Đỉnh đã vững bền, lại là dương hào cư âm vị, có đủ cương nhu đại cát. (ví dụ Lê Thái Tổ sau khi lên ngôi, ngoài lân bang phải nể sợ, trong nhân dân được hưởng thái bình).

## B - Nhận Xét Bồ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Đỉnh :

a) Cũng như đối với quẻ Tỉnh, chúng tôi thấy lời giải thích cổ điển quẻ Đỉnh là gượng gạo khi theo hình dáng nó mà mô tả cái đỉnh. Có lẽ chỉ cần chấp nhận lời giải thích giản dị rằng thổi gió hay đốt củi (Tôn) dưới lửa (Li) thì lửa sẽ cháy to, để nấu đồ ăn hoặc luyện sắt thành đồ dùng như dao, lưỡi cày, v. v. Còn có thể nghĩ rằng hạ quái Tôn là khiêm nhường, khoan hồng, sẽ thay thế thượng quái li tượng trưng cho việc cách mạng sắt máu.

**b)** Ta lại nhận thấy rằng quẻ Đỉnh là biến thể của quẻ Thủy Lôi Truân số 3, tượng trưng cho những khó khăn gặp phải khi mới mở một vận hội, quốc gia hay một tổ chức chính trị, kinh tế. Quẻ Truân biến thành quẻ Đỉnh, có nghĩa là những khó khăn lúc ban đầu đã giải quyết xong, bây giờ đến lúc cai trị, điều hành bộ máy quốc gia, đảng phái hoặc xí nghiệp.

Nói tóm lại, quẻ Đỉnh ứng vào một tình thế ổn định, công việc Cách đã xong rồi, bây giờ đến lúc kiến thiết, giữ cho đỉnh được vững chắc.

## **2) Bài học :**

Muốn kiến thiết tốt, phải vừa có óc sáng suốt (Li), vừa có đức tính khoan hồng đại độ (Tốn).

**a)** Sáng suốt để nhận định cho đúng:

- những gì đồ nát cần phải tu bổ, tức là những nhu cầu chính yếu của dân chúng sau một thời loạn lạc

- những kế hoạch kiến thiết, cần có những phương tiện tài chính, kỹ thuật và nhân công nào, chớ mắc phải lỗi lầm đặt kế hoạch quá tham lam rồi làm không nổi, bỏ dở.

**b)** Khoan hòa để hàn gắn những vết thương không thể tránh được trong thời Cách mạng, ân xá những kẻ đã chống đối mình. Điều này vua Minh Trị đã làm sau cuộc cách mạng 1868, bãi bỏ chế độ phong kiến, hủy bỏ những quyền lợi quá đáng của các lãnh chúa, nên sau đó toàn dân Nhật, từ quý tộc đến thường dân, đều sốt sắng theo lời Nhật Hoàng biến nước Nhật Lạc hậu thành một cường quốc tân tiến, một chân vạc bề thế của Á đông, cùng với 2 chân vạc Âu Mỹ chia ba thiên hạ.



## LI – BÁT THUẦN CHẤN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đỉnh là vật hệ trọng, người giữ đỉnh phải là con trai trưởng, tức là Chấn. Vậy sau quẻ Đỉnh là quẻ Chấn.

- Tượng hình bằng hai quái chấn, Bát Thuần Chấn là tiếng sấm dồn, báo động liên tiếp. Nghe tiếng sấm tuy đáng sợ thật, nhưng quân tử không hoang mang, vì biết nó báo hiệu cho thanh bình sắp tới. (Trong mỗi quái một hào dương tiến lên áp đảo 2 âm ở trên). Vậy bậc quân tử chỉ cần nơm nớp cảnh giác, như người trưởng nam đang té lễ nghe thấy tiếng sấm vẫn bình tĩnh, không để rơi đồ lễ.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : là lúc bắt đầu vào thời chấn, và cũng là chủ quẻ Chấn. Nếu biết được Chấn tới mà biết kính cẩn lo sợ, sẽ được Cát. (Ví dụ Nguyễn Hoàng tránh chúa Trịnh, xin được bỏ vào chấn thủ Nghệ Tĩnh).

**Lục Nhị** : tuy cưỡi lên trên cương Sơ, nghĩa là nguy hiểm đã tới, có thể tổn hại, nhưng vì nhị đắc trung đắc chính, tránh xa được nguy hiểm, và chẳng bao lâu lấy lại được cái đã mất. (Ví dụ chúa Nguyễn phúc Nguyên, thấy chúa Trịnh lộng hành, bèn từ chối sắc lệnh dụ vào triều, không tùng phục họ Trịnh nữa).

**Lục Tam** : âm hào cư dương vị, nghĩa là vô tài mà ở địa vị không đáng, nên ở vào thời Chấn thì sợ hãi ngán ngờ. Nếu Tam biết tránh xa địa vị bất chính mà theo chính, thì sẽ không bị tai họa. (ví dụ Trịnh Bồng trở về tranh quyền Chúa sau khi Tây Sơn rút về Nam. Đến khi Nguyễn Hữu Chỉnh tấn công, Bồng lo sợ hoang mang, bỏ ngôi chúa đi tu).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, cũng bất trung bất chính, lại ở giữa 4 âm, nên càng bị xụp vào địa vị bất chính, kiêu ngạo, không đề phòng nguy cơ sắp đến. (Ví dụ Nguyễn Hữu Chính ý tài, bị Ngô văn Sở bắt, phân thân).

**Lục Ngũ** : âm nhu đắc trung, nên vào thời Chấn dù xoay sở cách nào khó thoát nguy. Chỉ có cách là giữ vững đức trung của mình, kệ cho chân lai Chấn vắng, cũng chẳng việc gì. (ví dụ tham tụng Bùi huy Bích, gặp thời loạn Kiêu binh, rồi Tây Sơn bắc tiến, rồi Trịnh Lê Trịnh Bồng trở tranh quyền, không chịu ra tham chính nữa, giữ thân được an toàn).

**Thượng Lục** : âm nhu, thời chấn đã cực độ. Nếu hành động sẽ gặp hung. mệt nản lòng, dù nguy hiểm chưa tới bản thân mình cũng tránh xa, thoát được tai vạ, mặc những người quen thuộc chê cười thượng nhất gan. (ví dụ Nguyễn Du là cố Lê thần tử, khi Tây Sơn chiếm Bắc hà, lui về ở ẩn ở dãy núi Trường Sơn).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Chấn :**

Tượng quẻ là tiếng sấm rền khắp nơi, báo động liên tiếp. Tức là thời kỳ tổng phản công, vì ở cả hạ quái và thượng quái, nhất dương ở dưới sẽ nổi lên chống nhị âm ở trên. Ví dụ trong đệ nhị thế chiến, những năm 1942- 43 , chiến tranh lan rộng đến Nga, Phi Châu, Thái Bình Dương, phe đồng minh còn bị thua nhiều trận, nhưng khí thế đã lên, đã có viễn tượng thắng được phe trục.

### **2) Bài học :**

**a)** Chấn tuy có nghĩa là biến cố nguy hiểm giòn giập, nhưng cũng là bài học phản chấn đối phó, nguy hiểm tuy đè nặng mà mình vẫn cương quyết chiến đấu không bỏ cuộc vì vẫn tin vào chiến thắng cuối cùng. Tỷ dụ oanh liệt nhất là khi quân Nguyên tràn sang nước ta, Hưng Đạo

Vương quân thua ở Vạn Kiếp, phải bỏ Thăng Long, rước xa giá vào thanh, Toa Đô lại đem thủy binh đánh thốc từ Nghệ An lên, thế nước nguy ngập như trứng để đầu đả. Vậy mà tiết chế Hưng đạo Vương không rời chí, một mặt khích lệ tướng sĩ, một mặt bình tĩnh trừ liệu kế hoạch đối phó. Đó là kế hoạch triệt lương quân Nguyên. Và chiến thắng đầu tiên ở Vân Đồn quả lật ngược thế cờ, quân ta mở cuộc tổng phản công khắp nơi vào quân Nguyên hoang mang vì nạn thiếu lương.

**b)** Ngoài ra, sự phân tích các hào cho ta thấy những cách cư xử trong thời Chấn, và kết quả ra sao:

- Những kẻ vô tài như Lục Tam, hoặc bất chính như Cửu Tứ, gặp thời chấn sẽ bại.
- Kẻ âm nhu như Thượng Lục, tự biết không đủ tài đối phó với thời cuộc, đi ẩn, thoát nạn.
- Những người đủ sức đối phó với thời Chấn là :
  - \* người biết lo sợ, đề phòng ngay từ đầu, như Sơ Cửu
  - \* người đôn hậu tranh chính, có đức tốt, như Lục Nhị
- Nhưng người giỏi nhất trong thời Chấn là Lục Ngũ, vị chí tôn gồm đủ ân uy, mặc cho Chấn lai Chấn vãng, vẫn bình tĩnh chiến đấu, không hề nao núng.

## LII – B Á T T H U À N C Á N



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Vật lý không thể động mãi được, tất nhiên phải dừng. Vậy tiếp quẻ Cấn là quẻ Cấn .

- Tượng hình bằng hai quái đều là Cấn. Cấn là Khôn (đất) mà có một hào dương đùn lên như núi, là im lìm, dừng lại. Thêm nghĩa nữa là hào dương dụ cho cái lưng, lưng không liên can với ngoại giới trong khi ngũ quan vẫn hoạt động.

- Vậy Cấn là giữ tâm an tĩnh, nhưng vẫn quan tâm đến việc đời. Tùy lúc nên dừng thì dừng, mà lúc nên hoạt động thì sẽ hoạt động như thế mới đúng là đạo quang minh. Quân tử tượng quẻ, luôn luôn hành hoặc chỉ theo đúng thời thế và địa vị của mình.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : ở dưới cùng, ví như ngón chân, lúc mới động thì biết chỉ ngay, sẽ được vô cữu, và phải kiên cố lâu dài mới tốt. (Ví dụ Nguyễn Du, khi Tây Sơn chiếm Bắc Hà, về quê vợ định khởi nghĩa, nhưng thấy vô ích, bèn mai danh ẩn tích).

**Lục Nhị** : ví như bắp chân, phải theo cẳng chân (Tam), nên Nhị không vui. Nhưng kệ Tam xuẩn động không nghe mình, Nhị cứ giữ vững chính đạo. (Ví dụ Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Nguyễn Trường Tộ, v.v. biết rõ thế lực ghê gớm của Pháp, khuyên triều đình Nguyễn nên thành tâm giao hảo với Pháp và mở rộng cửa cho các cường quốc khác để kiềm chế Pháp, nhưng bọn Tường, Thuyết ngu tối, không chịu).

**Cử Tam** : ví như giữa quăng thân thể, dương cương bất trung, lại không ứng với ai, tượng như người có bệnh ở giữa xương sống, bị nguy. (Ví dụ Tôn Thất Thuyết bạo động ở Mang Cá).

**Lục Tứ** : bắt đầu vào thượng quái, nhu hậu đắc chính, ví như thân đứng vững tuy không có công nghiệp gì lớn, nhưng cũng được vô sự. (ví dụ Yên Đổ Nguyễn Khuyến, ra làm quan lúc phong trào cần vương còn bùng bột, biết là vô ích, nên an phận thủ thường, làm quan một dạo rồi rút về quê lánh mình).

**Lục Ngũ** : ở giữa thượng quái, ví như miệng mép. Đắc trung, việc gì đáng nói mới nói, nên tất được hồi vong. (Ví dụ Nguyễn Công Hãng, tuy ở gần chúa Trịnh hồng hách, thấy việc gì can được mới khuyên can, nên chúa Trịnh phải nể vì).

**Thượng Cửu** : có đức dương cương, lại ở cuối quẻ cần, là bền vững cho đến lúc cuối cùng, lấy đức hậu mà được kết quả tốt. (Ví dụ Câu Tiễn lần đầu tiên phản công Ngô, tuy đã đạt được chút thắng lợi, nhưng thấy Ngô còn vững, bền cho giảng hòa, chờ đến khi Ngô suy đốn cùng cực mới tiêu diệt).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Cần :**

Tượng quẻ là núi im lìm, tức là dừng, không tiến lên nữa. Nhưng dừng không phải là buông bỏ hoạt động một cách thụ động vì áp lực, mà là dừng chủ động vì đó là con đường hợp lý. Khi nên hành thì hành, khi nên chỉ thì chỉ, đó là ý nghĩa của quẻ Cần.

Quẻ này biểu lộ triết lý biết tự kiềm chế, thuận theo thời vận, không xuẩn động khi thời thế không cho phép. Triết lý này, các bậc anh hùng quá tham lam như Napoléon, Hitler, đã không biết nên thất bại.

## 2) Bài học :

Đừng đòi hỏi một nghị lực rất lớn, còn hơn cả hoạt động. Thái độ này bao hàm 2 việc:

a) Không nhiều sự đòi hỏi với người dưới nếu họ tuân theo luật pháp kỷ luật. Đó là chính sách tự do (liberalisme) để cho dân tự do sản xuất; buôn bán, làm giàu trong vòng pháp luật. Chớ có đặt ra luật lệ quá phiền phức (interventionnisme). Cấp cầm quyền chỉ nên điều khiển những hoạt động lớn, như phát hành tiền tệ, an ninh xã hội, quốc phòng, ngoại giao, mà nên tránh (dùng) can thiệp vào những hoạt động cá nhân.

b) Đối với bản thân mình, gác ra ngoài dục vọng, ưu tư. Chớ ham làm giàu quá sức, chớ vọng tưởng những danh vọng mà mình không xứng đáng. Đúng với châm ngôn nhà Nho: Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc? Triết lý đó gần giống với triết lý đạo Phật: “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”, cả hai đều là minh triết của phương Đông.

## LIII - PHONG SƠN TIỆM.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Vật lý không thể dừng mãi, tất có lúc tiến. Vậy sau quẻ Cấn là quẻ Tiệm (tiến lên dần dần).
- Theo tượng quẻ, trên Tốn dưới Cấn là trên núi có cây lớn lên dần dần.
- Theo thể quẻ bốn hào ở giữa (Nhị, Tam, Tứ, Ngũ) đều đắc chính, tiến lên mà được chính vị như thế là có thể yên được nước.
- Theo đức quẻ, ngoại quái Tốn (khiêm cung), nội quái Cấn (an tịnh), như vậy an tịnh tiến mà không táo cấp.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : tài hèn, ví như chim hồng chỉ mới đến được bên nước, tiến rất chậm. Bị người chê bai, nhưng không sao, tài hèn như Sơ mà tiến chậm như thế là đúng với đạo Tiệm. (Ví dụ những thế hệ buổi đầu Pháp thuộc, mới chỉ học đọc chữ Pháp vì nhu cầu sinh kế, đến những thế hệ sau mới khảo cứu văn chương, khoa học, kỹ thuật, kinh tế, v.v. của Tây phương).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, trên ứng với Cửu ngũ, ví như chim hồng đã đậu được trên hòn đá lớn, ăn uống thoải mái, nhưng không làm gì cả, chỉ ăn no. (ví dụ những tay trí thức hoặc điền chủ dưới thời Pháp thuộc, đã tiến bộ nhiều nhưng chỉ vinh thân phì gia, không làm lợi ích cho dân).

**Cửu Tam** : ở trên hạ quái, ví như chim hồng đã đến đất bằng. Trên không ứng với Cửu Thượng, muốn kết hợp với Lục Tứ nhưng Tứ bất trung, kết hợp như thế là xấu. Muốn tự cứu, Tam phải bỏ tà theo chính. (Ví dụ Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, vội tiến mau đến phú quý, nhưng hại dân hại nước).

**Lục Tứ** : âm nhu lại ở trên Cửu tam không phải là chỗ an ổn, ví như chim hồng đậu lên cây cao, có thể ngã. (Ví dụ phong trào Văn Thân quá bông bột, không theo đạo tiệm tiến, nên bị nguy).

**Cửu Ngũ** : chính ứng với Lục Nhị, nhưng bị Tam ngăn Nhị, và Tứ ngăn đốn Ngũ. Tuy vậy Tam, Tứ là tiểu nhân, không địch nổi với Nhị, Ngũ, nên cuối cùng Ngũ thắng, Cát. (Ví dụ công tử Trùng Nhĩ, bị bọn quyền thần nước Tấn ngăn cản mãi, sau cùng cũng phục quốc được sau bao năm tiệm tiến ở ngoại quốc, khiến tất cả các chư hầu phải khen ngợi tài đức).

**Thượng Cửu** : ở trên cùng quẻ Tiệm, ví như chim hồng bay tới đường mây, có thể dừng lại, nhưng lông cánh có thể dùng để biểu dương sức mạnh vô cùng. Dụ cho bậc siêu nhân ra ngoài vòng cương tỏa của danh lợi, còn đem minh triết dạy dân, (Ví dụ Trần Nhân Tông, tổ sư phái Trúc Lâm).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tiệm :**

Lời giải thích cổ điển có thể được bổ túc như sau: Tiến vững vàng như núi (hạ quái Cấn) có giá trị hơn bông bột hấp tấp như gió (thượng quái Tốn). Vậy quẻ này ứng vào tình thế, sau một thời gian bị ngừng, lại có thể tiến lên một cách từ từ. Đó là trường hợp nền kinh tế hết recession lại expansion, hoặc một người bệnh sau khi bị nằm liệt giường một thời gian lại đứng lên đi lại được, hoặc một gia cảnh vợ chồng bất hòa vì hiểu lầm nhau, đến khi sự hiểu lầm được giải tỏa lại vui vẻ với nhau, v . v .

### **2) Bài học :**

Thấy thời cơ thuận lợi trở lại, chớ vội tiến hấp tấp, phải xử dụng cả đức tính khoan hòa của Tốn và đức tính trầm tĩnh của Cấn.

Nghĩa là :

- không hám lợi nhỏ trước mắt mà nên nghĩ đến kế trường cửu;
- đặt kế hoạch chắc chắn, tiến từng bước vững chắc.



Trên kia đã có trình bày vài trường hợp áp dụng triết lý quẻ Tiệm, nhưng có lẽ trường hợp điển hình nhất là bành trướng các đảng phái chính trị. Kết nạp đảng viên cho thật nhiều thật nhanh, chú trọng đến lượng nhiều hơn phẩm, sẽ đi đến thất bại chua cay, vì sẽ có những tên sẵn sàng phản bội vì tư lợi, hoặc không chịu nổi những tra tấn của bạo quyền mà phun ra những bí mật của đảng. Việt Nam Quốc Dân Đảng dưới thời Pháp thuộc và phong trào kháng chiến ở Pháp dưới thời Đức chiếm đóng, là những tấm gương tày liếp.

## LIV - LÔI TRẠCH QUI MUỘI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tiến mãi, tất đến chốn đến nơi, nên sau quẻ Tiệm là quẻ Qui-Muội (Em gái về nhà chồng).

- Tượng hình bằng trên Chấn (trường nam) dưới Đoài (thiếu nữ), là gái ve vãn trai để được kết hôn, do đó đặt tên quẻ là Qui-Muội.

- Soán từ rằng: Ở Qui-Muội, chinh hung, vô du lợi. Sao vậy? Việc vợ chồng là hợp tác với đạo trời đất âm dương, đáng lẽ phải tốt. Nhưng ở đây lại nhấn mạnh đến khía cạnh xấu, hung, vì 2 lẽ:

\* Một là 4 hào ở giữa đều bất chính

\* Hai là âm Tam cưỡi lên dương Nhị, và âm Ngũ cưỡi lên dương Tứ, có nghĩa là gái áp chế trai, tiểu nhân áp chế quân tử, là hồng việc.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : đắc chính, nhưng trên không ứng với ai, ví như người đàn bà giỏi phải lấy lẽ, tuy vậy vẫn có thể giúp vợ cả để làm lợi cho gia đình, hoặc như người chân thọt mà cố gắng đi, rồi cũng tới mức, được Cát.

**Cửu Nhị** : dương cương, đắc trung, nhưng ứng với Lục Ngũ là người âm nhu. Dụ cho con gái giỏi lấy phải chồng hèn, hoặc bề tôi giỏi phải thờ hôn quân. Tuy không thi thố được tài năng, không làm được việc gì to tát, nhưng bản thân trung chính cũng đáng quý trọng. (Ví dụ Chiêu

Quân thờ vua Hán hèn yếu, sau phải đi cống Hồ, tuy số phận hẩm hiu nhưng cũng là một tài nữ nghĩa liệt)

**Lục Tam** : bất trung bất chính, ví như người con gái hèn mọn kén chồng giỏi nhưng vô ích, chỉ chờ đợi xuông, chỉ còn cách làm kẻ nô tì.

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, là người giỏi và hiền, nhưng không có ai chính ứng, nên tượng như người con gái quá thì mà chưa lấy chồng. Nhưng vì Tứ tài giỏi, rồi cũng sẽ có người rước mình vu quy. (Ví dụ Đoàn thị Điểm muôn chồng, sau cũng lấy được tiến sĩ Nguyễn Kiều, hoặc như Đào Duy Từ không được ứng thi ở Bắc, phải trốn vào Nam làm tên chẵn trâu, rồi được chúa Nguyễn biết tài, trọng dụng).

**Lục Ngũ** : âm nhu đắc trung, ở vị chí tôn mà khiêm cung, tượng như em gái vua Đế ắt lấy chồng bình dân mà không kiêu sa. (Ví dụ như Mạc Đĩnh Chi đỗ tới trạng nguyên, làm đại thần, mà cách ăn mặc ở rất cần kiệm).

**Thượng Lục** : ở cuối quẻ Qui-Muội, tượng như người con gái vì cầu hợp đi làm vợ người ta. Không ra gì, chỉ có hư danh, không có tình nghĩa thực sự.

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Qui-Muội :**

Tượng quẻ là lấy cái vui vẻ hòa nhã của Đoài mà thắng cái đức hiếu động của Chấn, tức là người con gái dùng mầu mè yêu kiều (Đoài) để quyến rũ chàng trai thô lỗ (Chấn), nên đặt tên quẻ là Qui-Muội).

Như thế quẻ này đã không hợp đạo lý rồi, hướng hồ 4 hào ở giữa là Nhi, Tam, Tứ, Ngũ đều bất chính, hoặc dương hào cư âm vị, hoặc âm hào cư dương vị, đều xử sự không đúng vị.

Vậy quẻ Qui-Muội ứng vào một sự liên kết trái với đạo lý, trong đó âm nhu lấn áp quang minh chính đại.

## 2) Bài học :

Đã rơi vào cảnh ngộ đó, thì phải xử dụng ưu điểm của mình để phù hợp với cảnh ngộ không thuận lợi (adaptation à un milieu défavorable).

Và sự phân tích các hào đã cho ta thấy:

- Sơ Cửu và Cửu Nhị là đàn bà giỏi phải chịu phận lẽ mọn, hoặc lấy phải chồng hèn.
- Lục Tam là đàn bà hư mong lấy được chồng tử tế, sẽ bị thất vọng.
- Cửu Tứ là con gái giỏi muộn chồng, nên kiên trì chờ đợi người xứng đáng.
- Lục Ngũ là bậc tiểu thư cao quý, lấy chồng bình dân, vui lòng chiều chuộng chồng.
- Thượng Lục là người đàn bà mất nết, tiền dâm hậu thú, kết quả sẽ không ra gì.

Trên đây là lời giải các hào, bám sát vào đề tài Qui-Muội. Trong khi chú thích hào từ, chúng tôi đã mở rộng một phần nào vấn đề đó ra các hoạt động chính trị. Nhưng ta có thể mở rộng quẻ Qui-Muội cho nhiều vấn đề khác, như kinh tế chẳng hạn. Bói được quẻ Qui Muội, tức là được cảnh cáo rằng tuy đã đạt được kết quả là thịnh vượng, nhưng sự thịnh vượng đó là giả tạo, do các thủ đoạn xảo quyệt như mở các ngân hàng tứ tung để vơ vét tiền của dân, trả lãi cao, hoặc các nhà buôn làm giàu phi pháp bằng cách lạm dụng giấy phép nhập cảng để bán đi một số ngoại tệ.

## LV - LÔI HỎA PHONG.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Về tới nơi là có kết quả, và kết quả phải lớn. Vậy sau quẻ Qui-Muội tiếp đến quẻ Phong (thịnh lớn).

- Tượng hình bằng trên Chấn dưới Li, động và minh. Quân tử xem tượng ấy biết rằng mình muốn cho thịnh trị được lâu bền, phải lấy sức mình mà hành động.

- Vậy quẻ này ứng vào thời kỳ thịnh trị hoặc cảnh ngộ vinh hoa, nhưng phải nhớ rằng thịnh rồi phải suy, phú quý rồi bản tiện là lẽ thường, nên trong cảnh thịnh trị phú quý nên lo lắng cho nó được bền. Nhưng chớ có lo suông phải giữ gìn như mặt trời đóng ở giữa trời, chiếu khắp thiên hạ.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : ở nội quái, đối với Cửu Tứ ở ngoại quái. Tuy cả hai đều dương cương, nhưng không nhất thiết tương phản, có thể hợp tác miễn là cân cân lực lượng đôi bên ngang nhau, nếu cân cân đó nghiêng về một bên thì sẽ có tai vạ. (Ví dụ Mỹ-Nga. Lại ví dụ Liêm Pha và Lạn Tương Như).

**Lục Nhị** : đắc trung đắc chính, nhưng không ứng với Lục Ngũ là vị chí tôn, tượng như mặt trời bị che. Nếu Nhị theo Ngũ, e sẽ bị nghi kỵ và ghét. ở vào cảnh ngộ đó, Nhị chỉ nên giữ một lòng trung chính, không cầu cạnh ai, không đòi hỏi gì, sẽ được Cát. (ví dụ sau khi bình Sở, Hàn Tín đã bị Hán Cao Tổ nghi ngờ, còn liên lạc với kẻ phản, nên bị tru di. Trái lại, Tiêu Hà vẫn giữ trung kiên nên không việc gì).

**Cử Tam** : dương cương đắc chính, nhưng lại ứng với Thượng Lục hôn ám. Trên Tam lại có Tứ cũng dương cương, như bị bịt bùng che kín, còn làm được việc gì lớn? Chỉ nên ngồi im tu dưỡng mới tránh được vạ. (Ví dụ Ngũ Tử Tư khuyên can Phù Sai không được, vì bị Bá Hi ngăn chặn. Ngũ càng hăng hái khuyên can, càng nguy).

**Cử Tứ** : dương cương cư âm vị, nhưng ở cạnh Lục Ngũ âm nhu ở vị cao hơn, tuy không thể thờ làm chủ, nhưng có thể kết làm đồng minh giúp đỡ. (Ví dụ Lưu Bị ở với Lưu Biểu, tuy không thờ Lưu Biểu làm chủ, nhưng cũng có sẵn Kinh Châu để làm chỗ nương tựa).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn vào thời Phong, tuy âm nhu nhưng có sơ, Tam, Tứ đều là tôi giỏi, biết trọng đãi những người đó giúp đỡ mình, thì có thể giữ vững được nền phong thịnh. (ví dụ Tề Tuyên vương là một hôn quân, nhưng nước Tề sẵn phong phú và được Án Anh cầm quyền, nên giữ được thịnh trị).

**Thượng Lục** : ở vị trí rất cao mà tài hèn, kiêu ngạo, ví như cái nhà bè ngoài thì lớn nhưng bè trong trống rỗng, chẳng có ai thêm tới gần kết bạn. Tất hung. (ví dụ Trung Hoa ở thế kỷ 19. Lại ví dụ Nguyễn Nhạc, tài đã kém Huệ lại không dung nổi Huệ, nên làm vua Thái Đức chẳng được bao lâu).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Phong :**

Tượng quẻ là trên sấm dưới lửa, hình dung cho trí quả quyết và óc sáng suốt. Chân dương, Li âm, hai cái đó kết hợp với nhau được: chí quả quyết được óc sáng suốt chỉ dẫn, và óc sáng suốt được chí quả quyết thực hiện những kế sách của mình. Thật là một cuộc rồng mây gặp hội, như Khổng Minh tài trí gặp được Lưu Bị anh hùng nghĩa khí.

Vậy quẻ này rất tốt, ứng với thời kỳ phong phú, thịnh vượng. Hoặc trong gia đình chồng giỏi kinh doanh ở ngoài, vợ khôn ngoan tề gia nội trợ.

Hoặc trong việc kinh doanh kinh tế, vừa có nghị lực cần lao, vừa sáng suốt đặt kế hoạch. Hoặc trong việc chính trị, vừa cứng cỏi giữ uy tín quốc gia về ngoại giao, vừa thông suốt việc nội trị.

## 2) Bài học :

Thời Phong tuy rất tốt, sáng sủa, nhưng chớ quên rằng cái gì cũng biến dịch, lạc cực sinh bi, tự mãn trong cảnh phong phú là dọn đường cho tai nạn mai sau. Ví dụ: thời nào thịnh trị giàu có bằng thời Đường Minh Hoàng, vẫn thành võ đức cùng cực? Vậy chẳng bao lâu Thịnh Đường biến thành Tàn Đường, loạn lạc lung tung. Chỉ có óc sáng suốt của Li, đâm ra ủy mị ngu tối, chênh mảng việc binh bị, và quá say đắm bê tha vào mỹ sắc văn thơ.

## LVI - HỎA SƠN LỮ.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Thịnh quá lớn đến lúc mất chỗ ở. Vậy tiếp theo quẻ Phong là quẻ Lữ là bỏ nhà ra ngoài làm khách.

- Tượng hình bằng trên Li dưới Cấn. Núi thì ở một chỗ, còn lửa thì không nhất định ở chỗ nào, có thể lan tới đồng bằng. Lửa còn ở núi thì mới được sáng chiếu ra xa, hễ đi nơi khác thì bị lu tối.

- Vậy quẻ Lữ ứng vào nghịch cảnh phải bỏ quê hương ra đi, chịu tự hạ thì mắc nhục, mà làm cao thì vương lầy họa. Cho nên ở thời Lữ nên sáng suốt, nhập gia tùy tục.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : là kẻ hèn hạ, đã vào cảnh Lữ còn tham lam, so kè với lữ chủ từng li, chỉ tự gây họa thôi. (ví dụ một thiếu số đồng bào di cư còn giữ thói tham lam lợi nhỏ, làm sự phi pháp).

**Lục Nhị** : đắc chính đắc trung, nên trong thời Lữ tìm được chốn an lành, giữ được của cải, và có bạn bè giúp đỡ. (Ví dụ công tử Trùng Nhĩ trong khi bôn tẩu, đi đến nước nào cũng được các vua trọng đãi, và các bề tôi tòng vong trung thành).

**Cửu Tam** : trùng cương, lại không ứng với ai. Ở thời Lữ còn kiêu ngạo, khiến cho lữ chủ đuổi đi, và bạn bè lìa bỏ, nguy.



**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, là có thể cương mà biết dùng nhu. Lại ở Thượng quái mà biết tự hạ, chính là người khéo xử ở thời Lữ. Giữ được tiền bạc và khí giới tự vệ. Tuy vậy, Tứ ứng với Sơ Lục âm nhu không giúp đỡ được mình, nên Tứ vẫn lo buồn không được ở địa vị xứng đáng. (Ví dụ Tướng Giới Thạch chạy sang Đài Loan, không được dân Tàu ở lục địa nổi dậy chống cộng, nên mộng trở về không thành).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, là bậc anh hùng đại tài, trong cảnh thất thế biết khiêm cung đối với mọi người, nên vẫn kính trọng. ở trên còn có Thượng Cửu chèn ép, nhưng mệnh trời đã về mình, sẽ tiến lên ngôi tốt bực (Ví dụ Lưu Bị khi phải tạm nương náu Tào Tháo, tuy mất tự do nhưng đó là kế tránh họa bắt buộc. Sau khi được thỏa chí tung hoành, lên ngôi đế).

**Thượng Cửu** : đã đi ở đậu còn kiêu ngạo đòi ở trên địa chủ. Lúc đầu đắc chí, nhưng sau phải họa. Cũng kiêu ngạo như Cửu Tam, lại có phần hơn và ở địa vị cao hơn. (Ví dụ Tống Tương Công đã mất nước, phải đi ra ngoài, đến nước chư hầu cũ còn hồng hách, đòi họ ra thành rước mình vào, nên họ đóng cửa không cho vào).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Lữ :**

Tượng quẻ là lửa chập chờn trên núi, lửa di động từ bụi cây này sang bụi cây khác, còn núi bất di bất động. Vậy quẻ này ứng vào tình cảnh bỏ nhà ra đi làm lữ khách. Và mở rộng ra, ứng vào tình cảnh mất thực lực của mình, phải lệ thuộc vào kẻ khác, như ông vua vô quyền bị chúa áp chế, hay ông chủ xí nghiệp phải lụy vào bọn tài phiệt.

Lại có nghĩa là lấy trí thông minh (Li) để rọi sáng vào chốn ngục tù (Cấn), tức là việc tra án, nên xét đoán tức khắc, không để cho can nhân lưu trệ ở trong ngục.

### **2) Bài học :**

**1/** Nếu theo nghĩa thứ nhất và hẹp là Lữ hành, thì đây là một tình cảnh đáng thương, xây nhà ra thất nghiệp, dễ bị người ngoài khinh khi. Phải giữ sắc thái văn hóa của mình sẵn có (Cấn) để khỏi bị mất gốc, và đồng thời cũng phải sáng suốt (Li) biết nhập gia tùy tục để hòa đồng ở nơi quê người. Mở rộng ra, ông vua vô quyền hoặc ông chủ xí nghiệp phải lụy bọn tài phiệt, phải khéo léo tạo cho mình một thế đứng độc lập.

**2/** Nếu theo nghĩa thứ hai là xử án, thì ta có thể so sánh quẻ Lữ với quẻ Thủy Lôì Phệ Hạp số 21. Cả hai đều có thượng quái là Li tượng trưng cho sự sáng suốt. Nhưng ở quẻ Phệ Hạp hạ quái là Chấn, nên đòi hỏi một đức tính quả quyết để trừ gian, còn quẻ Lữ hạ quái là Cấn, nên đòi hỏi một đức tính bình tĩnh hơn, không có định kiến với những người bị tạm giam giữ, sẵn lòng trả về tự do những người xét ra đã bị bắt giữ oan uổng.

## LVII - BÁT THUẦN TÓN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Lữ khách ra đi, sợ không chỗ dung thân. Vậy tiếp quẻ Lữ là quẻ Tón (thuận, nhập, gentle penetration) là phép xử thế trong thời Lữ.
- Tượng hình bằng hai quái đều là Tón, mỗi quái gồm 2 dương hào ở trên âm hào, nghĩa là âm phải thuận theo dương, do đó chỉ được tiểu hanh mà thôi. Cùng nghĩa đó, 2 tón là 2 luồng gió tiếp nhau, tượng cho trên thuận đạo và dưới thuận tòng (tiểu nhân lợi kiến đại nhân)
- Tón vốn là thuận, nhưng cũng phải dương cương như Nhị, Ngũ, thuận bằng đạo trung chính thì chí mới phát triển được.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : là kẻ do dự, tiến lui đều không cương quyết. (Ví dụ Viên Thiệu vì quá nhu nhược do dự, khi nghe mưu sĩ này, nghe mưu sĩ kia, nên tha Tào Tháo).

**Cửu Nhị** : dương hào cư âm vị, là người cương nghị ôn hòa, ở vào thời Tón phải chịu uốn mình nép dưới Cửu Tam, nhưng không phải là kẻ siểm nịnh. Lấy đức trung cảm động lòng người nên được Cát. (Ví dụ Quan Công bất đắc dĩ hàng Tào, nhưng vẫn nghĩ đến chủ cũ là Lưu Bị, nên Tào Tháo vẫn kính phục mà không nỡ hại)

**Cửu Tam** : trùng cương bất trung, không hợp với thời Tón, tính kiêu ngạo miễn cưỡng làm ra Tón, khiến thiên hạ khinh khi. Lãn (Ví dụ

Nguyễn Hữu Chinh bỏ Bắc Hà theo Tây Sơn, giả dạng trung thành với chủ mới, nhưng vẫn bị Tây Sơn nghi kỵ, cho là kẻ phản phúc nguy hiểm).

**Lục Tứ** : âm nhu đắc chính, trên toàn là hào dương, đáng lẽ phải có việc hối, nhưng ở vào thời Tôn âm nhu rất đắc địa, nên Tứ không bị nhị dương ở trên đàn áp mà còn được tin yêu. (Ví dụ Nguyễn Khả, là bào huynh của Nguyễn Du, tính xuề xòa, chỉ thích chơi bời phong lưu, rất được lòng chúa Trịnh, làm đến Quốc Sư).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí tôn, đắc chính đắc trung. ở vào thời Tôn, vừa cương kiện vừa khiêm tốn, nên được Cát. Dù lúc đầu có điều hối, tất phải thận trọng trước và sau khi canh cải, cho đến khi không còn điều gì để hối nữa. (Ví dụ Quản Trọng cầm quyền trong nước Tề, đặt kế hoạch phú quốc cường binh cho thật chu đáo, rồi mới phát lệnh. Lệnh phát ra toàn dân đều theo hoặc nếu còn chỗ nào thiếu sót thì khiêm tốn nhận lỗi sửa sai).

**Thuộng Cửu** : ở cuối quẻ Tôn, là tôn chi cực. Bản tính Thuộng là dương cương, nhưng tôn thái quá thành kẻ siểm nịnh, tất hung. (Ví dụ Thụ Điều tự thiên để vào hậu hạ trong cung, Dịch Nha giết con làm thịt dâng vua nếm, công tử Khai Phong bỏ địa vị cao quý ở bản quốc đi làm tôi nước Tề, đều là những kẻ tiểu nhân quá tự hạ, đáng khinh).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tôn :**

Trong mỗi quái, 2 hào dương ở trên, 1 hào âm ở dưới phải phục tùng. Tuy phải phục tùng nhưng âm có khí thể đang lên, nghĩa là tiểu nhân sẽ lấy được lòng quân tử, nhưng đó chỉ là tiểu hạnh mà thôi.

Vậy quẻ này ứng vào một việc kẻ ở thế yếu phải lấy lòng người trên.

### **2) Bài học :**

Sự phân tích các hào đã cho ta giải đáp:

- không nên do dự, sớm Sở tối Tàn, như Sơ Lục âm nhu bất chính.
- Lục Tứ cũng âm nhu nhưng đắc chính, khéo chiều lòng người trên nên được yên thân.
- Cửu Lục và Cửu Ngũ là những bậc quân tử chính đính, dù vì địa vị ở dưới Tam Thượng nên phải theo họ, nhưng vẫn được họ kính nể.
- Cửu tam và Thượng Cửu là kẻ mạnh, tuy ở hoàn cảnh đáng lẽ phải tôn mà vẫn giữ tính kiêu ngạo.

Tam trùng cương, nếu có làm ra tổn cũng chỉ là giả vờ, dùng bàn tay sắt bọc nhung. Thượng cư âm vị, lại ở giai đoạn Tổn cực điểm, nên quá hành hạ mình, khiến thiên hạ khinh khi. Muốn cho rõ nghĩa thêm, xin lấy một thí dụ điển hình: một gia đình bộ ba, vợ lẽ là Sơ Lục hoặc Lục Tứ, vợ cả là Cửu Nhị, hoặc Cửu Ngũ, và chồng là Cửu Tam hoặc Thượng Cửu. ở hạ quái, vợ lẽ là đứa tiểu nhân, khi nịnh chồng khi nịnh vợ cả, không chuyên nhất. Vợ cả là người chính đính, vừa chiều chồng vừa đối đãi tử tế với vợ lẽ. Chồng là tên gian manh, chiều cả hai vợ nhưng lừa dối cả hai, ở với vợ cả thì nói xấu vợ lẽ, ở với vợ lẽ thì nói xấu vợ cả. ở thượng quái, vợ lẽ là người khéo léo, thớ lợ, được cả lòng chồng và vợ cả. Vợ cả là người cương nhu gồm đủ, cầm cân nảy mực trong gia đình. Còn anh chồng là một tên hèn, nịnh cả hai vợ một cách thái quá, nên bị khinh khi.

## LVIII - BÁT THUẦN ĐOÀI.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Tồn là vào, nhân tình vật lý vào được với nhau thì sẽ ưa nhau. Cho nên sau quẻ Tồn tiếp đến quẻ Đoài (hòa duyệt).

- Tượng hình bằng 2 quái Đoài, mỗi quái có 2 hào dương ở dưới và một hào âm ở trên, là cương ở trong và nhu ở ngoài. Lấy cương cường và hòa nhã mà trị dân, làm gì dân chẳng theo? Thêm nữa, phải hòa duyệt theo cách quân tử, chính đính, như Nhị, Ngũ.

- Lại tượng như hai đầm nước nương tựa vào nhau. Quân tử xem tượng ấy mà nghĩ rằng: khi hai bên cùng duyệt lạc, thì không gì bằng bầu bạn giảng tập với nhau.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương đắc chính, lại ở địa vị dưới, biết phận mình, không dám khoe tài, nên hòa duyệt được với người trên. Cát.

**Cửu Nhị** : dương cương đắc trung, ở dưới Lục Tam nhưng tự trọng, hòa với Tam mà vẫn chính đính, nên được hồi vọng.

**Lục Tam** : âm nhu, bất trung bất chính, lại ở giữa bốn dương, ví như gái bất chính ve vãn với nhiều trai.Hung.(Ví dụ : bọn hoạt đầu chính trị, đảng nào lên cầm quyền cũng nịnh bợ, xun xoe lập công).

**Cửu Tứ** : dương cương bất trung bất chính, ở giữa Lục Tam (tượng cho tiểu nhân hoặc tính xấu) và Cửu Ngũ (tượng cho quân tử hoặc nét hay), không biết lựa chọn đường nào. Chọn phe tiểu nhân đắc chí hay phe quân tử gian nan? Chọn những vui chơi trác táng hay giữ vững đạo tâm? Nếu Tứ biết chọn đường hay thì sẽ được vui mừng thực sự. ( Ví dụ Đường Minh Hoàng hay Trịnh Sâm đều là những bậc anh hùng, nhưng vì quá say đắm nữ sắc nên làm hỏng việc nước. Trái lại Tề Hoàn công cũng ham mê nữ sắc nhưng biết nghe lời hiền thần Quản Trọng nên vẫn giữ được ngôi bá chủ).

**Cửu Ngũ** : dương cương trung chính, vốn là bậc quân tử. Nhưng gần Thượng Lục là kẻ tiểu nhân, ở thời Đoài có thể bị Thượng rủ rê chơi bời mà đánh mất nét hay của mình. (ví dụ Hậu chủ bị Hoàng Hạo rủ rê, trở thành hôn quân).

**Thượng Lục** : duyệt đã cùng cực rồi còn kéo dài ra, rõ là kẻ tiểu nhân vô sỉ, cố duyệt lòng người bằng những phương cách ti tiện. (Ví dụ một số quan lại dưới thời Pháp thuộc, ti tiện đến nỗi dâng vợ đẹp cho công sứ hay thống sứ).

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Đoài :**

Tượng quẻ là hai đầm nước nương tựa nhau, đã mát mẻ còn thêm mát mẻ, gợi ý sự hòa duyệt chung sống với nhau. Quẻ này ý nghĩa cũng gần tương tự như quẻ Tốn, cả hai cùng có mục đích giao hảo với đối thủ. Nhưng hơi khác ở đường lối để đạt tới mục đích. ở Tốn thì chú trọng đến sự khiêm nhường của người trên hoặc người có tài. ở Đoài thì chú trọng đến sự lấy lòng đối thủ bằng mọi phương tiện khác như tiệc tùng, tiền bạc, mỹ sắc, v . v .

Nghĩa là quẻ Đoài trả lời câu hỏi: nên hòa duyệt như thế nào cho chính đính, khi hoàn cảnh bảo ta nên hòa duyệt với đối thủ?

### **2) Bài học :**

Sự phân tích các hào như đã trình bày ở trên đã cho ta giải đáp rồi: trong cương ngoài nhu, tức là tâm ý chính đính và bộ mặt hòa nhã.

Muốn cho rõ nghĩa thêm, xin lấy một tỷ dụ điển hình: một chính quyền muốn lấy lòng dân:

- Bằng cách mỉ dân như Thượng Lục, khiến dân chúng khinh lờn, trật tự xã hội sẽ bị rối loạn.
- Bằng cách mua chuộc phái nọ đảng kia như Lục Tam, nhưng không thật tình nên sẽ uổng công.
- Cách hay nhất là giữ chính đạo, cương quyết bảo vệ trật tự xã hội, và đồng thời khoan hòa với dân chúng, cho dân được hưởng những tự do cần thiết như tín ngưỡng, đi lại, quyền tư hữu tài sản, v . v .



## LIX - PHONG THỦY HOÁN.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Duyệt đến cùng cực rồi tất đến ly tán. Vậy sau quẻ Đoài là quẻ Hoán.
- Tượng hình bằng trên Tốn dưới Khảm, gió thổi trên mặt nước khiến cho nước bắn tứ tung.
- Soán từ rằng: “ Hoán hanh, Vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên”, nghĩa là: việc thay đổi là tốt ( khi không thể bảo thủ cái hủ lậu được nữa nhưng muốn vậy thì phải chí thành như ông vua đến nhà tông miếu tế tự, và phải có gan mạo hiểm như vượt qua sông lớn).
- Quẻ Hoán có 3 hào dương và 3 hào âm, không nhất thiết cương mà cũng không nhất thiết nhu.
- Nhưng tất phải cương ở trong và nhu ở ngoài, nghĩa là quân tử chủ sự ở trong, tiểu nhân phụng lệnh ở ngoài, thì làm việc Hoán mới tốt.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm nhu tài hèn. Lúc thời Hoán khởi đầu, Sơ không làm được đâu, nhưng nếu biết theo Cửu Nhị tài giỏi thì được Cát. (Dụ cho những kẻ biết tùy theo thời chính nghĩa, cũng được an thân).

**Cửu Nhị** : dương cương đắc trung. Trong thời Hoán, nhân tâm ly tán, biết dựa vào cái gì mình sẵn có (Sơ Lục) là bạn hiền hoặc láng giềng làng nước, để khỏi bị cô lập. Có như vậy, địa vị Nhị mới được vững hơn. Hối vong.

**Lục Tam** : âm hào cư dương vị, trên lại ứng với Thượng Cửu. Là người vô tài, nhưng ở thời Hoán biết lột xác ích kỷ để theo Thượng lo việc đời, sẽ được vô hối. (ví dụ thời Cách Mạng, những điền chủ, công chức, quan lại, biết quên địa vị cũ của mình trong xã hội, hưởng ứng phong trào bài phong diệt đế).

**Lục Tứ** : đắc chính, lại ở thượng quái, gần kề với Cửu Ngũ, ví như vị đại thần có thể giúp vua hoán cải xã hội. Bằng cách nào? Tứ là người chính trực, nhận thấy bọn tiểu nhân vẫn xu phụng mình hoặc những tật xấu cũ của mình không thể làm được việc hoán, bèn lìa xa họ, sẽ có nhiều người tài giỏi giúp đỡ, hoặc theo được lối sống chính trực hơn, nguyên cát. Đó là một cách Hoán rất đáng kính phục.

**Cửu Ngũ** : dương cương trung chính, ở thời Hoán biết rằng phải hoán cải chế độ mới tồn tại được, bèn cương quyết tán cả sản nghiệp để mua lòng người, sẽ được vô cữu. (Ví dụ thời loạn lạc, người giàu biết chia của cho kẻ nghèo sẽ tránh được tai vạ. Hoặc ví dụ Lê Lợi là tay đại điền chủ thời biết tán sản nghiệp để chiêu tập anh hùng nghĩa sĩ. Hoặc như Tống Giang trong truyện Thủy Hử).

**Thượng Cửu** : đã ở thời Hoán sắp tàn, lại ứng với Cửu Tam ở dưới, ví như người giàu sang đã được lòng dân chúng, tránh được họa sát thân và không còn gì phải lo lắng nữa. (Ví dụ tham tụng Bùi Huy Bích trải qua mấy cuộc loạn kiêu binh và Tây Sơn, vẫn không hề gì vì được mọi người đều kính nể).

## **B - Nhận Xét BỔ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Hoán :**

a) Quẻ này về chi tiết thì xấu, vì các hào, trừ Cửu Ngũ, đều bất chính. Nhưng về đại thể thì còn tốt, vì hạ quái là dương Khảm sẽ thắng được thượng quái âm Tốn, có nghĩa là bộ máy quản trị đã sai lạc nhưng còn có đủ nghị lực để tự sửa đổi, hoán cải tăng cường.

**b)** Quẻ này trái hẳn với quẻ Trạch Địa Tụ số 45 là tụ hợp, và có nghĩa tương tự như quẻ Trạch Hỏa Cách số 49 là đổi mới. Tụ cố nhiên là tốt, nhưng Hoán không nhất thiết là xấu. Ví dụ nếu sống trong đại gia đình mà êm ấm thì tốt, nhưng nếu lục đục thì tách ra khỏi còn hơn.

Một mặt khác Cách là đổi mới hoàn toàn, còn Hoán không quyết liệt bằng chỉ thay đổi một vài chi tiết để cải thiện mà thôi.

Vậy quẻ Hoán áp dụng cho trường hợp thà ly tán, hoán cải, còn hơn tụ hợp, bảo thủ, như:

- thay thế chế độ đại gia đình bằng tiểu gia đình;
- thay thế trung ương tập quyền bằng địa phương phân quyền;
- thay thế các đại xí nghiệp tập trung (trust) bằng chính sách tự do cạnh tranh.

## **2) Bài học :**

Thời Hoán là một thời còn tốt nhưng đã hơi lỗi thời, muốn duy trì cái hay của nó thì phải hoán cải nó, vứt bỏ đi những khuyết điểm. Nếu không hoán kịp thời sẽ rơi vào thế Cách hỗn loạn, sẽ có nhiều tan hoang. Vậy Hoán là một việc bất đắc dĩ, không thể ngoan cố duy trì trật tự cũ với những tệ đoan của nó, mà phải thay đổi nó bằng những cải cách thích hợp.

Sự phân tích các hào đã cho ta biết cách xử thế như thế nào trong thời Hoán:

- kẻ tài hèn như Sơ Lục, trước khi hoán phải dựa vào một cái gì chính đính. Ví dụ thanh niên muốn thoát ly gia đình phải có kế mưu sinh độc lập,
- kẻ tiểu nhân bất chính như Lục Tam, phải tự sửa mình, rồi sau mới thích hợp được với nếp sống mới, chế độ mới,

- kẻ có quyền thế và đặc chính như Lục Tứ, biết kịp thời xa lìa đạo tiểu nhân, sẽ được Cát,

- còn những hào dương là Nhị, Ngũ, Thượng, là những bậc tài cao hoặc ở địa vị lớn, trong thời Hoán biết hoán trước thiên hạ, ví dụ bán gia tài để thu nhân dân. Được như vậy vì họ có đức tính mềm mỏng của Tốn và đức cương quyết của Khảm, nên vượt qua được thì Hoán một cách tốt lành.

## LX - THỦY TRẠCH TIẾT.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Hoán cải mãi không được, tất đến lúc phải ngưng lại, tiết chế những hoán cải quá đáng. Vậy sau quẻ Hoán là quẻ Tiết.

- Tượng hình bằng trên Khảm dưới Đoài, trên đầm có nước, nước ở trong đầm có chùng mực, không khô cạn và cũng không tràn ra ngoài. Còn có nghĩa là ngoại Khảm tức hiểm, nội Đoài tức duyệt, là dùng hòa duyệt tự nhiên mà đi giữa hiểm thì được bình an. Thánh nhân xem tượng quẻ, biết rằng tiết là tốt, hanh, nhưng không nên khổ tiết một cách quá đáng.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương lại ở đầu thời tiết, tốt hơn là chưa nên vội theo phong trào mới hoặc phản đối, sẽ được vô cữu.

**Cửu Nhị** : dương cương đặc trưng, là người có tài và có thể lực, nhiệm vụ phải ra gánh vác việc Tiết. Nếu ngồi im là có lỗi, bỏ mất thời cơ.

**Lục Tam** : âm hào cư dương vị, bất trung bất chính, sắp lâm vào khảm hiểm, lại cưỡi 2 hào dương, nguy. Nếu biết tự kiềm chế mới được vô cữu.

**Lục Tứ** : nhu thuận đặc chính, trên thừa tiếp Cửu Ngũ, là người thích hợp với thời Tiết, hanh, vì thuận thừa đạo cương trung của Ngũ, (ví dụ Clober hết lòng phục vụ Louis XIV, tiết chế bớt những xa hoa phung phí

của vua, và dùng tiền để tăng cường quân lực, khiến cho nước Pháp được bá chủ Âu Châu một thời)

**Cửu Ngũ** : ở vị chí Tôn, làm chủ thời Tiết, không những biết tiết chế cho mình mà còn biết tiết chế cả thiên hạ, nên cát. (ví dụ Lê Thánh Tông, văn thành võ đức, lập ra bộ luật Hồng Đức rất chừng mực, lại đặt ra các quan ngự sử đi thanh tra các quan ngoài, nên trong thì dân được hưởng thái bình an vui, ngoài thì các lân bang phải kính nể).

**Thượng Lục** : ở cuối thời Tiết, tức là khổ tiết, tiết thái quá, không thể lâu bền được. (Ví dụ Tần Thủy Hoàng, muốn bình định thiên hạ, tiết chế sự lộng quyền của các chư hầu dưới đời nhà Chu, nhưng làm quá, diệt Lục quốc thiết lập một chính quyền trung ương quá nghiêm khắc, không để cho các địa phương một chút quyền hành gì, nên chỉ vài chục năm sau, thiên hạ đại loạn).

## **B - Nhận Xét Bổ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tiết :**

**a)** Hạ quái là Đoài âm quan trọng hơn thượng quái Khảm dương trong thời Tiết. Nghĩa là muốn cho việc Tiết được đúng đường ,không nên quá tích cực, khổ tiết.

**b)** Vậ quẻ này, đi tiếp sau quẻ Hoán, có ý nghĩa là sau một thời gian thay đổi lung tung, cần phải lập lại trật tự, bớt những cái gì quá đáng, hoặc là tự do quá trớn, hoặc là đàn áp quá nghiêm:

- ăn uống cho có chừng mực, không quá no say cũng không quá kiêng khem
- tiêu pha vừa với số lợi tức, không hà tiện cũng không hoang phí
- tình bạn nên chân thật, không quá lãnh đạm cũng không quá đằm thắm

- làm việc nên vừa phải, không lười biếng cũng không say mê đến nỗi hại cho sức khỏe.

## **2) Bài học .**

Quẻ tiết dạy cho ta biết Tiết vào lúc nào, và với điều kiện nào.

**a)** Lúc nào? khi chính sách sửa sai thực tình, hãy nên theo. trái lại, nếu chỉ là quả bóng dò xét, chớ vội hưởng ứng mà mắc họa (Sơ Cửu). Khi nguy hiểm đã gần kề vì lỗi lầm quá đáng (Lục Tam), phải vội sửa sang chớ để cho dân chúng phần uất mà nổi lên chống đối.

**b)** Với điều kiện nào?

- dương cương đắc trung như Cửu Nhị và Cửu Ngũ, khi trong tay có quyền;

- nhu thuận đắc chính như Lục Tứ khi phải phục vụ người trên;

- không khô tiết quá đáng như Thượng Lục.

## LXI - PHONG TRẠCH TRUNG PHU.



### A - Giải Thích Toàn Quẻ :

#### 1) Toàn quẻ :

- Đã định ra tiết chế, tất người trên phải tín thủ, người dưới phải tín tòng. Vậy sau quẻ Tiết là quẻ Trung Phu (đức tin lớn ở trong lòng).

- Tượng hình bằng trên Tôn dưới Đoài. Theo đức quẻ, trên khiêm tôn, dưới vui vẻ, tất sẽ tin yêu lẫn nhau. Theo tượng quẻ, thì có 2 vạch đứt ở giữa biểu hiệu cho lòng trống rỗng, không có tư tà. Thêm nữa, 2 hào đặc trưng là Nhị và Ngũ đều dương cương, tức quân tử.

Xem tượng ấy, quân tử nên lấy tấm lòng trung chính mà xử việc thiên hạ.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương đặc chính, trên ứng với Lục Tứ, Cát. Nhưng Sơ phải trung thành với Tứ, nếu còn hướng về một người khác, thì khó được an thân. (ví dụ trong đạo vợ chồng, nếu chồng còn tư tưởng đến một người đàn bà khác, gia đạo sẽ hỏng).

**Cửu Nhị** : tuy không chính ứng với Cửu Ngũ, vì cả hai đều là dương hào, nhưng lại đặc trưng nên có thể tin cậy nhau được, làm nòng cốt cho sự tin cậy của thiên hạ. (ví dụ :Tần và Tấn tuy kinh địch nhau, nhưng Tấn vẫn Công và Tần Mục công đều là bậc quân Tử, giữ cho hai nước tránh được việc xung đột).



**Lục Tam** : âm nhu bất chính. Kẻ ứng với Tam là Thượng Cửu cũng bất trung bất chính, nên không thể tin cậy nhau được. (ví dụ Ngô Thời Nhiệm và Đặng Trần Thường đều là kẻ bất chính, khi Nhiệm đắc chính với Tây Sơn thì khinh bỉ Thường, và khi Thường giúp Gia Long tấn công ra Bắc, trả thù đánh chết Nhiệm).

**Lục Tứ** : âm nhu đắc chính, lại gần Cửu Ngũ, rất có quyền hành. Nhưng Tứ đắc chính, không tiếm quyền Ngũ, được vô cớ. Kể ra Tứ có thể ứng với Sơ Cửu, làm chuyện to lớn, nhưng Tứ lìa bỏ Sơ, riêng mình theo Ngũ. (ví dụ Phạm đình Trọng trung với chúa, không theo gương bạn học là Nguyễn hữu Cầu làm loạn).

**Cửu Ngũ** : ở vị chí Tôn, đắc trung đắc chính, làm chủ cho thời Trung Phu, nên thiên hạ đều tin phục Ngũ. (Ví dụ Văn Vương không cần chinh phạt mà tất cả chư hầu đều tin theo ).

**Thượng Cửu** : dương cương, bất trung bất chính, lại ở cuối thời Trung Phu, tín đã suy, chỉ còn lờ loẹt bề ngoài, mà Thượng không biết tùy thời, cứ giữ lấy tính cương, nên hung.

## **B -Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Trung-Phu :**

**a)** Thượng quẻ là gió thổi trên mặt đầm, gió cùng rung động với nước. Gọi ý cảnh đôi bạn, hòa duyệt và khiêm tốn, rung cảm cùng một nhịp điệu, tạo nên một niềm tin sâu xa.

**b)** Ý nghĩa quẻ này tương tự như quẻ Lôi Địa Dự số 16 trong đó thượng quái là Chân và hạ quái là Khôn, cấp dưới có tính thuận nên sẵn lòng tin cấp trên bất cứ hoạt động nào. Sự tin cậy ở quẻ Trung-Phu có hơi khác, không căn cứ vào tính thuận tòng của cấp dưới mà vào lòng thành thật trung tín của cả đôi bên.

c) Vậy quẻ này ứng vào trường hợp giao kết giữa đôi bên (hiệp ước tương trợ giữa hai cường quốc, hoặc đính hôn giữa đôi trai gái), phải lấy lòng thành thật mới có kết quả tốt, chứ nếu chỉ có lờ nhau, thì sẽ không ra gì.

## 2) Bài học :

a) Nên chọn mặt gửi vàng, chỉ nên đặt lòng tin vào người chính đính. Đó là cách xử thế của Cửu Nhị và Cửu Ngũ.

b) Đã kết giao với người nào rồi thì phải chung thủy với hã, chớ có giáo giờ lật lọng. Đó là lời khuyên bảo Sơ Cửu.

c) Tuy nhiên, nếu người mà mình chót kết giao làm tỏ ra tàn bạo, bất chính thì cũng nên xa hã để tìm một tri kỷ khác xứng đáng hơn. Đó là cách xử thế của Lục Tứ, không đáng trách vì hã không phụ người mà đã bị người phụ trước.

d) Người trên mà bất chính, tự kiêu tự đại, còn tin ở cấp dưới vẫn trung thành với mình khi thế lực mình suy sụp, là ngu tối, sẽ đi đến chỗ bại vong. Đó là lời răn bảo Thượng Cửu.

## LXII - LÔI SƠN TIỂU QUÁ.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đã tin rồi vội hành động ngay, có thể đi quá trớn. Vậy sau quẻ Trung-Phu tiếp đến quẻ Tiểu-Quá. Tại sao lại nhỏ?

- Vì tượng hình bằng trên Chấn dưới Cấn, là tiếng sấm bị nghẹt với núi, không lan rộng được. thêm nữa, trong quẻ này hai hào đực trung là Nhị, Ngũ, đều âm nhu, còn hai hào dương là Tam, Tứ, đều thất vị, nghĩa là thời có thể làm được việc nhỏ mà không làm được việc lớn.

- Vậy quẻ này ứng vào thời kỳ mà đi quá một chút lại hay. Ví dụ đi đường hơi chệch về Tây, bây giờ nhích lại hướng Đông là vừa đúng. Hoặc một chính sách quá thiên tả, bây giờ nhích lại hữu là vừa đúng, nên được hanh.

Nói tóm lại, tốt hơn hết là giữ sao cho đạo trung dung được bền bỉ, nếu quá cương thì phải lái nhẹ về nhu, và ngược lại như vậy. Không nên vì đã nhầm đi về phía này một chút mà lái quá mạnh về phía kia.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm nhu bất chính, lại ứng với Cửu Tứ, nên hăng hái hoạt động mặc dù tài hèn. Ví như con chim còn nhỏ mà đòi bay cao, sẽ nguy. (Ví dụ tiến sĩ Dương ngọc Tế, khi Tây Sơn đã rút vào Nam, xun xoe phò Trịnh Lệ rồi Trịnh Bồng áp bức vua Chiêu Thống, lập lại quyền Chúa. Sau bị Nguyễn hữu Chính diệt).

**Lục Nhị** : âm nhu đắc chính, đáng lẽ cầu dương cương mới phải. Nhưng ở thời Tiểu quá, không gặp được vua (tức là không làm được việc lớn), chỉ gặp được bề tôi của vua (tức là chỉ làm được việc nhỏ). Như vậy là tốt rồi, vô cớ. (Ví dụ Chiêu Hồ sinh bất phùng thời, gặp loạn Tây Sơn chẳng làm được gì, chỉ cọt nhả văn chương với nữ sĩ Hồ Xuân Hương, tuy mang tiếng vô hạnh, nhưng vẫn giữ được lòng trung với nhà Lê)

**Cửu Tam** : trùng dương, đắc chính bất trung, là người quân tử quá cương. ở vào thời tiểu nhân cầm quyền, e bị nguy. (ví dụ các nhà cách mạng chân chính dưới thời Ngô triều).

**Cửu Tứ** : dương hào cư âm vị, nếu biết hạn chế tính cương sẽ được vô cớ. Có lời răn: thời tiểu nhân cầm quyền, không nên chệ bai hăng hái, sẽ nguy. (Ví dụ Nễ Hành vô lễ với Hoàng Tổ liền bị Tổ giết; Trái lại Đông phương Sóc hí lộng vua Hán vì những lỗi nhỏ của vua, nên không việc gì).

**Lục Ngũ** : ở vị chí tôn, nhưng ở thời Tiểu-Quá, đành kết bạn với Lục Nhị cũng âm nhu. (Ví dụ Lê Hiền Tông bị chúa Trịnh áp chế, đành vui thú với bọn ca nhi cung nữ, giữ được an ổn).

**Thượng Lục** : âm nhu mà thượng quái Chân có tính hiếu động, thế là dở. Tượng như con chim không tự lượng sức mình, bay lên trời quá cao, sẽ kiệt lực. Hoặc như người tài hèn mà có tham vọng quá cao, tất nguy ở thời Tiểu Quá là thời chỉ thuận lợi cho những việc nhỏ chứ không thuận lợi cho những việc lớn.

## **B - Nhận Xét Bồ Túc.**

### **1) Ý nghĩa quẻ Tiểu-Quá :**

a) Ta có thể nhận định rằng quẻ này trái ngược với quẻ Trung-Phu có 2 hào âm ở giữa, chung quanh bao bọc bởi 4 hào dương. Còn ở quẻ tiểu-quá thì 2 hào dương ở giữa bị bao bọc bởi 4 hào âm, nên ở đây không còn có sự tin cậy nữa mà chỉ có sự va chạm giữa hai khuynh hướng trái

ngược nhau là Chấn và Cấn, hiếu động và hiếu tĩnh, khi nghiêng về bên này khi nghiêng về bên kia.

**b)** Bởi vậy quẻ Tiểu-Quá chỉ thời làm việc nhỏ thì được, làm việc lớn không được, tức là thời kỳ tương đối an ổn, chỉ nên sửa chữa những lỗi lầm chi tiết, không nên thay đổi chính sách một cách quá triệt để. Ví dụ dưới thời vua Louis-Philippe, chính thể dân chủ được tăng tiến dần dần, không gây xáo động đáng kể. Nhưng những người cấp tiến muốn đi nhanh hơn, gây cuộc cách mạng 1848, rối loạn lung tung rồi kết thúc bằng việc lập lại đế chế.

**c)** Ta lại có thể so sánh quẻ Tiểu-Quá này với quẻ Đại-Quá số 28, cả hai đều có những hào dương ở giữa, trên dưới bao bọc bởi những hào âm. Nhưng ở quẻ Đại-Quá thì có 4 hào dương, đạo quân tử là chủ yếu, còn ở quẻ Tiểu-Quá thì chỉ có 2 hào dương, đạo quân tử phải nhường chỗ cho đạo tiểu nhân, Đại nhường chỗ cho Tiểu, những chính sách vĩ đại để quốc phú dân cường không thi hành được, chỉ có thể giữ vững quyền vị bằng những thủ đoạn tiểu xảo, khi nghiêng tả, khi nghiêng hữu, khi nhượng bộ, khi cứng rắn.

## **2) Bài học :**

Ở thời Tiểu-Quá:

- Những kẻ âm nhu vô tài như Sơ Lục và Thượng Lục, không tự lượng tài mình cứ đòi hoạt động mạnh, sẽ bị thất bại.
- Tuy âm nhu nhưng đặc trưng, như Lục Nhị và Lục Ngũ, biết tự lượng sức mình, chịu ẩn nhẫn, sẽ được vô cữu. Cửu Tam và Cửu Tứ đều là những người có đức cương cường, nhưng Tam trùng cương, quá hăng hái, sẽ gặp nguy, còn Tứ cư âm vị, khéo léo hơn, có thể được vô cữu.

## LXIII - THỦY HỎA KÝ TẾ.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Đã quá hơn người tất làm nên. Vậy tiếp sau quẻ Tiêu-Quá là quẻ Ký-Tế.

- Tượng hình bằng trên Khảm dưới Li, nước để trên lửa tức là thủy hỏa tương giao, tất thành công. Thêm nữa, cả 6 hào đều đắc chính, và đều có chính ứng, tượng như một xã hội hoàn toàn trong đó mỗi người ở địa vị đáng với tài đức của mình.

- Nhưng sau mỗi hào dương đều có một hào âm, nên quân tử thấy tốt mà phải đề phòng sự xấu sẽ xảy ra.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Cửu** : dương cương đắc chính, là người có tài. Ở đầu thời Ký-Tế, chỉ nên hành động từ từ, không nên quá vội e sẽ hỏng việc.

**Lục Nhị** : đắc chính đắc trung, trên ứng với Cửu Ngũ. Nhưng Ngũ kiêu ngạo, không chịu hạ mình với Nhị. Nhị phải kiên gan bền chí, có ngày Ngũ quay về với Nhị. (Ví dụ Bàng Thống khi mới đến Kinh Châu, Lưu Bị chưa trọng dụng ngay).

**Cửu Tam** : trùng dương, lại ở trên quẻ Li, là người quá cương cường, nên có lời răn: ở thời Ký-Tế nên an hưởng thái bình, chớ nên nghe bọn tiểu nhân hoặc tư tình súc siểm gây chuyện. (ví dụ Trịnh Sâm không chịu ở yên, vào xâm chiếm Phú Xuân, rồi bỏ con trưởng lập con thứ, nên cơ nghiệp họ Trịnh đang thịnh vượng bị suy đổ).

**Lục Tứ** : bắt đầu vào quẻ Khảm là hiểm, nghĩa là đạo Tế đã hơi dao động, phải cẩn thận đề phòng. May Tứ nhu thuận biết lo xa, nên không việc gì. (Ví dụ Hán Văn đế lên ngôi khi Triệu Đà cũng xưng đế ở phương Nam, ôn tồn sai Lục Giả tới khuyên nhủ, Triệu Đà cảm đức độ của Văn Đế mà chịu bỏ đế hiệu).

**Cửu Ngũ** : cũng đặc trưng đặc chính như Lục Nhị, nhưng Nhị còn ở hạ quái, thời Tế còn vững mạnh và Nhị cũng nhu thuận nên không việc gì. Trái lại, Ngũ đã vào thượng quái, thời Tế đã rung rinh mà Ngũ lại cương cường, e sẽ mắc họa. (Ví dụ vua Ngụy Tào Mao, chống Tư Mã Chiêu, nên bị hại).

**Thượng Lục** : ở trên Khảm hiểm, là lúc thời Tế đã nguy ngập, không thể kéo lại được nữa, lệt. (Ví dụ Chiêu Thống làm vua lúc vận nhà Lê đã hết).

## B - Nhận Xét Bổ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Ký-Tế :

a) Hạ quái Li sáng sủa, dần dần tiến lên thượng quái Khảm nguy hiểm, nên e rằng thời Ký-Tế bắt đầu trong thời kỳ thịnh vượng nhưng sẽ kết thúc trong hiểm nguy rối loạn.

b) Ta có thể so sánh quẻ Ký-Tế này với quẻ Thái số II, gồm có thượng quái là Khôn và hạ quái là Càn, quân tử xua đuổi tiểu nhân, nên rất tốt. Trong quẻ Ký-Tế các hào âm dương xen lẫn nhau, hợp tác với nhau nên cũng rất tốt, nhưng đó là một thế quân bình bấp bênh, khó giữ vững được lâu bền.

c) Vậy quẻ này ứng vào thời kỳ mới đạt được hoặc đang đạt được những thắng lợi to tát, nhưng e rằng sẽ sụp đổ nếu không giữ gìn cẩn thận. Ví dụ:

- sau cuộc đệ nhất thế chiến, chẳng bao lâu xảy ra hiểm họa phát-xít;
- sau cuộc đệ nhị thế chiến, xảy ra hiểm họa cộng sản.

## 2) Bài học :

**a)** Trong giai đoạn đầu của thời Ký-Tế (giai đoạn sáng sửa của hạ quái Li có thể hoạt động được nhưng phải hoạt động sáng suốt. Những kẻ cương cường không nên hoạt động quá vội (Sơ) hoặc quá mạnh mẽ (Tam). Những kẻ nhu thuận đặc trưng như Nhị thì nên giữ bền trình chính, sẽ được Cát.

**b)** Trong giai đoạn cuối của thời Ký-Tế (giai đoạn nguy hiểm của thượng quái Khảm), lại càng phải thận trọng nữa:

- Lục Tứ đặc chính nhu thuận có thể giữ yên được lộc vị;
- Cửu Ngũ quá cương cường, liều mạo hiểm, có thể gặp nguy;
- Thượng Lục vô tài, lại ở lúc thời Ký-Tế cáo chung, sẽ mang họa.



## LXIV - HỎA THỦY VỊ TẾ.



### A - Giải Thích Cổ Điển.

#### 1) Toàn quẻ :

- Vật lý không thể nào tồn tại mãi được, nên tiếp sau quẻ Ký-Tế (đã làm được) là quẻ Vị-Tế (chưa làm được).

- Tượng hình bằng trên Li dưới Khảm, trái ngược với quẻ Ký-Tế. ở đây lửa đặt trên nước, thủy hỏa bất giao, việc không thành. Thêm nữa, cả 6 hào đều bất chính, hoặc dương hào cư âm vị, hoặc âm hào cư dương vị. Tuy nhiên, cương nhu vẫn ứng chính, có thể làm được công việc Tế. Tuy hiện tại là Vị-Tế, nhưng tương lai có thể hanh.

#### 2) Từng hào :

**Sơ Lục** : âm nhu, không đủ tài tế hiêm, lại bước chân vào Khảm hiêm, không tự lượng, lẫn. (ví dụ Lê Anh Tông vô quyền, đòi chống lại Trịnh Tùng, bị giết).

**Cửu Nhị** : dương cương, muốn mạnh mẽ đưa Lục Ngũ qua khỏi thời Vị-Tế, e rằng sẽ không khỏi sinh mỗi nghi kỵ. Tốt hơn là Nhị nên thận trọng, mới được, Cát. (ví dụ Hàn Tín có đại tài, nhưng không chịu giữ gìn, khoe khoang ham tước lộc, nên bị hại. Trái lại Trương Lương làm thầy đế vương, lập kỳ mưu, nhưng nhũn nhặn, nên được toàn thân danh).

**Lục Tam** : bất trung bất chính, vô tài. Nếu hành động sẽ gặp hung. Nhưng đã tới thời Vị-Tế, nếu được Thượng Cửu giúp đỡ cho, thì có thể qua được chỗ nguy.

**Cửu Tứ** : dương cương, lại đã lên thượng quái, trên có Lục Ngũ vua tôi tương đắc, có thể được Cát. Nhưng Tứ bất trung bất chính, nên có lời răn: Phải cố giữ trinh chính thì mới được Cát, nếu cậy tài ỷ thế thì hỏng. (Ví dụ Đông Trác sau khi dẹp xong loạn Thường Thị, được vua cho làm thái sư, lộng quyền, nên bị hung).

**Lục Ngũ** : làm chủ thượng quái Li (sáng sủa), thời Vị-Tế đã đến lúc gần hết. Lại được Nhị và Tứ giúp cho, Cát. (ví dụ sau khi Vương Mãng chiếm ngôi nhà Hán, một hoàng thân phát cờ khởi nghĩa, được dân tin theo, giết Vương Mãng, và được tôn lên làm vua Quang vũ).

**Thượng Cửu** : ở thời Vị-Tế, có thể hiểu theo 2 nghĩa. Một là thời Vị-Tế tốt độ, thì hung. Hai là thời Vị-Tế đến lúc tàn, thì là tốt, vô cự. Nhưng tùy thời cơ biến chuyển là một việc, cái chính là tùy người. Nếu thượng có lòng thành tín, tu dưỡng đạo đức của mình, thì dù thời Vị-Tế cực độ cũng được vô cự. Trái lại, nếu Thượng buông lung, thì dù thời Vị-Tế chấm dứt, vẫn bị nguy.

## B - Nhận Xét BỔ Túc.

### 1) Ý nghĩa quẻ Vị-Tế :

Tượng quẻ là để thùng nước dưới lửa, làm sao chín được đồ ăn? Có nghĩa là chưa làm được, trái lại với quẻ Ký-Tế là đã làm được. Tại sao? Vì các hào của quẻ Vị-Tế đều bất chính, âm hào cư dương vị, hoặc ngược lại. Tuy vậy, chúng vẫn ứng chính với nhau. Hơn nữa, quẻ này có hạ quái là Khảm và thượng quái là Li, có nghĩa rằng thời Vị-Tế bắt đầu trong hung hiểm nhưng sẽ kết thúc trong sáng sủa.

Nói tóm lại, hai quẻ Ký-Tế và Vị-Tế diễn tả một tình trạng tương đương với hai quẻ Thái và Bĩ, nhưng trong phạm vi nhỏ hẹp hơn.

### 2) Bài học :

Trong giai đoạn đầu của thời Vị-Tế, là nguy hiểm, tốt nhất là giữ mình cho khỏi sa vào hiểm.

Bởi vậy:

- Những kẻ âm nhu như Sơ Lục và Lục Tam, không có tài tế hiểm, nên ẩn thân chờ hoạt động mà mang họa;

- Cửu Nhị có tài tế hiểm, nhưng vì còn ở hạ quái Khảm, e sẽ mang họa, nên cẩn thận giữ mình là hơn, tránh mọi hiểm nghi;

Trong giai đoạn cuối của thời Vị-Tế, đã sáng sủa hơn, có thể tế hiểm được, nhưng cũng phải cẩn thận mềm mỏng:

- Cửu Tứ và Thượng Cửu cương cường, nếu biết cư xử mềm mỏng, sẽ thành công.

- Lục Ngũ vốn mềm mỏng khoan dung, sẽ thành công trong việc tế hiểm.

### **3) Kết luận.**

Chúng ta còn có thể nhận định thêm rằng cổ thánh hiền đã đặt quẻ Vị-Tế vào cuối 64 quẻ, là có thâm ý nhắc nhở hậu thế rằng: Vị-Tế là chưa xong, việc đời chẳng bao giờ xong vĩnh viễn; thịnh, suy, trị, loạn, chẳng có cái gì bền mãi được, tất cả chỉ là những giai đoạn tạm thời, thay đổi lẫn nhau, mãi mãi, vô cùng tận. Đó là điểm chính trong tư tưởng Dịch.

## **PHỤ LỤC**

### **PHÉP BÓI CỦA THIỆU ỨNG**

tức Thiệu Khang Tiết

#### **I - Giới Thiệu Tác Giả và Phép Bói của Tiên Sinh.**

Ngoài phép bói đã trình bày ở trên (bằng cỏ thi, bằng 3 đồng tiền hay bằng 6 que) và được giải thích bằng các lời Soán, hào từ và truyện trong Chu Dịch, còn có nhiều phép bói khác, nổi tiếng nhất là phép bói bằng con số của Thiệu Ung tức Thiệu Khang Tiết.

Tiên sinh sống dưới thời Bắc Tống, quê ở Phạm Dương, nhưng sau cư ngụ ở Lạc Dương 40 năm.

Hai lần bị tiến cử làm quan, đều từ chối, tự cày cấy mà sinh sống. Tiên sinh đặt tên cho chỗ ở là An Lạc Oa, và lấy hiệu là An Lạc.

Tiên sinh tinh thông Dịch lý, cho rằng Chu Dịch (của Văn Vương, Chu công Đán và Khổng Tử) là Hậu Thiên Dịch, căn cứ vào những nét vẽ trên mai con Rùa nổi lên trên sông Lạc, gọi là Lạc Thư và theo một phần lời giải thích của Chu Dịch. Nhưng tiên sinh lại còn sáng tác ra phép bói Tiên Thiên Dịch, căn cứ vào những nét vẽ trên lưng con Long Mã nổi lên trên sông Hoàng Hà của Phục Hi, gọi là Hà Đồ. Do đó tiên sinh làm ra sách bói Mai Hoa Bốc Dịch, gồm cả phép bói Tiên Thiên và phép bói Hậu Thiên.

Những phép bói này được ông Da Liu, một học giả Trung Hoa sống ở Hoa Kỳ, trình bày trong cuốn I Ching Numerology, mà dưới đây chúng tôi sẽ tóm tắt những điểm cốt yếu.

#### **II – Phép Bói Tiên Thiên**

##### **A - Cách Bói.**

##### **1) Tiên Thiên I**

**a) Thượng quái :**

**1 -** Tìm một con số có liên quan đến biến cố hỏi, người hỏi, vấn đề hỏi, v.v. ví dụ:

- Số nét của tên người, địa danh, hoặc bằng chữ nho, hoặc bằng quốc ngữ, Anh ngữ cũng được. Ví dụ: Dương Đình Khuê (13 nét), Việt Nam (7 nét), Mỹ quốc (United States of America 21 nét).

- Số chữ trong câu hỏi. Ví dụ: Đảng Cộng Hòa có thắng trong cuộc tuyển cử trong năm nay không? (12 chữ).

- Số của một cái gì đó có liên quan đến vấn đề đang hỏi. Ví dụ số nhà, hoặc số Zip code nơi mình muốn tới cư ngụ có được bình an không?

**2 -** Nếu số đó là 8 hoặc ít hơn 8, thì số thượng quái được ấn định theo bảng sau đây: Càn I, Đoài 2, Li 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.

**3 -** Nếu số đó cao hơn 8 thì trừ đi 8, hoặc 16, 24, v.v. để được một số bằng hoặc dưới 8.

**b) Hạ quái :**

**1 -** Tìm tổng số giờ, ngày, tháng ,năm lúc bói, theo bảng số sau đây (còn ngày thì phải xem âm lịch)

1 : giờ Tý (11 p.m. - 1 a.m.), tháng giêng (February), năm Tý (1972,84)

2 : giờ Sửu (1 a.m. - 3 a.m.), tháng hai (March), năm Sửu (1973, 1985)

3 : giờ Dần (3 a.m. - 5 a.m.), tháng ba (April), năm Dần (1974, 86)

4 : giờ Mão (5 a.m. - 7 a.m.), tháng tư (May), năm Mão (1975, 87)

5 : giờ Thìn (7 a.m. - 9 a.m.), tháng năm (June), năm Thìn (1976,88)

6 : giờ Tị (9 a.m. - 11 a.m.), tháng sáu (July), năm Tị (1977, 89)

7 : giờ Ngọ (11 a.m. - 1 p.m.), tháng bảy (August), năm Ngọ (1978, 1990)

- 8 : giờ Mùi (1 p.m.- 3 p.m.), tháng tám (Sept.), năm Mùi (1979, 1991)  
9 : giờ Thân (3 p.m. - 5 p.m.), tháng chín (Oct.), năm Thân (1980, 1992)  
10 : giờ Dậu (5 p.m. - 7 p.m.), tháng mười (Nov.), năm Dậu (1981, 1993)  
11 : giờ Tuất (7 p.m. - 9 p.m.), tháng 11 (Dec.), năm Tuất (1982, 1994)  
12 : giờ Hợi (9 p.m. - 11 p.m.), tháng chạp (Jan.), năm Hợi (1983, 1995)

2 - Cũng theo cách tính trên (Càn 1, Đoài 2, v.v.), lấy số cộng được hoặc trừ đi 8, 16, 24, v.v. để ấn định hạ quái.

## 2) Tiên Thiên II.

Tìm hai con số liên quan đến vấn đề đang hỏi, như ở phép Tiên thiên I. Ví dụ: ta muốn bói coi xem Cộng sản Việt hậu vận như thế nào. Ta lấy Cộng sản Việt (11 nét - 8 : 3 nét) và Hậu vận (6 nét).

Con số nhỏ (3 nét) sẽ là thượng quái, theo bảng trên là Li. Con số lớn (6 nét) sẽ là hạ quái, theo bảng trên là Khảm. Vậy ta được quẻ Hỏa Thủy Vị-Tế số 64.

## 3) Tiên thiên III.

Chỉ dùng thì giờ lúc bói quẻ:

a) Cộng số ngày, tháng năm như ở phép Tiên Thiên I, để được thượng quái.

b) Tổng số đó cộng thêm số giờ lúc bói, để được hạ quái.

## 4) Tính hào chuyển động để được quẻ biến:

a) Cả ba phép bói tiên thiên đều xử dụng hào chuyển động, được tính như sau: Tính tổng số giờ, ngày tháng, năm, lúc bói. Nếu bằng hay dưới số 6, thì trừ đi 6, 12, 18, v.v. để được một số bằng hoặc dưới 6.

b) Biến hào chuyển động từ âm thành dương, hoặc từ dương thành âm, để được một quẻ mới gọi là quẻ biến.

## **B - Khi Nào Xử Dụng Phép Bói Tiên Thiên I, II, Hoặc III ?**

- Phép I áp dụng cho mọi vấn đề.

- Phép II áp dụng riêng cho những vật hoặc biến cố không biết, ví dụ tìm một vật đã mất, hoặc tương lai của một gia đình, một quốc gia.

- Phép II ngẫu nhiên, ví dụ khi hành quân thấy gió đánh ngã cờ, hoặc sáng sớm xuất hành gặp một cái gì bất ngờ (chim hót, bắt được của rơi).

## **C - Cách Giải Thích Quẻ Bói Tiên Thiên**

Lời dặn quan trọng:

Trong khi lập quẻ tùy theo phép I,II hay III, ta được thượng quái (gồm các hào 6,5,4) và hạ quái (gồm các hào 3,2, 1).

Nhưng đến khi giải thích quẻ bói, ta phải để ý đến quái nào trong đó có hào biến chuyển thì gọi là quái định mệnh (faté trigram) cho biết giải đáp của quẻ bói, còn quái kia không có hào biến thể thì gọi là quái chủ thể (subject trigram) chỉ người hoặc vấn đề đang muốn bói. Rồi ta còn phải để ý đến hai quái hạch tâm (nuclear trigrams), quái thượng gồm các hào 5, 4, 3 và hạ quái gồm các hào 4, 3,2. Hai quái hạch tâm này khác hai quái thượng hạ thông thường.

Cách giải thích quẻ bói sẽ không căn cứ vào Soán từ, hào từ, truyện của Chu dịch, mà căn cứ vào sự tương quan ngũ hành, tương quan âm dương, và các thuộc tính của các quái trong quẻ bói được, trong quẻ biến, và của các quái hạch tâm.

### **1) Tương quan ngũ hành .**

Trước hết đây là bảng mỗi quái ba hào thuộc hành nào trong phép bói: Càn thuộc Kim, Khôn thuộc Thổ, Chấn thuộc Mộc, Khảm thuộc Thủy,

Cán thuộc Thổ, Tồn thuộc Mộc, Li thuộc Hỏa, Đoài thuộc Kim hoặc Thủy.

**a) Cái này sinh ra cái kia (tương sinh):**

- Kim sinh Thủy: sắt chảy thành ra chất lỏng
- Thủy sinh Mộc: tưới nước thì cây tốt tươi
- Mộc sinh Hỏa: gỗ đốt thành lửa
- Hỏa sinh Thổ: đốt rùng đẽ thành tro
- Thổ sinh Kim: dưới đất có kim loại.

**b) Cái này hủy diệt cái kia (tương khắc):**

- Kim khắc Mộc: sắt chẻ gỗ
- Mộc khắc Thổ: cây hút chất bổ của đất
- Thổ khắc Thủy: đê chặn nước lụt Thủy khắc Hỏa: nước làm tắt lửa
- Hỏa khắc Kim: lửa làm chảy sắt.

**c) Cái này làm hao mòn cái kia:**

- Kim hao mòn Thổ: kim lấy ở dưới đất lên
- Thổ hao mòn Hỏa: tường đất ngăn chặn sức nóng
- Hỏa hao mòn Mộc: nóng quá làm tàn lụi cây cối
- Mộc hao mòn Thủy: rừng cây làm nhụt sức của nước lụt
- Thủy hao mòn Kim: nước làm han rỉ sắt.

Cái này khi quá lấn át cái kia:

- Kim lấn át Hỏa: cầm gậy sắt đập lửa
- Hỏa lấn áp Thủy: lửa làm nước bốc hơi, cạn dần
- Thủy lấn áp Thổ: nước tràn ngập đất



- Thổ lấn áp Mộc: đất rắn quá, cây không mọc được
- Mộc lấn áp Kim: cái mộc ngăn chặn mũi nhọn của đao.

Dưới đây là bảng tóm tắt tương quan ngũ hành:

	<b>sinh</b>	<b>khắc</b>	<b>hao mòn</b>	<b>lấn áp</b>
<b>Kim</b>	Thủy	Mộc	Thổ	Hỏa
<b>Mộc</b>	Hỏa	Thổ	Thủy	Kim
<b>Thủy</b>	Mộc	Hỏa	Kim	Thổ
<b>Hỏa</b>	Thổ	Kim	Mộc	Thủy
<b>Thổ</b>	Kim	Thủy	Hỏa	Mộc

và việc đoán quẻ sẽ dựa vào những nguyên lý sau đây:

**1 -** Nếu quái định mệnh sinh quái chủ thể thì tốt. Trái lại, nếu quái định mệnh khác quái chủ thể thì xấu.

**2 -** Nếu quái chủ thể sinh quái định mệnh thì sẽ gặp khó khăn. Nếu quái chủ thể khắc, hao mòn hay lấn áp quái định mệnh, thì có khi xấu nhưng cũng có khi tốt (vì nhân định có thể thắng thiên mệnh).

## 2) Tương quan âm dương :

Ta đã biết rằng mỗi quái có âm tính hoặc dương tính, và sẽ chỉ địa vị trong gia đình:

### Các quái dương

Càn là cha  
 Cấn là con trai út  
 Khảm là con trai giữa  
 Chấn là con trai cả

### Các quái âm

Khôn là mẹ  
 Đoài là con gái út  
 Li là con gái giữa  
 Tốn là con gái cả

Căn cứ vào sự tương hợp giữa:

- (1) con trai cả và con gái cả
- (2) con trai giữa và con gái giữa
- (3) con trai út và con gái út
- (4) cha và con gái út
- (5) mẹ và con trai út nên những quẻ có Chấn và Tốn (1), Li và Khảm (2), Cấn và Đoài (3), Đoài và Càn (4), Cấn và Khôn (5), thì hai quái thượng hạ tương trợ nhau, giúp đỡ nhau: tốt.

### 3) Thuộc tính của các quái :

Trong bảng ở trang 7, chúng tôi đã ghi vài thuộc tính của các quái, được dùng trong phép bói Chu Dịch. Nhưng trong phép bói Tiên Thiên và Hậu Thiên của Thiệu Khang Tiết, còn có nhiều thuộc tính khác cũng được sử dụng.

Vậy chúng tôi gom lại cả thành một bảng chung, chia làm 7 phần:

- A- Thuộc tính đại cương : các đoạn 1 – 5
- B- Người chủ thể của quẻ bói : 6 – 8
- C- Đồ vật : 9 – 12
- D- Súc vật và thảo mộc : 13 – 14
- E- Địa điểm và dinh cơ : 15 – 16
- F- Thời gian : 17 – 19
- G- Thời tiết : 20

#### 1 - Hiện tượng tiêu biểu:

- Càn : trời Khôn : đất  
Chấn : sấm  
Khảm : nước chảy, mây, mưa  
Cấn : núi  
Tốn : gió  
Li : lửa mặt trời  
Đoài : hồ ao, mây

#### 2 - Ngũ hành:

Càn : kim Khôn : thổ  
Chấn : mộc  
Khảm : thủy  
Cấn : thổ  
Tốn : mộc  
Li : hỏa  
Đoài : kim hoặc thủy

**3 - Khái niệm:**

Càn : sáng tạo, chủ động  
Khôn : thụ động  
Chấn : chấn động  
Khảm : nguy hiểm  
Cấn : ngăn lại  
Tốn : xuyên qua  
Li : bám lấy  
Đoài : hòa duyệt

**4 - Phương hướng :**

Càn : Tây bắc  
Khôn : Tây Nam  
Chấn : Đông  
Khảm : Bắc  
Cấn : Đông Bắc  
Tốn : Đông Nam  
Li : Nam  
Đoài : Tây

**5 - Số :**

Càn : 6  
Khôn : 8 hoặc 2  
Chấn : 4 hoặc 3

Khảm : 6

Cấn : 7 hoặc 8

Tốn : 4 hoặc 5

Li : 3 hoặc 9

Đoài : 2 hoặc 7

**6 - Địa vị trong gia đình:**

Càn : cha

Khôn : mẹ

Chấn : con trai cả

Khảm : con trai giữa

Cấn : con trai út

Tốn : con gái cả

Li : con gái giữa

Đoài : con gái út

**7 - Địa vị trong xã hội:**

Càn : lãnh tụ

Khôn : dân chúng

Chấn : lão ông

Khảm : thanh niên, du đãng

Cấn : thanh niên ,thất nghiệp

Tốn : quả phụ, ần tu

Li : trí thức, học giả, sĩ quan

Đoài : vợ lẽ, nàng hầu

**8 - Đức tính:**

Càn : tài trí, chủ động

Khôn : nhẫn nại, thụ động

Chấn : bồn chồn

Khảm : nguy hiểm, dối trá

Cấn : bất định

Tốn : nhường nhịn, chần chọc

Li : nhiệt tâm  
Đoài : vui cười, hồng việc

**9 - Chất loại:**

Càn : vàng, đồng, ngọc, nước, đá, gương  
Khôn : lụa, vải, thóc, đất, sét  
Chấn : gỗ, lau sậy, nhạc khí bằng gỗ, hoa cỏ  
Khảm : gỗ cứng, đượ, cung, xe, thuyền  
Cấn : đất đá  
Tốn : gỗ, dây thừng, kim chỉ, họa phẩm  
Li : sách, khí giới, điện, bếp  
Đoài : đồ trang sức bằng kim khí, khí cụ âm nhạc

**10 - Hình dáng:**

Càn : tròn, ngắn  
Khôn : vuông, dày  
Chấn : tròn hay vuông, rộng ruột  
Khảm : tròn  
Cấn : tròn hay vuông, rộng ruột  
Tốn : dài, thẳng  
Li : tròn rộng  
Đoài : bầu dục

**11 - Màu sắc :**

Càn : trắng, đỏ sẫm  
Khôn : vàng, đen  
Chấn : xanh, vàng  
Khảm : đen, đỏ  
Cấn : vàng thẫm  
Tốn : xanh, trắng  
Li : đỏ tươi  
Đoài : trắng, tím

**12- Vị nếm :**

Càn : cay, đắng  
Khôn : ngọt  
Chấn : mặn  
Khảm : mặn chát  
Cấn : ngọt  
Tôn : mặn  
Li : đắng  
Đoài : cay, nóng

**13 - Súc vật:**

Càn : rồng, ngựa, ngỗng, sư tử, voi  
Khôn : bò, ngựa cái  
Chấn : rắn, cá, ngựa non  
Khảm : lợn, thủy tộc  
Cấn : chó, hổ, chuột  
Tôn : gà, chim, ruồi, muỗi  
Li : chim trĩ, rùa, cua  
Đoài : cừu, vật có sừng, ở hồ

**14 - Thảo mộc:**

Càn : cây có quả  
Khôn : thân cây  
Chấn : đậu tre  
Khảm : cây có thân khô  
Cấn : quả, hạt giống, rễ  
Tôn : cây có hoa quả  
Li : sen, xương rồng  
Đoài : cỏ, cỏ xấu

**15 - Địa điểm:**

Càn : thủ đô, đất rộng

Càn : nhà quê, khoáng dã  
Chấn : rừng chớ  
Khảm : sông, hồ, đầm  
Cấn : đường nhỏ, cao nguyên  
Tồn : vườn hoa, nơi nghỉ mát  
Li : cao nguyên khô ráo, bấp  
Đoài : đầm ao, giếng, thung lũng

### 16 - Dinh cơ:

Càn : công sở, khách sạn  
Khôn : nhà nhỏ, trại  
Chấn : toà nhà cao  
Khảm : quán ăn  
Cấn : đình miếu  
Tồn : đình miếu  
Li : nhà trống  
Đoài : nhà đồ nát

### 17 - Giờ

Càn : 7 p.m. - 11 p.m.  
Khôn : 1 p.m. - 4 p.m.  
Chấn : 5 p.m. - 9 p.m.  
Khảm : 11 p.m. - 1 a.m.  
Cấn : 1 a.m. - 5 a.m.  
Tồn : 9 a.m. - 11 a.m.  
Li : 11 a.m. - 1 p.m.  
Đoài ; 4 p.m. 7 p. m.

### 18 - Tháng

Càn : hạ tuần Sept. đến October  
Khôn : Nov. đến hạ tuần Jan, và thượng tuần July  
Chấn : March đến thượng tuần April  
Khảm : Nov. Dec. đến January

Cấn : cuối Jan. đến February

Tốn : cuối April và May

Li : cuối May và đầu June

Đoài : August đến thượng tuần September

### 19 - Mùa:

Càn : cuối thu sang đông

Khôn : cuối hè, đầu thu

Chấn : xuân

Khảm : đông

Cấn : giữa đông-xuân

Tốn : cuối xuân đầu hạ

Li : hạ

Đoài : thu

### 20 - Thời tiết:

Càn : trời trong, lạnh

Khôn : đầy mây, tối, mưa phùn

Chấn : sấm chớp, mưa to

Khảm : mây, mưa to, mưa đá

Cấn : mây, sương mù

Tốn : giã to

Li : cầu vồng, nắng to

Đoài : mây, mưa

## III - PHÉP BÓI HẬU THIÊN

### A - Cách Bói.

Phép bói Hậu Thiên dùng những con số của Lạc Thư. Nó khó sử dụng hơn phép bói Tiên Thiên, vì người bói phải nhận xét cho tinh vi vấn đề đang bói và những thuộc tính của các quái. Phép bói như sau:



## 1) Lập quẻ :

**a)** Quan sát và chọn lấy hai khía cạnh chính, nổi bật nhất, của vấn đề đang muốn bói. Ví dụ:

- Nếu muốn bói về hậu vận của một người, thì phải nhận xét xem hẳn già hay trẻ, nam hay nữ, ở địa vị cao hay thấp, tài trí hay ngu tối, v.v.

- Nếu muốn bói về thời tiết sắp tới, thì phải để ý đến giờ bói, tháng hoặc mùa lúc bói, và gió và mây ở phương hướng nào, v . v .

- Nếu muốn bói để tìm một đồ vật đã mất, thì phải để ý xem nó làm bằng chất gì, kim ngọc, gỗ, v . v . và hình dáng nó tròn hay vuông, dài hay ngắn.

**b)** Chọn hai quái ba hào phù hợp với những đặc tính đó.

**c)** Thượng quái bao giờ cũng là quái chủ thể (subject trigram), còn hạ quái là quái định mệnh (fate trigram). Như vậy khác với phép bói Tiên Thiên trong đó bất cứ vị trí thượng hạ, quái nào có hào chuyển động là quái định mệnh, và quái kia là quái chủ thể. Ví dụ:

- Trông thấy một người già đi từ phương Đông Nam tới. Thượng quái là Càn (người già), và hạ quái là Tốn (Đông Nam).

- Trông thấy một thiếu niên mặt mũi vui vẻ đi từ phương Nam tới. Thượng quái là Cấn (thiếu niên), và hạ quái là Li (Nam).

- Nghe thấy một con bò kêu. Thượng quái là Khôn (con bò), hạ quái là Khảm (tiếng kêu rên).

Một ông già Trung Hoa ở Mỹ, muốn bói xem có nên trở về Tàu sống với con trai út không. Thượng quái là Càn (ông già), hạ quái là Cấn (con trai út ở Trung Hoa) .

## 2) Định hào chuyển động :

**a)** Cho số hai quái theo bảng sau đây (khác với bảng số Tiên Thiên):  
Khảm 1, Khôn 2, Chấn 3, Tốn 4, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Li 9

**b)** Cộng hai số đó lại với nhau

**c)** Nếu tổng số là 6 hoặc dưới, thì đó là số của hào chuyển động. Nếu tổng số trên 6, thì trừ đi 6, 12, v.v. để được một số bằng hoặc dưới 6.

## **B - CÁCH GIẢI QUẺ**

**1)** Tìm hiểu về hào chuyển động

**a)** Đọc lời giải trong Chu Dịch về hào chuyển động của quẻ bói được.

**b)** Liên hệ lời giải đó với chủ thể vấn đề đang bói.

**2)** Tìm hiểu về toàn quẻ

**a)** Xem hai quái của quẻ bói được và của quẻ biến thuộc hành nào (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

**b)** Xem chúng tương sinh, tương khắc, tương trợ hoặc tương tổn.

**c)** Suy diễn sau đó kết quả tốt hay xấu.

**d)** So sánh kết quả đó với lời giải thích trong Chu Dịch, xem có phù hợp không.

## **IV - THỰC HÀNH PHÉP BÓI TRONG VÀI TRƯỜNG HỢP**

Trong tất cả các trường hợp dưới đây, trừ sự tiên đoán các biến cố lịch sử giải hạn, đều có thể dùng phép bói Tiên Thiên hoặc Hậu Thiên để được quẻ và hào chuyển động.

## HÔN NHÂN :

- 1 - Quái chủ thể chỉ người xem bói; quái định mệnh chỉ người con trai hoặc con gái mình muốn kết hôn.
- 2 - Nếu quái định mệnh sinh hoặc trợ quái chủ thể, thì việc hôn nhân dự định sẽ có hảo kết quả.
- 3 - Nếu quái định mệnh khắc, làm hao mòn hay tổn thương quái chủ thể, thì báo hiệu việc hôn nhân sẽ không thành, hoặc nếu thành sẽ không tốt.
- 4 - Nếu quái chủ thể sinh hoặc trợ quái định mệnh, thì việc hôn nhân sẽ gặp trở ngại.
- 5 - Nếu quái chủ thể hợp với mùa lúc bói, thì cuộc hôn nhân sẽ thịnh vượng.
- 6 - Nếu quái định mệnh mà mạnh, thì tức là gia đình bên hôn phối sẽ thịnh vượng. Thế nào là mạnh ?

Chấn và Tốn mạnh ở mùa xuân  
Li mạnh ở mùa hạ  
Càn và Đoài mạnh ở mùa thu  
Khảm mạnh ở mùa Đông  
Khôn và Cấn mạnh ở 18 ngày cuối mỗi mùa.

7 - Quái định mệnh cho ta biết về nhan sắc và tính nết của người mình muốn kết hôn:

Nếu là :

Càn : cao lớn, tốt nết  
Khảm : hay ghen, xấu nết  
Cấn : khéo léo Chấn ; đẹp nhưng kiêu ngạo  
Li : khó tính  
Khôn : dễ tính  
Đoài : vui tính hay nói  
Tốn : cao gầy, duyên dáng.

**MONG TIN MỘT NGƯỜI HOẶC VẬT SẼ TỚI :**

- 1 - Quái chủ thể là người bói quẻ, và quái định mệnh là người hoặc vật đang mong đợi.
- 2 - Nếu quái định mệnh sinh quái chủ thể, sẽ đến mau chóng.
- 3 - Nếu quái định mệnh khắc, hao mòn hoặc tổn thương quái chủ thể, sẽ không đến.
- 4 - Nếu quái chủ thể sinh quái định mệnh, sẽ có khó khăn.
- 5 - Nếu quái chủ thể khắc, hao mòn hoặc tổn thương quái định mệnh, sự đến sẽ chậm trễ.
- 6 - Nếu hai quái tương trợ, sẽ tới như mong đợi, với tin lành.
- 7 - Nếu quái định mệnh trùng với quái của mùa lúc bói, thì việc tới sẽ không có, hoặc khó khăn.

Một thí dụ cụ thể: Một người con gái nhận được điện tín của anh ở Nhật, báo tin sẽ đến vào thứ năm, nhưng khi ra phi trường đón thì không thấy anh. Bèn nhờ ông Da Liu bói xem cát hung ra sao. Ông Da Liu dùng phép bói Tiên thiên I, lấy tên người anh là Ralph, có 5 chữ, làm số của thượng quái (Tôn). Để được hạ quái, tính thì giờ lúc bói, được số 2 (Đoài), Như vậy được quẻ bói là quẻ Trung-Phu số 61, với hào 3 làm hào chuyển động, và quẻ biến là quẻ Tiểu Súc Số 9.

Quái chủ thể của quẻ Trung-Phu là Tôn, thuộc Mộc, và quái định mệnh là Đoài, thuộc Kim: Kim khắc Mộc. Hai quái của quẻ biến cũng là Tôn (Mộc) và Càn (Kim) đều tương khắc. Hình dáng của quẻ Trung-Phu là hai cái mồm hôn nhau. Tuy nhiên, vì anh không gặp em ở phi trường, nên tiên sinh suy luận hai cái mồm đó sẽ nói chuyện với nhau bằng điện thoại. Và hào từ về hào Tam chuyển động rằng: ở Đắc địch, hoặc cổ, hoặc bãi, hoặc khắp, hoặc cao. nghĩa là: hoặc đánh trống, hoặc rưng ròi, hoặc khóc, hoặc ca hát. Và tiên sinh suy diễn: người anh đã không đến như hẹn, vì mắc bệnh thần kinh. Và cô gái sẽ nhận được điện thoại trong 6 ngày (6 là con số của quẻ Càn, hạ quái của quẻ biến). Quả nhiên, đến thứ tư sau ( đúng 6 ngày sau), cô gái nhận được điện thoại của người anh nói là bị bệnh, và không muốn về nhà. Gia đình cho người sang đón chàng và đưa vào một nhà thương ở New York.

**TÌM CÔNG VIỆC LÀM HOẶC DỰ ĐỊNH KHÁC :**

- 1- Quái chủ thể là người bói, còn quái định mệnh là công việc làm hoặc dự định khác.
- 2- Nếu quái định mệnh sinh quái chủ thể, thì sẽ dễ dàng thành công.
- 3- Nếu quái định mệnh khắc quái chủ thể, thì việc làm hoặc dự định mới sẽ thất bại.
- 4- Nếu quái chủ thể sinh quái định mệnh, thì sẽ khó thành công trong việc mới.
- 5- Nếu quái chủ thể khắc quái định mệnh, thì cũng khó thành công.
- 6- Nếu hai quái tương trợ, sẽ dễ dàng thành công trong công việc hoặc dự định mới.

### **DU LỊCH :**

- 1 - Quái chủ thể chỉ khách du lịch, và quái định mệnh chỉ kết quả của việc du lịch.
- 2 - Nếu quái định mệnh sinh quái chủ thể, thì tốt.
- 3 - Nếu quái định mệnh khắc, hao mòn hòa tổn thương quái chủ thể, thì đó là dấu hiệu xấu.
- 4 - Nếu quái chủ thể sinh quái định mệnh, thì xấu.
- 5 - Nếu quái chủ thể khắc, hao mòn hoặc tổn thương quái định mệnh, thì đó là dấu hiệu tốt.
- 6 - Nếu hai quái tương trợ, thì cuộc du lịch được tiến hành dễ dàng.
- 7 - Quái chủ thể cũng có thể dùng để tiên đoán về cuộc du lịch như sau:

Nếu nó là :

- Càn hoặc Li: sẽ sớm được đi
- Khôn hoặc Cấn: sẽ bị hoãn lại
- Li: sẽ mất mát một cái gì trong khi du lịch
- Đoài : sẽ gây một cuộc tranh chấp
- Tôn hoặc Chân: sẽ đi bằng tàu thuyền.

### **TÌM VẬT THẤT LẠC:**

- 1 - Quái chủ thể chỉ người bói, và quái định mệnh chỉ đồ vật muốn tìm.
- 2 - Nếu quái định mệnh sinh quái chủ thể, thì sẽ dễ dàng tìm thấy.

3 - Nếu quái định mệnh khắc, tổn thương hoặc hao mòn chủ thể, thì sẽ rất khó tìm thấy vật đã mất, nhưng cuối cùng sẽ thấy.

4 - Nếu quái chủ thể sinh quái định mệnh, thì sẽ không bao giờ tìm thấy.

5 - Nếu quái chủ thể khắc, tổn thương hoặc hao mòn quái định mệnh, thì đồ vật mất sẽ tìm thấy sau một thời gian.

6- Nếu hai quái tương trợ, thì chắc chắn sẽ tìm thấy.

7- Quái định mệnh cũng cho biết có thể tìm thấy vật mất ở nơi nào theo bảng sau đây:

Nếu nó là :

Càn: ở hướng Tây-Bắc, trong một công sở gần hòn đá, trên cao.

Khôn: Tây-nam, cánh đồng, trong thùng sứ, tầng hầm.

Chấn: Đông, rừng, xa lộ, ngoài đường.

Tốn : Đông-Nam, rừng, đền chùa, thùng gỗ.

Khảm : Bắc, sông, nước.

Li : Nam, bếp, phòng trống, thùng rỗng.

Cấn : Đông Bắc, núi rừng, đường hẹp, đá.

Đoài : Tây, bờ sông, tường, thùng sắt.

Một thí dụ cụ thể: Một đôi vợ chồng bạn với ông Da Liu nhờ bói xem con mèo của họ đã thất lạc vào nơi đâu. Tiên sinh dùng chữ cat (con mèo) được số 3 để tính thượng quái là Li. Ngày bói là February I, 1973, tính ra hạ quái là Chấn số 4. Cộng thêm giờ lúc bói, được hào chuyển động là số I (lúc bói là 4.30) p.m.  $9+4 : 13 - 12 : 1$  . Như vậy tiên sinh được quẻ Phệ-Hạp số 21, và quẻ biến Tấn số 35.

Hai quái của Phệ-Hạp là Chấn thuộc Mộc và Li thuộc Hỏa. Mộc sinh Hỏa, tốt, con mèo sẽ tìm thấy. Chấn chỉ thì giờ từ 5 a.m. tới 7 a.m. Li chỉ một thùng vuông và Chấn thuộc Mộc. Vậy tiên sinh đoán rằng con mèo sẽ tìm thấy trong một thùng gỗ vuông. Sáng hôm sau, tìm thấy con mèo trong một thùng làm bằng giấy bồi (gỗ làm thành giấy bồi), vào lúc 6 a.m.

## TIÊN ĐOÁN VỀ NHỮNG BIẾN CỐ TRONG LỊCH SỬ DÀI HẠN

### A - Lập quẻ và cách giải :

- 1- Khác với các phương pháp lập quẻ và giải thích đã trình bày ở trên, ở trường hợp này dùng phép Tiên Thiên để lập quẻ nhưng không tính hào chuyển động.
- 2- Rời từ hào Sơ trở lên, lần lượt biến ba hào 1,2,3 từ âm sang dương hoặc từ dương sang âm.
- 3- Và như vậy sẽ được 3 quẻ biến. Đọc và áp dụng vào vấn đề bói lời giải trong Chu Dịch cho cả quẻ bói được và 3 quẻ biến.
- 4- Sau khi đã biến chuyển hào 3, đổi hạ quái thành một quái biến thứ tư. Đọc và áp dụng vào vấn đề bói lời giải của Chu Dịch cho quẻ mới này.
- 5- Suy diễn để tiên đoán những biến cố xuất hiện từ quẻ mẹ, khi từng hào 1, 2, 3, chuyển động, và khi cả 3 hào đồng thời chuyển động.

**B** - Một tỷ dụ điển hình : Khi Nhật mới khởi hân năm 1936, ông Da Liu tiên đoán về số phận Quốc Dân Đảng :

Thượng quái: Quốc có 11 nét (theo Hán văn) , Dân có 5 nét Cộng là 16 nét trừ đi 8, còn lại là 8 là quẻ khôn

Hạ quái là Đảng, có 19 nét, trừ đi 16, còn 3 là quẻ Li .

Vậy quẻ mẹ là quẻ Minh-Di số 36

Đoán truyện rằng: “Nội văn minh, nhi ngoại nhu thuận. Dĩ mộng đại nạn, Văn Vương dĩ nhi”.

Nghĩa là: nội Li có tượng văn minh, Khôn ngoại có đức nhu thuận. Dùng đạo ấy mà chống chỏi mộng) hoạn nạn lớn, ngày xưa Văn Vương đã từng làm như thế.

Bây giờ xét đến từng hào: Sơ Cửu: Minh Di, vu phi thù kỳ địa. Nghĩa là ở thời Minh Di, tất nhiên bị thương, tượng như con chim toan bay mà cánh bị đau phải sa xuống. Suy diễn: Quốc Dân Đảng phải điều đình với

quân Nhật (hạ cánh) . Khi nào có chuyển động, ta được quẻ Khiêm số 15.

Về hào Sơ Lục của quẻ khiêm, hào từ rằng: Khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên, cát. Nghĩa là: Người quân tử sẵn khiêm lại thêm khiêm. Dù gặp cảnh nguy hiểm đến thế nào, cũng không pha được qua.

Suy diễn: Trung Hoa vẫn giữ thế thủ, cuối cùng sẽ qua được nạn. Khi hào đó chuyển động, sẽ được quẻ Thái số 11 Soán truyện rằng: Thiên địa giao Thái, hậu dĩ tài thiên địa chi đạo. Nghĩa là: trời đất giao mà âm dương hòa, vạn vật thái. Suy diễn : cuộc ngoại xâm sẽ thống nhất ý chí của toàn dân.

Cử Tam: Minh Di , vu nam thú, đặc kỳ đại thủ. Nghĩa là: Tam ráng sức tiến lên, sẽ bắt được kẻ tội khôi.

Suy diễn: quân đội xuống Nam, sẽ thắng kẻ địch lớn.

Khi hào đó được chuyển động, sẽ được quẻ Phục số 24 .Soán truyện rằng: Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, thiên hành dã. Nghĩa là; có đi có lại, trải qua bảy ngày một dương lại sinh, đó là vận trời lưu hành vậy. Suy diễn: sau bảy năm thua mãi, Trung Hoa lại thắng thế. Và khi toàn hạ quái Li biến thành Khảm, ta được quẻ mới là quẻ sư số 7. Soán truyện rằng: Dĩ thử độc thiên hạ, nhi dân tòng chi, Cát. Nghĩa là: đánh giặc tất nhiên độc hại thiên hạ, nhưng mà được dân cứ vui theo, tất nhiên được Cát.



## BẢNG 64 QUẺ DỊCH.

1 KHÔN KHÔN II	2 CÁN KHÔN XXIII	3 KHẨM KHÔN VIII	4 TÔN KHÔN XX	5 CHẤN KHÔN XVI	6 LI KHÔN XXXV	7 ĐOÀI KHÔN XLV	8 CÁN KHÔN XII
9 KHÔN CÁN XV	10 CÁN CÁN LII	11 KHẨM CÁN XIX	12 TÔN CÁN LIII	13 CHẤN CÁN LXII	14 LI CÁN LVI	15 ĐOÀI CÁN XXXI	16 CÁN CÁN XXXIII
17 KHÔN KHẨM VII	18 CÁN KHẨM IV	19 KHẨM KHẨM XXIX	20 TÔN KHẨM LIX	21 CHẤN KHẨM XL	22 LI KHẨM LXIV	23 ĐOÀI KHẨM XLVII	24 CÁN KHẨM VI
25 KHÔN TÔN XLVI	26 CÁN TÔN XVIII	27 KHẨM TÔN XLVIII	28 TÔN TÔN LVII	29 CHẤN TÔN XXXII	30 LI TÔN L	31 ĐOÀI TÔN XXVIII	32 CÁN TÔN XLIV
33 KHÔN CHẤN XXIV	34 CÁN CHẤN XXVII	35 KHẨM CHẤN III	36 TÔN CHẤN XLII	37 CHẤN CHẤN LI	38 LI CHẤN XXI	39 ĐOÀI CHẤN XVII	40 CÁN CHẤN XXV
41 KHÔN LI XXXVI	42 CÁN LI XXII	43 KHẨM LI LXIII	44 TÔN LI XXXVII	45 CHẤN LI LV	46 LI LI XXX	47 ĐOÀI LI IL	48 CÁN LI XIII
49 KHÔN ĐOÀI XIX	50 CÁN ĐOÀI XLI	51 KHẨM ĐOÀI LX	52 TÔN ĐOÀI LXI	53 CHẤN ĐOÀI LIV	54 LI ĐOÀI XXXVIII	55 ĐOÀI ĐOÀI LVIII	56 CÁN ĐOÀI X
57 KHÔN CÁN XI	58 CÁN CÁN XXVI	59 KHẨM CÁN V	60 TÔN CÁN IX	61 CHẤN CÁN XXXIV	62 LI CÁN XIV	63 ĐOÀI CÁN XLIII	64 CÁN CÁN I

